

NGHIÊN CỨU

3
(222)

1985

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

CHIẾN THẮNG CHỦ NGHĨA PHÁT XÍT HITLER: MỘT BƯỚC NGOẶT QUYẾT ĐỊNH TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ TỪ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

NGUYỄN KHÁNH TOÀN

VỀ các cuộc khủng hoảng chu kỳ của kinh tế tư bản chủ nghĩa, Các Mác nói: «Xã hội tư sản hiện đại, với những quan hệ sản xuất và trao đổi tư sản của nó, với chế độ sở hữu tư sản, đã tạo ra những tư liệu sản xuất và trao đổi hết sức mạnh như thế, thì giờ đây, giống như một tên phù thủy không còn đủ sức trị những âm binh mà y đã triệu lên. Từ hàng chục năm nay, lịch sử công nghiệp và thương nghiệp không phải cái gì khác hơn là lịch sử nổi dậy của lực lượng sản xuất hiện đại, chống lại chế độ sở hữu đang quyết định sự tồn tại và sự thống trị của giai cấp tư sản»⁽¹⁾.

Nửa thế kỷ sau lời tuyên bố ấy, chủ nghĩa tư bản bước sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, giai đoạn tột cùng, đầy chết của nó. Lời chẩn đoán của C. Mác về căn bệnh của chủ nghĩa tư bản không vì thế mà mất hoặc giảm giá trị. Trái lại, nhờ nó mà chúng ta tiếp thu để dàng những lời dạy của Lê nin, người kế tục thiên tài và phát triển sáng tạo học thuyết của Mác về sự diệt vong của chủ nghĩa tư bản và sự thay đổi nó bằng chủ nghĩa xã hội khoa học.

Trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, chủ nghĩa tư bản giành được địa vị thống trị thế giới, ở vào thế cực mạnh. Nhưng đồng thời, nó cũng bộc lộ những dấu hiệu của suy vong. Cuộc tổng khủng hoảng nổ ra hầu như song song hoặc tiếp theo ngay bước quá độ từ tư bản tự do cạnh tranh sang tư bản lũng đoạn.

Trong khoảng thời gian vài chục năm từ cuối thế kỷ 19 sang đầu thế kỷ 20, một cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật vĩ đại đã đẩy sống nghiệp hóa nền kinh tế tư bản chủ nghĩa của một số nước Tây Âu và Bắc Mỹ lên một bước phát triển nhảy vọt. Mọi mặt, sức mạnh của tư bản lũng đoạn được tăng lên tột bậc. Mặt khác, luật phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản tác động càng gay

gắt trở thành nhân tố quyết định tạo ra trong sợi dây xích của hệ thống tư bản chủ nghĩa những khâu yếu, dễ bị phá vỡ.

Đó là lúc các nước đế quốc hoàn thành việc đi ăn cướp thuộc địa khắp các châu, điên cuồng chạy đua đua theo siêu lợi nhuận thuộc địa. Chín phần mười thế giới biến thành nô lệ thuộc địa và nửa thuộc địa, bị áp bức bóc lột cực kỳ dã man, còn tàn nhân hơn so với thời trung cổ.

Với chủ nghĩa đế quốc, quyền dân tộc tự quyết trở thành một phạm trù lịch sử, một yếu tố có tác dụng quyết định đối với sự sống còn của chủ nghĩa tư bản. Cuộc đấu tranh giải phóng khỏi ách nô lệ thuộc địa của các dân tộc bị áp bức trở thành động mạch tự nhiên và gân gù của giai cấp vô sản, là bộ phận tổ thành của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Rất đáng lúc. Bởi vì cái mà các nước đế quốc, giai cấp tư sản 'độc quyền lợi dụng làm chỗ dựa cho sức mạnh của chúng—các thuộc địa, đã chiếm ưu thế đối với các nước cạnh tranh và để chia rẽ giai cấp công nhân, bằng cách bỏ ra một phần không đáng kể trong đồng siêu lợi nhuận kén xù của chúng để mua chuộc lớp công nhân quý tộc, thì nay quật lại chúng, nổi dậy chống lại chúng.

Luật biện chứng của thời đại biến cái mà giai cấp tư sản đoạt làm của riêng, — tài sản quốc gia và các sức sản xuất xã hội, — thành của chung của những người chủ thật sự của chúng — giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức. Họ được giải phóng khỏi ách đế quốc, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa để đi theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Khi chủ nghĩa tư bản phát triển tới đỉnh cao nhất, ách bóc lột và áp bức của nó đối

(1) C. Mác - Ph. Enghen. Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản. NXB ST, H. 1983, tr. 81-82.

với giai cấp công nhân và các dân tộc thuộc địa hết sức nặng nề. Đó là lúc ý thức của giai cấp công nhân về sự cần thiết phải làm cách mạng vô sản từ lý luận bước sang thực tiễn. Đồng thời cũng là lúc các dân tộc phương Đông bị áp bức, được Cách mạng tư sản Nga 1905 thức tỉnh, bắt đầu tỉnh ngộ mình là một nhân tố cách mạng của thời đại, quyết tâm nổi dậy đoàn kết với giai cấp công nhân, đánh đổ chủ nghĩa đế quốc, giành độc lập, tự do và quyền dân tộc tự quyết.

Như Lênin nói: Thời kỳ đế quốc chủ nghĩa là đêm hôm trước của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Trong khi đó, luật phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản càng tác động mạnh. Tất cả những thuộc địa béo bở bị vài ba nước công nghiệp phát triển sớm nắm tay trên, khi các nước phát triển muộn hơn đạt tới trình độ ngang với các nước công nghiệp « tiến tiến » thì trên bàn tiệc thuộc địa chỉ còn xương xẩu. Những nước « xấu số » kia rất tức tối, vì bị lép vế, vì thế giới đã chia xong, bị cắt thành những khu vực ảnh hưởng mà các nước đế quốc đàn anh nắm chặt trong tay, làm cho những tên đế quốc đến muộn thiếu « không gian sinh tồn ».

Trong màn kịch diễn trên sân khấu thế giới lúc bấy giờ, cùng với những tiếng uất ức, phẫn nộ của giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức, đồng thời vang lên những tiếng gầm rú của bọn đế quốc. Chúng hăm hè nhau, tuốt gươm, nạp đạn, đòi chia lại thế giới.

Chủ nghĩa đế quốc ra đời mang trong mình nó ba mâu thuẫn cơ bản: giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản; giữa các dân tộc thuộc địa bị áp bức và bọn đế quốc; giữa các tập đoàn đế quốc với nhau. Cả ba mâu thuẫn ấy đều mang tầm vóc thế giới. Đã đến giờ chúng nổ tung, đẩy hệ thống tư bản chủ nghĩa vào một cuộc tổng khủng hoảng ngày càng sâu và khốc liệt.



Đêm mừng sáu rạng ngày mừng bảy tháng 11 năm 1917, tiếng súng phát ra từ chiến hạm « Hạng Đông » ở cảng Pétơrôgrat (nay là Leningrat) báo cho toàn thế giới biết ở Nga Cách mạng Tháng Mười xã hội chủ nghĩa đã thành công, mở ra trang sử đầu tiên của cách mạng thế giới.

Tức khắc ngay đêm ấy, Lênin, Người đã đưa Cách mạng Tháng Mười đến thắng lợi kỷ Sắc lệnh về hòa bình, tuyên bố chiến tranh chấm dứt và đề nghị thiết lập một nền hòa bình công bằng giữa các dân tộc.

Về cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất trước chiến tranh, trong những năm đầu của thế kỷ này, đã có sự chuẩn bị về mặt bố trí lực lượng, xây dựng các khối, các liên minh chiến lược.

Trừ đám ba nước Tây Âu và Bắc Âu giữ thái độ trung lập, còn tất cả các nước Tây Âu, Trung Âu và Đông Âu chia thành hai khối đối địch - khối Anh, Pháp, Nga gọi là liên minh (Ánglăngtơ) và khối « bộ ba » gồm Đức, Áo, Ý (Toripolitxo).

Xét bề ngoài, thì trong tương quan lực lượng giữa hai khối, ưu thế thuộc về khối Anh - Pháp - Nga. Nga là nước lớn và đông dân nhất, giàu tài nguyên, còn Anh và Pháp là hai đế quốc có nhiều thuộc địa nhất, có nguồn cung cấp vô tận về nhân, tài, vật lực.

Về kỹ thuật, so với Đức, thì Anh, và nhất là Pháp, lạc hậu hơn nhiều. Đức lợi dụng mặt yếu ấy của Pháp. Và lại Pháp là cường quốc lục địa lớn nhất ở Tây Âu, láng giềng trực tiếp của Đức và từ trước hơn 100 năm có mối thù hận với Pháp về vấn đề vương quốc Pruxơ. Pháp là địch thủ chính trong cuộc đấu tranh giành quyền bá chủ trên châu Âu lục địa. Có thắng Pháp mới hạ thấp uy thế của Nga, một cường quốc tuy chưa mạnh về công nghiệp, nhưng Đức sợ, không dám coi thường, nhất là sau đại bại của « Đại quân » của Napoléon trong chiến dịch chống Nga năm 1812, mở đầu sự sụp đổ của đế chế thứ nhất của Pháp.

Ngày 1-8-1914 Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ.

Quân Đức, mà sức mạnh chính là ở tinh cơ động cao, ào ạt tấn công như vũ bão, xâm phạm nước đệm trung lập Bỉ, đánh thọc thẳng vào Pháp. Trong ba năm liền (1914 - 1917), tình hình của Pháp và các đồng minh của Pháp trong đó có Nga, ngày càng xấu, luôn luôn ở vào thế thủ.

Tin ấy đến với những người công nhân và nông dân mặc áo lính đang cầm giẻ nhàu trên tiền tuyến vì lợi ích của bọn người bóc lột họ và với nhân dân ở hậu phương của những nước tham chiến và bị tàn phá nặng nề trong mấy năm chiến tranh.

Trên mặt trận, binh lính các nước thù địch nhau vút súng ống, đơm hôn nhau. Cả loài người thế phào nhẹ nhõm.

Nhưng giai cấp tư sản, nhất là giới cầm quyền của các nước trong khối liên minh Tây Âu, nhất là Anh và Pháp, rất hăm hục, thà

ghét vì chúng cho rằng người Nga phản bội chúng. Nga rút ra khỏi chiến tranh, làm cho chúng không giành được một thắng lợi to lớn và trọn vẹn hơn.

Nhưng điều làm cho chúng cảm thù hơn hết, đó là vì: 1) do ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười, một làn sóng cách mạng dâng cao trong các nước tham chiến và các thuộc địa. Ở Đức, ở Hung năm 1918 thành lập chính quyền Xô viết. Ở Anh, Pháp và các nước khác, phong trào bãi công, bỏ chiến trường rất cao. Ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa châu Á và châu Phi, phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh; 2) bọn đế quốc Anh, Pháp, Mỹ tước giặc, bằm gan tìm ruột khi tất cả những khoản tiền đầu tư và cho Nga vay dưới thời Sa hoàng bị chính quyền Xô viết tịch thu.

Chúng tập hợp lực lượng, yểm trợ cho bọn Bạch Nga, mở ra một cuộc can thiệp vũ trang, gồm mười bốn nước tư bản chủ nghĩa, trong đó có Nhật Bản, đề tiêu diệt Nhà nước công nông đầu tiên trên thế giới. Nhưng chúng đã thất bại thảm hại.

Mặc dầu, đơn phương độc mã, từ phía bị bao vây, sau ba năm chiến tranh ác liệt, đất nước bị tàn phá ghê gớm, nhân dân đói rét, các lực lượng phản cách mạng không ngớt phá hoại và quấy rối từ bên trong, Hồng quân Xô viết thành lập năm 1918, tuy chưa được trang bị đầy đủ, đi đến đâu đánh tan quân giặc đến đấy, đưa lá cờ chiến thắng của Cách mạng Tháng Mười cắm khắp mọi nơi trên đất nước xô viết bao la hùng vĩ.

Giai cấp tư sản toàn thế giới hợp sức lại không làm lay chuyển nổi một ly một tấc, không làm sứt mẻ được một nước xã hội chủ nghĩa mới ba tuổi.

Bài học lịch sử ấy có ý nghĩa quyết định. Năm 1919, Hội nghị Vécxai họp. Đó là hội nghị của các nước chiến thắng chia nhau thành quả và vạch đường lối đối phó với bên chiến bại. Hội Quốc Liên được thành lập để thực hiện đường lối ấy.

Phản sự tử được chia cho những nước đứng đầu khối đồng minh Tây Âu - Anh và Pháp. Thế lực của tư bản lũng đoạn của hai nước này càng tăng, nhất là Anh với hải quân hùng mạnh chưa hề bị hao tổn bao nhiêu.

Tại Hòa hội Vécxai, đế quốc Mỹ xuất đầu lộ diện. Mỹ chỉ tham gia khối liên minh Anh - Nga - Pháp từ 1917, không bao lâu trước khi chiến tranh kết thúc. Chính nó vô được môn bề nhất trong Hiệp ước Vécxai. Trước chiến tranh, địa vị địa lý của nó cho phép nó không dễ bị lôi kéo về bên này hay bên kia khi các nhóm tư bản lũng đoạn bắt

đầu xung đột nhau gay gắt. Nó tự khoe khoang đứng trên tư thế « cô lập trang trọng » (brillante isolation). Thực chất là nó chiếm địa vị « tọa sơn quan hổ đấu », xem tình hình diễn biến ra sao, sẽ tùy đó mà biểu thị thái độ. Đối với Trung Quốc, Mỹ hô hào chính sách « mở rộng » cửa và trong khi các nước châu Âu và Nhật Bản bận đánh nhau, vì không bị vướng mắc bởi chiến tranh, Mỹ đoạt lấy những vị trí của các nước Tây Âu trên thị trường Trung Quốc. Bằng đầu cơ chiến tranh trên quy mô thế giới, và là tên cho vay nợ chính các nước châu Âu, nó trở thành tên tài phiệt có quyền thế lớn nhất thế giới. Nó còn cho cả Đức vay, để bồi thường chiến tranh nhưng cốt để duy trì tinh thần phục thù của người Đức (Kế hoạch Dawes và Young). Với khẩu hiệu mị dân, cơ hội chủ nghĩa và nhằm chống lại ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười do Tổng thống Mỹ Uynxon đề ra trong Hội nghị Vécxai - quyền dân tộc tự quyết được mang tên « học thuyết Uynxon », đế quốc Mỹ đã trở thành người điều khiển Hội nghị Vécxai theo hướng giành cho Mỹ vai trò hàng đầu trên diễn đàn thế giới trong thời kỳ sau chiến tranh.

Hòa ước Vécxai tăng cường thế lực của tư bản lũng đoạn một số nước, đặc biệt là đối với các thuộc địa, làm tăng lên tới mức tối đa những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản. Lúc này lại thêm hai mâu thuẫn mới là mâu thuẫn giữa các nước thắng trận và các nước bại trận và đặc biệt mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội đang lên và chủ nghĩa tư bản đang xuống dốc.

Chủ nghĩa tư bản càng bước nhanh tới một giai đoạn mới, sâu sắc và gay gắt của cuộc tổng khủng hoảng dưới tác động của hai động cơ: chia lại thế giới và đặc biệt là chống Cộng.

Sau chiến tranh và vượt qua cơn bão táp cách mạng do Cách mạng Xã hội chủ nghĩa Tháng Mười phát động trên thế giới, chủ nghĩa tư bản được hưởng một thời kỳ ổn định tương đối không lâu bền, trong đó sự tập trung và tích tụ tư bản càng ráo riết, sự xung đột giữa các nước thắng trận và bại trận càng gắt gao, ách bóc lột và áp bức đối với giai cấp công nhân các nước tư bản, đặc biệt là đối với các thuộc địa càng tàn bạo, vô nhân đạo hơn bao giờ hết (được mô tả trong *Bản án chế độ thực dân Pháp* của Nguyễn Ái Quốc 1925).

Cuối những năm 20 chấm dứt thời kỳ ổn định tương đối của chủ nghĩa tư bản, nó nhanh chóng bước vào một giai đoạn mới của cuộc tổng khủng hoảng.

Trong khi đó, nước Nga xô viết (từ 1923, là Liên bang các nước Cộng hòa Xã hội chủ

ngĩa Xôviết) một mình và trong vòng vây thù địch của thế giới tư bản chủ nghĩa nhưng được cảm tình, sự ủng hộ và tinh đoàn kết của giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức toàn thế giới. Ở đại đa số các nước tư bản, thuộc địa và nửa thuộc địa, các Đảng Cộng sản và Công nhân đã được thành lập tập hợp trong Quốc tế Cộng sản (Quốc tế thứ III) được thành lập tháng 3-1919, đặt trụ sở tại Mátxcơva. Liên Xô nhanh chóng hàn gắn những vết thương chiến tranh, kết thúc thời kỳ khủng hoảng kinh tế mới, đặt kế hoạch điện khí hóa toàn quốc, hoàn thành cải cách ruộng đất, tập thể hóa nông nghiệp, bắt đầu xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đi vào con đường xây dựng kinh tế có kế hoạch [kế hoạch 5 năm thứ nhất bắt đầu từ năm 1928].

Trong thế giới tư bản, một cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới sâu rộng, ác liệt chưa từng thấy nổ ra từ 1929. Sức tàn phá của nó cực mạnh ở các nước tư bản, phát triển sâu, nhất là ở Tây Âu (Pháp, Đức) và Mỹ.

Cuộc khủng hoảng làm cho đời sống nhân dân lao động trở nên quá đắt đỏ, nạn thất nghiệp ngày một tăng, hàng loạt nhà máy đóng cửa, nhiều nhà ngân hàng khánh kiệt, các tầng lớp trung gian, tiểu thương, tiểu chủ bị phá sản hàng loạt. Một phong trào cách mạng mãnh liệt chưa từng thấy, với tinh thần chiến đấu, tinh thần chiến đấu và tinh thần đoàn kết cao, nổ ra trong các nước tư bản chống bọn tư bản độc quyền và chính quyền phản động (Pháp, Đức, Anh, Tây Ban Nha, Ý, Bắc Mỹ, và các nước Mỹ latin).

Nhưng chủ nghĩa phát xít cũng đã nảy mầm.

Chủ nghĩa phát xít là một biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc tư bản số vanh cực đoan. Những đặc trưng chủ yếu của nó là sự thù ghét con người, tàn bạo điên cuồng, nặng óc phân biệt chủng tộc lên thành quốc sách, như phát xít Hitle tiêu diệt người Do Thái nói là để bảo vệ tinh «trung sạch» của dân tộc Đức thuộc dòng giống Totông, là giống người thượng đẳng do thượng đế sinh ra (bọn phát xít Nhật cũng bảo người Nhật là một giống người thượng đẳng, con của Mặt trời).

Vì thế, chủ nghĩa cộng sản với mục tiêu giải phóng nhân loại khỏi xiềng xích của chủ nghĩa tư bản, với tư tưởng tất cả các dân tộc sinh ra trên thế giới đều bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng, quyền tự do, là kẻ thù không đội trời chung của giai cấp tư bản nói chung, của phái phản động nhất, xâm lược và hiếu chiến nhất của giai cấp ấy - chủ nghĩa phát xít nói riêng.

Điều làm cho giai cấp tư bản thế giới vô cùng tức giận, là chúng không tiêu diệt nổi Nhà nước Xôviết, khi nó mới ra đời. Nhà nước đó ngày càng lớn mạnh, trong khi chủ nghĩa tư bản bị đẩy vô bởi một cuộc khủng hoảng gay gắt, bị các dân tộc thuộc địa tấn công tới tấp. Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội là không thể đảo ngược. Mặt trời của chủ nghĩa xã hội với hình ảnh Lênin và Cách mạng Tháng Mười, với bản Hiến pháp đầu tiên của chủ nghĩa xã hội ban bố năm 1936, tỏa ánh sáng ra khắp năm châu.

Độc ác, tàn nhẫn, phản phúc, gian狡, quân phát xít đối xử với con người và những giá trị văn hóa của con người theo bản năng, theo luật núi rừng.

Chuẩn bị và gây nên cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, chúng hòng tiêu diệt Liên Xô bằng một đòn chí mạng. Đồng thời khuấy phục những nước tư bản chủ nghĩa ở đó phong trào cộng sản phát triển mạnh. Hitle huênh hoang tuyên bố: chủ nghĩa phát xít sẽ thống trị trên toàn thế giới.

Đồng như Lênin nói: Giai cấp tư bản, khi gần đến giờ chết, đâm ra tuyệt vọng hoảng hốt, làm hết điều ngu xuẩn này đến điều ngu xuẩn khác. Trong mấy năm liền, chủ nghĩa phát xít luôn luôn đe dọa, quấy rối các nước Tây Âu, và không để động gì đến Liên Xô và phong trào cộng sản quốc tế để cho người ta tưởng rằng nó chỉ oán các nước chiến thắng, những người đã tạo ra hòa ước Vécxai, làm cho nước Đức phải kiệt quệ. Nhưng mặt khác, ngay từ đầu, tâm địa giả dối của nó đã phơi ra với vụ án Laichich giả tạo.

Hitle tưởng rằng, với vụ án này, nó sẽ vạch ra cho thiên hạ thấy rõ «mặt mũi» nguy cơ lớn đang treo trên đầu thế giới: Quốc tế Cộng sản, do Mátxcơva chỉ huy mà những «tội nhân» đưa ra xử là đại diện.

Nhưng kết quả lại hoàn toàn trái ngược với ý định của nó.

Vụ xử án ở Laichich đã bị người bị cáo phủi, người chiến sĩ cách mạng lỗi lạc, một trong những lãnh tụ xuất sắc của phong trào cộng sản thế giới - Gheorghi Dimitốp biến thành một phiên tòa lịch sử. - tiền trạm của tòa án Nuràngbe. xử tội, vạch trần bộ mặt bất nhân phi nghĩa, kẻ thù khát máu của loài người và nền văn minh thế giới đang đầy nhào loại tới thăm họa chiến tranh mới.

Trước sự tàn phá của cuộc khủng hoảng kinh tế, phái tư bản dân tộc sốvanh cực hữu thấy đã đến lúc phải thủ tiêu chế độ dân chủ đại nghị, thủ tiêu phong trào cộng nhân, thủ tiêu đảng cộng sản, thiết lập chính quyền phát xít, quân phiệt, để nhen lên cuộc Chiến

tranh thế giới thứ hai nhằm khuất phục các nước thắng trận, tiêu diệt Liên Xô và chủ nghĩa cộng sản trên phạm vi toàn thế giới.

Vì thế, cuộc đấu tranh giai cấp công nhân hướng theo hai mục tiêu: chống hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế, đồng thời chống nguy cơ phát xít và nguy cơ chiến tranh.

Năm 1933, chủ nghĩa phát xít Hitle (mệnh danh là Đảng "quốc gia xã hội" (quốc xã) giành được chính quyền ở Đức. Chúng khiêu khích, vu cáo, khủng bố, tàn sát và thủ tiêu đảng cộng sản và những đảng ít nhiều có tinh chất cấp tiến (xã hội dân chủ). Vì phạm và đơn phương hủy bỏ các điều khoản của Hòa ước Vécxai, tự tiện tái quân sự hóa vùng sông Rhin, sáp nhập Áo vào Đức.

Trong những nước Tây Âu vốn có phong trào công nhân mạnh và đảng cộng sản có cơ sở vững chắc, phái cực hữu trong giai cấp tư sản nặng về tư tưởng chống Cộng cũng tổ chức những nhóm, đảng phát xít ủng hộ Hitle.

Năm 1935, Quốc tế Cộng sản họp Đại hội thế giới lần thứ VII vạch rõ nguy cơ chiến tranh, mà chủ nghĩa phát xít là thủ phạm, đang đe dọa loài người, đề ra cho các đảng nhiệm vụ tăng cường đoàn kết và đẩy mạnh đấu tranh chống nguy cơ phát xít đi liền với chống nguy cơ chiến tranh, bảo vệ hòa bình, dân chủ, thành lập và củng cố Mặt trận thống nhất của giai cấp công nhân. Ở một số nước tư bản, Pháp, Tây Ban Nha, Mặt trận binh dân chống phát xít phát triển mạnh. Còn ở các thuộc địa, cần thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất chống bọn thực dân phản động.

Trong thời kỳ này, trục phát xít Berlin - Róm - Tôkyô đã hình thành. Nhật Bản đã chiếm Mãn Châu (1931), Ý đã xâm lược Abixini (Ethiopi). Hitle đòi sáp nhập vào Đức vùng Xudét của Tiệp. Trong khi nhờ sự giúp đỡ và ủng hộ của Liên Xô và Mặt trận binh dân của các nước khác, cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Tây Ban Nha năm 1936 giành được thắng lợi lớn là đánh đổ chế độ độc tài phát xít của Primo de Rivera, thì bọn phát xít Hitle và Muxolini ào ạt can thiệp và giúp cho tên tướng Phơ-răng-cô làm chính biến phản cách mạng, ngăn chặn bước tiến của cách mạng Tây Ban Nha, khiến nó phải thất bại.

Bất chấp những lời cam kết của Liên Xô sẵn sàng hợp tác với khối đồng minh Tây Âu

mà Anh và Pháp đóng vai trò nòng cốt, để đề phòng và chặn đứng quân phát xít nếu chúng xâm phạm biên giới hoặc lãnh thổ của họ, bọn cầm quyền Anh, Pháp cứ chần chừ và rút cục, không nhận sự phối hợp chống Hitle về mặt quân sự. Chúng chơi trò hai mặt sợ Hitle nhưng vì nặng tư tưởng chống Cộng, nên một mặt đàm phán với Liên Xô làm bộ hăm đe Hitle, nhưng mặt khác, cứ nhượng bộ Hitle từ cái này đến cái khác. Rõ ràng đó là thái độ đầu hàng trước phát xít, cốt để gạt mũi tiến công của nó về phía Liên Xô. Biết được chỗ yếu của phe đồng minh, Hitle càng làm già, và đến năm 1938 nó buộc Anh, Pháp ký hiệp ước Mynich, nhận tất cả những yêu sách của Hitle. Thực chất của hiệp ước Mynich là một hiệp ước của các chính phủ tư sản Anh, Pháp đầu hàng phát xít Đức. Sau khi ký hiệp ước, Mặt trận binh dân Pháp bị giải thể, Đảng Cộng sản bị đặt ra ngoài pháp luật.

Ngày 1-9-1939, Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra. Người bị phát xít Hitle tiến công trước tiên không phải là Liên Xô, mà chính là những người vừa mới hôm qua bắt tay với nó. Trong nháy mắt, phát xít Đức thôn tính Ba Lan tiến công Pháp như bão táp. Chỉ trong một thời gian ngắn, chính phủ Pháp đầu hàng.

Trong không đầy một năm, quân của Hitle tiến vào, xâm chiếm tất cả các nước Đông, Trung và Tây Âu đồng minh với Anh - Pháp, các chính phủ tư sản của những nước này hoặc đã đầu hàng ngay khi quân phát xít vào, hoặc đã chạy trước, lưu vong sang Anh.

Với lực lượng vũ trang hùng hồ, cộng với những lực lượng vũ trang của những nước châu Âu bị nó thôn tính chớp nhoáng, tháng 6-1941, Hitle cho rằng đã đến lúc, bằng một đòn choáng váng bất ngờ, nó có thể bắt nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới quy gối trong một thời gian ngắn. Nó đã tự thấy ở Mátxcova, đứng trên khán đài xem quân chiến thắng của nó đi qua Hồng trường!

Nhưng bọn phát xít Hitle đã vui mừng quá sớm. Cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại, muôn thuở anh hùng và quang vinh của Liên Xô, cứu loài người và văn minh thế giới khỏi đại họa phát xít, bắt đầu.

Cùng với Liên Xô là lực lượng tiên phong và chủ đạo, các lực lượng dân chủ, yêu chuộng hòa bình và công lý trên thế giới, cả loài người tiến bộ đứng dậy làm thành vành đai sắt vây chặt quân phát xít.

Bị phát xít Hitle phản phúc, chĩa đũa lên hiệp định không xâm lược lẫn nhau vừa ký trước đó không lâu, đâm lưỡi dao vào sau lưng một cách thình lình. Liên Xô phải thực hiện sách lược tạm thời rút lui trên tiền tuyến chính, mặt trận phía Tây (Biêlôruxia), chặn đường quân Hitle trước cửa Mátxcova để có thì giờ chuyển các cơ quan đầu não Đảng, Nhà nước, quốc phòng và hậu cần về hậu phương theo hướng Đông, để tạo điều kiện cần thiết tăng cường lực lượng, nhằm càng sớm càng tốt chuyển sang giai đoạn phản công.

Kèm theo vấn đề chặn đứng địch trước Mátxcova là trách nhiệm bảo vệ thật vững chắc thủ đô, nhiệm vụ mà Hồng quân đã hoàn thành một cách kỳ diệu.

Cùng với sự nghiệp chiến đấu anh hùng bảo vệ thủ đô Mátxcova, cuộc chiến đấu ở Leningrát cũng nêu cao chí khí phi thường của con người xô viết trong 1000 ngày đêm gian khổ, ác liệt.

Giấc mộng vàng của Hitle kéo quân vào Mátxcova và khuất phục thành phố Leningrát biến thành cơn ác mộng đen tối báo hiệu những ngày hấp hối của chế độ phát xít.

Thực tế, tình hình từ cuối 1942 đến đầu 1943 đã chuyển biến theo hướng ấy. Chiến dịch Xtalingorát đã chuyển cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại từ thế thủ tạm thời sang thế công quyết liệt và toàn diện, không những trên mặt trận chính - Liên Xô, mà trên khắp các nơi của Mặt trận toàn thế giới chống phát xít.

Trong khi Hitle tiến công ở ặt Liên Xô

thì Anh, Mỹ án binh bất động.

Họ nói nhiều hơn là làm. Những quyết định của các hội nghị quốc tế ở Cairo, Têhêrang, Ianta và Postdam giữa ba bên Liêu Xô (Stalin), Mỹ (Rudoven) và Anh (Sóc-sin), nhất là về mở mặt trận thứ hai bị Mỹ và Anh kéo dài lê thê thời gian chuẩn bị. Mỹ muốn để đến phút cuối mới ra tay, một là để khỏi tốn nhiều sức lực, hai là làm cho thế giới công nhận rằng sự tham chiến của Mỹ là nhân tố quyết định số phận của Hitle, và ba là để ngăn cản Hồng quân liên tiếp chiến thắng vượt qua sông Ô-đê.

Ngày 2 tháng 5 năm 1945, Hồng quân cầm lá cờ chiến thắng trên đỉnh của nhà Quốc hội Đức tại Béc-lin. Phát xít Đức đầu hàng vô điều kiện (Hitle đã tự sát ngày 30 tháng 4, hai ngày trước khi Hồng quân tiến vào Béc-lin).

Sau khi phát xít Đức và phát xít Ý bị tiêu diệt, thực hiện lời cam kết của mình, ngày 8-8 Liên Xô tuyên chiến với Nhật Bản, tiêu diệt đạo quân Quan Đông, đội lực quân mạnh nhất của phát xít Nhật. Chiến tranh ở Nhật Bản cần bản sắp kết thúc. Nhưng để cho thiên hạ cho rằng sự tham chiến của Mỹ trong chiến tranh chống Nhật cũng là nhân tố quyết định, trước khi Nhật ký hiệp ước đầu hàng vô điều kiện, Mỹ cho ném hai quả bom nguyên tử xuống hai thành phố Okinawa và Nagasaki, tàn sát hàng triệu dân Nhật, một thảm họa hạt nhân đầu tiên sẽ còn mãi mãi được ghi nhớ trong lương tri phần nọ của loài người.



Chiến thắng chủ nghĩa phát xít cho chúng ta một số bài học cơ bản.

Trong thắng lợi của cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại của Liên Xô có thắng lợi của những lực lượng tiến bộ thế giới. Thắng lợi đó sau chiến tranh, nâng cao tư thế và tăng sức mạnh của Liên Xô, đồng thời cũng nâng cao tư thế và tăng sức mạnh của các lực lượng tiến bộ đã góp sức với Liên Xô chiến thắng quân phát xít.

Sự thật lịch sử đó có ý nghĩa và giá trị như là một sự đền ơn của loài người, tiến bộ đối với những hy sinh to lớn của các thế lực tham gia chiến tranh chống phát xít, trong đó phần hy sinh của Liên Xô là vô giá.

Vốn là thành trì của cách mạng thế giới, sau chiến tranh giữ nước vĩ đại, hiện nay và sau này, Liên Xô càng là thành trì bất khả chiến thắng, chỗ dựa vững chắc nhất

của cách mạng thế giới, của hòa bình và tình hữu nghị giữa các dân tộc.

Đó là bài học thứ nhất chúng ta rút ra được từ chiến thắng chống phát xít cách đây 40 năm.

Bài học thứ hai là, chiến thắng chống phát xít không phải riêng của một nước, hoặc chỉ ở một giai đoạn lịch sử nhất định, mà là chiến thắng của cả một thời đại lịch sử và của tinh hoa nhân loại.

Thời đại chúng ta mở đầu từ Cách mạng Tháng Mười, là thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Thời kỳ quá độ là dài và phức tạp, nhưng nó có tính nhất quán ở chỗ cái gì bị lịch sử lên án, phải diệt vong thì càng ngày càng bước tới diệt vong, cái gì mà lịch sử quyết định phải ra đời lớn mạnh thì sức sống ngày càng dẻo dai, dồi dào và phong phú.

Nhưng quá trình phát triển của hai xu thế ngược chiều ấy không phải đều đặn, êm thắm, mà phải qua một cuộc xung đột gay gắt, có lúc qua những cuộc chiến tranh ác liệt, đẫm máu, như cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại của Liên Xô, hay là như cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Việt Nam. Bởi vì những lực lượng thuộc một chế độ bị lịch sử lên án và bị cách mạng đánh đổ, có bao giờ tự nguyện rời bỏ vị trí của nó mà không cố sống cố chết bám lấy nó một cách tuyệt vọng. Còn những người vốn bị bóc lột, áp bức nếu được giác ngộ về những quyền lợi chính đáng của mình, về tinh chất chính nghĩa của sự nghiệp mà mình có trách nhiệm bảo vệ, như độc lập, tự do, thì dù gian nan nguy hiểm đến đâu, dù trong quan lực lượng lúc đầu rất bất lợi, và phải hy sinh đến đâu, họ vẫn kiên quyết đấu tranh chống kẻ thù cho đến thắng lợi.

Cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại của Liên Xô chống phát xít Hitle là trường học thử thách đối với những đức tính như chủ nghĩa anh hùng cách mạng, chí khí kiên cường bất khuất, óc thông minh sáng tạo tuyệt vời. Hễ giành được một thắng lợi thì tiếp tục tiến lên, tiến nữa, tiến mãi, « quả cảm, quả cảm nữa, quả cảm vô tận » (*de l'audace, encore de l'audace, toujours de l'audace*) - Danton).

Những lực lượng dân chủ, hòa bình, độc lập, tiến bộ xã hội tham gia Mặt trận dân chủ thế giới chống phát xít và giúp sức cho cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại của Liên Xô, được rèn luyện theo tinh thần ấy, nên lớn lên rất nhanh chóng góp phần quan trọng đưa chiến tranh đến thắng lợi, và từ thắng lợi ấy đã tỏa ra ba dòng thác cách mạng của thời đại:

- Chủ nghĩa xã hội, với cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa, trong đó có Việt Nam, là dòng thác chủ đạo.

- Phong trào giành độc lập, tự do và tiến bộ xã hội của các nước đang phát triển gồm hai phần ba loài người.

- Phong trào bảo vệ hòa bình thế giới.

Trong cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa, có nước như Việt Nam, tiêu biểu cho sự kết tinh của ba dòng thác, đồng thời góp phần xứng đáng vào sự củng cố và phát triển ba dòng thác.

Sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười, chiến thắng về vang chống phát xít Hitle lãnh đạo một bước ngoặt quyết định của thời kỳ quá độ, mở ra những triển vọng huy hoàng cho ba dòng thác cách mạng của thời đại.

Hệ thống thế giới của chủ nghĩa tư bản vỡ vụn mảng lớn, trong khi hệ thống xã hội chủ nghĩa có những bước phát triển

nhảy vọt. Vì vậy vào giữa thế kỷ 20, đối sánh lực lượng giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản có sự thay đổi về cơ bản, có lợi cho chủ nghĩa xã hội. Kết quả quan trọng nhất của chiến thắng của Liên Xô chống phát xít Hitle là đặt vấn đề *ai thắng ai?* chủ nghĩa xã hội, hay là chủ nghĩa tư bản trên phạm vi toàn thế giới. Chủ nghĩa tư bản đã bước vào một giai đoạn mới của cuộc tổng khủng hoảng.

Đặc điểm của giai đoạn mới này là: trong khi phạm vi lực lượng của chủ nghĩa xã hội ngày càng mở rộng thì lực lượng của chủ nghĩa đế quốc ngày càng thu hẹp lại. Định lữ của nó là đế quốc Hoa Kỳ, được dư luận loài người tiến bộ tặng cho cái danh hiệu không đáng kiêu hãnh chút nào là kẻ thù số 1 của nhân loại. Bản thân đế quốc Mỹ cũng tự phong mình là người « lãnh đạo của thế giới tự do ».

Vì sao đế quốc Mỹ hiện nay đứng ở vị trí ấy? Bởi vì từ lâu đế quốc Mỹ đã tìm cách giành cho mình quyền làm bá chủ toàn cầu. Hai cuộc chiến tranh thế giới đã tạo điều kiện thuận lợi cho tư bản Mỹ trở nên tên đế quốc đầu sỏ với vai trò sen đầm quốc tế.

Chiến tranh chống phát xít thắng lợi hoàn toàn, đưa lại cho Mỹ một món lợi bù đắp gấp trăm nghìn lần những thiệt hại và « hy sinh » của nó trong chiến tranh.

Mỹ nghĩ đến cách làm thế nào trở thành cường quốc đứng đầu thế giới, định đoạt vận mệnh của loài người, với hai mục tiêu: loại trừ chủ nghĩa cộng sản và đưa nhân loại theo quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản. Mỹ thực hiện những mục tiêu ấy với sức ép của hai nhân tố: sức mạnh quân sự dựa trên vũ khí hạt nhân và sức mạnh kinh tế dưới chiêu bài của chủ nghĩa thực dân mới.

Đế quốc Mỹ phát động một cuộc thập tự chinh phản cách mạng chống chủ nghĩa xã hội bằng sức mạnh tổng hợp của ba quả đấm: 1) quân sự, 2) kinh tế (hai quả đấm này liên quan chặt chẽ với nhau), 3) chính trị. Hai quả đấm quân sự và kinh tế bắt nguồn từ *tổ hợp quân sự - công nghiệp*, quả đấm chính trị xuất phát từ *Cục tình báo trung ương Mỹ* có quan hệ như môi với răng với *tổ hợp quân sự - công nghiệp*.

Về quân sự, thì lấy học thuyết Gnam làm cơ sở, đặt khắp nơi các căn cứ quân sự, tổ chức ở các châu những liên minh hoặc hiệp ước quân sự: hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO), khối liên minh trung ương (Trung Cận Đông), khối liên minh quân sự Đông Nam Á (SEATO), khối liên minh Mỹ - Úc - Niu Dilon (ANZUS), hiệp ước phòng thủ Mỹ - Nhật v.v... để bao vây Liên Xô, trấn áp phong

vào giải phóng dân tộc, can thiệp, khiến khếch và chia rẽ các nước đang phát triển về lãnh thổ, tôn giáo, chủng tộc. Để thực hiện chính sách này, Oasinhton đẩy mạnh chạy đua vũ trang.

Về kinh tế thì dưới mọi hình thức viện trợ, đẩy mạnh đầu tư vào các nước bị chiến tranh tàn phá, làm cái mồi để lôi kéo họ vào một phe với Mỹ, như đi liền với kế hoạch Mácsan (giúp các nước Tây Âu kể cả những nước bại trận như Đức (Cộng hòa Liên bang) là việc tổ chức khối Miệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) với mục đích không giấu giếm là chống Liên Xô. Tăng cường sức mạnh kinh tế còn biểu hiện ở khắp các nước, nhất là ở các nước đang phát triển ở châu Mỹ Latinh, châu Phi và châu Á bằng việc xây dựng từng ngành hoặc liên hiệp ngành những công ty, xí nghiệp siêu quốc gia hoặc đa quốc gia, đặt nền kinh tế các nước đang phát triển dưới ách của tư bản lũng đoạn Nhà nước quốc tế mà những kẻ giật dây là Mỹ và những đồng minh gần gũi, đồng tia cây nhất của nó

là Nhật Bản và Tây Đức. Mọi trong những đối tượng quan trọng để Mỹ tăng cường lực lượng kinh tế và quân sự là lục địa Trung Quốc, mà lập đoàn phản cách mạng theo Mao Trạch Đông hiện nay đang biến thành con chủ bài của Mỹ trong âm mưu chống Liên Xô, chống Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chống phong trào giải phóng ở các nước đang phát triển và là thị trường quan trọng, nơi đầu tư và cung cấp nhân lực rẻ mạt cho đế quốc Mỹ và bọn phản động đồng minh của nó.

Về chính trị, với khẩu hiệu mị dân đòi tự do và kêu gọi chủ nghĩa dân tộc sôvanh, tiến hành chia rẽ Liên Xô và các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa, xúi giục những tên dư của các giai cấp phản động bị đánh đổ ở các nước xã hội chủ nghĩa làm âm mưu đảo chính phản cách mạng như ở Hunggari, ở Tiệp những năm 50 và 60, ở Ba Lan những năm 70, chia rẽ giữa vùng này với vùng kia về mặt tôn giáo như ở Trung Cộng Đông hiện nay.

☆

Nếu tính số những kết quả của cuộc đấu tranh giữa hai xu thế của thời đại để giải quyết vấn đề ai thắng ai? chủ nghĩa xã hội hay chủ nghĩa tư bản, thì trong những năm 30, rõ ràng xu thế của đế quốc Mỹ và các thế lực phản động quốc tế ngày càng thụt lùi, còn xu thế của Liên Xô, cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa, các phong trào độc lập dân tộc, tiến bộ xã hội, không liên kết và hòa bình dân chủ thế giới, ngày càng tiến mạnh, tiến vững chắc.

Tuy nhiên, cũng cần cảnh giác. Những tên đầu sỏ của các thế lực phản động và thụt

lùi bị đẩy tới tận chân tường, có thể có một hành động tuyệt vọng, đẩy loài người đến thảm họa chiến tranh hạt nhân hủy diệt. Song chúng ta có thể tin chắc chắn rằng sự phản nộ của lẽ phải và lương tri thế giới trong phong trào hòa bình, chống chạy đua vũ trang, chống chiến tranh hạt nhân sẽ nổi lên thành một cơn bão táp xua tan bóng ma của thần chết, dọn đường cho loài người tiếp tục tiến trên con đường xây dựng cuộc sống văn minh, hạnh phúc, hòa bình, hợp tác hữu nghị bằng lao động sáng tạo.

LIÊN XÔ - NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH CHIẾN THẮNG

NGUYỄN QUỐC HÙNG

40 năm đã trôi qua, kể từ khi những tiếng nổ cuối cùng của cuộc chiến tranh thế giới thứ hai chấm dứt. Cuộc chiến tranh lớn nhất, tàn khốc nhất trong lịch sử loài người đã kết thúc với sự sụp đổ hoàn toàn của chủ nghĩa phát xít quốc tế. Loài người văn minh thoát khỏi những thảm họa man rợ của chúng. Sự kiện bao trùm toàn cầu ấy mãi mãi không thể phai mờ đối với các dân tộc. Nhưng cách đây không lâu, một bộ phim lớn nhiều tập do một số nhà điện ảnh Liên Xô và Mỹ cùng hợp tác xây dựng đề nói về sự kiện toàn cầu to lớn ấy, và khi đem chiếu ở Mỹ lại mang một cái tên là «Cuộc chiến tranh không được biết tới». Cái tên ấy không phải ngẫu nhiên. Đã từ nhiều năm, ngay sau khi chiến

tranh vừa chấm dứt, các thế lực phản động cầm quyền ở Mỹ đã ra sức xuyên tạc, thậm chí bưng bít những sự thật lịch sử của cuộc chiến tranh thế giới - nhất là về công lao to lớn và vai trò có ý nghĩa quyết định của Liên Xô trong công cuộc tiêu diệt chủ nghĩa phát xít. Họ muốn các thế hệ đương thời và nhất là, hậu sinh mơ hồ và lãng quên không biết tới một trong những sự kiện lớn nhất của lịch sử loài người.

Nhưng bàn tay không thể che lấp mặt trời.

Loài người tiến bộ, thế giới văn minh mãi mãi ghi nhớ chiến công vĩ đại của nhân dân Liên Xô và nhân dân các dân tộc trong cuộc chiến đấu tiêu diệt bọn phát xít cực kỳ hung hãn và bạo tàn.

NHỮNG BƯỚC CHUYỀN CĂN BẢN CỦA CUỘC CHIẾN

Ngày 1.9.1939, với việc đánh chiếm nước Ba Lan của bọn Hitle, cuộc chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Hai nước Anh, Pháp tuyên chiến chống Đức. Nhưng với chính sách bực nhược và khuyến khích nước Đức phát xít tiêu đánh Liên Xô, họ chỉ «tuyên» mà không «chiến». Suốt tám tháng đầu của cuộc chiến, mặt trận phía tây hầu như yên lặng. Chiến sự chỉ là vài tập máy bay thỉnh thoảng rượt đuổi nhau trên trời hoặc vài tập lính Pháp vượt biên giới tiến sâu vào nước Đức vài ba kilômét rồi quay trở lại. Sự thất bại bây giờ tại mặt trận phía tây, 110 sư đoàn của nước Pháp thừa sức đè bẹp 23 sư đoàn quân Đức chỉ vừa mới được huấn luyện một cách vội vàng. Nhưng những người cầm quyền Pháp cũng như Anh lại «án binh bất động». Nước Anh gửi 5 sư đoàn sang tham chiến hoàn toàn mang ý nghĩa tượng trưng.

Tới đầu tháng 4.1940, Hitle đã phá vỡ tình trạng «chiến tranh kỳ quái» ấy, ráo riết triển khai các kế hoạch tiến đánh các nước Bắc Âu rồi Tây Âu và Đông Âu. Quân Đức đã thu được thắng lợi một cách nhanh chóng

và dễ dàng. Chúng chiếm Đan Mạch, Hà Lan, Bỉ, Na Uy và cả nước Pháp «đệ tứ cường quốc», rồi quay sang bán đảo Banceang và đảo Síp ở Đông Nam châu Âu. Chỉ trong một thời gian ngắn, chúng chiếm được một lãnh thổ rộng gần 2 triệu kilômét vuông với dân số 142 triệu người. Toàn bộ tình hình chiến sự trên đây ở các nước châu Âu tư bản chủ nghĩa đã chứng tỏ rõ ràng là tại đây không có một lực lượng nào có thể đủ sức ngăn chặn được cuộc tấn công xâm lược của quân đội phát xít Hitle. Nước Anh tuy chưa bị xâm chiếm nhưng đã rơi vào tình trạng trợ trợ, lại đang lao đao dưới những trận oanh tạc của không quân quốc tế và các loại bom bay. Giới cầm quyền Anh đã có kế hoạch toàn tính di tản sang Canada bên kia bờ Đại Tây Dương.

Còn ở Bắc Phi, «Quân đoàn châu Phi» của tướng Rômmen với 2 sư đoàn quân Đức cùng 2 sư đoàn quân Italia đã đẩy quân Anh tới tận biên giới Libi - Ai Cập (4.1941). Chiến sự tại đây kéo dài cầm cự, quân Anh thoát khỏi cảnh bị tiêu diệt vì Hitle đang dồn

sức chuẩn bị cho cuộc một tấn công lớn vào Liên Xô.

Nhờ những thắng lợi trong thời kỳ từ tháng 9.1939 đến tháng 6.1941, tiềm lực quân sự - kinh tế của nước Đức đã tăng lên rõ rệt. Hitle và bọn tướng lĩnh phát xít đề ra kế hoạch (tốc chiến tốc thắng) nhanh chóng đánh bại Liên Xô, để chỉ trong 4 tuần đánh quy chủ lực của Hồng quân và kết thúc cuộc chiến. Tính toán có thận trọng hơn, khác với khi tràn vào Bắc Âu và Tây Âu, lần này trong cuộc tiến đánh Liên Xô, Hitle huy động cả lực lượng quân sự của các nước chư hầu Phần Lan, Rumani, Hungari và đồng minh Italia. Hitle và bè lũ say sưa hoàn toàn, những chắc mọi thắng lợi, phải thuộc chúng.

Rạng sáng ngày 22 tháng 6 năm 1941, quân đội phát xít Hitle đã mở cuộc tấn công bất ngờ, phản bội vào đất nước Xô viết với một lực lượng quân đội và phương tiện chiến tranh khổng lồ: 190 sư đoàn quân Đức và chư hầu (bao gồm 5,5 triệu quân) cùng 47,3 nghìn đại bác và súng cối, 3,7 nghìn xe tăng và 5 nghìn máy bay. Dựa vào hàng loạt ưu thế, quân đội Hitle tiến công ào ạt, tràn qua biên giới và thọc sâu vào lãnh thổ Xô viết.

Tổ quốc Xô viết lâm nguy.

Đất nước Xã hội chủ nghĩa trong tình trạng cực kỳ hiểm nghèo. Cả thế giới lo lắng, dõi theo từng trận đánh; từng diễn biến trên mặt trận Xô-Đức.

Bọn phát xít xâm lược nắm được quyền chủ động chiến lược trên toàn mặt trận chạy dài hàng nghìn kilômét. Hồng quân buộc phải chiến đấu trong thế phòng ngự. Khó khăn lại càng tăng lên, khi một lực lượng không nhỏ của Hồng quân phải duy trì tại Viễn Đông nhằm sẵn sàng đối phó với mọi âm mưu của bọn quân phiệt Nhật Bản. Quân đội Hitle ngày càng tiến sâu vào lãnh thổ. Leningrát - thành phố của Cách mạng tháng Mười - bị bao vây. Tới cuối mùa thu năm 1941, kẻ thù đã tràn tới cửa ngõ thủ đô Mátxcova. Đất nước Xô viết như "nghìn cân treo sợi tóc".

Mặc dầu trong tình trạng hết sức hiểm nghèo, cực kỳ khó khăn nhưng với ý chí Xô viết bất khuất, các chiến sĩ Hồng quân đã ngoan cường chiến đấu, chặn đánh quân thù trên từng tấc đất. Lần đầu tiên kể từ khi bùng nổ cuộc chiến tranh thế giới thứ hai, quân đội phát xít Hitle đã vấp phải một sức kháng cự quyết liệt, kiên cường như thế và chúng đã bị chặn lại, cam chịu những tổn thất nặng nề. Hơn nửa triệu tên phát xít đã bị tiêu diệt chỉ trong vòng ba tháng đầu tiên

của cuộc tiến công xâm lược. Đến đầu tháng 12-1941, Hồng quân chuyển sang phản công và giáng cho chúng những thiệt hại nặng nề cả về sinh lực cũng như các phương tiện chiến tranh.

Như thế là lần đầu tiên kể từ khi gây ra cuộc chiến tranh thế giới, quân đội phát xít Hitle đã phải nếm mùi thất bại thảm hại. Cái huyền thoại về cái gọi là «sức mạnh vô địch», và «bách chiến bách thắng» của quân đội Đức phát xít đã bị sụp đổ. Chiến lược «chiến tranh chớp nhoáng» tốc chiến tốc thắng của Hitle bị phá sản. Bọn phát xít phải quay sang chiến lược chiến tranh đánh lâu dài hoàn toàn bất lợi đối với chúng. Đó là một sự đảo lộn lớn về chiến lược chiến tranh và là một thất bại nặng nề của bọn phát xít. Như thế, chiến thắng Mátxcova của quân đội và nhân dân Liên Xô đã tạo nên bước chuyển biến căn bản đầu tiên của cuộc chiến tranh thế giới thứ hai, có lợi cho Liên Xô và các lực lượng Đồng minh chống phát xít với ý nghĩa chiến lược quân sự và chính trị cực kỳ quan trọng. Bước chuyển căn bản đó chỉ rõ quân đội phát xít Đức không phải là không thể đánh bại, Liên Xô và các lực lượng Đồng minh hoàn toàn có thể đánh bại chúng.

Bè lũ Hitle không cam chịu thất bại. Lợi dụng mặt trận thứ II chưa có ở Tây Âu, Bộ chỉ huy Đức quyết định tập trung một lực lượng quân sự lớn với hơn 50 sư đoàn thiện chiến mở cuộc tấn công về phía nam - chiếm vùng Capodor và hạ lưu sông Vônga với tham vọng kết thúc cuộc chiến tranh, sau khi chúng đã chiếm được những trung tâm công nghiệp và lúa mì quan trọng.

Đất nước Xô viết một lần nữa lại trong tình trạng hiểm nguy và nặng nề. Cũng như trong Hè - Thu năm 1941, Hồng quân lại phải tiến hành những trận chiến đấu phòng ngự kéo dài. Những trận đánh ác liệt đã diễn ra trên bờ sông Vônga với lời thề của các chiến sĩ Hồng quân: «Quyết không lùi bước! Đối với chúng ta phía sau Vônga không còn đất nữa!».

Rong rã hơn 6 tháng trời, trận đánh trên bờ sông Vônga - trận đánh lớn nhất của tất cả các thời đại - đã kết thúc với những thất bại nặng nề và cay đắng đối với quân đội Hitle. 22 sư đoàn Đức gồm 330 nghìn tên bị tiêu diệt. Viên thống chế Von Paolút cùng 21 viên tướng quốc xã bị bắt sống.

Chiến thắng Xtalingrát của Quân đội Xô viết đã giáng cho quân đội nước Đức phát xít một thất bại nặng nề nhất trong lịch sử xâm lược của chúng - một phần tư tổng số quân Đức trên mặt trận Xô-Đức bị tiêu diệt.

Quân đội Hitle từ thế tiến công rơi vào thế phòng ngự chiến lược.

Quân đội Xô viết đã giành được quyền chủ động chiến lược, mặc dầu lúc đó ưu thế binh lực chưa hơn hẳn chúng. Như thế, chiến thắng Xtalingrát đã tạo nên bước ngoặt căn bản đối với cuộc Chiến tranh giữ nước vĩ đại của nhân dân Liên Xô và cả toàn bộ cục diện của cuộc chiến tranh thế giới thứ hai. Sự bại trận cuối cùng của quân đội Đức phát xít rõ ràng là không tránh khỏi. Chiến thắng Xtalingrát đã cổ vũ, thúc đẩy mạnh mẽ cuộc chiến đấu giải phóng của các dân tộc.

Cũng chỉ từ khi quân Đức bị thua nặng ở mặt trận Xô-Đức, liên quân Anh Mỹ mới đẩy mạnh những hoạt động quân sự và thu được thắng lợi trên chiến trường Bắc Phi. Nhưng đây chưa phải là một sự « chia lửa » thật sự với Hồng quân Liên Xô và lại càng không thể là một bước ngoặt của cuộc chiến tranh như các giới cầm quyền và cầm quân ở phương Tây cố tình khẳng định và đề cao. Nước Mỹ và Anh theo đuổi những âm mưu để quốc chủ nghĩa, tái chiếm các thuộc địa của họ ở châu Phi và lần tránh việc mở mặt trận thứ II cần thiết thật sự ở Tây Âu.

Mùa hè năm 1943, lợi dụng vẫn chưa có mặt trận thứ II, Hitle lại quyết định tập trung lực lượng mở một cuộc tấn công lớn nhằm phục thù cho trận thua đau của chúng ở Xtalingrát. Một trận thắng lớn là điều bức bách đối với bọn quốc xã để khôi phục uy thế suy sụp, nội bộ rạn nứt, sĩ khí ba quân tan tác và quyền chủ động chiến lược đã tuột khỏi tay chúng. Nhớ lại đòn đau, Hitle quyết định chỉ tấn công trên một hướng chiến lược với một lực lượng lớn và đặc biệt được trang bị những vũ khí hiện đại, mới nhất. Khu vực hình cung Cuốcxơ là nơi bọn Hitle chọn cho một trận quyết chiến chiến lược hồng xoay chuyển tình thế và đi tới kết thúc chiến tranh.

Trận đánh ở Cuốcxơ đã diễn ra cực kỳ khốc liệt. Cả hai bên tung vào trận đánh tới 4 triệu quân cùng 69 nghìn đại bác và súng cối, 13,2 nghìn xe tăng và 11 nghìn máy bay chiến đấu. Đó là một khối lượng hết sức lớn về quân đội, vũ khí và phương tiện chiến tranh trong một chiến dịch. Những trận đấu xe tăng lớn nhất, dữ dội nhất của cuộc chiến tranh thế giới thứ hai đã diễn ra. Có trận cả hai bên tung vào tới 1.500 xe tăng.

Nhưng trận đánh ở Cuốcxơ lại diễn ra trong một thời gian ngắn nhất so với các chiến dịch trước đó. Sau 50 ngày chiến đấu ác liệt, Hồng quân Liên Xô đã bẻ gãy cuộc tiến công, tiêu diệt gần nửa triệu quân địch.

phá hủy hơn 3.500 máy bay và khoảng 1.500 xe tăng phát xít.

Trận thắng lớn ở Cuốcxơ có ý nghĩa chiến lược cực kỳ quan trọng: Bước ngoặt căn bản của cuộc Chiến tranh giữ nước vĩ đại của nhân dân Liên Xô và của cả cuộc chiến tranh thế giới thứ hai đã hoàn thành. Quyền chủ động chiến lược từ nay hoàn toàn thuộc về Quân đội Xô viết. Quân đội Hitle đứng trước thảm họa sụp đổ. Trận tấn công mùa hè năm 1943 là trận tấn công chiến lược cuối cùng của quân đội nước Đức phát xít. Từ nay chúng không còn đủ sức để mở những cuộc tấn công lớn như trước đây ở mặt trận phía Đông. Đối với nhân dân đất nước Xô viết đã qua đi những năm tháng nặng nề nhất, hiềm nghèo nhất hầu như phải đơn độc chiến đấu chống bọn phát xít Hitle.

Từ đầu năm 1944, Hồng quân đã bước sang một giai đoạn chiến đấu mới với nhiệm vụ chính trị trọng đại là quét sạch bọn phát xít xâm lược ra khỏi lãnh thổ của Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, tiến vào giải phóng, giúp đỡ nhân dân các nước châu Âu thoát khỏi ách chiếm đóng nô dịch của chủ nghĩa phát xít.

Đề bẹp mọi sự chống cự điên cuồng của kẻ thù, tới nửa sau năm 1944, Hồng quân đã giải phóng toàn bộ đất nước, Tổ quốc Xô viết sạch bóng quân thù. Trên đường truy kích bọn phát xít, bằng những chiến dịch tiến công có quy mô rộng lớn, Hồng quân Liên Xô tiến vào các nước Ruman, Ba Lan, Hungari, Bungari, Tiệp Khắc, tổng công kích vào Béelin và cuối cùng là giải phóng Praha. Nước Đức phát xít xin đầu hàng không điều kiện. Tháng 5 năm 1945, cuộc chiến tranh thế giới ở châu Âu đã chấm dứt.

Trong khi đó, mãi tới đầu tháng 6.1944, liên quân Mỹ-Anh mới đổ bộ vào miền bắc nước Pháp, sau nhiều năm cố tình lẩn lữa, trì hoãn. Trước cuộc tiến công ào ạt của Hồng quân vào châu Âu, họ hoảng hốt mới vội vã mở mặt trận thứ II ở Tây Âu. Mặc dầu với một lực lượng áp đảo (liên quân Mỹ-Anh có 87 sư đoàn, 10.000 máy bay, 6.500 xe tăng; quân Đức có 39 sư đoàn, 1.000 máy bay và 600 xe tăng), nhưng liên quân Mỹ-Anh đã cố tình tiến rất chậm và mãi tới cuối năm 1944 họ mới tới biên giới Pháp-Bỉ. Họ muốn để Bộ chỉ huy Hitle yên tâm, dồn quân chủ lực về phía Đông nhằm ngăn chặn cuộc tiến công của Hồng quân Liên Xô. Nhưng rồi chính thủ tướng Anh U. Sôcsin lại phải gửi điện cầu cứu tới J. Xtalin, khi quân Đức bắt ngờ mở cuộc tấn công vào quân Mỹ-Anh tại vùng Ácden. Chỉ trong 7 ngày, liên quân Mỹ-Anh bị đẩy lùi hơn 100 kilômét và có

nguy cơ bị tiêu diệt. Cuộc tấn công sớm hơn dự định của Hồng quân Liên Xô đã cứu quân Mỹ-Anh khỏi thảm họa đó.

Trung thành với những cam kết của mình tại hội nghị Ianta (2-1945), ngày 8-8-1945, Liên Xô đã tuyên bố tình trạng chiến tranh với nước Nhật Bản quân phiệt. Chỉ trong một chiến dịch thực sự chớp nhoáng kéo dài khoảng 20 ngày, Hồng quân Liên Xô đã đập tan đội quân Quan Đông tinh nhuệ bậc nhất và la cái cột sống của quân đội Nhật Bản. Đội quân đông hơn 1 triệu tên lại được trang bị tối tân rằng đã bị đánh tan hoàn toàn. Chưa bao giờ trong lịch sử chiến tranh, một đội quân đông và trang bị tốt như đạo quân Quan Đông lại thua, nhanh như thế. Chiến thắng của Hồng quân Liên Xô đã đưa tới sự sụp đổ nhanh chóng của nước Nhật Bản quân phiệt phát xít, kết thúc cuộc chiến tranh thế giới sớm hơn nhiều so với dự định của Mỹ và Anh. Ngày 6 và 9-8-1945, Mỹ ném hai quả bom nguyên tử xuống Hiroshima và Nagasaki. Nhưng hai cột khói mang hình nấm khổng lồ cao gần hai nghìn mét và những thảm họa khủng khiếp của chúng - những tội ác diệt chủng dã man của đế quốc Mỹ - cũng không thể che lấp những sự thật lịch sử ấy. Thủ tướng Anh Sôcsin trong bộ hồi ký nhiều tập đã viết: «Thật là sai lầm nếu nghĩ rằng, số phận Nhật Bản là do bom nguyên tử quyết định». Còn chính tướng Sennô, tư lệnh không quân Mỹ ở Trung Quốc trong thời kỳ chiến tranh thế giới, đã tuyên bố: «Chính việc nước Nga tham gia chiến tranh chống Nhật là nhân tố quyết định dẫn tới kết thúc chiến tranh. Nếu không thả bom nguyên tử, thì kết quả vẫn như vậy»⁽¹⁾. Việc Liên Xô tham gia cuộc chiến tranh Thái Bình Dương đã gây nên nỗi kinh hoàng tuyệt vọng đối với nước Nhật phát xít. Ngày 9.8.1945, chỉ vài giờ sau khi nhận được tin về cuộc tấn công của Hồng quân Liên Xô đã bắt đầu, thủ tướng Nhật Bản Xuduki đã phải thừa nhận trong phiên họp kín của Hội đồng quân sự tối cao: «Việc

tuyên bố tham chiến của Liên Xô sáng hôm nay đã đặt chúng ta vào tình trạng hoàn toàn không lối thoát và không còn khả năng tiếp tục cuộc chiến tranh»⁽²⁾. Nước Nhật phát xít tuyệt vọng và thua trận.

Như thế là trong tiến trình, kéo dài sáu năm đẫm máu của cuộc chiến tranh thế giới thứ hai, bằng cuộc chiến đấu ngoan cường và những hy sinh to lớn, quân đội và nhân dân Liên Xô đã lập nên những chiến công chói lọi, giữ vai trò quyết định trong công cuộc đánh bại chủ nghĩa phát xít quốc tế mà nước Đức Hitle là đối xung kịch phản động và hung hãn nhất.

Trong cuộc chiến đấu khốc liệt ấy, Liên Xô là người đã tạo nên những bước chuyển căn bản của cuộc chiến, kể cả trong những năm tháng đất nước Liên Xô hầu như phải đơn độc một mình chống lại mọi đòn tấn công ác hiểm của kẻ thù. Quân đội phát xít Hitle chỉ bị chặn lại, đánh bại khi chúng vấp phải cuộc chiến đấu kiên cường của Hồng quân và nhân dân Liên Xô, mà trước đó chúng hầu như đánh thắng ở khắp mọi nơi, gây bao nỗi kinh hoàng cho các quốc gia tư bản chủ nghĩa. Những chiến thắng lẫy lừng ở Mátxcova, Xtalingrát, Cudexco... của Hồng quân đã giáng cho quân đội nước Đức phát xít những thất bại nặng nề, đẩy chúng vào thế thua và đi tới sụp đổ hoàn toàn. Ở mặt trận Viễn Đông, Hồng quân đã làm cho nước Nhật quân phiệt tuyệt vọng, khi chúng mất đi đội quân chủ lực Quan Đông và tan vỡ cái âm mưu có thủ lâu dài dựa vào vùng Mãn Châu - Đông Bắc Trung Quốc. Chúng bị «mất chân», phải nhanh chóng đầu hàng không điều kiện.

Rõ ràng là những bước chuyển căn bản ấy - mà Hồng quân và nhân dân Liên Xô là người tạo nên - mang ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi của cuộc chiến tranh chống phát xít. Đó là công lao to lớn và quan trọng nhất của quân đội và nhân dân Xô viết.

CUỘC ĐỘ SỨC KHỐC LIỆT

Khi ra lệnh cho quân đội phát xít tràn vào đất nước Xô viết, Hitle xác định mục đích chiến trị của chúng là: «Những nhiệm vụ của chúng ta ở nước Nga là đập tan các lực lượng vũ trang, tiêu diệt nhà nước... Đây là nói về một sự tiêu diệt»⁽³⁾. Ý còn nhấn mạnh: «cần phải tiêu diệt nước Nga. Chúng ta càng nhanh chóng đập tan nước Nga càng tốt»⁽⁴⁾. Đó là dã tâm tàn bạo của

Hitle và phe lũ đối với đất nước Xô viết. Vì vậy, cuộc chiến tranh của nước Đức phát xít chống Liên Xô mang tính chất hết sức quyết liệt. Đó không chỉ là một cuộc chiến tranh giữa hai quân đội mà là một cuộc đụng đầu một mất một còn giữa hai hệ thống xã hội đối lập nhau - giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội. Bốn phát xít quốc xã không chỉ theo đuổi những mục đích xâm

lực để quốc chủ nghĩa chiếm đoạt đất đai, cướp bóc của cải, tàn sát và nô dịch nhân dân các dân tộc Liên Xô, mà còn tiêu diệt Nhà nước xã hội chủ nghĩa, chế độ xã hội xã viết và cả hệ tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản. Để đạt được những mục tiêu ấy trước đó, bọn phát xít không chần tay trước mọi tội ác.

Trong cuộc giao tranh đẫm máu chưa từng có trong lịch sử loài người, kéo dài 1418 ngày đêm, nhân dân Liên Xô đã phải chịu đựng, chống trả mọi đòn tấn công mãnh liệt và ác độc của kẻ thù. Với việc đánh bại một loạt nước châu Âu tư bản chủ nghĩa, tiềm lực quân sự - kinh tế của nước Đức Hitle đã tăng lên nhanh chóng. Chúng chiếm được toàn bộ vũ khí, đạn dược và phương tiện chiến tranh của 92 sư đoàn quân Pháp, 22 sư đoàn quân Bỉ, 18 sư đoàn Hà Lan, 12 sư đoàn Anh và 6 sư đoàn Na Uy. Chỉ riêng ở Pháp, bọn phát xít chiếm được tới 4930 xe tăng và xe bọc thép, 3000 máy bay. Trước đó, 30 sư đoàn Tiệp Khắc đã về tay bọn Hit-le⁽⁵⁾.

Sản xuất công nghiệp của nước Đức phát xít từ năm 1939 đến năm 1941 đã tăng lên như sau⁽⁶⁾:

	Nước Đức (1939)	Nước Đức và các nước chư hầu, bị chiếm đóng (1941)
Dân số (triệu người)	Khoảng 90	290,0
Công nhân công nghiệp (triệu người)	10,1	28,0
Than đá (triệu tấn)	251,6	403,0
Nhôm (nghìn tấn)	199,5	324
Thép (triệu tấn)	22,5	31,8

Nhờ một tiềm lực công nghiệp to lớn như thế, bọn phát xít đã có thể gia tăng việc

trang bị những vũ khí và phương tiện chiến tranh hiện đại cho lực lượng vũ trang của chúng mà số lượng cũng tăng lên nhanh chóng như sau:⁽⁷⁾

Lực lượng và không quân	1-9-1939	1-6-1941
Tổng số sư đoàn (ước tính)	103	217,5
Trong đó:		
Xe tăng	7	11
Mô-tô	8	15
Xe tăng	3200	5640
Máy bay	4405	10000

Hitle đã huy động một lực lượng quân sự khổng lồ mở cuộc tấn công bất ngờ vào đất nước Xô viết. Lúc bấy giờ cả nước Đức phát xít có 214 sư đoàn và 7 lữ đoàn, Hitle đã sử dụng tới 152 sư đoàn và 2 lữ đoàn cho cuộc tấn công xâm lược. Cùng với quân đội các nước chư hầu, lực lượng bọn phát xít tích tụ lên tới 190 sư đoàn (bao gồm 3,5 triệu quân) và 3,7 nghìn xe tăng, 5 nghìn máy bay. Đó là một lực lượng tiến công xâm lược chưa từng có trong lịch sử chiến tranh thế giới.

Vì vậy, ngay từ đầu cũng như trong suốt cuộc chiến tranh, mặt trận Xô - Đức đã trở thành mặt trận chính và quan trọng nhất, có ý nghĩa quyết định nhất của cuộc chiến tranh thế giới thứ hai... Tại đây, cuộc chiến đã diễn ra với cường độ ác liệt nhất, quy mô to lớn nhất và kéo dài thời gian nhất. Trên mặt trận Xô - Đức, bọn Hitle luôn luôn duy trì đại bộ phận lực lượng quân đội Đức và các nước chư hầu trong suốt mọi giai đoạn chiến tranh.

Lực lượng quân đội Đức và chư hầu phân bố trên các chiến trường như sau:⁽⁸⁾

Đơn vị: sư đoàn

Thời gian	Tổng số lực lượng quân Đức	Mặt trận Xô - Đức		Mặt trận khác	Tại Đức và lãnh thổ chiếm đóng
		Quân Đức	Chư hầu		
22-6-1941	218	153	37	2	63
01-11-1943	269	194	72	4	71
01-7-1943	297	196	36	8	93
01-1-1944	317	201	44	21	95
01-6-1944	328	182	58	26	12
01-1-1945	311	179	17	118	17

Như thế, cho tới giữa năm 1944, trên mặt trận Xô - Đức, Hitle đã tập trung từ 153 sư đoàn đến 201 sư đoàn quân Đức và từ 36

đến 72 sư đoàn các nước chư hầu - tức là từ 56 - 72% lực lượng của quân đội Đức và từ 62 - 78% toàn bộ các sư đoàn của khối phát

xít, Phần lớn vũ khí và phương tiện chiến tranh của chúng cũng đều tập trung vào mặt trận Xô-Đức: 58-81% đại bác và súng cối, 54-67% xe tăng và 60% máy bay (9). Trong khi đó, cho tới mùa hè năm 1944, bọn Hitle chỉ sử dụng từ 2-21 sư đoàn (tức là từ 0,9-6,6% toàn bộ lực lượng của chúng để chống liên quân Mỹ Anh. Ngoài ra còn từ 63-95 sư đoàn phát xít (26-30%) đóng tại nước Đức và các nước bị chiếm khác, thực tế đó là những lực lượng dự bị để bổ sung và tăng cường cho mặt trận phía Đông. Hồng quân Liên Xô đã phải tiến hành cuộc chiến đấu cực kỳ gian khổ và khốc liệt, nhất là trong ba năm đầu hầu như phải đơn độc chống lại đại bộ phận lực lượng của quân đội phát xít Đức và chư hầu.

Mặt trận Xô - Đức cũng là nơi chiến sự diễn ra kéo dài nhất và liên tục nhất về mặt thời gian. Sau khi bọn phát xít nêu như trong giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh (9-1939-6-1941), chiến sự ở các nước Bắc Âu và Tây Âu chỉ diễn ra trong 75 ngày (Đức chiếm Đan Mạch trong 1 ngày, Hà Lan - 5 ngày, Bỉ - 19 ngày, Pháp-44 ngày, Na Uy-63 ngày), ở Đông Âu kéo dài 58 ngày. Thi chiến sự trên mặt trận Xô - Đức đã kéo dài gần 4 năm - 1418 ngày đêm trong đó 1320 ngày đêm ác liệt, với thất bại hoàn toàn của nước Đức phát xít. Còn mặt trận thứ II ở Tây Âu do lực lượng Mỹ Anh tiến hành chỉ được bắt đầu từ ngày 6-6-1944, kéo dài khoảng 330 ngày. (10) nhưng vào lúc Hồng quân Liên Xô đang trên đà tiến công ào ạt, truy kích mạnh mẽ bọn phát xít và nước Đức Hitle đứng trước nguy cơ thất bại hoàn toàn. Đó là những thuận lợi rất to lớn đối với liên quân Mỹ Anh.

Trên chiến trường Xô-Đức, quân đội phát xít Hitle chẳng những phải cam chịu những thảm hại đầu tiên mà còn chuốc lấy những thất bại nặng nề nhất, to lớn nhất, cay đắng nhất và cuối cùng sụp đổ hoàn toàn. Hồng quân Liên Xô đã tiêu diệt 587 sư đoàn Đức, phá hủy đại bộ phận vũ khí, phương tiện chiến tranh của chúng-167 nghìn vũ khí các loại, 48 nghìn xe tăng và 77 nghìn máy bay

(11). Hồng quân cũng đập tan gần 100 sư đoàn quân của các nước chư hầu phát xít. Còn liên quân Mỹ Anh đã tiêu diệt được 178 sư đoàn Đức và đồng minh của Đức trong suốt cuộc chiến tranh thế giới (12). Trong giai đoạn đầu trước tháng 6-1941, khi đánh chiếm các nước Bắc Âu và Tây Âu, những thiệt hại của quân đội Đức và sinh lực chỉ là: 300 nghìn tên bị tiêu diệt.

Theo những số liệu gần đây dựa trên những tài liệu của nước Đức, tổng số binh lính phát xít Đức bị chết, bị thương và bị bắt làm tù binh là 13,6 triệu tên, trong đó 10 triệu tên là ở mặt trận Xô-Đức. Những thiệt hại của quân Đức trên mặt trận Xô - Đức nhiều gấp 4 lần so với những thiệt hại của chúng ở mặt trận Tây Âu và Địa Trung Hải cộng lại, riêng về số binh lính chết, bị thương là gấp 6 lần (13).

Còn đường đi tới chiến thắng của nhân dân Liên Xô thật không dễ dàng. 17 tháng đầu tiên của cuộc chiến tranh là những ngày tháng cực kỳ khó khăn gian khổ, kể cả những nổi dậy cay thất bại quân sự tạm thời. Để giành được chiến thắng cuối cùng, hơn 20 triệu người Xô viết đã ngã xuống. Trong mỗi gia đình trên đất nước rộng lớn này hầu như đều mất đi những người thân yêu nhất. Bọn phát xít còn gây ra bao tàn phá, đồ nát và những thiệt hại vật chất cực kỳ to lớn. 1710 thành phố, hơn 70 nghìn thôn xóm 32 nghìn nhà máy, xí nghiệp, 65 nghìn kilômét đường sắt, 98 nghìn nông trang tập thể, 1876 nông trường quốc doanh và 2890 trạm máy móc-máy kéo nông nghiệp đã bị phá hủy. Những thiệt hại vật chất ấy trị giá tới 2 nghìn. 569 tỷ rúp (theo giá trước chiến tranh) (14). Đất nước Xô viết đã phải chịu đựng những hy sinh, những thiệt hại vật chất nặng nề nhất so với bất kỳ nước nào trong cuộc chiến tranh thế giới.

Lịch sử loài người mãi mãi ghi nhớ những chiến công hiển hách, những đóng góp quyết định và những hy sinh to lớn của nhân dân và quân đội Xô viết trong công cuộc tiêu diệt chủ nghĩa phát xít.

NGƯỜI CHIẾN SĨ GIẢI PHÓNG VĨ ĐẠI

Ngay từ những ngày tháng đầu tiên của cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại, khi sấm sét đứng lên chống lại cuộc tấn công của nước Đức phát xít, Hồng quân và nhân dân đã ý thức sâu sắc: "Mục đích của cuộc chiến tranh toàn dân bảo vệ Tổ quốc, chống bọn áp bức phát xít này, không những nhằm xóa bỏ nguy cơ đang đe dọa nước ta, mà còn nhằm

giúp đỡ, các dân tộc ở châu Âu đang rên xiết dưới ách của chủ nghĩa phát xít". Đó là tiếng nói của J. Xtalin người đứng đầu Đảng và Nhà nước Xô viết - đã vang lên qua làn sóng điện của đài phát thanh Mátxcova ngày 3 tháng 7 năm 1941, mười ngày sau cuộc tấn công xâm lược của bè lũ phát xít.

Như thế, cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại của nhân dân Liên Xô mang ý nghĩa giải phóng—quốc tế sâu sắc và được khẳng định ngay từ những ngày đầu tiên của cuộc chiến, ngay từ lúc mực dầu dặt nước Xô viết trong tình thế cực kỳ khó khăn, hiểm nghèo. Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản quang vinh, Hồng quân và nhân dân Liên Xô đã hoàn thành xuất sắc những sứ mệnh lịch sử cao cả đó của chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Bằng những chiến thắng vang dội, giáng cho kẻ thù phát xít những đòn nặng nề, Hồng quân và nhân dân Liên Xô đã cổ vũ mạnh mẽ cuộc đấu tranh chống phát xít của nhân dân các nước bị chiếm đóng và nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc. Một cao trào đấu tranh sôi nổi đã diễn ra trong các nước này. Đồng thời với việc tiến hành cuộc chiến đấu gian khổ để bảo vệ Tổ quốc, những người Xô viết đã tích cực, giúp đỡ, chi viện, cho cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân các nước—và khi, nạn được, các phương tiện kỹ thuật chiến tranh và cả những cán bộ quân sự có nhiều kinh nghiệm. Nhiều chiến sĩ Hồng quân bị bắt làm tù binh đã bắt liên lạc hoặc trốn khỏi các trại tập trung tham gia cuộc chiến đấu của nhân dân các nước. 40 nghìn chiến sĩ Xô viết đã chiến đấu trong hàng ngũ lực lượng yêu nước, các đội du kích ở nhiều nước. Nhiều chiến sĩ đã anh dũng hy sinh vì sự nghiệp giải phóng của các dân tộc.

Từ mùa Xuân năm 1944, Hồng quân Liên Xô tiến tới sông Prút—con sông lớn trên biên giới với nước Rumania. Bằng những chiến dịch có quy mô hết sức rộng lớn và đập bằng mọi trở ngại, phức tạp, từ mùa hè năm 1944, trên đường truy kích bọn phát xít, Hồng quân tiến vào lãnh thổ các nước Ba Lan, Tiệp Khắc, Bungari, Rumania, miền đông Nam Tư, Áo, miền bắc Na Uy và nhiều nước khác. Ở Viên Đông, tháng 8, 1945, Hồng quân tiến vào Đông bắc Trung Quốc và miền bắc Triều Tiên. Cuộc tiến công mạnh mẽ và những chiến thắng to lớn của Hồng quân Liên Xô đã tạo nên những điều kiện hết sức thuận lợi cho nhân dân các nước nổi dậy đấu tranh, khởi nghĩa giành chính quyền, giải phóng đất nước thoát khỏi ách nô dịch của chủ nghĩa phát xít.

Trong sự nghiệp giải phóng cao cả ấy, hơn 3 triệu chiến sĩ Xô viết hy sinh, bị thương và mất tích trong những trận đánh ác liệt diễn ra ở các nước châu Âu và châu Á (15). 600 nghìn chiến sĩ Xô viết đã yên nghỉ trên đất nước Ba Lan anh em. Ở Rumania, 69 nghìn chiến sĩ Hồng quân đã ngã xuống và 286 nghìn người bị thương; ở Hungari, số lượng thương vong của Hồng quân là 140 nghìn chiến sĩ (16). Những trận đánh diễn ra hết sức

quyết liệt, khi con thú dữ phát xít điên cuồng giãy giụa trước giờ tận số của nó.

Trên đường tiến công ào ạt truy kích bọn phát xít, Nhà nước xã hội chủ nghĩa Xô viết đã khẳng định mục đích trước sau như một của mình là: Giải phóng nhân dân các nước thoát khỏi bọn xâm lược phát xít, giúp đỡ họ khôi phục Nhà nước dân tộc độc lập của mình; nhân dân các nước được giải phóng hoàn toàn tự do trong việc giải quyết vấn đề chế độ nhà nước của mình; thiết lập một sự hợp tác lâu dài về kinh tế và văn hóa giữa tất cả các dân tộc dựa trên sự tin cậy và giúp đỡ lẫn nhau. Đó là những nguyên tắc không thay đổi trong chính sách đối ngoại leninist của Đảng và Nhà nước Xô viết.

Khi Hồng quân tiến vào Ba Lan—một trong những nước đầu tiên—Chính phủ Liên Xô đã ra bản Tuyên bố, trong đó nhấn mạnh: « Chính phủ Liên Xô tuyên bố sẽ không theo đuổi mục tiêu chiếm giữ một bộ phận đất đai nào của Ba Lan, hoặc thay đổi chế độ xã hội ở Ba Lan; các hành động quân sự của Hồng quân trên lãnh thổ Ba Lan đều xuất phát từ sự cần thiết duy nhất của chiến tranh nhằm tiêu diệt quân phát xít Đức và chỉ việc cho nhân dân Ba Lan giải phóng đất nước khỏi ách chiếm đóng của nước Đức phát xít » (17).

Phong trào đấu tranh giải phóng của các dân tộc càng tiến tới. Ở châu Âu, nhân dân các nước Ba Lan, Tiệp Khắc, Bungari, Anbani, Rumania, Nam Tư... đã nổi dậy giành chính quyền, thiết lập các nhà nước của nhân dân. Ở châu Á, nhân dân Việt Nam, Triều Tiên, Trung Quốc, Indônêxia và nhiều nước khác càng dấy mạnh cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, lật đổ ách thống trị phát xít thực dân, quyết tâm giành lại độc lập tự do cho đất nước. Phong trào giải phóng dân tộc còn bao trùm hàng loạt nước ở châu Phi và châu Mỹ latin.

Với sức mạnh không gì ngăn cản nổi, từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc đã bước sang một giai đoạn mới, giáng những đòn nặng nề làm sụp đổ từng mảng lớn hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc thực dân. Bản đồ chính trị thế giới đã thay đổi to lớn và sâu sắc, mà chiến thắng vĩ đại của nhân dân Liên Xô đánh tan chủ nghĩa phát xít như một nhân tố cổ vũ và tạo đà không thể thiếu được.



Với thời gian, càng lùi sâu vào quá khứ, chiến công vĩ đại của quân đội và nhân dân

Liên Xô trong công cuộc tiêu diệt chủ nghĩa phát xít quốc tế lại càng chói lọi, mãi mãi đi vào lịch sử loài người tiến bộ như những trang hào hùng nhất, vẻ vang nhất.

Chiến công mang ý nghĩa lịch sử toàn thế giới.

Bằng cuộc chiến đấu xả thân quên mình, Liên Xô đã giữ vai trò quyết định trong công cuộc đánh bại chủ nghĩa phát xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản - những thế lực phản động hung hãn nhất ở phương tây và phương đông lúc bấy giờ, bảo vệ thắng lợi Tổ quốc xã hội chủ nghĩa và đã cứu loài người thoát khỏi những thảm họa man rợ của chủ nghĩa phát xít, giúp đỡ các dân tộc giải phóng đất nước và tiến lên xây dựng cuộc sống mới.

Lịch sử loài người đã sang trang.

Cách đây hơn 30 năm, nói về chiến công vĩ đại của nhân dân Xô viết, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định:

- « Nhờ lực lượng to lớn của Hồng quân và nhân dân Liên Xô... tháng 5 năm 1945, Đức thất bại, tháng 8 năm 1945, Nhật đầu hàng. *Phe dân chủ hoàn toàn thắng lợi.*

Trong thắng lợi đó, Liên Xô thắng to nhất, và quân sự cũng như về chính trị và tinh thần.

Nhờ Liên Xô thắng lợi mà các nước Đông Âu - trước đây là căn cứ của Đức phát xít hoặc là một bộ phận của Đức phát xít - đã trở nên những nước dân chủ mới.

Nhờ Liên Xô thắng lợi mà những nước nửa thuộc địa như Trung Quốc và những nước thuộc địa như Triều Tiên, Việt Nam đã đánh đuổi hoặc đang đánh đuổi bọn đế quốc xâm lăng, tranh lại tự do, độc lập.

Nhờ Liên Xô thắng lợi mà phong trào giải phóng dân tộc ở các thuộc địa khác đang lên cao⁽¹⁾.

Chiến thắng vĩ đại của nhân dân Liên Xô

trong công cuộc tiêu diệt phát xít một lần nữa đã tỏ sức mạnh vô địch của chủ nghĩa xã hội. Không một thế lực phát xít đế quốc nào có thể đè bẹp được Nhà nước xã hội chủ nghĩa Xô viết. Bởi « không bao giờ người ta có thể chiến thắng được một dân tộc mà đa số công nhân và nông dân đã biết, đã cảm và trông thấy rằng họ bảo vệ chính quyền của mình, chính quyền xô viết, chính quyền của những người lao động »⁽²⁾. Nhờ đó, Nhà nước Xô viết đã có thể huy động được toàn bộ sức người, sức của, động viên triệu người như một nhất tề đứng lên đánh bại bọn cướp nước xâm lược. Đó là nguồn gốc của sức mạnh Xô viết vô địch và cũng là bài học sâu sắc nhất của cuộc chiến tranh chống phát xít.

40 năm đã qua, chiến thắng vĩ đại của nhân dân Liên Xô tiêu diệt chủ nghĩa phát xít vẫn còn nóng hổi những ý nghĩa - như Lênin đã từng chỉ rõ: « Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô viết của chúng ta sẽ đứng vững như ngọn đuốc của chủ nghĩa xã hội quốc tế, như tấm gương cho tất cả quần chúng cần lao. Ở đây kia là tàn sát, chiến tranh, đổ máu, là hàng triệu nạn nhân, là sự bóc lột của tư bản; ở đây là một chính sách hòa bình chân chính và là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô viết »⁽³⁾.

Đó là bài học về sức mạnh nêu gương và chân lý khẳng định: Cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa là những quốc gia thiết tha nhất với một nền hòa bình lâu dài trên toàn thế giới, kiên quyết đẩy lùi mọi nguy cơ chiến tranh mà tập đoàn oâm quyền Rô-ga và các thế lực đế quốc phản động đang điều dưỡng theo đuổi, mưu đồ đẩy loài người vào những thảm họa hạt nhân khủng khiếp.

Hòa bình thế giới và tiến bộ xã hội là con đường đi tới và là sức mạnh bất diệt của nhân dân các dân tộc trên khắp hành tinh.

Tháng 3 năm 1985

(1) Theo: Đ. Êphimốp - Chiến tranh thế giới thứ hai và vận mệnh nhân dân Á - Phi, Mátxcova, 1980, tr. 127.

(2) Inoué Kiôxi - Lịch sử Nhật Bản hiện đại, Mátxcova, 1935, tr. 263 - 264.

(3) Theo: Đ. Êphimốp - Chiến tranh thế giới thứ hai và vận mệnh nhân dân Á - Phi, Tr. 60.

(4) Theo: Liên Xô trong những năm chiến tranh giữ nước vĩ đại 1941 - 1945, Mátxcova, 1976, tr. 9.

(5) Như trên, tr. tr. 7.

(6) (7) Từ điển bách khoa sử học Xô viết - tập 3, Mátxcova, 1973, tr. 72.

(8) Nguồn: Chiến tranh thế giới thứ hai và hiện tại, Mátxcova, 1972, tr. 166.

(9) Như trên, tr. 165.

(10) Như trên, tr. 142, 143, 167, 168.

(11) (12) Như trên, tr. 165.

(13) (14) (15) Liên Xô trong những năm chiến tranh giữ nước vĩ đại, 1941 - 1945, Tr. 692 - 693, 692, 707.

(16) Đại tướng X. M. Stêmen-cô - Bộ tổng tham mưu Xô viết trong chiến tranh - quyển II, Hà Nội, Nxb Quân đội nhân dân, 1977, tr. 151, 210, 370.

(17) Chính sách đối ngoại của Liên Xô trong thời kỳ chiến tranh giữ nước vĩ đại - tập II, Mátxcova, Tr. 155.

(18) Hồ Chí Minh - Tuyển tập - Tập I, Hà Nội, Nxb Sự thật, 1980, tr. 465.

(19) Lênin - Toàn tập - Tập 38, Mátxcova, Nxb Tiến Bộ, 1977, tr. 378.

(20) Lênin - Toàn tập - tập 35, Mátxcova, Nxb Tiến Bộ, 1976, tr. 336.

CHIẾN THẮNG LỊCH SỬ CỦA LIÊN XÔ Ở VIỄN ĐÔNG nhân tố quyết định sự đầu hàng của phát xít Nhật

NGUYỄN VĂN HỒNG

THÁNG 5 năm 1945 phát xít Đức bị đánh bại và đầu hàng. Nhật Bản còn một lực lượng quân sự lớn vẫn ngoan cố tiếp tục chiến tranh. Chiến tranh vẫn còn là một nỗi đe dọa lớn đối với nhân loại, đặc biệt với nhân dân châu Á. Phải kết thúc nhanh cuộc chiến tranh tàn bạo này. Chọn một biện pháp tối ưu để lập lại hòa bình, giải phóng nhân dân khỏi sự hy sinh đau khổ và tránh cho nhân dân Nhật khỏi hiểm họa chết chóc thảm thương. Liên Xô đã tham gia cuộc chiến tranh như đã cam kết với đồng minh và đánh tan đạo quân Quan Đông, đuổi Nhật khỏi Mãn Châu, chỗ mà Nhật cho là « nhờ đó quân đội Nhật thành vô địch, thành tương đồng vách sắt ». Thậm chí Nhật Bản xem đó là « Trái tim cung cấp máu cho nước Nhật » (1).

Ngày 8 tháng 8 năm 1945 đồng chí Molôtop đại diện Chính phủ Liên Xô tuyên bố với đại diện Nhật ở Matxcova rằng do đòi hỏi Nhật đầu hàng những điều kiện của ba nước Mỹ, Anh, Trung Quốc ngày 26-7 đã bị cự tuyệt nên đề nghị Liên Xô trung lập ở Viễn Đông của chính phủ Nhật đã hoàn toàn mất cơ sở

Các nước đồng minh yêu cầu Liên Xô giữ lời hứa tham gia cuộc chiến tranh chống Nhật, để rút ngắn thời gian chiến tranh, hạn chế hy sinh tổn thất và nhanh chóng văn hồi hòa bình.

Trưởng thành với nghĩa vụ Chính phủ Liên Xô chấp nhận đề nghị trên và đã ký vào Tuyên bố ngày 26-7 của các nước Đồng Minh.

Chính phủ Liên Xô cho đây là biện pháp duy nhất đem lại hòa bình một cách nhanh chóng, giúp cho nhân loại đỡ bị hy sinh đau khổ và giúp nhân dân Nhật có cơ hội thoát khỏi hiểm họa của sự tàn phá chiến tranh như nước Đức phát xít » (2).

Ngày 9-8-1945 chính phủ Liên Xô tuyên chiến với Nhật.

Về sau một số sử gia tư sản Anh, Mỹ đã giải thích một cách ác ý, xuyên tạc lịch sử cho rằng việc Liên Xô tham chiến « chỉ có 6 ngày chỉ là để chia phần mả thôi ». Sự thật là việc Liên Xô tuyên chiến với Nhật là nghĩa vụ không thể từ chối của Liên Xô đối với đất nước và đối với loài người.

Lịch sử chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản hầu như là một chuỗi gây chiến với láng giềng. Hồi Cách mạng tháng 10 Nhật là một trong những kẻ trực tiếp can thiệp vũ trang vào Liên Xô. Thái độ của Nhật đối với Liên Xô bộc lộ rõ trong câu nói của đại sứ Nhật ở Matxcova Kokitirota: « Thái độ của chúng ta đối với Liên Xô đã quyết định. Chúng ta sẽ đánh nhau với Liên Xô bất kỳ lúc nào cảm thấy cần thiết, để chống chủ nghĩa cộng sản và chiếm lấy vùng Viễn Đông và Sibéri » (3). Năm 1938-1939 Nhật bản đã hai lần thử sức với Liên Xô để mở rộng khu căn cứ Mãn châu, Mông Cổ (nội), nhưng đều thảm bại. Ngay khi buộc phải ký hiệp ước với Liên Xô 13-4-1941. Tuy chưa ráo mực, Josuke Matinoka đại sứ Nhật ở Matxcova đã nói với đại sứ Đức ở Tôkiô Ayghen Ôt: « Không có Thủ tướng hoặc bộ trưởng Ngoại giao Nhật nào lại bắt Nhật Bản trung lập nếu giữa Đức và Liên Xô có cuộc xung đột. Trong trường hợp này, dĩ nhiên Nhật Bản sẽ tấn công Liên Xô... Không có một hiệp ước trung lập nào có giá trị cả » (4).

Từ năm 1941 đến năm 1944 tuy không có chiến tranh giữa Liên Xô và Nhật, Nhật đã gây ra hàng trăm vụ khiêu khích vũ trang quấy rối biên giới Liên Xô ở Viễn Đông và vùng biển. Từ giữa 1941 đến cuối 1944 Nhật đã bắt giữ hơn 170 tàu buôn Liên Xô. Tàu ngầm Nhật đã đánh đắm tàu Angacxtrô, Kola và Iamen của Liên Xô.

Ngày 22-6-1941 Đức xâm lược Liên Xô, buộc phát xít Nhật hí hửng cho rằng sẽ đến một thời cơ khi quân Đức đánh bại Liên Xô và

«Liên Xô sẽ phải chuyển quân từ Đông sang Tây do đó Nhật sẽ nắm lấy phần Viễn Đông một cách dễ dàng» (5) như lời tên trung tướng Nhật từng là thứ trưởng Bộ chiến tranh Nhật (thời kỳ này nói). Chính lý do cảnh giác trên Liên Xô buộc phải cấm ở Viễn đông 40 sư đoàn.

Như vậy ta thấy thực ra chiến tranh luôn thường trực trong cuộc sống quân hệ giữa Liên Xô và Nhật phát xít. Hiệp ước trung lập chẳng qua chỉ là thể bất đắc dĩ của Nhật, là kế hoạch đợi chờ và chuẩn bị tích cực. Giới sĩ quan Nhật luôn luôn nhắc nhau là «chờ lễ chuyển xe» thời cơ đánh chiếm Liên Xô.

Điều quan trọng là Liên Xô thực tế đã phủi kháng chiến chống Nhật ngay từ đầu chiến tranh. Hiệp ước trung lập chỉ là hình thức, mà kẻ vi phạm đầu tiên lại chính là phía phát xít Nhật.

Hoàn toàn không phải như Mỹ nói Liên Xô chỉ tham chiến có mấy ngày. Cuộc chiến tranh thật sự diễn ra giữa hơn một triệu quân Liên Xô với một triệu hai quân Nhật cũng đã diễn ra khoảng nửa tháng hết sức quyết liệt trên một vùng đất rộng lớn. Càng không phải Liên Xô đánh với đạo quân đã tan rã. Liên Xô tham chiến không phải khi Nhật đã kiệt sức và sẵn sàng đầu hàng. Vào năm 1943, 1944 Mỹ Anh giành được một số thắng lợi ở Thái Bình Dương nhưng thực ra Nhật không chịu nhận đầu hàng không điều kiện.

Như mọi người đều biết, ngày 26-7-1945 Hội nghị Potsdam Anh, Mỹ, Trung Quốc đã ra tuyên bố, thực ra là tối hậu thư, đòi Nhật hàng không điều kiện, đòi thủ tiêu tại Nhật chính quyền quân phiệt và ảnh hưởng của nó, hạn chế quyền của Nhật Bản đối với các đảo Hôngsiu Hôkaiđô, Kiuxiu và Xicôku, đòi trừng trị bọn tội phạm chiến tranh v.v...

Các giới cầm quyền Nhật Bản đã bác bỏ tối hậu thư. Ngay ngày hôm sau 24-7 Chính phủ Nhật tuyên bố «không lưu ý đến tuyên bố này và sẽ tiến hành chiến tranh đến cùng theo chính sách của Nhật». Thủ tướng Cactarô Xuduki đại diện cho phái quân sự cầm quyền vẫn kháng kháng «chúng ta sẽ không dừng bước để tiến lên giành thắng lợi trong chiến tranh» (6). Bộ trưởng chiến tranh của Nhật Anami vẫn hạ lệnh cho quân đội chuẩn bị tác chiến ở khắp chiến trường và chuẩn bị phản công. Giới quân sự Nhật Bản còn có ý đồ đánh nhau một trận trên biển và trên đảo thật dữ dội để buộc đồng minh phải ký kết hòa bình trong danh dự của các võ sĩ. Nhật Bản bắt đầu một đợt tuyên truyền mới về cuộc chiến tranh lâu dài mà Nhật hy vọng

nắm phần thắng. Ngay cả sau khi Mỹ đã ném bom nguyên tử những xu hướng trên vẫn là dòng tư tưởng chính. Nhưng khi Liên Xô tuyên bố tham gia chiến tranh, giới am hiểu tình hình Nhật và giới quân sự biết sẽ không tránh khỏi một kết cục bi thảm. Thủ tướng Suduki phải thở dài mà nói «Chúng ta phải kết thúc chiến tranh» (7).

Nguyên nhân chính là cuộc tham chiến của Liên Xô đã và đang đánh tan rã đạo quân Quan Đông, xương sống của quân đội Nhật. Và do đó sẽ bị mất Mãn Châu, «trái tim cung cấp máu cho nước Nhật».

Trước khi Liên Xô tham chiến quân đồng minh Mỹ, Anh mới thắng một số trận trên biển, nhưng chưa làm tổn thất lớn đến lực lượng quân sự Nhật ngay cả trận đánh Okinawa vào đầu tháng 4-1944, đã tiêu diệt toàn bộ gồm 10 vạn quân và tướng lĩnh trên đảo. Đối với Mỹ thì đây là một trận đánh không khiếp. Vì Mỹ đã dùng lực lượng lớn gấp 6 lần và chịu tổn thất 75.270 người và thiệt hại vô kể về hạ mìn thuyền và trang bị chiến tranh.

Trận đánh Okinawa đã làm cho Mỹ không khiếp vì nếu tiếp tục đánh nhau thì sản xuất của nước Mỹ không đủ sức cung cấp trang bị và nhất là không đủ bộ binh đánh với 5 triệu quân Nhật đang có. Các nhà quân sự chiến lược Mỹ cho rằng «không thể thắng Nhật trước năm 47-48» (8).

Mỹ dự tính đến việc đổ bộ lên các đảo chính của Nhật, vào đầu tháng 11 năm 1945. Nhưng với nửa triệu quân Mỹ ở Thái Bình Dương thì không thể mở trận đánh lớn. Cho nên từ sau Okinawa đến ngày Nhật đầu hàng Mỹ chỉ bao vây và ném bom. Mỹ đã dự tính sẽ hy sinh ít nhất 1 triệu quân khi muốn đánh vào Nhật. Ngay sau khi Mỹ vội vàng ném hai quả bom nguyên tử Mỹ cũng chưa có hy vọng chính quyền Nhật đầu hàng. Mỹ Anh mong Liên Xô tham chiến.

Sau trận Okinawa, Nhật Bản vẫn còn hầu như nguyên sức mạnh quân sự. Lúc này Nhật Bản vẫn tiếp tục chiếm đóng phần lớn lãnh thổ Trung Quốc và đặc biệt không chế Mãn Châu và Triều Tiên vì đây là cơ sở quân sự, kinh tế chủ yếu của «đất nước mặt trời». Còn Mãn Châu là vẫn còn nguồn cung cấp 50% than đá và quặng sắt, cung cấp hàng năm 2,5 triệu tấn gang, 1,3 triệu tấn thép. Mãn Châu và Triều Tiên là nguồn cung cấp lúa, đậu, lạc và các nguồn nông phẩm cần thiết cho Nhật cũng như bảo đảm 3 triệu kwh bằng 1/3 công suất có ở Nhật năm 1944 và 50% cao su tổng hợp cần cho chiến tranh của Nhật giới quân phiệt Nhật đã dự tính khi cần thiết sẽ rời. Chính phủ Nhật sang Mãn

Châu, biến Mãn Châu thành sào huyệt để kháng đến cùng.

Hơn nữa vào mùa hè năm 1945, Nhật còn khoảng 5 triệu quân (trong nước chừng 2 triệu)⁽⁹⁾ chủ yếu đóng ở nước ngoài mà đạo quân có tính chiến lược ở Mãn Châu. Cho đến khi hai quả bom nguyên tử đã nổ, đạo quân này chưa hề bị tổn thất. Đạo quân Quan Đông là niềm tin chiến thắng, là vinh dự của quân đội Nhật. Được xây dựng từ năm 1931 sau khi chiếm Mãn Châu từ 10 vạn tên đã tăng nhanh chóng. Tháng 7-1941: 300.000, tháng 9-1941: 600.000 và tháng 1-1942 lên tới 1.100.000⁽¹⁰⁾. Đến năm 1945 đội quân này có 31 sư đoàn bộ binh, 9 lữ đoàn bộ binh, 2 lữ đoàn xe tăng, 1 lữ đoàn lính cảm tử, hai đoàn không quân, gồm 1 triệu 2 tên. Nhiều nhà chính trị quân sự lỗi lạc của Nhật đã từng phục vụ trong đạo quân này như Tōgiō thủ tướng Nhật, đã từng là tham mưu trưởng đạo quân này, Yoshidiro Umezū Tổng tham mưu trưởng cuối cùng của Nhật từng nhiều năm làm tư lệnh đạo quân này. Mọi công việc của « Mãn Châu quốc » đều từ lệnh đạo quân, Quan Đông điều hành. Quyết định của Liên Xô đánh tan đạo quân Quan Đông là quyết định nhằm đánh tan ý chí và lực lượng của quân phiệt Nhật Bản.

Anami Bộ trưởng chiến tranh Nhật đã từng lộ ý muốn Liên Xô đứng trung lập để chúng có giành một hòa ước có lợi với Đồng Minh. Rõ ràng việc chấp nhận đầu hàng không điều kiện của Nhật có liên quan mật thiết đến việc Liên Xô tham chiến và đánh bại đạo quân Quan Đông.

Mặt trận mà Liên Xô phải đương đầu rộng tới 1 triệu 5 km vuông gồm Bắc Triều Tiên, Nội Mông và Mãn Châu, với chiều dài Bắc-Nam 1500 km và Tây-Đông trải 1200 km. Liên Xô phải huy động hơn triệu rưỡi quân. Điều kiện địa lý của chiến trường rất phức tạp: núi cao, đầm lầy, sông sâu và xiết, sa mạc. Các chiến sĩ Hồng quân đã gọi những trận mưa tháng 7, tháng 8 là kẻ thù thứ hai sau Nhật. Quân mạnh, dựa vào thế hiểm và trang bị tốt nhất (5000 khẩu pháo 1115 xe tăng và 1900 máy bay), và những dây công sự cứ điểm phòng ngự kiên cố, Nhật quyết tâm bảo vệ « trái tim của nước Nhật ». Chúng huênh hăng « Quân Nga hãy coi chừng »⁽¹⁾.

Cuộc tiến quân của Liên Xô chia ra làm 4 mũi tấn công: cánh quân Transbaican tấn công vào Trường Xuân và Thẩm Dương; cánh quân phối hợp giữa Liên Xô Mông Cổ tấn công Thụ Đức, Cẩm Châu và Trương Gia Khẩu; cánh quân thứ ba từ Hải Sâm Uy tấn công Cát Lâm và Cáp Nhĩ Tân, cánh quân thứ tư từ Khatarópco, Hailanpao tiến đánh

Cáp Nhĩ Tân và Tề Tề Cáp Nhĩ. Hạm đội Thái Bình Dương của Liên Xô đổ bộ lên Bắc Triều Tiên, Nam đảo Kurin và các đảo khác.

Phương diện quân Transbaican trước hết chiếm Mãn Châu Lý vượt qua Đại Khingao tiến vào đông bắc Trung Quốc rồi hướng về phía nam tất cả 13 ngày: ngày 20-8 chiếm Trường Xuân, Thẩm Dương, Cáp Nhĩ Tân, ngày 22 chiếm Lữ Thuận, Đại Liên. Cuộc hành quân mất 13 ngày.

Cánh quân Liên Xô và Mông cổ vượt qua sa mạc Nội Mông ngày 19 chiếm Thụ Đức và bắc Trương Gia Khẩu.

Phía Hải Sâm Uy phương diện quân thứ nhất đánh các căn cứ Hồ Lâm Mật Sơn, Đông Ninh, ngày 20 chiếm Cát Lâm và Cáp Nhĩ Tân. Phía Triều Tiên, Liên Xô tiến vào giải phóng xuống đến vĩ tuyến 38.

Cánh quân từ Khabarópco giải phóng Chiammútso. Chỉ gần nửa tháng đạo quân Quan Đông hoàn toàn bị đánh tan. Các tập đoàn cứ điểm, sân bay, xưởng máy phục vụ chiến tranh đều bị quân đội Liên Xô chiếm. Chỉ riêng phương diện quân Transbaican và phương diện quân viễn đông I tịch thu được 1565 khẩu súng, 2139 súng cối và súng phòng lựu đạn, 600 xe tăng, 860 máy bay, 11988 súng máy và 2129 xe vận tải. Phương diện quân Viễn đông II thu toàn bộ hạm thuyền Sungasi của Nhật.

Trong lịch sử chưa bao giờ một đội quân mạnh, trang bị tốt lại tan rã nhanh chóng như vậy. Quân đội Nhật đã chịu một tổn thất lớn nhất trong chiến tranh thế giới thứ II. Quân đội Liên Xô anh hùng đã giành thắng lợi vĩ đại. Chiến thắng lớn lao này không chỉ tiêu diệt và bắt hàng đạo quân Quan Đông của Nhật, mà điều không kém phần quan trọng là trong một thời gian ngắn Nhật hoàn toàn bị mất nguồn cung cấp chủ yếu về nguyên liệu hậu cần cho chiến tranh.

Chính vì vậy mà ý chí chiến đấu của quân Nhật bị đánh bại. Quân Nhật đã tan rã nhanh chóng, đây Nhật phải chấp nhận đầu hàng không điều kiện. Trong tác phẩm nhiều tập « Lịch sử chiến tranh Thái Bình Dương » các nhà nghiên cứu lịch sử Nhật Bản đã viết: « Việc Liên Xô tham chiến chống Nhật và việc xóa bỏ nhanh chóng đạo quân Quan Đông là đòn mạnh mẽ đối với những người cầm quyền nước Nhật. Hai quả bom nguyên tử cũng không ảnh hưởng đến chính sách của nhà nước, không làm Ủy ban chiến tranh cao nhất của Nhật dẽ. Nhưng việc Liên Xô tham chiến đã làm mất hết hy vọng tiếp tục chiến tranh. Thiên hoàng, đại thần viện cơ mật Kido, thủ tướng Suzuki, bộ trưởng ngoại giao Tōgō, bộ trưởng hải quân Yōnai và

nhieu quan chức lãnh đạo chính phủ cuối cùng chấp nhận kết thúc chiến tranh" (12).

Tướng Cole Sennon chỉ huy lực lượng không quân Mỹ ở Trung Quốc đã nói với phóng viên báo New York Times là: «Liên Xô tham chiến là nhân tố quyết định đẩy nhanh sự kết thúc chiến tranh Thái Bình Dương. Việc ném hai quả bom nguyên tử là không cần thiết. Dòn đánh mạnh của Hồng quân Liên Xô là đánh tiếng chuông báo hiệu phát xít Nhật đã đến giờ chịu tội» (13).

Chính Đờ đốc hải quân Nhật Toyoda đã nói sau chiến tranh:

«Tôi tin sự tham chiến của Liên Xô chống Nhật đẩy nhanh nước Nhật đến sự đầu hàng còn hơn cả bom nguyên tử» (14) phải chăng đó là kết luận đánh giá việc tham chiến của Liên Xô là nhân tố quyết định việc kết thúc chiến tranh Thái Bình Dương một cách khách quan của tướng lĩnh Nhật.



1945 - 1985.

Cuộc chiến tranh chống phát xít Nhật ở Châu Á Thái Bình Dương thắng lợi cách đây đã 40 năm. Nhân dân thế giới đã chứng kiến bao đổi thay trên vùng đất rộng lớn này.

Chỉ 40 năm qua nhân dân châu Á như trải qua hàng thế kỷ. Châu Á lạc hậu trì trệ đã và đang trở thành Châu Á tiên tiến cách mạng. Các dân tộc ở Châu Á Thái Bình Dương đã tham gia một cách tích cực vào công cuộc quyết định vận mệnh của nhân loại. Năm 1945 như mốc thời gian khẳng định «thời kỳ để quốc thừa dân làm mưa gió ở Á. Phi đã qua rồi» (15) Tất cả tình hình biến đổi trên đều có quan hệ trực tiếp với thắng lợi mang tính chất quyết định của Liên Xô đối với đạo quân Quan Đông xương sống của quân đội Nhật và nước Nhật phát xít.

Hồ Chủ tịch trong Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng lao động Việt Nam tháng 2 năm 1951 đã nêu rõ:

«Nhờ Liên Xô thắng lợi mà các nước Đông Âu - trước đây là căn cứ của Đức phát xít hoặc là một bộ phận của Đức phát xít - đã trở nên những nước dân chủ mới.

Nhờ Liên Xô thắng lợi mà những nước nửa thuộc địa như Trung Quốc và những nước thuộc địa như Triều Tiên, Việt Nam đã đánh đuổi hoặc đang đánh đuổi bọn đế quốc xâm lăng, giành lại tự do, độc lập.

Nhờ Liên Xô thắng lợi mà phong trào giải phóng dân tộc ở các thuộc địa khác đang lên cao» (16).

Sự thật lịch sử đã chứng minh kết luận đúng đắn trên. Tuy nhiên vấn đề nghiên cứu, biện minh rõ việc Liên Xô tham chiến và phong trào giải phóng dân tộc giành độc lập tự do của các nước ở Châu Á đã góp phần quyết định chiến thắng vẫn còn là vấn đề cần nghiên cứu.

Các học giả, tướng lĩnh Liên Xô tham gia trận đánh lịch sử này đã có công lớn nghiên cứu phân tích một cách khoa học và đã trả lời câu hỏi lịch sử trên một cách đầy thuyết phục, biện giải yếu tố quyết định trận đánh đạo quân Quan Đông, quyết định việc nước Nhật Bản phát xít đầu hàng đã được nhà khoa học Liên Xô V. Riabốp chỉ rõ:

«... Ngày 8-8-1945. Liên Xô đã tuyên chiến với Nhật và bắt đầu những hoạt động quân sự chống nước đó. Tập đoàn quân lớn của các lực lượng vũ trang Liên Xô (gồm hơn 1,5 triệu người, 5,5 nghìn xe tăng và pháo tự hành, 3,8 nghìn máy bay, 26 nghìn đại bác và súng cối, dưới quyền chỉ huy chung của nguyên soái A. Vaxilépki đã giáng những đòn mạnh mẽ xuống đầu đội quân Quan Đông lớn của Nhật (gồm 1,2 triệu lính và sĩ quan) thời gian đó chiếm đóng vùng đông bắc Trung Quốc và Triều Tiên. Trong vòng vài ngày, quân đội Liên Xô đã đập tan hoàn toàn đội quân Quan Đông của Nhật. Chính đó là nguyên nhân chủ yếu buộc Nhật phải ký giấy đầu hàng vô điều kiện ngày 2-9-1945.

Quân đội Mỹ và Anh đã đóng vai trò to lớn trong việc đánh bại nước Nhật quân phiệt. Nhân dân và quân đội giải phóng nhân dân của Trung Quốc, Cộng hòa nhân dân Mông Cổ, Triều Tiên, Đông Dương và các nước châu Á khác đã góp phần cống hiến to lớn vào sự nghiệp này» (17).

Đó là kết luận công bằng, khách quan và hoàn toàn dựa trên căn cứ khoa học. Những yếu tố to lớn góp phần đánh bại phát xít Nhật đã được tính đến, kể cả việc đánh giá quân Mỹ trong các trận đánh Thái Bình Dương và ném bom tàn phá đất Nhật.

Ngày nay, bọn phản động quốc tế đang ráo riết chuẩn bị chạy đua vũ trang nhằm đẩy nhân loại vào hiểm họa mới. Đặc biệt đế quốc Mỹ năm nay dự chi quân sự trên 250 tỷ đôla chiếm gần 1/2 tổng giá trị ngân sách chi phí quân sự toàn thế giới (600 tỷ). Cuộc chạy đua vũ trang thật là khủng khiếp! Kho vũ khí hạt nhân trên quả đất đã đầy ắp có sức nổ gấp triệu lần 2 quả bom ném xuống Hiroshima và Nagasaki (18). Bọn đế quốc Mỹ hiếu chiến muốn đẩy nhân loại đến thảm họa hủy diệt.

Nhưng bài học lịch sử của chiến tranh thế giới II còn nguyên giá trị. Kẻ gây chiến tranh

đây tội ác Đức, Nhật đã bị nhân loại phán xét. Ngày 12-11-1948. Tòa án quân sự quốc tế đã xử tử hình 7 tên tội phạm chiến tranh Nhật: Tojo, Hirota, Doihara, Itagaki, Kimura, Matsui và Muto. 17 tên khác bị các hình phạt giam cầm khác. Ngày 30 tháng 12 năm 1949 Tòa án Quân sự Quân khu Primoril, cũng xét xử 12 tên sĩ quan quân đội Nhật sản xuất, sử dụng vũ khí vi trùng.

Những tên tội phạm chiến tranh đã được đưa ra trước vành móng ngựa không tránh khỏi trừng phạt.

Ngày nay sức mạnh của Liên Xô, cộng đồng xã hội chủ nghĩa và nhân loại tiến bộ đã vượt xa năm 1945. Khả năng ngấu ngửa

chiến tranh vô cùng lớn mạnh. Tuy nhiên nếu kẻ thù mong muốn gây ra cuộc chiến tranh nhằm tấn công phá xã hội chủ nghĩa và lực lượng tiến bộ trên thế giới thì sự giáng trả cần thiết cũng đã sẵn sàng. Nhân loại tiến bộ không muốn chiến tranh, nhưng kẻ thù đừng hòng đem chiến tranh ra dọa nạt nhân loại.

Với ý nghĩa lớn lao đó việc nghiên cứu lịch sử chiến thắng phát xít trước những nguy cơ chiến tranh mới, rút ra những bài học là cần thiết. Liên Xô người bạn lớn vô tư đã từng cứu nhân loại khỏi thảm họa phát xít, ngày nay vẫn là ngọn cờ tiên phong bảo vệ hòa bình chống chủ nghĩa đế quốc gây chiến.

Chú thích:

1) Taraka « Thư thỉnh nguyện Nhật hoàng ngày 25-7-1927 » trong « Chiến tranh Thái Bình Dương ». Hội nghiên cứu Sử học Nhật Bản. Kim Phong và Linh Minh dịch. Bắc Kinh 1957 tr. 230.

2) Dẫn theo John Toland « The rising Sun. The dechire and fall of the Japanese Empire 1936 - 1945; New York 1970 tr. 796.

3) M. Y. Rodinsky, S. Y. Rozenblit « International trial of Japanese War Criminals » Moscow. 1950 tr. 235.

4) Dẫn theo Finale. Progress. Moscow. 1970 Mezhdunarodniye otrosheniya Dalnan. Vostoke 1840 - 1949. tr. 530.

5) Pravda 25-8-1949.

6) Lêônôít Vnôtsencô « Chiến thắng Viễn Đông » Matxcova: 1981 tr. 11.

7) John Toland « The rising Sun » Sách đã dẫn tr. 798.

8) Sôcsin Thủ tướng Anh cũng phát biểu ở Hạ nghị viện ngày 16-8-1945: « Không thể biết được sẽ phải mất bao thời gian mới để bẹp được sự chống cự của Nhật ».

9) Tháng 8 năm 1945 lực lượng vũ trang Nhật có 7.193.000 tên mà 5.500.000 tên đang tại ngũ.

Jerome B. Cohen « Japan's economy War and reconstruction » London, 1949, tr. 288. Dẫn theo Finale sđd tr. 3.

10) Finale sđd tr. 31.

11) Báo Mãn Châu ngày 11-8-1945 dẫn theo A. M. Dubonsky.

12) Dẫn theo Finale sđd tr. 224.

13) Dẫn theo Finale sđd tr. 224.

14) John Toland « The rising Sun » New York 1970 tr. 807.

15) Hồ Chí Minh: « Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội ». Sự thật 1970 tr. 99.

16) Hồ Chí Minh Tuyên tập. Sự thật 1960 tr. 712.

17) V. Riabóp. « Thắng lợi vĩ đại » Novosti Matxcova 1975 tr. 86.

18) Quả bom nguyên tử Mỹ ném xuống Hirôsimà bằng 100.000 tấn thuốc nổ TNT.

CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC MỸ VÀ CUỘC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

NGUYỄN HUY QUÝ

I - MƯU ĐỒ CHIẾN LƯỢC "ĐỐT LỬA BẰNG TAY NGƯỜI" VÀ SỰ THẤT BẠI CỦA NÓ

Trong chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ đã phải liên minh với Liên Xô trong Mặt trận Đồng minh chống phát xít và ra khỏi cuộc chiến tranh với tư thế kẻ chiến thắng. Nhưng đó chỉ là một mặt - mặt bề ngoài của nước Mỹ. Nước Mỹ còn có một bộ mặt khác - mặt bên trong, mặt bản chất của nó. Đó là hệ mặt đế quốc chủ nghĩa của nó thể hiện trong quá trình dọn đường cho chủ nghĩa phát xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật gây chiến tranh chống Liên Xô để Mỹ thừa cơ thực hiện mộng tưởng bá chủ toàn cầu mà Mỹ đã không thực hiện được trong cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918).

Cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất đã đưa nước Mỹ lên địa vị cường quốc kinh tế số 1 trong thế giới tư bản.

Vì vậy, ngay từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất, đế quốc Mỹ đã âm mưu gây cuộc chiến tranh thế giới thứ hai. Xô đẩy thế giới vào cuộc chiến tranh tàn khốc để nước Mỹ thừa cơ hưởng lợi. Mưu đồ chiến lược của đế quốc Mỹ là tạm thời liên minh với các đế quốc Anh Pháp, Xô đẩy các đế quốc Đức Nhật vào cuộc chiến tranh chống Liên Xô, với hy vọng Liên Xô sẽ bị tiêu diệt. Đức Nhật sẽ bị kiệt quệ, chiến tranh cũng có thể làm cho Anh Pháp suy yếu, tạo điều kiện cho Mỹ bành trướng toàn cầu, làm chúa tể toàn thế giới.

Xuất phát từ mưu đồ chiến lược đó, trong suốt những năm 20 và 30 của thế kỷ, các chính phủ Mỹ đã ra sức hà hơi tiếp sức cho chủ nghĩa quân phiệt Đức phục hồi dọn đường cho chủ nghĩa phát xít Đức gây chiến, giúp đỡ, nhân nhượng đế chủ nghĩa quân

phiệt Nhật xâm lược Trung Quốc, Đông Dương, chuẩn bị tấn công Liên Xô.

Nếu kế hoạch Daoet (Dawes 1924) đã đổ những trận mưa đó là Mỹ làm tươi tốt trở lại nền công nghiệp chiến tranh của Đức, thì hiệp định Locainô (Locanno 1925) đã nâng địa vị chính trị của nước Đức lên ngang hàng với các đế quốc thắng trận và bảo đảm biên giới phía tây của nước Đức để khuyến khích chủ nghĩa quân phiệt Đức xâm lược phía Đông. Bọn tư bản Mỹ đã giúp đỡ bọn Quốc Xã Đức từ những ngày chúng mới thành lập. Sau khi Hitle lên nắm chính quyền, quan hệ kinh tế và tài chính giữa Mỹ và Đức càng phát triển và mở rộng. Các xí nghiệp Mỹ trên lãnh thổ Đức đã sản xuất một khối lượng lớn vũ khí và phương tiện chiến tranh. Vũ khí và lương thực nhập từ Mỹ chứa đầy ắp các kho quân sự Đức. Được sự cho phép của chính phủ, các hãng Mỹ đã bán cho bọn phát xít Đức những phát minh sáng chế mới nhất để sản xuất các loại vũ khí và phương tiện chiến tranh: động cơ máy bay, kỹ thuật vô tuyến điện; giúp chúng mở rộng sản xuất cao su tổng hợp, ét-xăng tổng hợp, các chất nổ mới và nhiều vật tư chiến tranh quan trọng khác.

Để liên kết các lực lượng đế quốc phản động chống Liên Xô, tháng 1-1938 chính phủ Mỹ đề nghị triệu tập một hội nghị gồm 5 nước Mỹ Anh Pháp Đức Ý tại Oastnhton. Nhưng chính phủ Anh không muốn nhượng vạ trở cam đầu liên minh chống Liên Xô cho Mỹ, nên hội nghị đó đã không nhóm họp được. Một liên minh chống Liên Xô sau đó đã được hình thành bằng hiệp ước Munich (và vấn đề Tiệp Khắc) ký ngày

30-9-1938 giữa Đức Ý và Anh Pháp. Chính phủ Mỹ không tham gia hội nghị và ký vào hiệp ước Munich, nhưng như nhiều nhà bình luận phương tây đã nhận xét: Chính Mỹ là kẻ đứng sau hậu trường chuẩn bị cho hiệp ước Munich. Khi xảy ra « vụ khủng hoảng Tiệp Khắc », các nhà ngoại giao Mỹ ở châu Âu (Xitham Bullitt ở Paris, Joseph ở London, Hugh Wilson ở Berlin) đã hoạt động ráo riết để hòa giải giữa Đức và Anh Pháp. Chính phủ Mỹ khuyến khích chính phủ Pháp chớ có vì Tiệp Khắc mà đánh nhau với Đức, nếu không, họ sẽ không nhận được một tên lính, một xu viện trợ Mỹ », đồng thời gây sức ép để chính phủ Tiệp Khắc khuất phục Hitle. Sau khi hiệp ước Munich được ký kết, chính phủ Mỹ tỏ ra hài lòng vì đã dọn được con đường cho cuộc tấn công của phát xít Đức vào Liên Xô.

Vài tuần lễ trước khi Đức tấn công Ba Lan, chính phủ Mỹ còn dự định triệu tập một hội nghị tương tự như Hội nghị Munich để dâng Ba Lan cho phát xít Đức, mở đường cho chúng tấn công Liên Xô. Nhưng âm mưu đó đã không thành. Ngày 1-9-1939 Đức tấn công xâm lược Ba Lan. Ngày 3-9 Anh Pháp tuyên chiến với Đức.

Chiến tranh thế giới thứ hai đã bùng nổ ở châu Âu giữa các cường quốc tư bản. Nhưng đế quốc Mỹ vẫn chưa tham chiến. Ngày 3-9 chính phủ Mỹ tuyên bố « trung lập ».

Đồng thời với chính sách khuyến khích phát xít Đức tấn công Liên Xô từ phía tây, Mỹ đã thi hành chính sách nhân nhượng, xúi giục bọn quân phiệt Nhật tấn công xâm lược Liên Xô từ phía Đông.

Châu Á - Thái Bình Dương là khu vực đầy tham vọng của chủ nghĩa đế quốc Mỹ. Sau khi làm chủ được bờ đông, Mỹ muốn làm chủ cả bờ tây Thái Bình Dương để biến đại dương này thành « ao nhà » của nước Mỹ. Sự cạnh tranh giữa hai đế quốc Mỹ - Nhật nhằm tranh giành khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã đến mức cực kỳ gay gắt. Đồng thời sự tồn tại và sức mạnh của Liên Xô và phong trào cách mạng các nước châu Á dưới ảnh hưởng của cách mạng tháng Mười là trở ngại lớn nhất trên con đường thực hiện âm mưu bành trướng của bọn đế quốc quốc tế. Trước tình hình đó, mưu đồ chiến lược của Mỹ là giải quyết mâu thuẫn giữa Mỹ với Liên Xô và mâu thuẫn giữa Mỹ và Nhật Bản bằng cách làm bùng nổ mối mâu thuẫn giữa Nhật Bản với Liên Xô. Nói cách khác, Mỹ muốn dùng Nhật Bản để « tiêu diệt » Liên Xô, đồng thời dùng Liên Xô để làm Nhật Bản kiệt quệ, gạt hết

trở ngại trên con đường đế quốc Mỹ bá chủ khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Nhằm thực hiện mưu đồ chiến lược đó Mỹ đã ra sức giúp đỡ Nhật Bản tăng cường lực lượng quân sự và nhân nhượng Nhật Bản trong quá trình xâm lược Trung Quốc. Sát thép, động cơ máy bay, xăng dầu Nhật Bản dùng trong cuộc chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương một phần lớn do Mỹ cung cấp từ trước. Năm 1931 Nhật tấn công xâm lược miền đông bắc Trung Quốc, cũng là tấn công vào quyền lợi thực dân của các đế quốc Âu Mỹ ở đó. Nhưng xuất phát từ mưu đồ chống Liên Xô, Mỹ đã nhân nhượng Nhật Bản, với hy vọng Nhật sẽ biến miền đông bắc Trung Quốc thành bàn đạp tấn công Liên Xô. Bấy giờ, tổng thống Mỹ Huvo (Hoover) đã giải thích chính sách đó với dư luận Mỹ rằng: « Nếu người Nhật tuyên bố thắng với chúng ta: « Sự sống còn của chúng tôi sẽ bị uy hiếp nếu phía bắc chúng tôi là nước Nga Bôn-sê-ích và cạnh sườn chúng tôi là một Trung Quốc có thể Bôn-sê-ích hóa. Hãy để cho chúng tôi lập lại trật tự ở Trung Quốc, nếu không, chúng tôi buộc vẫn phải làm việc đó vì sự phòng thủ của chúng tôi », nước Mỹ tất nhiên không thể từ chối đề nghị đó » (1).

Năm 1937 quân Nhật gây hấn ở Lu Cầu Kiều, tiến quân xuống phía nam thực hiện âm mưu đánh chiếm Trung quốc. Mỹ vẫn không can thiệp.

Năm 1939 Mỹ dự định triệu tập một hội nghị quốc tế về vấn đề Thái Bình Dương (kiểu như hội nghị Munich ở châu Âu) để thỏa hiệp với Nhật bằng chính sách nhân nhượng. Nhưng do sự phản đối của dư luận và do mâu thuẫn gay gắt giữa bọn đế quốc nên hội nghị này đã không triệu tập được.

Tháng 9-1940 Nhật Bản cho quân tràn vào xâm lược Đông Dương, mở đường tiến xuống Đông nam Á là khu vực mà đế quốc Mỹ cũng đang âm mưu lợi dụng thời cơ các đế quốc Tây Âu bị bại trận để chiếm lấy. Mâu thuẫn Nhật Mỹ đã đến mức độ quyết liệt. Nhưng phản ứng của Mỹ đối với hành động của Nhật ở Đông Dương không ngoài những lời phản kháng chung chung về ngoại giao và một vài biện pháp « trừng phạt kinh tế » không đáng kể. Mỹ cố gắng đến cùng để né tránh chiến tranh với Nhật, hy vọng sớm muộn mũi kiếm xâm lược của chủ nghĩa quân phiệt Nhật sẽ quay lên phía bắc - phía Liên Xô. Từ tháng 1-1911 tại Oasinhtơn đã tiến hành cuộc đàm phán bí mật giữa Mỹ và Nhật. Bọn quân phiệt Nhật chỉ coi cuộc mật đàm Nhật - Mỹ như một màn khói ngụy trang cho hoạt động chuẩn bị chiến tranh của chúng, còn chính phủ Mỹ thì gửi gắm vào đó tất cả hy vọng

về sự hòa hoãn Nhật-Mỹ. Trong khi hạm đội Nhật đã được lệnh lên đường tấn công cảng Trân Châu (Pearl Harbor, Hawaii), nơi tập kết chủ lực hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ, và tinh báo Mỹ cũng đã phát hiện được nguồn tin đó, thì ở Oasinhton, các nhà lãnh đạo Mỹ vẫn nhận định là sẽ không có chiến tranh Nhật-Mỹ.

Ngày 7-12-1941 hạm đội Nhật tập kích dữ dội quân cảng Trân Châu. Ngày 8-12 Nhật và Mỹ tuyên chiến với nhau. Cùng ngày Mỹ-Đức cũng đã tuyên chiến với nhau. Nước Mỹ đã bị lôi vào cuộc chiến tranh nó góp phần tạo ra những thất vọng có thể đứng ngoài đến màn chót. Trận đánh cảng Trân Châu không những là nỗi nhục của quân đội Mỹ mà còn là vết nhơ của nền ngoại giao Mỹ.

Tóm lại, trên chiến trường châu Âu cũng như trên chiến trường châu Á - Thái Bình Dương, trong khi dọn đường cho chủ nghĩa phát xít tấn công Liên Xô, Mỹ vẫn hy vọng đứng ngoài cuộc chiến cho tới màn chót mới nhảy vào như nó đã làm trong cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất. Đầu tháng 5 - 1939, Ủy ban đối ngoại thượng nghị viện Mỹ họp để bàn về lập trường của Mỹ đối với cuộc chiến tranh thế giới sắp bùng nổ. Đa số người dự họp cho rằng: chiến tranh thế giới sẽ là một cơ hội tốt để nước Mỹ phát tài, chiến

tranh sẽ không lan tới nước Mỹ, và nước Mỹ sẽ đứng ngoài cuộc chiến cho đến thời điểm thuận lợi nhất mới nhảy vào để « Tiếng nói của Oasinhton sẽ quyết định vận mệnh của thế giới sau chiến tranh »⁽¹⁾. Tổng thống Mỹ Rudoven đã dùng hình tượng bóng đá để thể hiện ý đồ chiến lược đó của Mỹ như sau: người Mỹ là « cầu thủ dự bị » trong « cuộc đấu bóng đá », hiện nay trên sân cỏ, « cầu thủ cơ bản là người Nga, người Trung Quốc và ở mức độ thứ yếu là người Anh », người Mỹ sẽ nhảy vào sân cỏ khi phút quyết định đến, nghĩa là khi các cầu thủ khác đã mệt mỏi, người Mỹ sẽ nhảy vào sân cỏ với lực lượng mới mẻ để « đá quả bóng quyết định ».

Thế nhưng, diễn biến của tình hình trong chiến tranh thế giới thứ hai không như trong chiến tranh thế giới thứ nhất. Sự lên tụt và sức mạnh của Liên Xô xã hội chủ nghĩa đã tác động mạnh mẽ tới tình hình quốc tế. Mâu thuẫn nội bộ chủ nghĩa đế quốc đã sâu sắc và gay gắt đến mức không thể hòa hoãn được, hai đại dương (Đại Tây Dương và Thái Bình Dương) đã không thể che chắn cho nước Mỹ. Âm mưu xò dầy phát xít Đức và quân phiệt Nhật tấn công, Liên Xô đã dẫn tới hậu quả « gậy ông đập lưng ông ». Nước Mỹ đã buộc phải nhảy vào cuộc chiến trong thế thất bại về chiến lược.

II - VAI TRÒ CỦA QUÂN MỸ TRONG CHIẾN TRANH CHỐNG PHÁT XÍT

Sau khi bị lôi cuốn vào cuộc chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ vẫn tiếp tục « âm mưu Mánich » ở một dạng khác: làm cho cuộc xung đột giữa các đối phương trở nên quyết liệt, còn Mỹ thì né tránh đánh lớn, giữ nguyên lực lượng để tung vào trận đánh quyết định cuối cùng của cuộc chiến, chỉ phối cục diện thế giới sau chiến tranh.

Xuất phát từ âm mưu chiến lược đó, trong một thời gian dài, quân Mỹ đã không chịu mở các cuộc phản công lớn vào đối phương trên các chiến trường chính diện ở châu Âu cũng như châu Á - Thái Bình Dương. Khi buộc phải mở các cuộc phản công như vậy thì đã quá muộn, tình thế trên chiến trường đã không diễn ra theo ý muốn của Mỹ.

Trên chiến trường châu Âu, thực tế Mỹ đã bị lôi cuốn vào sự dính liểu trước khi số chính thức tham chiến. Sau khi Pháp mất nước, Anh bị tấn công, các nhà lãnh đạo Mỹ cảm thấy nước Mỹ có thể rơi vào một tình thế nguy hiểm, nếu nước Anh bị đánh bại. Bộ chỉ huy Mỹ đặc biệt lo ngại về số phận của hạm đội Anh (nếu nó rơi vào

tay nước Đức thì sẽ tạo ra một sự thay đổi cán cân so sánh lực lượng trên Đại Tây Dương vô cùng bất lợi cho Mỹ). Vì vậy chính phủ Mỹ đã tìm cách bồi thêm sức chống cự của nước Anh để nó khỏi bị nước Đức đánh bại hoàn toàn, dùng nước Anh che chắn cho nước Mỹ. Cuối năm 1940, trên thực tế đã hình thành liên minh Anh - Mỹ, mặc dầu nước Mỹ chưa chính thức tham chiến. Cũng cần vạch rõ rằng: trong khi liên minh, Mỹ đã lợi dụng thời cơ để chèn ép, làm hại nước Anh. Lợi dụng khi Anh rất cần vũ khí và phương tiện chiến tranh (nhất là sau thiệt hại trong trận Dunkerque) đã nhận cung cấp những thứ đó cho Anh với những điều kiện rất khe khắt: nhường cho Mỹ những căn cứ quân sự quan trọng trên Đại Tây Dương; chuyển giao cho Mỹ những sáng chế phát minh mới nhất về khoa học, kỹ thuật, cung cấp cho Mỹ những nguyên liệu chiến lược quan trọng. Chính phủ Sécain đã buộc phải chấp nhận những yêu sách đó để được cung cấp vũ khí. Theo hiệp định ký ngày 2-9-1940 các căn cứ của Anh ở Đại Tây Dương được đặt dưới quyền sử dụng của Mỹ với thời hạn

99 năm. Nhà vật lý học Anh R. Phaolơ (R. Fowler) được ủy nhiệm của chính phủ Anh đã giao nộp cho Mỹ tất cả những tư liệu có liên quan tới các công trình nghiên cứu về bom nguyên tử của các nhà bác học Anh và Pháp. Trong khi đó, Anh chỉ nhận được của Mỹ 50 chiếc tàu ngư lôi cũ kỹ và những lời hứa mập mờ về việc Mỹ đảm nhiệm bảo vệ các thuộc địa Anh ở Tây bán cầu. Thực ra, Mỹ đã tìm cách gạt ảnh hưởng của Anh để tăng cường sự khống chế của Mỹ đối với các nước châu Mỹ.

Sau khi tham chiến, quân Mỹ vẫn không chịu cùng Anh mở mặt trận thứ hai ở Tây Âu như đã hứa với Liên Xô từ mùa hè 1942, mặc dầu lực lượng vũ trang Mỹ lúc bấy giờ rất sung sức, có đầy đủ khả năng làm việc đó. Âm mưu của bộ chỉ huy Mỹ là né tránh chiến tranh lớn với quân Đức trên mặt trận chính để Hitle có thể dồn chủ lực vào chiến trường Xô - Đức.

Tháng 12-1941 tới tháng 6-1942 đã diễn ra những cuộc thương lượng giữa tổng thống Mỹ Rudoven và thủ tướng Anh Sôcsin về kế hoạch tác chiến của liên minh Anh Mỹ. Sôcsin đề nghị mở cuộc tấn công theo hướng chiến lược Bancăng. Nhưng Rudoven lại muốn tấn công vào Bắc Phi để Mỹ có thể bành trướng vào khu vực thuộc địa của Anh Pháp, độc chiếm tài nguyên của vùng này, và mở đường tiến tới vùng dầu lửa Cận đông. Do đó mà có chiến dịch Bắc Phi, liên quân Anh Mỹ dưới sự chỉ huy của tướng Mỹ Aixenhao (Eisenhower) đánh bại quân đoàn châu Phi của Đức, chiếm lấy các nước thuộc địa trong vùng. Sau trận Bắc Phi, Rudoven và Sôcsin gặp nhau tại Casablânca (Casablanca, ngày 23-1-1943) quyết định không tấn công vào Tây Âu, mà chỉ mở cuộc tấn công vào đảo Xixin (Sicile, Ý). Báo chí Mỹ bấy giờ đã bình luận một cách châm biếm rằng: hội nghị Casablânca giữa hai vị nguyên thủ Anh Mỹ đã « đẻ ra một con chuột nhắt: cuộc đánh chiếm đảo Sicile! ». Quân đội Anh Mỹ đã hoàn thành chiến dịch Xixin trong 38 ngày (kể từ ngày 11-7-1943), mặc dầu kế hoạch dự định 90 ngày, chứng tỏ sức chống cự của quân Đức ở hướng tây rất yếu. Tuy vậy quân Anh Mỹ vẫn không mở mặt trận thứ hai ở Tây Âu trong năm 1943 và nửa đầu năm 1944.

Mãi tới ngày 6-6-1944, khi cuộc tấn công dồn dập mãnh liệt của Hồng quân Liên Xô chứng tỏ một minh Hồng quân Liên Xô cũng đủ sức tiêu diệt phát xít Đức, giải phóng châu Âu, thì quân Anh Mỹ mới vội vàng mở chiến dịch « Ôvolôt » đổ bộ lên vùng Nooc-măngđi (miền bắc nước Pháp) mở mặt trận thứ hai mà họ cố tình trì hoãn mấy năm trời.

Sau khi mở mặt trận thứ hai ở Tây Âu Mỹ vẫn tìm mọi cách để cứu vãn sự sụp đổ hoàn toàn của nước Đức phát xít trước sự tấn công của quân đội Liên Xô. Tên trùm gián điệp Mỹ Đalet (Allen Dulles) đã tham gia tổ chức vụ đại tá Xtaophenbe (Klaus von Stauffenberg) mưu sát Hitle (ngày 20-7-1944) để thực hiện cuộc đảo chính ở Béclin thành lập một chính quyền phát xít giảng hòa với Mỹ để chống cự Liên Xô đến cùng. Nhưng vụ mưu sát đã thất bại. Tướng Mỹ Aixenhao (Eisenhower) đã tiến hành nhiều cuộc mật đàm (thông qua nhân vật trung gian Becnadot người Thụy điển) với Himle và các nhân vật phát xít cao cấp khác với dụng ý như vậy.

Khi Hồng quân Liên xô đã giải phóng các nước Đông Âu và trên đường truy kích bọn phát xít Đức tới gần sào huyệt của chúng thì chính phủ Mỹ vội vàng ra lệnh cho tướng Aixenhao dùng lực lượng cơ động tiến nhanh đánh chiếm Béclin trước khi Hồng quân Liên Xô đến đó. Nhưng không kịp. Quân Mỹ gặp Hồng quân Liên Xô tại vùng Toocgâu (Torgau), trên bờ sông Enbo, khi Hồng quân đã hoàn thành việc vây hãm Béclin. Trong cơn hấp hối của bè lũ phát xít Đức, Mỹ đã cùng bọn cầm đầu phát xít Đức, đưa tên đồ đốc phát xít Đonit (Donitz) lên thay Hitle « (đã tự sát ngày 30-4) lập chính phủ mới để đàm phán » với Liên Xô, hồng nhận sự đầu hàng có điều kiện. Âm mưu đó thất bại. Ngày 2-5-1945 bọn tàn quân phát xít ở Béclin đã hạ vũ khí đầu hàng không điều kiện Hồng quân Liên Xô. Ngày 7-5 tại Raimo nơi đặt đại bản doanh của tướng Mỹ Aixenhao đã bày ra trò ký hiệp ước đầu hàng giữa đại diện Mỹ (tướng Bedell Smith) và đại diện Đức (tướng Jodh) hồng phủ nhận vai trò của Liên Xô và hợp pháp hóa chính phủ Đonit. Liên Xô đã kiên quyết phủ nhận hiệp ước Raimo và tới ngày 8 rạng ngày 9-5 tại Caclôbô (gần Béclin) đã chính thức tổ chức lễ tiếp nhận sự đầu hàng không điều kiện của nước Đức phát xít; Nguyên soái Liên Xô Giucốp đã nhân danh đại diện các nước đồng minh ký vào văn kiện lịch sử đó. Ngày 23-5-1945 Chính phủ phát xít Đonit chính thức bị phế bỏ, các thành viên của nó bị bắt như những tên tội phạm chiến tranh khác. Mọi âm mưu quân sự và chính trị của Mỹ nhằm vớt vát sự sụp đổ hoàn toàn của chủ nghĩa phát xít Đức đã phá sản.

Trên chiến trường Châu Á - Thái Bình Dương Mỹ cũng đã thực hiện một chiến lược tương tự như trên chiến trường Âu Phi và cũng dẫn đến một kết cục tương tự như vậy. Chính sách né tránh của Mỹ đã làm cho quân Nhật chỉ trong một thời gian ngắn đã đánh chiếm được một vùng rộng lớn ở

châu Á - Thái Bình Dương. Trận hải chiến trong biển San hô (tháng 5-1942) và trận Midway (tháng 6-1942) chứng tỏ cán cân so sánh lực lượng tại Nam Thái Bình Dương đã nghiêng về phía có lợi cho Mỹ. Tuy vậy, suốt 2 năm trời sau đó, hoạt động quân sự của Mỹ chỉ hạn chế trong những trận đánh nhỏ trên biển và trên bộ từ quần đảo Xalômông đến Tân Ghinê. Mãi tới tháng 10-1944 quân Mỹ mới mở chiến dịch Philippin, chiếm lại được quần đảo thuộc địa này. Trận đánh chiếm đảo Ôkinaoa (quần đảo Lan Cầu). Để đánh chiếm hòn đảo nhỏ có 8 vạn quân Nhật đóng giữ, bộ chỉ huy Mỹ đã phải huy động tới gần nửa triệu quân với một số lượng lớn máy bay và tàu chiến. Sau 3 tháng chiến đấu quyết liệt (25/3-11/6/1945) và thiệt hại nặng nề quân Mỹ mới đổ bộ lên được hòn đảo đó. Từ sau trận Ôkinaoa quân Mỹ ngừng hẳn các cuộc tấn công quân Nhật, trừ những cuộc ném bom xuống các thành phố đông dân của nước Nhật (mùa xuân 1945, 10 vạn tấn bom Mỹ đã ném xuống 70 thành phố Nhật).

Các nhà chiến lược lạc quan nhất ở Oasinhton cho rằng Mỹ có thể đánh bại Nhật vào cuối năm 1947 hoặc 1948 với tổn thất khoảng 1 triệu quân. Nhưng họ hy vọng Liên Xô sẽ tham chiến ở Viễn đông và sẽ thay họ chịu phần tổn thất đó. Chiến tranh Xô - Nhật sẽ làm cho nước Nhật ngã về phía Mỹ, còn

Liên Xô thì sẽ kiệt quệ vì cuộc chiến tranh kéo dài.

Ngày 6 và ngày 9-8-1945 Mỹ đã ném 2 quả bom nguyên tử xuống 2 thành phố đông dân Hiroshima và Nagasaki nhằm tranh công với Liên Xô và dọa nhân dân thế giới. Bom nguyên tử Mỹ không có tác dụng quyết định, và cũng không cần thiết về mặt quân sự, trong việc đánh bại nước Nhật quân phiệt. Chính các chính khách, tướng lĩnh và sử gia phương Tây đã xác nhận điều đó. Thủ tướng Anh Sôcsin viết: «Sẽ là sai lầm nếu cho rằng số phận của nước Nhật đã bị quyết định bởi bom nguyên tử» (3). Tướng Mỹ Leahy cho rằng: «Theo tôi, việc sử dụng vũ khí đã man ở Hiroshima và Nagasaki đã không giúp ích gì đáng kể cho cuộc chiến tranh chống nước Nhật» (4). Còn giáo sư sử học Anh Blackett thì viết rằng: vụ nổ bom nguyên tử ở Nhật «không phải là hoạt động quân sự cuối cùng của cuộc chiến tranh thế giới thứ hai mà là màn đầu của cuộc chiến tranh lạnh về ngoại giao chống nước Nga» (5).

Như vậy là cho tới khi Hồng quân Liên Xô tham chiến ở Viễn đông, «chiến tích» của quân Mỹ chỉ hạn chế trong phạm vi Thái Bình Dương. Việc tiêu diệt chủ lực lục quân Nhật Bản trên lục địa châu Á, giáng đòn quyết định dẫn tới sự sụp đổ hoàn toàn của nước Nhật quân phiệt là do Hồng quân Liên Xô đảm nhiệm.

III - ÂM MƯU BÀNH TRƯỚNG TOÀN CẦU VÀ SỰ PHÁ SÀN CỦA NÓ

Trong quá trình Chiến tranh thế giới thứ hai, mặc dầu là một thành viên trong Mặt trận Đồng minh chống phát xít, nước Mỹ vẫn không che giấu được bộ mặt đế quốc chủ nghĩa của nó. Mỹ đã thực hành chính sách bẻ ngoai liên minh, bên trong chống phá Liên Xô, làm hại cáo địch thủ cạnh tranh trong thế giới tư bản, lợi dụng mọi cơ hội để bành trướng thế lực ra những nơi có thể bành trướng được, nhất là ở châu Mỹ, châu Á và châu Phi. Nhưng, mưu đồ bành trướng toàn cầu của Mỹ đã không thể thực hiện được do sức mạnh và cuộc đấu tranh của các lực lượng dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Những lời hứa bảo vệ sự «tôn trọng quyền của tất cả các dân tộc» trong «Hiến chương Đại tây dương» (Tuyên bố chung của tổng thống Mỹ Rudoven và thủ tướng Anh Sôcsin ngày 14-8-1941) chỉ là lừa mỵ. Còn việc liên minh với Liên Xô là xuất phát từ mưu đồ đen tối của Mỹ. Thượng nghị sĩ Mỹ Toruman (Harry Truman, về sau là tổng thống Mỹ) đã

nói toạc ý đồ đó trên tờ Thời báo Nữ ớc: «Nếu thấy Đức thắng thì ta nên giúp Nga, nếu thấy Nga thắng thì ta giúp Đức, cứ thế cho cuộc chém giết dữ dội đến mức tối đa» (6). Ngày 1-1-1942 Mỹ đã cùng 25 nước khác ký bản tuyên bố chung tại Oasinhton, chính thức thành lập Mặt trận Đồng minh chống phát xít. Nhưng suốt quá trình chiến tranh Mỹ đã ra sức lợi dụng Mặt trận Đồng minh đó nhằm tiến tới xác lập một trật tự thế giới sau chiến tranh do Mỹ «lãnh đạo». Mọi hoạt động quân sự và ngoại giao của Mỹ trong những năm chiến tranh đều nhằm mục đích đó.

Tại châu Mỹ, ngay từ đầu chiến tranh, đế quốc Mỹ đã mượn chiêu bài «phòng thủ chung» để tăng cường bóc lột kinh tế và khống chế về chính trị đối với các nước châu Mỹ La-tinh và Canada. Không những gạt ảnh hưởng của Đức, Nhật mà còn đẩy lùi ảnh hưởng của Anh Pháp đối với khu vực này để củng cố vị trí độc quyền Mỹ đầu tư vào châu Mỹ La-tinh tăng vùn vụt, và toàn bộ

nguồn của cải của các nước này hầu như nằm trong tay tư bản Mỹ.

Bằng cuộc đổ bộ của quân Mỹ vào Bắc Phi, đế quốc Mỹ đã mở toang được cánh cửa đi vào lục địa châu Phi xưa nay vốn là « sân sau » của các đế quốc Tây Âu. Tại đây, đế quốc Mỹ đã thi hành chính sách 2 mặt: một mặt cấu kết với bọn phát xít Pháp và bọn thực dân Anh để khùng bố những lực lượng yêu nước chân chính trong các nước châu Phi; mặt khác lợi dụng các phong trào dân tộc có thể lợi dụng được để tìm cách gạt ảnh hưởng của các đế quốc Tây Âu ra khỏi lục địa này. Đổ bộ lên Bắc Phi, đế quốc Mỹ âm mưu mở đường tiến tới khu vực dầu lửa Cận Đông, « biến kênh Suez thành kênh đào Panama » (do Mỹ không chớ).

Đối với châu Âu tư bản, chính sách của Mỹ là ngăn chặn thắng lợi của Hồng quân Liên Xô, chống phá cách mạng, cứu vãn chế độ tư bản phản động châu Âu; đồng thời, tạo điều kiện bành trướng kinh tế, chi phối chính trị, thực hiện vai trò « lãnh đạo » của Mỹ đối với các nước châu Âu.

Sau khi quân Mỹ đổ bộ lên miền nam nước Ý (tháng 10-1943) các luật lệ phát xít vẫn được duy trì để đối phó với cuộc đấu tranh của các lực lượng dân chủ tiến bộ ở đây. Bộ chỉ huy Mỹ đã cấu kết với chính phủ Badoglio và Vatican trấn áp các cuộc đấu tranh của quần chúng, tước khí giới của các đơn vị du kích chống phát xít do những người cộng sản Ý lãnh đạo. Việc làm đầu tiên của tướng Mỹ Aizenhao sau khi đổ quân lên Noemãngđi là ra lệnh yêu cầu các lực lượng kháng chiến Pháp đình chỉ các hoạt động khởi nghĩa chống phát xít, và sau đó bộ chỉ huy Mỹ đã đàm phán với bộ chỉ huy Đức để quân Mỹ tiến vào chiếm đóng thủ đô Pari (trên thực tế đã được lực lượng kháng chiến Pháp do những người cộng sản lãnh đạo giải phóng). Âm mưu của đế quốc Mỹ đối với châu Âu tư bản thể hiện rõ trong lập trường của Mỹ đối với tương lai của nước Đức. Mỹ muốn duy trì thế lực phản động nước Đức để chống phá Liên Xô và cách mạng châu Âu nhưng lại muốn đề bẹp sự cạnh tranh của tư bản Đức đối với tư bản Mỹ bằng cách thủ tiêu vị trí cường quốc của nước Đức. Tại nhiều cuộc hội nghị quốc tế bàn về tương lai của nước Đức sau chiến tranh (hội nghị Têhêrăng và hội nghị Yanta) Mỹ đã đưa ra phương án cắt nước Đức thành nhiều mảnh, trong đó vùng công nghiệp phía tây đặt dưới sự kiểm soát của một tổ chức quốc tế do Mỹ thao túng. Mỹ và Vatican còn là tác giả của phương án thành lập một Liên bang Đanuyt lấy nước Áo làm trụ cột để hình thành một trung tâm phản động châu

Âu do Mỹ và Vatican điều khiển. Mỹ ra sức giúp đỡ các thế lực phản động Balan, Tiệp Khắc, Hunggari, Ruman, Bungari v.v... chống lực lượng cách mạng các nước đó do những người cộng sản lãnh đạo, ngăn cản thắng lợi của cách mạng, khôi phục chủ nghĩa tư bản phản động tại các nước này.

Tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương âm mưu bành trướng của chủ nghĩa đế quốc Mỹ đã thể hiện rất rõ ràng. Trước khi buộc phải tham chiến, Mỹ muốn nhân cơ hội các đế quốc Tây Âu bị phát xít Đức đánh bại, bằng con đường thương lượng với Nhật Bản, bành trướng vào Đông Nam Á và Trung Quốc. Lập trường của Mỹ trong cuộc mật đàm Nhật Mỹ tại Oasinhton (1941) đã bộc lộ dã tâm đó. Từ cuối năm 1943, quân Mỹ phản công trên chiến trường Thái Bình Dương nhằm tái chiếm các thuộc địa trong vùng: Việc làm đầu tiên của quân đội Mỹ sau khi đổ bộ lên Philippin là trấn áp « quân đội nhân dân chống Nhật » (Hukbalahap) của nhân dân Philippin để khôi phục ách thống trị của Mỹ trên đất nước này.

Nhưng mưu đồ chiến lược của Mỹ không chỉ là khôi phục những vị trí vốn có trước kia của nó, mà còn nhằm gạt các đế quốc Tây Âu, nhất là Anh ra khỏi các thuộc địa của chúng ở châu Á. Một mặt, các tướng lĩnh Mỹ nắm vai trò chỉ huy quân đội Trung Quốc (Tướng Giới Thạch) và liên quân Anh - Mỹ ở Đông nam Á, tiến hành chiến tranh theo phương thức có lợi cho Mỹ. Mặt khác, Mỹ ra sức chống phá cách mạng các nước trong vùng, đồng thời « phê phán » chính sách thực dân « lạc hậu », « lỗi thời » của đế quốc Anh, tìm cách lợi dụng, lôi kéo các phong trào dân tộc (ví như phong trào « Thái tự do » ở Thái lan) đi vào quỹ đạo thực dân mới của đế quốc Mỹ.

Ở Trung Quốc, Mỹ né tránh việc đem quân vào đánh nhau với quân Nhật nhưng đã tìm cách nắm quyền chỉ huy quân đội Tưởng Giới Thạch, đồng thời đóng vai trò trung gian « hòa giải Quốc - Cộng », lái cuộc kháng chiến chống Nhật của nhân dân Trung Quốc vào đường lối chỉ đạo của Mỹ. Sau khi Hồng quân Liên Xô mở cuộc tấn công vào Đông - Bắc Trung Quốc, đội quân Quan đông của Nhật đứng trước nguy cơ bị tiêu diệt hoàn toàn, Mỹ đã tìm cách ngăn cản Hồng quân Liên Xô giải phóng Đông - Bắc Trung Quốc và Bắc Triều Tiên. Đế quốc Mỹ muốn khôi phục chính quyền Tưởng Giới Thạch và biến Trung Quốc sau chiến tranh thành một nước phụ thuộc Mỹ, thay bọn quân phiệt Nhật mở dịch nhân dân Triều Tiên.

Quân Mỹ đã chiếm đảo Okinaoa, biến nó thành căn cứ quân sự đầu tiên của Mỹ trên

hành thổ Nhật Bản. Sau khi đổ bộ lên các đảo lớn của Nhật (ngày 2^o-8). Mỹ đã ra sức biến Nhật Bản thành căn cứ quân sự của Mỹ, không chế về mặt chính trị và kinh tế đối với nước Nhật.

Để thay thế Hội Quốc liên do Anh Pháp chỉ phối đã bị phá sản, trong quá trình Chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ muốn thành lập một tổ chức quốc tế mới Mỹ có thể thao túng để thực hiện vai trò « lãnh đạo » của nước Mỹ đối với thế giới sau chiến tranh.

Trong lần gặp gỡ thủ tướng Anh Sôesin tháng 8-1941, tổng thống Mỹ Rudooven tuyên bố rằng ông ta sẽ đề nghị thành lập một Hội Quốc liên mới « do Mỹ và Anh lãnh đạo ». Nhưng dự định đó đã không thực hiện được. Vấn đề thành lập một tổ chức quốc tế mới - Liên hiệp quốc sau đó được chính thức đưa ra thảo luận tại hội nghị ba ngoại trưởng Liên Xô, Anh, Mỹ ở Mátxcova, tháng 10-1943. Việc thành lập một tổ chức quốc tế mới nhằm góp phần bảo đảm hòa bình và an ninh thế giới là rất cần thiết và là nguyện vọng của nhân dân các nước trên thế giới. Nhưng Mỹ lại muốn thành lập một Liên hiệp quốc như một « nghị viện thế giới », trong đó Mỹ có thể điều khiển bộ máy biểu quyết, phục vụ cho chính sách đối ngoại của chủ nghĩa đế quốc Mỹ. Âm mưu đó đã thể hiện trong các đề nghị của Mỹ tại các hội nghị quốc tế bàn về những nguyên tắc tổ chức Liên hiệp quốc - Hiến chương Liên hiệp quốc, như các hội nghị Vườn Sồi Đambaton (Dumbatonoaks, 21-8-1944), Yanta (4-2-1945), Xan Phranxixô (25-4-1945). Nhưng Mỹ đã không thành công trong việc áp đặt các quan điểm của mình đối với tổ chức quốc tế đó.

Nhìn lại cuộc Chiến tranh thế giới thứ 2, ta thấy tuy quân đội Mỹ đã có những trận đánh thắng quân đội Đức, Nhật, nước Mỹ đứng trong phe đồng minh thắng trận, nhưng những mục tiêu chính trị mà chủ nghĩa đế quốc Mỹ đề ra cho cuộc chiến tranh còn xa mới thực hiện được. Kết quả của chiến tranh trái với dự đoán ban đầu của các nhà chiến lược Mỹ. Liên Xô đã chiến thắng oanh liệt. Chủ nghĩa phát xít Đức, Ý, Nhật đã thảm bại, phải đầu hàng không điều kiện. Hàng loạt các nước châu Âu và châu Á được giải phóng

đã tách khỏi hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới. Khi chiến tranh mới bắt đầu, các nhà chiến lược Mỹ dự đoán « Nếu sau thế chiến thứ nhất kế hoạch bành trướng toàn cầu của nước Mỹ đã không thực hiện được, thì kế hoạch đó chắc chắn sẽ được thực hiện sau cuộc thế chiến lần này » (lời của Foster Dulles nói trong một cuộc họp của một tổ chức thanh niên Mỹ ngày 20-10-1939). Giờ đây mưu đồ đó đành gửi gắm lại cho cuộc « Chiến tranh thế giới thứ ba » mà chủ nghĩa đế quốc Mỹ đang rắp tâm chuẩn bị.

Nhìn lại bộ mặt thật của chủ nghĩa đế quốc Mỹ trong Chiến tranh thế giới thứ hai và 40 năm qua chúng ta có thể thấy:

1. Tuy tinh thế buộc phải đứng trong mặt trận đồng minh chống phát xít, nhưng sự thật là đế quốc Mỹ đã dọn đường cho chủ nghĩa phát xít gây chiến tranh. Bọn tội phạm chiến tranh phát xít đã bị hành quyết tại tòa án quốc tế Nuyrembe và Tôkiô thì chủ nghĩa đế quốc Mỹ cũng phải đứng trước vành móng ngựa của tòa án lịch sử.

2. Mặc dầu nước Mỹ có tiềm lực quân sự mạnh, nhưng do mưu đồ chính trị phản động, quân đội Mỹ đã tác chiến một cách tiêu cực và chỉ đóng vai trò hạn chế trong cuộc chiến tranh chống phát xít Đức ở châu Âu, cũng như trong cuộc chiến tranh chống quân phiệt Nhật ở Châu Á - Thái Bình Dương.

3. Mục tiêu bành trướng toàn cầu đế quốc Mỹ đề ra trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai đã không thực hiện được. Thắng lợi của đế quốc Mỹ trong Chiến tranh thế giới thứ hai chỉ hạn chế trong việc nhảy lên địa vị hàng đầu về tiềm lực kinh tế và quân sự trong thế giới tư bản.

Trước mắt loài người, như đồng chí C. U Trecnencô, Tổng bí thư đảng Cộng sản Liên Xô đã nói: « Hiện nay không có nhiệm vụ nào cấp thiết hơn nhiệm vụ loại trừ nguy cơ chiến tranh hạt nhân đang treo trên đầu loài người » (7).

Nếu trước đây sự nghiệp hòa bình gắn liền với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít Đức, Ý, Nhật, thì ngày nay, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy: « Muốn chống chiến tranh, muốn bảo vệ hòa bình thì phải chống chủ nghĩa đế quốc do Mỹ đứng đầu » (8).

Chú thích:

1) S. R. Smith: The Manchurian crisis, 1931-1932. New York, 1948.

2) The New York Times. (9-10-1939).

3) W. Churchill: The Second World War. Vol VI. London 1948.

4) Admiral William D. Leahy: I was there.

New York, 1950.

5) P. M. S. Blackett: Military and political consequences of atomic energy. London 1948.

6) The New York Times (24-6-1941).

7) Báo « Nhân dân » ngày 29-11-1984.

8) Hồ Chí Minh: Tuyển tập. Sự thật - Hà Nội, 1960, tr. 691.

SỰ BÀNH TRƯỞNG VÀ XÂM LƯỢC CỦA CHỦ NGHĨA QUÂN PHIỆT NHẬT BẢN Ở VIỆT NAM TRONG NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX

NGUYỄN ĐÌNH LỄ - NGUYỄN ANH THÀI

TRONG gần một thế kỷ qua, Việt Nam luôn luôn là mục tiêu quan trọng trong chiến lược bành trướng của chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản ở vùng trọng điểm Đông

Nam Á. Quá trình bành trướng và xâm lược của chủ nghĩa quân phiệt Nhật ở Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến khi kết thúc Chiến tranh thế giới thứ II đã trải qua 2 thời kỳ:

I - Từ đầu thế kỷ XX đến 1940: Sự xâm nhập bành trướng về kinh tế, chính trị và tư tưởng

Đầu thế kỷ XX, khi Nhật Bản chuyển sang chủ nghĩa đế quốc thì Mỹ và các cường quốc thực dân châu Âu đã phân chia xong thuộc địa và khu vực ảnh hưởng ở châu Á - Thái Bình Dương. Giới cầm quyền Nhật Bản đứng trước những khổ khăn lớn: về kinh tế, nước Nhật nghèo nàn nguyên liệu không thể tự đảm bảo cho nhu cầu công nghiệp và thiếu một thị trường tiêu thụ rộng lớn; về xã hội mâu thuẫn giai cấp ngày càng sâu sắc do chính sách phản động của chính quyền và sự bóc lột nặng nề của bọn quý tộc, tư sản, địa chủ đối với các tầng lớp nhân dân lao động Nhật. Bọn quân phiệt Nhật Bản tìm lối thoát bằng cách tiến hành những cuộc chiến tranh để chia lại thế giới.

Đến đầu thế kỷ XX, ở Đông Nam Á: Mỹ chiếm Philippin, Hà Lan chiếm Indônêxia, Anh chiếm Mã Lai, Pháp bình định xong và bắt đầu khai thác, vơ vét thuộc địa Đông Dương. Lúc này Nhật chưa đủ thực lực mở rộng chiến tranh xâm lược xuống Đông Nam Á chống Anh, Pháp, Mỹ nên chỉ mới tìm cách xâm nhập bằng kinh tế, tư tưởng và chính trị, từng bước xây dựng ảnh hưởng của mình. Trong bối cảnh trên chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản tiến hành xâm nhập, bành trướng vào Việt Nam.

Điểm chủ yếu trong chính sách xâm nhập kinh tế của Nhật Bản là đưa hàng Nhật tràn ngập vào các nước khác với giá rẻ, dần dần chi phối những thị trường ấy. Sự xâm nhập kinh tế, chính trị và tư tưởng sẽ tạo điều kiện cho Nhật Bản thao túng và chính trị.

Sự xâm nhập kinh tế của Nhật Bản vào Việt Nam được đánh dấu bằng những hiệp định thương mại ký kết giữa thực dân Pháp và Nhật: Hiệp định xem xét cuộc đàm phán giữa Nhật và Đông Dương (1907), Hiệp định thương mại, cho Nhật được hưởng một biểu thuế quan ưu tiên ở Pháp (sau đó ở các thuộc địa của Pháp trong đó có Đông Dương) Năm 1911 Nhật mua của Việt Nam nguyên liệu chiến lược như than, sắt, măng gan, cao su và những mặt hàng khác như silicat, sơn, muối v.v.. và bán sang Việt Nam những sản phẩm công nghiệp.

Ngoại thương của Đông Dương năm 1926

Nhập khẩu từ	Giá trị nhập khẩu (%)	Xuất khẩu đến	Giá trị xuất khẩu (%)
Pháp	43,0	Hồng công	39,0
Hồng công	28,0	Pháp	18,0
Ấn độ	10,0	Indônêxia	11,0
Trung quốc	3,6	Trung Quốc	7,3
Nam Mỹ	3,0	Nhật	4,0
Anh	3,0	Nam Mỹ	4,0
Mỹ	1,7	Philippin	2,0
Các nước khác	1,0	Các nước khác	1,4
Nhật	0,7	Ấn độ	0,2

Số liệu trên chứng tỏ rằng hàng Nhật nhập vào Đông Dương còn rất ít so với giá trị hàng nhập khẩu và xuất khẩu Đông Dương sang Nhật. Tuy nhiên, Nhật vẫn là kẻ cạnh

tranh nguy hiểm của Pháp ở Đông Dương. Các công ty độc quyền Nhật, do bóc lột thậm tệ sức lao động của công nhân đã giảm đến mức thấp nhất chi phí sản xuất và đã bán phá giá hàng ở thị trường thế giới để cạnh tranh với các nước khác. Ở Việt Nam, hàng Nhật rẻ hơn hàng Pháp rất nhiều vì công chuyên chở ít hơn. Pháp ở Đông Dương đã dùng hàng rào thuế quan để ngăn chặn bớt mức độ xâm nhập của Nhật và các nước khác vào Đông Dương. Năm 1928 Pháp ban hành đạo luật thuế quan mới, tăng thuế nhập khẩu, đặc biệt đối với hàng Nhật và hàng Trung Quốc⁽²⁾. Ví dụ, 100kg giấy Nhật giá 380Fr, thuế nhập khẩu 260Fr⁽³⁾, 100kg máy móc, thiết bị trị giá 910Fr, thuế nhập khẩu là 400Fr⁽⁴⁾. Cuộc đàm phán giữa Nhật và Đông Dương kéo dài gần 25 năm, chỉ được kết thúc vào năm 1932 khi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới làm thiệt hại nặng nề cho kinh tế Pháp và Đông Dương. Những Hiệp định thương mại Nhật - Pháp này Nhật cũng không giành được lợi lộc nhiều⁽⁵⁾.

Trước chiến tranh thế giới thứ II, Pháp độc quyền khai thác ở Việt Nam. Nhật chỉ tham gia xuất khẩu quặng, chủ yếu ở Bắc Việt Nam. Các công ty Nhật Omidutani, Id-xida, K. Ixibara, Mavatori v.v... mua than, quặng sắt và bán sang Việt Nam hóa chất, thuốc, đồ thủy tinh, đồ sứ... Các công ty Kikutikô, Xautô Uruxi Đen, Ximômura Ecô mua sơn, quặng sắt, bán hóa chất, thủy tinh. Ở miền Nam Việt Nam các công ty Nhật Mitsu Buxan, Dôn-an Cốt-dô mua gạo, cao su, quặng sắt và xuất sang Việt Nam hàng công nghiệp và thực phẩm.

Năm 1933, Việt Nam khai thác được 500.000 tấn than⁽⁶⁾, thì hầu như toàn bộ đã xuất sang Nhật, Trung Quốc và Pháp⁽⁷⁾. Năm 1937, khai thác được 2308 nghìn tấn, xuất 1.532 nghìn tấn, trong đó xuất sang Nhật 808 nghìn tấn⁽⁸⁾. Những năm sau khối lượng than xuất sang Nhật càng tăng.

Ngành khai thác kềm chiếm vị trí thứ 2 trong công nghiệp khai khoáng Đông Dương. Trước năm 1924 quặng kềm chủ yếu xuất sang Nhật. Chỉ sau khi xây dựng nhà máy đúc kềm ở Quảng Yên năm 1924, toàn bộ sản phẩm của nhà máy xuất sang Pháp.

Ngoài ra, Nhật còn quan tâm đến quặng sắt, măng gan, vonfram của Việt Nam. Năm 1937 Nhật ký hợp đồng khai thác quặng sắt và măng gan ở Đông Dương⁽⁹⁾. Các công ty Nhật bắt đầu đầu tư khai thác ở Đông Dương.

Từ 1913-1932, hàng Đông Dương xuất sang Nhật gấp 5 lần hàng Nhật xuất sang Đông Dương; từ 1935-1937 tăng gấp 2 lần. Năm

1936, Nhật mua của Đông Dương 1.131 nghìn tấn quặng, bán sang Đông Dương 36.843 tấn hàng công nghiệp và những hàng hóa khác⁽¹⁰⁾. Năm 1939, Nhật mua của Đông Dương khối lượng hàng hóa trị giá 26.650 nghìn yên và xuất hàng sang Đông Dương trị giá 1980 nghìn yên⁽¹¹⁾.

Nhìn chung, mức độ xâm nhập kinh tế của Nhật Bản vào Việt Nam từ đầu thế kỷ XX có tăng lên, nhưng chưa mạnh. Tư bản Pháp vẫn nắm độc quyền các ngành kinh tế ở Việt Nam. Vốn đầu tư của Nhật Bản ở Đông Dương cuối những năm 30 còn rất ít ỏi, chỉ khoảng 1% vốn đầu tư của tư bản nước ngoài⁽¹²⁾. Trong ngoại thương tư bản Nhật chiếm vị trí thứ 6 trong số những tư bản nước ngoài ở Đông Dương⁽¹³⁾.

Cùng với việc xâm nhập kinh tế, bọn quan phiệt Nhật Bản còn tiến hành bành trướng về tư tưởng - chính trị ở Việt Nam và các nước Đông Nam Á. Chúng tuyên truyền sức mạnh Nhật, văn hóa Nhật, thậm chí còn lợi dụng các yếu tố địa lý, lịch sử, chủng tộc để lừa dối nhân dân châu Á. Tư tưởng «Đại Á» chiếm vị trí quan trọng trong chính sách tuyên truyền của Nhật. Khẩu hiệu «châu Á của người châu Á» được phổ biến khi các nước châu Á trở thành đối tượng cướp bóc của các cường quốc thực dân Âu, Mỹ. Nhật định đóng vai trò là «người giải phóng» nhân dân châu Á khỏi «chủ nghĩa thực dân da trắng». Trong chính sách tuyên truyền của mình, «chủ nghĩa Đại Á» được giới cầm quyền Nhật sử dụng như là vũ khí tư tưởng của sự bành trướng Nhật Bản.

«Chủ nghĩa Đại Á» xâm nhập vào Việt Nam vào lúc các cuộc khởi nghĩa của nhân dân bị chìm trong máu. Sự thất bại của phong trào Cần vương cuối thế kỷ 19 chứng tỏ giai cấp phong kiến không còn đóng vai trò người lãnh đạo phong trào đấu tranh giải phóng của dân tộc.

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, sự thay đổi về xã hội - kinh tế diễn ra trong lòng xã hội Việt Nam đã ảnh hưởng nhất định đến tính chất phong trào giải phóng dân tộc. Trong thời gian này, quan điểm của các nhà cải lương Trung Quốc, Nhật Bản được truyền vào Việt Nam.

Các đại biểu trí thức tiên bộ, những nhà yêu nước nhiệt thành, trong khi tìm kiếm con đường cứu nước, hy vọng tìm thấy trong tác phẩm của các nhà cải lương lời giải đáp: làm thế nào để giành độc lập, phần vinh cho đất nước.

Sự chiến thắng của Nhật Bản trong cuộc chiến tranh Nga - Nhật (1904-1905) đã có tác động mạnh mẽ đến các sĩ phu yêu nước Việt

Nam. Nhiều sĩ phu muốn đi theo con đường của Nhật. Trong những năm 1905-1908. Hội Duy Tân và phong trào Đông Du do cụ Phan Bội Châu khởi xướng đã lôi cuốn đông đảo các tầng lớp nhân dân, thanh niên tham gia. Lúc đó chính quyền Nhật nhận thanh niên Việt Nam sang Nhật học với ý đồ xây dựng cho mình cơ sở xã hội sau này. Đồng thời qua các hoạt động của phong trào Đông Du bọn Nhật sẽ tuyên truyền tư tưởng thân Nhật và gây ảnh hưởng ở Việt Nam.

Nhật bản đã có ảnh hưởng rõ rệt đến giáo phái Cao Đài và Hòa Hảo. Đạo Cao Đài xuất

hiện ở Nam Kỳ như là một phong trào tôn giáo - chính trị. Trước khi Nhật chiếm Việt Nam, một vài giáo phái ở Bến Tre do Nguyễn Ngọc Trường cầm đầu thân Pháp. Ngược lại, một số giáo phái ở Tây Ninh lại tích cực tuyên truyền "sứ mạng giải phóng" của Nhật. Các giáo phái này ngày càng thiếu về. « Đại Á », tổ chức nhiệm vụ ám sát quan lại và thực dân. Với sự giúp đỡ của tùy viên thương mại Masuxita của lãnh sự quán Nhật ở Sài Gòn họ đã thiết lập mối liên lạc với Cường Để ở Tôkiô. (14)

II - Sự xâm lược của Nhật Bản vào Việt Nam trong những năm chiến tranh thế giới thứ II (từ 1940 - 1945)

Khi Chiến tranh thế giới thứ II nổ ra, mâu thuẫn giữa Nhật và Anh, Pháp Mỹ càng trở nên gay gắt. Nhật ráo riết chuẩn bị để chiếm vùng Viễn Đông của Liên Xô, Đông Dương, Mã Lai, Miến Điện, Indônêxia, Philippin v.v...

Ở trong nước bọn cầm quyền Nhật đẩy mạnh quân phiệt hóa trên nhiều phương diện. Ngày 17-7-1940 Cônôô một tên quân phiệt hiếu chiến lần thứ hai thành lập nội các chứng tỏ sự phát xít hóa nước Nhật đã lên đến đỉnh cao. Năm 1941 « cơ cấu chính trị mới » được thành lập nghĩa là thể chế Nhà nước Nhật đã được phát xít hóa hoàn toàn. Ngày 7-12-1940 chính phủ Nhật công bố chương trình thành lập « cơ cấu kinh tế mới », chuyển kinh tế sang quỹ đạo chiến tranh bằng cách trợ cấp các xí nghiệp tư nhân và « điều chỉnh sản xuất ». Ý đồ của giới quân phiệt là củng cố nền kinh tế chiến tranh, cho bọn lư bản độc quyền được phép kiểm soát sản xuất đối với các xí nghiệp nhỏ và vừa. Tất cả các biện pháp mà chương trình đề ra nhằm củng cố địa vị bọn độc quyền trong điều kiện quân phiệt hóa nền kinh tế, tăng cường quyền lực của đòđai baxú (+) trong bộ máy nhà nước. (15)

Song song với việc quân phiệt hóa chính trị, kinh tế, giới cầm quyền Nhật Bản cũng xúc tiến mạnh mẽ việc quân phiệt hóa về tư tưởng. Chúng tuyên truyền trong nhân dân Nhật và thuộc địa rằng cần thiết phải tiến hành cuộc chiến tranh « lớn » vì sự phồn vinh của nước Nhật và các dân tộc châu Á. « Thuyết Đại Đông Á » với khẩu hiệu thành lập « khu vực thịnh vượng chung », bao gồm cả các nước Đông Nam Á được tuyên truyền rùm beng hồng lỏi kéo quần chúng đứng về phía Nhật chống Anh, Pháp, Mỹ.

Đến giữa năm 1939 Nhật Bản đã sẵn sàng bước vào cuộc chiến. Đối với Nhật lúc này

chỉ còn là chờ thời cơ, chọn đồng minh và chọn hướng tấn công. Ngay sau khi chiến tranh nổ ra, ngày 4-9-1939 chính phủ Nhật tuyên bố về sự trung lập của mình với cuộc chiến ở châu Âu (16). Cùng lúc đó, Nhật thực hiện kế hoạch đặt ách thống trị ở châu Á - Thái Bình Dương và tiến đánh Liên Xô (17).

Về việc lựa chọn đồng minh, một số nhân vật có thế lực trong giới cầm quyền Nhật tỏ ra thận trọng vì kinh nghiệm của cuộc Chiến tranh thế giới thứ I đặc biệt là sự kiện Đứơc ký hiệp ước không xâm phạm với Liên Xô ngày 23-8-1939. Vì thế, đến hè năm 1940, trước khi Pháp đầu hàng, Nhật chưa quyết định liên minh quân sự với phe « trục », mặc dù nó là thành viên của « Hiệp ước chống cộng sản ».

Sau khi Pháp hàng Đức, và khi Cônôô lên cầm quyền, chính phủ Nhật tích cực hoạt động ngoại giao để ký kết hiệp ước liên minh với Đức và Ý. Việc Đức, Pháp thuận cho quân Nhật vào Bắc Việt Nam đã thúc đẩy nhanh quá trình này. Ngày 27-9 tại Tôkiô liên minh quân sự Đức-Ý-Nhật được ký kết.

Nhật Bản cũng lợi dụng tình hình Anh đang bị Đức đe dọa và vị trí của Anh ở châu Á bị suy yếu để buộc Anh phải nhượng bộ: Tháng 6-1940 Đại sứ Anh ở Tôkiô ký với Nhật hiệp định về việc đình chỉ chuyển chở vũ khí, xăng dầu và các phương tiện chiến tranh khác qua Miến Điện vào Trung Quốc; Tháng 8-1940 Anh rút quân đội khỏi Bắc Kinh, Thượng Hải và Trùng Khánh.

Đối với Mỹ, Nhật cố giữ cho những hoạt động xâm lược của mình ở châu Á không gây căng thẳng để tiếp tục mua của Mỹ nguyên liệu chiến lược. Để đạt mục tiêu đó, các nhà ngoại giao Nhật Bản, kiên trì đàm phán với

(+) Tư bản độc quyền Nhật.

Mỹ cho đến 1945 khi nổ ra chiến tranh Thái Bình Dương.

Trong khi theo đuổi mục tiêu riêng của mình, chính phủ Nhật quan tâm tới việc cũng cố liên minh quân sự-chính trị với Đức và Ý. Nhật tính toán sẽ lợi dụng cơ hội hai nước này tấn công Liên Xô để dễ dàng chiếm vùng Viễn đông và Xibia, sau đó với sức ép của Đức, Nhật sẽ buộc Tưởng Giới Thạch đầu hàng Cônôê cũng hy vọng lợi dụng ảnh hưởng của Đức đối với chính phủ Visi để chiếm miền Nam Đông Dương, thực hiện kế hoạch, xâm lược Đông Nam Á và Thái Bình Dương.

Ngày 2-7-1941 hội nghị Hoàng gia Nhật thông qua một quyết định có tính nguyên tắc là sẵn sàng chấp nhận cuộc chiến tranh với Liên Xô, Mỹ và Anh để đạt được mục tiêu thành lập "khu vực thịnh vượng chung Đại Đông Á". Nhiệm vụ đặt ra đối với các nhà ngoại giao Nhật: tìm mọi biện pháp để che giấu việc chuẩn bị tấn công Liên Xô; bằng con đường ngoại giao ngăn chặn Mỹ tham chiến; lôi kéo Đông Dương, Thái Lan và các nước khác vào "khu vực thịnh vượng chung". Vì vậy những cuộc đàm phán giữa Nhật và Mỹ từ tháng 6 đến tháng 7-1941, khi mũi nhọn của cuộc xâm lược Nhật vào Liên Xô, thì sự chiếm đóng miền Nam Đông Dương của Nhật là để bảo đảm hậu phương của quân Nhật và cũng không động chạm tới quyền lợi của Mỹ. Ngay cả khi giới cầm quyền Nhật quyết định tạm ngừng tấn công Liên Xô, để giáng đòn đầu tiên vào Anh, Mỹ, thì trong hoạt động ngoại giao Nhật vẫn làm cho Mỹ tin vào sự "yêu chuộng hòa bình" của Nhật để đạt được sự nhượng bộ của Mỹ.

Cuối những năm 30, giới cầm quyền Nhật càng chú ý tới Đông Dương do vị trí chiến lược: Nhật lấy Đông Dương làm chỗ đứng để "bắc đánh Hoa Nam", "đông đánh Phi Luật Tân", "nam đánh Mã Lai, Nam Dương quần đảo, Úc đại lợi" và "tây đánh Miến Điện, Ấn Độ" v.v... (18). Ngoài ra, Đông Dương còn có nhân lực và nguyên liệu dồi dào cung cấp cho cuộc chiến tranh "lớn" của Nhật. Nhiều gián điệp Nhật dọt lốt nhà buôn hoạt động ở Việt Nam, liên lạc với các nhóm quốc gia chống Pháp, điều tra bộ phận quân sự, cũng như các căn cứ hải quân, không quân, đường liên lạc của thực dân Pháp ở Việt Nam. tháng 2-1939 Nhật chiếm đảo Hải Nam, tháng 3-1939 Nhật chiếm đảo Xpralli nằm giữa Đông Dương và Boócneo (Indônêxia), trực tiếp uy hiếp Việt Nam. Ngày 12-6-1940 Nhật ký với Thái Lan hiệp ước không xâm phạm với ý đồ củng cố vững chắc vị trí của mình ở các khu vực xung quanh Việt Nam.

Sự thất bại của Pháp ở châu Âu năm 1940 đã tạo "một cơ hội có một không hai cho Nhật thực hành mau chính sách Nam tiến, chiếm đoạt các thuộc địa Anh, Pháp, Mỹ ở Viễn đông" (19). Dưới sức ép của Nhật, thực dân Pháp ở Đông Dương từng bước nhượng bộ. Ngày 22-9-1940 một hiệp định giữa Nhật và Pháp được ký kết, cho phép quân đội Nhật được sử dụng 3 sân bay ở Bắc Việt Nam (Hà Nội, Hải Phòng, Phủ Lạng Thương), 6000 quân Nhật đóng ở phía bắc sông Hồng và Nhật được chuyển quân qua Đông Dương để tiến hành những chiến dịch ở Nam Trung Quốc. Đến cuối tháng 9-1940 quân đội Nhật đã chiếm Bắc Việt Nam.

Sau khi Đức tấn công Liên Xô, quân phiệt Nhật Bản càng tăng cường chuẩn bị cuộc chiến tranh Thái Bình Dương. Ngày 29-7-1941 Nhật buộc chính phủ Visi ký hiệp định "về phòng thủ chung". Theo hiệp định này Nhật được chuyển quân vào Nam Đông Dương, được sử dụng các hải cảng (Sài Gòn, Đà Nẵng, Cam Ranh) và một số sân bay (Nha Trang, Đà Nẵng, Côngpongcham, Xiêmriệp). Từ ngày 30-7 đến 2-8-1941 gần 50 nghìn lính Nhật đổ bộ vào Nam Đông Dương (20). Bọn phát xít Nhật cũng được quyền kiểm soát pháo binh, không quân, giao thông đường biển, đường sông, đài phát thanh, các phương tiện liên lạc của Pháp.

Trước khi bắt đầu cuộc chiến tranh Thái Bình Dương, bọn quân phiệt Nhật Bản với sự ủng hộ của phát xít Đức và Ý đã hướng mũi tiến công của mình xuống phía Nam. Do chính sách đầu hàng của chính phủ Visi và chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương bọn quân phiệt Nhật đã chiếm đóng toàn Đông Dương một cách "hòa bình" và biến nó thành bàn đạp quân sự để mở rộng cuộc xâm lược vào Trung Quốc và các nước Đông Nam Á.

Bằng việc đem quân chiếm đóng toàn bộ lãnh thổ Việt Nam, bọn quân phiệt Nhật đã đẩy quá trình bành trướng của chúng lên đến đỉnh cao, tạo điều kiện cho chủ nghĩa quân phiệt Nhật vào Việt Nam sâu, rộng hơn.

Về kinh tế, bọn quân phiệt Nhật vẫn đề hệ thống kinh tế của Pháp ở Đông Dương tiếp tục hoạt động, nhưng nắm quyền điều khiển nó.

Đến nay hàng Nhật nhập vào Đông Dương được hưởng quyền ưu tiên. Ngày 6-5-1941 Nhật và Pháp ký một hiệp định về thương mại, trong đó quy định biểu thuế đối với hàng Nhật hạ tới mức thấp nhất.

Nhật Bản cũng yêu cầu chính quyền thực dân Pháp để 50% giá trị nhập khẩu và 15% giá trị xuất khẩu của Đông Dương cho các

công ty thương mại Nhật.⁽²¹⁾ Khi bắt đầu cuộc chiến tranh Thái Bình Dương, Nhật đứng vị trí thứ nhất trong số các nước buôn bán với Đông Dương.

Những mặt hàng xuất khẩu chính của Đông Dương năm 1942 - 1943 (tấn) (22)

	1942	1943	1944	1945
Than	337.235	179.633	804	95
Sắt	61.190	6.600		
Kẽm	4.956	3.256	504	
Cao su	37.835	36.081	150	
Xi măng	7.000	20.000		

Hầu như toàn bộ sản phẩm đó xuất sang Nhật. Ngoài ra Nhật còn mua của Đông Dương mangan, apatit, crôm, thiếc, cà phê, đay v.v... với giá rẻ so với giá trên thị trường thế giới. Trị giá hàng nhập từ Đông Dương lớn gấp nhiều lần hàng Nhật xuất sang Đông Dương. Thí dụ, năm 1944 Nhật xuất sang Đông Dương 25000 tấn hàng và nhập của Đông Dương 1.400.000 tấn quặng và thực phẩm⁽²³⁾.

Từ những năm đầu chiến tranh vận tải trở thành vô cùng quan trọng đối với Nhật. Bọn quân phiệt Nhật ở Đông Dương yêu cầu chính quyền thực dân Pháp giao toàn bộ các phương tiện giao thông. Bọn Nhật kiểm soát toàn bộ hệ thống đường sắt để giới quân sự sử dụng. Đầu năm 1942 chính quyền thực dân Pháp lại giao cho Nhật các tàu chở hàng đầu ở các cảng Đông Dương với trọng tải 200.000 tấn. Bọn Nhật còn bắt chính quyền thực dân Pháp hàng năm nộp cho quân đội chiếm đóng khoản tiền khá lớn. Năm 1940 nộp 6 triệu đồng, 1941: 58 triệu, 1942: 86 triệu, 1943: 117 triệu, 1944: 363 triệu, 1945: 90 triệu đồng. Trong 4 năm 6 tháng chính quyền thực dân phải nộp một khoản tiền là 723.786 nghìn đồng⁽²⁴⁾.

Do mắc bận chiến tranh bọn Nhật chỉ chú trọng đến những ngành cần cho nhu cầu quân sự, trước hết là khai khoáng và buôn bán. Trong 4 năm (1940 - 1943) tư bản Nhật ở Đông Dương hàng năm, như sau:

Tư bản Nhật ở Đông Dương 1940 - 1943

Năm	Tư bản của các công ty Nhật	Tư bản của công ty các nước ở Đông Dương (trong đó có của công ty Nhật)
1940	125.000.000 Fr	299.200.000 Fr
1941	49.000.000 -	104.100.000 -
1942	6.500.000 -	141.000.000 -
1943	43.000.000 -	224.800.000 -
Cộng	111.000.000 -	769.100.000 -

Từ số liệu trên chứng tỏ rằng, riêng năm 1941 tư bản Nhật ở Đông Dương chiếm gần 50% tổng số vốn đầu tư của các công ty nước ngoài. Trong 4 năm toàn bộ tư bản Nhật bằng 1/6 tổng số vốn đầu tư của các công ty nước ngoài⁽²⁵⁾.

Tư bản Nhật đối vốn khai thác quặng mangan và sắt ở Thái Nguyên (công ty Indoxine-Xangô Caixa), phốt phát ở Lào Cai (công ty Ciepani Maining Companhi) và quặng crôm ở Thanh Hóa (công ty Companhi de Crom de Epdoxin). Sau khi chiếm đóng Bắc Kỳ bọn Nhật chiếm của Pháp mỏ thiếc và vonfram.

Bọn quân phiệt Nhật còn cướp ruộng, đất của nông dân để xây dựng trại lính, bắt nông dân nhổ lúa trồng đay, thầu dầu để phục vụ cho chiến tranh.

Như vậy, trong những năm chiếm đóng bọn Nhật đã nắm toàn bộ nền kinh tế Việt Nam, dùng nền kinh tế của Việt Nam phục vụ cho chiến tranh.

Về chính trị và tư tưởng sau khi chiếm đóng Việt Nam bọn quân phiệt Nhật không lật đổ bộ máy chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương mà dùng nó làm tay sai. Áp dụng chính sách đó bọn quân phiệt Nhật nhằm:

- 1) dùng chính quyền thực dân Pháp đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân Việt Nam, giữ yên hậu phương của quân đội Nhật;
- 2) dùng bọn thực dân Pháp để bóc lột, vắt của cải của nhân dân Việt Nam cung cấp cho quân đội Nhật;
- 3) Với chính sách đó bọn phát xít Nhật nguy trang bộ mặt xâm lược của mình, đóng vai "người giải phóng" nhân dân châu Á, tiếp tục lừa dối nhân dân Việt Nam. Chính sách đó khác với chính sách bọn Nhật thi hành ở các nước Đông Nam Á khác do chúng chiếm đóng. Điều đó xuất phát từ tình hình chính phủ Pháp đã đầu hàng phát xít Đức. Ở Đông Dương chính quyền thực dân cũng đầu hàng phát xít Nhật.

Chính sách của bọn quân phiệt Nhật đối với thực dân Pháp ở Đông Dương là chính sách hai mặt. Trong khi « cộng tác » với Pháp bọn quân phiệt Nhật ra sức tuyên truyền tư tưởng Đại Á: mở các phòng thông tin, xuất bản tạp chí « Tân Á » bằng tiếng Việt, mở các cuộc triển lãm tranh ảnh, chiếu phim...

Đồng thời Nhật cũng chú trọng xây dựng cơ sở xã hội cho mình. Từ năm 1942 bọn Nhật ở Việt Nam tích cực phục hồi các tổ chức thân Nhật bị chính quyền Pháp đàn áp trong những năm 1940-1941 như Phục Quốc, Cao Đài, Hòa Hảo v.v... giúp đỡ các nhóm Đại Việt dân chính, Đại Việt quốc xã, Đảng Việt Nam ái quốc... Dựa vào bọn này, Nhật hy vọng đến một lúc cần thiết sẽ lật đổ chính

quyền thực dân Pháp. Đảo chính tháng 3-1945 khiến bọn thân Nhật càng hy vọng vào lời hứa hẹn sẽ trao trả độc lập cho Việt Nam. Hàng loạt đảng phái thân Nhật xuất hiện. Chỉ riêng Đảng Xã hội đã có hơn 30 tổ chức thân Nhật⁽²⁶⁾.

Đầu năm 1945, trước nguy cơ thất bại đang đến, bọn phát xít Nhật ở Đông Dương lập chính phủ tay sai để nắm Đông Dương. Chúng đã gạt Phạm Quỳnh, tay sai của Pháp, bỏ rơi Cường Để được chúng nuôi dưỡng từ lâu, lập chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim.

Tháng 8-1945 Hồng quân Liên Xô, sau khi đã tiêu diệt hoàn toàn bọn phát xít Đức, thực hiện điều cam kết với Đồng minh, tiến đánh quân đội Nhật. Chỉ trong mấy ngày Hồng quân Liên Xô đã đánh tan đội quân Quan Đông của Nhật, buộc phát xít Nhật phải đầu hàng vô điều kiện.

Ở Đông Dương, thời cơ cách mạng đã chín muồi. Đảng cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh lãnh đạo nhân dân Việt Nam đứng lên giành chính quyền trong cả nước, « đã lấy lại nước Việt Nam từ tay giặc Nhật »⁽²⁷⁾ và lập nên nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945 đã quét sạch chủ nghĩa quân phiệt Nhật trên đất nước Việt Nam, đập tan những kế hoạch, âm mưu đen tối của các thế lực đế quốc cùng bè lũ tay sai của chúng.



Chủ nghĩa quân phiệt Nhật là công cụ bạo lực của giai cấp thống trị Nhật Bản. Trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, chủ nghĩa quân phiệt Nhật được tăng cường mạnh mẽ do mâu thuẫn trong xã hội ngày càng gay gắt và cuộc đấu tranh giành thuộc địa, thị trường tiêu thụ và nguồn nguyên liệu giữa các thế lực đế quốc càng trở nên quyết liệt.

Sự bành trướng, xâm lược của chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản ở Việt Nam diễn ra trong một quá trình dài, trên nhiều lĩnh vực: kinh tế, chính trị - tư tưởng và cả vũ trang xâm lược, với những thủ đoạn tinh vi, thâm độc: từ lừa dối, mị dân đến những biện pháp tàn sát, khủng bố dã man.

Chú thích:

1) (2) R. A. Pôpôpkina, « Độc quyền Pháp ở Đông Dương », M. 1960, tr. 71, 134 (Tiếng Nga).

3) Trần Huy Liệu « Lịch sử 80 năm chống Pháp » T. 1. H. 1956, tr. 218-219.

4) « Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng Dân đại Việt Nam », M. 1958, T. 4, tr. 19.

Cuộc đấu tranh anh dũng, bền bỉ chống chủ nghĩa quân phiệt Nhật của nhân dân Việt Nam đã trải qua các thời kỳ Mặt trận dân chủ Đông Dương (1936 - 1939), Cách mạng tháng Tám (1939 - 1945) và kết thúc bằng thắng lợi cuộc Tổng khởi nghĩa trong cả nước tháng 8-1945. Đó là thắng lợi của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc kết hợp với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít do giai cấp vô sản lãnh đạo. Thắng lợi của nhân dân Việt Nam không chỉ có ý nghĩa to lớn đối với lịch sử Việt Nam, mở ra kỷ nguyên mới độc lập - tự do, mà còn góp phần to lớn vào sự nghiệp đấu tranh tiêu diệt chủ nghĩa phát xít của nhân dân toàn thế giới.

Sau chiến tranh thế giới thứ II, cục diện chính trị trên thế giới có những thay đổi to lớn. Sự hình thành và lớn mạnh của hệ thống xã hội chủ nghĩa, sự bùng nổ của phong trào giải phóng dân tộc ở Á-Phi-Mỹ latinh làm sụp đổ chủ nghĩa thực dân cũ, sự phát triển của phong trào công nhân trong các nước tư bản chủ nghĩa làm cho chủ nghĩa đế quốc bước vào thời kỳ khủng hoảng trầm trọng. Trước tình hình đó, bọn đế quốc đứng đầu là đế quốc Mỹ, cầu kết với nhau, tăng cường chạy đua vũ trang, điên cuồng chống phá phong trào cách mạng.

Ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, đế quốc Mỹ đã không ngừng thực hiện mọi chính sách để phục hồi chủ nghĩa quân phiệt Nhật, biến Nhật thành căn cứ chiến lược, một tên lính xung kích, một sen dâm khu vực để phục vụ cho « chiến lược toàn cầu », phản cách mạng của Mỹ. Từ sau « Hiệp ước an ninh Nhật - Mỹ » năm 1951, Nhật Bản bị cột chặt vào liên minh quân sự - chính trị với Mỹ. Từ đó giới cầm quyền Nhật Bản theo đuổi chính sách xâm lược, hiếu chiến của đế quốc Mỹ. Hiện nay, với chính quyền Nacaxônê, việc chạy đua vũ trang đang đạt tới đỉnh cao chưa từng có. Thực hiện chủ trương: « chia sẻ trách nhiệm » với Mỹ, chính quyền Nacaxônê tăng ngân sách quân sự, liên minh chặt chẽ với các thế lực đế quốc và phản động quốc tế. Sự phục hồi chủ nghĩa quân phiệt ở Nhật rõ ràng trở thành một sự đe dọa đối với an ninh và bình ổn khu vực.

5) Gian Sênô « Sơ thảo lịch sử của nhân dân Việt Nam », M. 1957, tr. 183 (Tiếng Nga).

6) (7) (8) (9). Ia. Vaxiliêva, « Đông Dương », M. 1947, tr. 214, 123, 165, 241 (tiếng Nga).

10) Nguyễn Khắc Dạm « Những thủ đoạn bóc lột của thực dân Pháp ở Việt Nam » H. 1958, tr. 100. (Xem tiếp trang 56)

CHIẾN THẮNG CỦA CÁC LỰC LƯỢNG CHỐNG PHÁT XÍT VÀ SỰ PHÁT TRIỂN VƯỢT BẬC CỦA PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC Ở Á, PHI 15 NĂM SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ II

NGÔ PHƯƠNG BÀ

TRƯỚC và trong Chiến tranh thế giới lần thứ 2 các dân tộc Á, Phi đứng trước một tai họa còn khủng khiếp hơn ách nô lệ của chủ nghĩa thực dân Tây Âu. Mục đê của chủ nghĩa phát xít là thống trị toàn thế giới, nhưng nhiệm vụ chúng vạch ra ngay từ đầu là tiêu diệt Liên Xô và nhiều dân tộc khác ở Á, Phi để giành đất sinh tồn cho dân tộc «Đại Đức». Vì vậy ngay khi chiến tranh bùng nổ, vận mệnh của các dân tộc Á, Phi đã gắn liền với thành bại của các lực lượng chống phát xít đứng đầu là Liên Xô.

Quân đội và nhân dân Liên Xô đã đảo lộn ngay từ đầu các kế hoạch xâm lược Tây Á và Nam Á của phát xít Đức (kế hoạch Orien). Sự sụp đổ của chủ nghĩa phát xít trước hết làm suy yếu nghiêm trọng cả thế và lực của chủ nghĩa đế quốc nói chung. Do hoàn cảnh đặc biệt của lịch sử, trong thời gian từ cuối chiến tranh và ngay sau chiến tranh, các nước tư bản Tây Âu và Bắc Mỹ đứng trong mặt trận chống phát xít, chưa thể dốc toàn lực và trắng trợn chống lại các phong trào giải phóng. Mặt khác, trải qua thời gian chiến tranh hầu hết các đế quốc Tây Âu đều bị suy yếu mọi mặt, nhất là quân sự và kinh tế. Pháp, Hà Lan, Bỉ bị chiếm đóng, Anh bị giáng những đòn nặng nề, chưa hồi sức.

Cách mạng giải phóng dân tộc Á, Phi có những thuận lợi nổi bật:

- Sự sụp đổ của chủ nghĩa phát xít làm cho các dân tộc Á, Phi thoát khỏi diệt vong.

- Sự suy yếu của các «mẫu quốc» thực dân tạo điều kiện cho các dân tộc Á, Phi vùng lên giành độc lập.

- Phong trào hòa bình dân chủ là một lực lượng quan trọng ngăn chặn, kìm giữ những mưu toan chiếm lại hoặc củng cố các thuộc địa cũ khắp Á, Phi.

- Chỉ có đế quốc Mỹ nhờ lợi dụng chiến tranh và không bị tàn phá đã phát triển mạnh mẽ. Nhưng ngay sau chiến tranh, nhiệm vụ chiến lược quan trọng nhất của Mỹ là cứu vãn sự suy sụp của hệ thống đế quốc và chống lại Liên Xô, kìm hãm sự hình thành, phát triển của hệ thống xã hội chủ nghĩa. Bàn tay của Mỹ chưa thò đến mọi nơi ở Á, Phi (trừ những thuộc địa cũ của chúng, như Philippin).

- Chủ nghĩa xã hội và phong trào hòa bình, dân chủ trở thành chỗ dựa vững chắc của phong trào giải phóng dân tộc.

Những năm tháng Chiến tranh thế giới thứ hai đã gắn bó các dân tộc Á, Phi với Liên Xô, với cuộc đấu tranh ở các nước do những người cộng sản đi tiên phong. Thắng lợi của các lực lượng chống phát xít, trước hết là Liên Xô, đã mở ra một chương mới, trong đó sự nghiệp giải phóng của các dân tộc Á, Phi không còn là những cuộc nổi dậy đơn độc, rời rạc và tất yếu thất bại như trước đó, mà là một phong trào vĩ đại, một dòng thác cách mạng có sự hợp lực với các dòng thác cách mạng khác, trở thành một sức mạnh tổng hợp giải phóng hàng trăm dân tộc khỏi thân phận nô lệ.

Trước Chiến tranh thế giới thứ 2 hầu như không có một phong trào giải phóng nào giành được thắng lợi. Cách mạng Mông Cổ thành công với sự giúp đỡ trực tiếp của Liên Xô, nhưng cũng chỉ giải phóng được 1 triệu người trong khi hàng nghìn triệu người khác trên thế giới vẫn còn bị chủ nghĩa thực dân áp bức.

Chiến tranh cách mạng ở Thổ Nhĩ Kỳ từ 1919 - 1922 được nhân dân thế giới ngưỡng mộ, nhưng đó chỉ là một cuộc cách mạng thuộc địa có tính chất tư sản bên trên, chỉ thực hiện nhiệm vụ giành độc lập một cách

hình thức. Rốt cuộc, những quan hệ phong kiến vẫn không thay đổi và Thổ Nhĩ Kỳ vẫn lệ thuộc chủ nghĩa đế quốc. Các phong trào giải phóng ở Iran, Ấn độ chỉ bùng lên lẻ tẻ ở vài vùng trong nước. Cuộc khởi nghĩa và những cuộc bãi công của nhân dân Triều Tiên bị đế quốc Nhật dìm trong máu lửa, hàng vạn người bị giết hại. Còn ở Trung Quốc sau 20 năm đấu tranh vũ trang, Đảng cộng sản và Quân giải phóng vẫn cố thủ trong các căn cứ và đang đứng trước sự đe dọa của 4 triệu quân Tưởng có Mỹ giúp sức. Ở châu Phi sau cách mạng tháng Mười Nga, một số tổ chức cách mạng ra đời, công đoàn và Đảng của giai cấp công nhân bắt đầu xuất hiện. Tuy vậy phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi trước chiến tranh vẫn còn rời rạc, lẻ tẻ, đơn độc, chưa xác lập được mối liên minh chiến đấu giữa các bộ lạc, giữa các dân tộc. Trước chiến tranh chỉ có 2 nước độc lập và hình thức là Etiopia và Libéria.

Chiến tranh thế giới thứ 2 là một tai họa khủng khiếp, nhưng các dân tộc Á, Phi đã biết lợi dụng thời cơ do chiến tranh đưa lại để đấu tranh giải phóng. Không phải đợi đến sau khi chủ nghĩa phát xít bị đánh bại, phong trào giải phóng mới phát triển mạnh mẽ. Ngay trong chiến tranh, nhất là giai đoạn cuối, nhân dân nhiều nước đã tranh

thủ những hoàn cảnh, những thời cơ thuận lợi, sử dụng nhiều hình thức đấu tranh phong phú trong sự nghiệp giải phóng: từ khởi nghĩa từng phần, chiến tranh du kích, đấu tranh chính trị, xây dựng căn cứ địa, xây dựng lực lượng ở thành thị... đến việc chuẩn bị phối hợp tất cả các phương thức đấu tranh trong một cuộc tổng khởi nghĩa. Phong trào giải phóng dân tộc ở Á Phi phát triển theo đà thắng lợi của các lực lượng chống phát xít, trước hết là quân đội Xô viết. Với những phương tiện thông tin hạn chế, các dân tộc Á, Phi theo dõi từng bước tiến của Hồng quân trên con đường giải phóng châu Âu, tiến đến sào huyệt chủ nghĩa phát xít. Các dân tộc Á, Phi cũng biết lợi dụng những thắng lợi của các lực lượng đồng minh để giải phóng những vùng nông thôn rộng lớn, xây dựng căn cứ cách mạng, chuẩn bị điều kiện tiến tới giành thắng lợi quyết định.

Giai đoạn 15 năm sau chiến tranh thế giới thứ hai phong trào giải phóng dân tộc ở Á, Phi có những biến đổi sâu sắc, những bước phát triển mạnh mẽ mà ở giai đoạn trước đó không có điều kiện xuất hiện. Chúng ta có thể rút ra một số nhận định khái quát về những biến đổi sâu sắc và sự phát triển vượt bậc đó.

1 - Sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc gắn bó với sự phát triển của hệ thống xã hội chủ nghĩa và phong trào hòa bình, dân chủ

Trên đà thắng lợi của các lực lượng chống phát xít, nhân dân các nước Đông Âu với sự giúp đỡ trực tiếp của Liên xô đã lần lượt vùng dậy giành chính quyền. Ở Ba lan chính phủ lâm thời thành lập vào cuối tháng 12-1944. Ở Ruman sau khi chính quyền phát xít sụp đổ, tháng 3-1945 chính phủ của Mặt trận Dân chủ được thành lập. Ở Bungari, chính quyền của Mặt trận Tổ quốc ra đời vào tháng 9-1944. Ở Anban chế độ dân chủ cũng ra mắt quốc dân tháng 11-1944. Ở Hungari tháng 12-1944 chính quyền cách mạng được thành lập. Đầu năm 1945, chính phủ dân chủ ở Tiệp Khắc đã ra đời. Còn ở phần đất phía đông của nước Đức phát xít vừa sụp đổ, chính quyền quân quản tồn tại 4 năm. Năm 1949 nước Cộng hòa dân chủ Đức được thành lập.

Ở các nước Đông và Nam Âu sau một thời gian dài ngắn tùy tình hình mỗi nước, những người cách mạng đã đấu tranh cương quyết với những thế lực phản động và thỏa hiệp, đã củng cố được chế độ dân chủ nhân dân, chuẩn bị bước vào những kế hoạch dài hạn

xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Tiếp theo quá trình thành lập các nước dân chủ nhân dân ở châu Âu, các nước dân chủ nhân dân ở châu Á lần lượt ra đời. Ở Trung Quốc ngay sau chiến tranh thế giới, được Mỹ giúp sức, Quốc dân đảng đã mở rộng nội chiến, quyết tâm tiêu diệt Quân giải phóng. Nhưng thắng lợi của quân đội Liên Xô ở Mãn Châu và cục diện mới sau chiến tranh đã làm đảo ngược thế cờ của Tưởng Giới Thạch. Chỉ 4 năm sau, toàn bộ lục địa Trung Quốc đã được giải phóng, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời. Những người lãnh đạo nước Trung Hoa mới đã nhiều lần thừa nhận rằng nếu không có chiến thắng của Liên Xô, nếu không có sự ủng hộ của các nước xã hội chủ nghĩa, các nước dân chủ nhân dân khác, nếu không có sự cổ vũ của phong trào giải phóng dân tộc và phong trào hòa bình dân chủ trong thời gian sau chiến tranh thì rõ ràng là cách mạng Trung Quốc không thắng lợi và « thắng lợi rồi, muốn củng cố cũng không được »

(Mao Trạch Đông, «Bản về chuyên chính nhân dân»).

Ở miền Bắc Triều Tiên, có sự hậu thuẫn của quân đội Liên Xô, chính quyền cách mạng được thành lập tháng 2-1945. Ở miền Nam quân Mỹ dựng lên chính quyền bù nhìn. Nhân dân Triều Tiên đã trải qua những thử thách cực kỳ hiểm nghèo để bảo vệ Nhà nước dân chủ nhân dân. Sự tồn tại và phát triển của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên gắn liền với sự giúp đỡ về tinh thần và vật chất của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa; phong trào hòa bình, dân chủ đã góp phần quan trọng ngăn chặn bàn tay hiểm ác của đế quốc Mỹ, đấu tranh lập lại hòa bình ở Triều Tiên vào năm 1953.

Ở Việt Nam, ngày 2-9-1945 Nhà nước dân chủ nhân dân ra đời trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn phức tạp, bị chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động bao vây, không liên hệ được với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước dân chủ nhân dân khác. Từ năm 1950 tình hình phát triển thuận lợi hơn cho sự nghiệp kháng chiến của nhân dân ta. Sự giúp đỡ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác đã tạo điều kiện cho nhân dân Việt Nam đẩy mạnh sự nghiệp kháng chiến đã buộc thực dân Pháp và can thiệp Mỹ phải chấm dứt chiến tranh vào năm 1954. Trong những năm nhàn dãn Việt Nam kháng

chiến, phong trào hòa bình dân chủ luôn luôn đồng tình ủng hộ, đấu tranh ngay trong lòng nước Pháp và các nước đế quốc khác đòi bọn hiếu chiến chấm dứt chiến tranh.

Sự gắn bó giữa phong trào giải phóng dân tộc với các lực lượng xã hội chủ nghĩa, các lực lượng hòa bình, dân chủ biểu hiện rõ nét ở các nước dân chủ nhân dân ở châu Á. Còn ở các nước khác, trước hết ở những nước có các chính quyền tiến bộ thì mối liên hệ giữa các lực lượng xã hội chủ nghĩa, các lực lượng hòa bình, dân chủ và phong trào giải phóng dân tộc được giữ vững. Tiếng nói của Liên Xô và các lực lượng cách mạng khác đã góp phần ngăn chặn âm mưu của bọn đế quốc ở Ai Cập và Trung Đông vào giữa những năm 1950. Từ cuối những năm 50 đến đầu những năm 60 hàng loạt nước ở Á, Phi giành lại độc lập. Nhưng chủ nghĩa đế quốc không vì thế mà gây ra hàng loạt cuộc chiến tranh, can thiệp, đàn áp... để bảo vệ quyền lợi thực dân của chúng. Sức mạnh đoàn kết của các dân tộc Á, Phi và các lực lượng cách mạng, tiến bộ khác đã buộc chủ nghĩa thực dân chùn bước chứ không phải chúng thay đổi bản chất. Sự gắn bó giữa phong trào giải phóng dân tộc với các lực lượng xã hội chủ nghĩa, các lực lượng hòa bình, dân chủ chỉ đến sau chiến tranh thế giới thứ 2 các dân tộc Á, Phi mới thực hiện được.

2 - Cao trào giải phóng dân tộc gắn liền với sự ra đời của các quốc gia độc lập

Các giai cấp, các tầng lớp nắm quyền lãnh đạo các phong trào giải phóng đều có ý thức về việc thành lập Nhà nước độc lập sau khi giành được chủ quyền. Còn tình chất của Nhà nước đó thì tùy thuộc phần lớn vào giai cấp nào sẽ lãnh đạo cách mạng. Ở phần lớn các nước châu Á, Bắc Phi trong 15 năm sau chiến tranh các Nhà nước được lập nên theo khuôn mẫu tư sản lần lượt ra đời. Ở một số nước mà cuộc cách mạng dân chủ do đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo thì Nhà nước sau độc lập có tính chất dân chủ nhân dân, thực chất là giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Ở phần lớn các nước châu Phi nhiệt đới, tầng lớp tiểu tư sản trí thức và tư sản dân tộc lãnh đạo cách mạng. Tất cả các dân tộc, trong khi đang đấu tranh giải phóng đất nước đã có ý thức rõ ràng về chính quyền và Nhà nước của dân tộc mình.

Trong một loạt nước khác từ Việt Nam, Trung Quốc, Triều Tiên, ở châu Á và châu

Phi giai cấp vô sản còn non yếu về chính trị và đại đa số quần chúng chưa được giác ngộ đầy đủ nên giai cấp tư sản đã giành được chính quyền sau khi đất nước độc lập.

Ở Ấn Độ chính quyền tư sản do Đảng Quốc Đại lãnh đạo được thành lập, nước Cộng hòa Ấn Độ ra đời năm 1948. Khác với giai đoạn trước, ngay sau khi chiến tranh kết thúc, ý thức thành lập Nhà nước độc lập phát triển mạnh mẽ trong đa số nhân dân, giai cấp công nhân và binh lính. Phong trào bãi công, khởi nghĩa từ các thành phố lớn đã lan ra toàn quốc. Trong các cuộc đấu tranh, quần chúng nêu lên mục tiêu hàng đầu của mình là giành độc lập dân tộc. Trước sự lựa chọn giữa một nước Ấn Độ độc lập do giai cấp tư sản cầm quyền với một phong trào quần chúng phát triển mạnh mẽ, có nguy cơ thúc đẩy sự trưởng thành nhanh chóng của giai cấp vô sản và đảng của nó, thực dân Anh đã chọn giải pháp thứ nhất. Tháng 6-1947 bản dự luật Ấn Độ

mức có đủ những điều kiện đó trong giai đoạn đầu của thời kỳ sau chiến tranh. Đó là Việt Nam (miền Bắc), Triều Tiên (miền Bắc) và Trung Quốc. Tại những nước này sau khi giành được độc lập hoặc sau giải phóng, chính quyền cách mạng do Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo, quyết tâm đưa đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Phong trào giải phóng dân tộc ở những nước này mang tính chất của một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Cuộc cách mạng này khác với các cuộc cách mạng giải phóng dân tộc mới chung ở chỗ:

1) Giai cấp vô sản và đảng tiên phong của nó lãnh đạo cách mạng.

2) Và do vậy ngay từ đầu cuộc cách mạng sản xuất dân chủ nhân dân được xác định là một bộ phận của cách mạng vô sản thế giới.

3) Xu hướng tất yếu của nó là chuyển biến thành cách mạng xã hội chủ nghĩa, trải qua một thời kỳ quá độ, thực chất là thời kỳ đầu của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

4) Cuộc cách mạng này mang tính nhân dân sâu sắc, động viên sự tham gia của quảng đại quần chúng, kể cả bộ phận tiến bộ trong giai cấp tư sản, trở thành một mặt trận thống nhất rộng rãi do Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo.

Những đặc điểm này chỉ xuất hiện trong phong trào giải phóng dân tộc ở một số nước sau chiến tranh khi chủ nghĩa xã hội đã trở thành một hệ thống, sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu trở thành một hiện thực sinh động, một tấm gương sáng. Nhưng trong giai đoạn đầu sau chiến tranh đa số các dân tộc Á, Phi vẫn chưa đủ thời gian phát triển lực lượng cách mạng nên không thể tận dụng triệt để thuận lợi do sự phát triển của cộng đồng xã hội chủ nghĩa và sự sụp đổ, sự suy yếu của một bộ phận chủ nghĩa đế quốc để đẩy cách mạng giải phóng dân tộc tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong giai đoạn này chỉ có 3 nước xác định phương hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội là Trung Quốc, Triều Tiên (miền Bắc) và Việt Nam (miền Bắc). Nhưng đó là sự khởi đầu của một xu thế mới, lôi cuốn nhiều dân tộc định hướng phát triển xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn tiếp theo của phong trào giải phóng dân tộc. Trong những năm 1960, 1970 sau khi giành độc lập, nhiệm vụ tất yếu của các dân tộc là xác định con đường đi lên của đất nước. Hàng chục

quốc gia, tuy chưa đủ những tiền đề để xây dựng chủ nghĩa xã hội nhưng vẫn khẳng định sự phát triển không tư bản chủ nghĩa của đất nước mình trong giai đoạn sau độc lập. Ý nguyện tiến lên chủ nghĩa xã hội sau khi giành được độc lập đã phát triển mạnh mẽ thành một xu hướng, một sự định hướng cách mạng ở Á, Phi. Cho đến giữa những năm 1970, sau thắng lợi ở Việt Nam và ở một loạt nước khác khắp Á, Phi, ở 2 châu lục này đã có trên 10 nước định hướng xã hội chủ nghĩa, chiếm một diện tích 12 triệu km² với hơn 150 triệu người. Đây là những sự kiện nổi bật trong lịch sử phong trào giải phóng dân tộc sau Chiến tranh thế giới thứ II.



Chiến thắng của các lực lượng chống phát xít đứng đầu là Liên Xô đã tạo những điều kiện vô cùng thuận lợi thúc đẩy phát triển hệ thống xã hội chủ nghĩa, của phong trào giải phóng dân tộc và phong trào hòa bình, dân chủ. Đây là 3 dòng thác cách mạng xuất hiện từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đang tạo ra sức mạnh tổng hợp tiến công vào các dinh lũy của chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc. Chiến thắng của các lực lượng chống phát xít, trước hết là Liên Xô đã làm thay đổi hẳn bộ mặt của thế giới sau chiến tranh nhất là số phận của các dân tộc bị áp bức, nô dịch, đúng như Hồ Chủ tịch đã nhận định cách đây 33 năm:

« Trong thắng lợi của các lực lượng chống phát xít, Liên Xô đóng góp phần to lớn nhất về quân sự chính trị, tinh thần.

Nhờ Liên Xô thắng lợi mà các nước Đông Âu trước đây là căn cứ của phát xít Đức hoặc là một bộ phận của Đức phát xít đã trở nên những nước dân chủ mới.

Nhờ Liên Xô thắng lợi mà những nước nửa thuộc địa như Trung Quốc và những nước thuộc địa như Triều Tiên, Việt Nam đã đánh đuổi hoặc đang đánh đuổi bọn đế quốc xâm lược, tranh lại tự do độc lập.

Nhờ Liên Xô thắng lợi mà phong trào giải phóng dân tộc ở các thuộc địa đang lên cao. (1)

(1) Hồ Chí Minh Tuyên tập. Sự thật, Hà Nội, tr. 465.

CHIẾN THẮNG CHỦ NGHĨA PHÁT XÍT CỦA LIÊN XÔ: BƯỚC NGOẶT MỞ ĐẦU LỊCH SỬ LÀO HIỆN ĐẠI

XUÂN CẦU - NANG LÉCH

TRONG Chiến tranh thế giới thứ hai, Liên Xô tiêu diệt chủ nghĩa phát xít, kẻ thù chung của nhân loại, là hành động có hiệu quả cao nhất, để giúp đỡ giai cấp vô sản các nước « một cách tốt nhất và mạnh nhất trong cuộc đấu tranh vô cùng gay go và gian khổ mà họ đang tiến hành chống giai cấp tư sản nước họ »⁽¹⁾ chống bọn đế quốc phát xít xâm lược, thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ Xô viết trong quan hệ quốc tế.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra rằng « Trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ hai, Liên Xô đã tiêu diệt những lực lượng quân sự khổng lồ của bọn phát xít xâm lược, những lực lượng đã được chuẩn bị kỹ càng với sự giúp đỡ của tất cả các nước đế quốc.

Liên Xô đã cứu thế giới khỏi ách nô dịch của bọn Hitler dã man và đã giáng một đòn quyết định vào những lực lượng chủ yếu của bọn quân phiệt Nhật. Tất cả các dân tộc nhất là các dân tộc phương Đông, đều biết ơn Liên Xô. Nhân dân các nước phương Đông lòng đầy phấn khởi, thấy rõ rằng bọn đế quốc đi nô dịch không phải là vô địch. Bọn phát xít xâm lược đã bị đập tan, mặc dù chúng có vũ khí hiện đại và đã bắt đầu chuẩn bị cuộc xâm lược đầy tội ác ngay từ trước chiến tranh thế giới thứ hai rất lâu »⁽²⁾

L Một trong những sự chi viện của Liên Xô có tính chất trực tiếp về mặt chiến lược đối với phong trào cách mạng thế giới là ở chỗ, « từ trước chiến tranh thế giới thứ hai rất lâu » Liên Xô sớm nhận thấy và giúp cho cách mạng các nước kịp thời nhận thấy, thực chất diễn biến tình hình thế giới, để có thể phối hợp các hoạt động chung đạt được hiệu quả cao nhất trước kẻ thù chung.

Từ tháng 1 năm 1934, Đại hội lần thứ 18 Đảng Cộng sản Liên Xô đã chỉ ra rằng, các chính phủ đế quốc dã và đang « ráo riết chuẩn bị một cuộc chiến tranh mới nhằm

phân chia lại thế giới » « Có những kẻ đang suy tính gây chiến tranh chống Liên Xô... cuộc chiến tranh này không còn nghi ngờ gì nữa sẽ là một cuộc chiến tranh nguy hiểm nhất đối với giai cấp tư sản. Nguy hiểm nhất vì nhân dân Liên Xô sẽ chiến đấu đến cùng để bảo vệ những thành quả cách mạng. Nguy hiểm nhất vì chiến tranh không phải chỉ diễn ra ở tiền tuyến mà còn diễn ra ở hậu phương quân thù », « các bạn bè đồng đảo của giai cấp công nhân Liên Xô ở châu Âu và châu Á sẽ đánh vào lưng những kẻ áp bức họ ».

Như vậy, phương hướng chính trong sự phối hợp về mặt chiến lược giữa thành trì cách mạng thế giới và phong trào cách mạng các nước trước kẻ thù chung một khi chúng « gây chiến tranh chống Liên Xô » đã được vạch ra một cách tổng quát từ 7 năm trước 1941.

Tháng 7-1935, Đại hội quốc tế cộng sản lần thứ VII xác định rất cụ thể và chính xác: « Chủ nghĩa phát xít chính là chủ nghĩa sô vanh đến cực điểm và là chiến tranh xâm lược ».

« Chủ nghĩa phát xít chính là kẻ thù xấu xa nhất của giai cấp công nhân và của tất cả những người lao động »⁽³⁾. Như vậy, Quốc tế cộng sản đã chỉ rõ kẻ thù chủ yếu trước mắt của nhân loại, cần phải tập trung lực lượng chống chủ nghĩa phát xít, chống chiến tranh, giành dân chủ và hòa bình, bảo vệ Liên Xô. Chính nhờ có cơ sở nhận thức thống nhất và chính xác về mâu thuẫn chủ yếu của thế giới, về kẻ thù chủ yếu và nhiệm vụ chủ yếu cho nên trước mọi sự biến hóa về chiến lược và sách lược từ 1939 đến 1945, giữa phong trào cách mạng các nước vẫn luôn luôn có sự phối hợp kịp thời và chặt chẽ trong đấu tranh chống kẻ thù chung.

Ngày 9-11-1940, nhân dân Đông Dương nêu cao khẩu hiệu « Liên minh với Liên bang Xô viết và ủng hộ Liên bang Xô viết » trong

chương trình hoạt động của Mặt trận dân tộc phân để, khẳng định nền kinh tế quốc phòng mà Liên Xô đang tranh thủ thời gian cũng có là nhằm bảo vệ chủ nghĩa xã hội và « giúp đỡ các dân tộc nhỏ yếu đánh đổ chủ nghĩa phát xít tàn bạo »⁽⁴⁾. Ngay sau khi phát xít Đức tiến công Liên Xô, Đảng cộng sản Đông Dương đã « phát động phong trào ủng hộ Liên Xô kháng chiến », chỉ thị cho đảng viên « phải giải thích rõ cho quần chúng hiểu rằng, ủng hộ Liên Xô là tự cứu lấy mình »⁽⁵⁾.

Đầu năm 1942, Liên Xô phân công thắng lợi, đẩy lùi phát xít Đức khỏi Mátxcơva, nhân dân Đông Dương đã được kịp thời thông báo « Trên đất Nga, Hồng quân anh dũng đương phân công thắng lợi »⁽⁶⁾ đã xác định niềm tin: « Đức Ý sẽ chóng bị diệt vong, mà Đức Ý bị diệt vong thì phong trào cách mạng Âu châu và thế giới sôi nổi, Nhật cũng hết sống » và « gây ra chiến tranh Thái Bình Dương tức là Nhật tự sát ». Trong những ngày phát xít Đức hùng hổ tràn sâu vào đất Liên Xô tận cửa ngõ Mátxcơva 5-12-1941, những người cách mạng Đông Dương trong đó có các chiến sĩ cách mạng Lào luôn luôn giữ vững lòng tin như Lenin từng căn dặn, nếu một cường quốc nào đó trong xâm lược « đạt được một vài thắng lợi nhất thời trong lúc đầu, thì không có một đế quốc chủ nghĩa nào mà nước Nga Xô viết cuối cùng lại không đập tan được »⁽⁸⁾.

Mối quan hệ gắn bó giữa thành trì cách mạng thế giới và phong trào cách mạng các nước qua thực tiễn lịch sử Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã nói lên hai nguyên tắc: phong trào cách mạng các nước đã xem « Liên Xô là Tổ quốc vĩ đại của những người lao động thế giới »⁽⁹⁾: « Liên Xô kháng chiến tức là đánh đổ kẻ thù chung của các dân tộc bị áp bức »⁽¹⁰⁾, phong trào cách mạng các nước luôn luôn « được Liên bang Xô viết thành trì cách mạng thế giới giúp đỡ »⁽¹¹⁾.

Cuộc chiến đấu chống « kẻ thù chung » chủ nghĩa phát xít quốc tế, thực tế diễn ra « không phải chỉ ở tiền tuyến », ở mặt trận chính do Liên Xô đảm nhiệm mà còn « diễn ra ở hậu phương của quân thù » tức là trong hệ thống tư bản chủ nghĩa do giai cấp công nhân và nhân dân lao động thế giới phối hợp hành động, nhằm bảo vệ « tổ quốc vĩ đại » của mình, đồng thời liên minh với các lực lượng khác « quét sạch chủ nghĩa phát xít khỏi trái đất », như Đại hội Quốc tế cộng sản lần thứ VII đã xác định.

Sau khi Liên Xô và nhân dân các nước chiến thắng chủ nghĩa phát xít, trong thực tế đã xuất hiện quá trình hình thành « nhiều

nước xã hội chủ nghĩa, sẽ do đó mà cách mạng nhiều nước thành công »⁽¹²⁾ như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận định từ 1941. Từ 1945, trong số nhiều nước cách mạng sẽ thành công, chủ nghĩa xã hội sẽ ra đời, có nước Lào, Việt Nam, Campuchia trên bán đảo Đông Dương.

2. Lào là một quốc gia vốn có nền độc lập từ lâu đời, đã bị thực dân Pháp thôn tính vào 1893 và biến thành xứ thứ 5 trong Đông Dương thuộc Pháp vào 1900. « Năm 1930, Đảng cộng sản Đông Dương ra đời do đồng chí Hồ Chí Minh sáng lập, đánh dấu bước ngoặt lịch sử của ba nước Đông Dương. Từ đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng Mác - Lênin chân chính, với ngọn cờ cách mạng dân tộc dân chủ, cuộc chiến đấu của nhân dân các dân tộc Lào bước sang thời kỳ mới với chất lượng hoàn toàn mới »⁽¹³⁾.

Ngay sau khi chiến tranh thế giới bùng nổ 1-9-1939, trước tình hình mới « hoàn cảnh Đông Dương sẽ tiến bước đến vấn đề dân tộc giải phóng »⁽¹⁴⁾, đảng bộ Lào cũng như các đảng bộ khác ở Đông Dương đều thực hiện thống nhất việc chuyển hướng đấu tranh. Mục tiêu chiến lược trước mắt của cách mạng Đông Dương là đánh đổ đế quốc và tay sai. « nhiệm vụ chính cốt của cách mạng là đánh đổ đế quốc »⁽¹⁵⁾.

Thực dân Pháp thực hiện chính sách khủng bố thời chiến nhằm xóa bỏ mọi quyền lợi mà nhân dân Lào và nhân dân Đông Dương đã giành được trong cuộc đấu tranh vì quyền tự do dân chủ, dân sinh và hòa bình, từ 1936 đến 1939.

Toàn quyền Đông Dương Catoru tuyên bố ngày 4-1-1940 « Trong cuộc đấu tranh này phải tiêu diệt cộng sản thì xứ Đông Dương mới được yên ổn ». Đảng bộ Lào bị địch đánh phá rất dữ dội, nhưng « nhiều đảng viên mới đã gia nhập Đảng, nhanh chóng bù đắp được sự thiệt thòi và được mở rộng ra là khác. Ai Lao, Cao Miên vẫn có tổ chức Đảng »⁽¹⁶⁾.

Hai ngày sau khi phát xít Đức tiến vào Pari, ngày 18-6-1940 Nhật gửi tới hậu thư cho Pháp đòi đưa phái đoàn quân sự vào Đông Dương. Ngày 22-9-1940, quân Nhật tiến vào Lạng Sơn và đổ bộ vào Đồ Sơn (Hải phòng) và ngày 23-9-1940, Pháp ký hiệp định chấp nhận việc quân đội Nhật vào chiếm đóng Đông Dương. Được sự ủng hộ của Nhật, Thái Lan gây xung đột tại biên giới Campuchia, và Lào. Pháp đã theo lệnh Nhật cắt 2 tỉnh Xaynhabuly và Champaxáo của Lào cho Thái Lan theo hiệp ước Tôkyô.

Như vậy, từ « mùa thu năm 1940, phát xít Nhật chiếm Đông Dương để mở thêm căn cứ đánh đồng minh, thì bọn thực dân Pháp vội

gối đầu hàng» (17). Các cuộc khởi nghĩa ở Việt Nam: Bắc Sơn, Nam Kỳ, Đô Lương « bước đầu đấu tranh bằng vũ lực của các dân tộc Đông Dương » (18) đã tác động mạnh mẽ đến tình hình Lào. Trước sự kiện lịch sử Pháp cắt đất của Lào cho Thái Lan, một bộ phận binh lính đã bỏ hàng ngũ của Pháp, ở lại miền Tây Lào hữu ngạn sông Mê Kông, mang theo cả vũ khí. Đảng bộ Lào đã thuyết phục, chỉ rõ cho họ thấy bọn phát xít Nhật - Pháp đều là kẻ thù của nhân dân Lào và đã thu hút, tổ chức họ vào hàng ngũ đấu tranh. Tháng 5-1941, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ VIII do đồng chí Hồ Chí Minh đại biểu của Quốc tế cộng sản chủ trì « đã đặt hẳn vấn đề dân tộc trong khuôn khổ của một nước Việt Nam, Lào, Khome với tinh thần cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân ba nước phải dựa vào nhau, giúp đỡ lẫn nhau giành thắng lợi » (19). Hội nghị khẳng định nhiệm vụ chủ yếu của cách mạng lúc này « trước hết phải làm sao giải phóng cho được các dân tộc Đông Dương ra khỏi ách của giặc Pháp - Nhật » (20) « Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được » (21). Nhưng muốn hoàn thành được nhiệm vụ thiêng liêng đó « phải có một lực lượng thống nhất của tất cả các dân tộc Đông Dương hợp lại » (22). Trong lịch sử phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Dương, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ VIII họp ở Pác Bó trong hai ngày 10 và 11-5-1941, có tầm quan trọng đặc biệt về mặt lý luận chỉ đạo thực tiễn. Về tình hình thế giới, ngày 13-4-1941 Liên Xô vừa ký hiệp ước trung lập với Nhật, một thành viên trong phe Trục, nhưng Hội nghị đã nhận định chính xác Đức Ý đang chuẩn bị lực lượng để tiến hành đánh Liên Xô » (23). Quả nhiên chỉ hơn 1 tháng sau, Đức xâm lược Liên Xô. Hội nghị cũng thấy trước « cuộc thất trận của giặc Pháp ở Âu châu là một cơ hội tốt cho Nhật chiếm giữ Đông Dương để làm nơi đứng chân trong bước đường nam tiến, để đánh phá các thuộc địa Anh - Mỹ ở nam Thái Bình Dương » (24). Hơn 6 tháng sau, chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ.

Trên cơ sở xác định « Pháp - Nhật ngày nay không phải chỉ là kẻ thù của công nông mà là kẻ thù của cả dân tộc Đông Dương » (25), mục tiêu chiến lược số một của cách mạng là độc lập, dân tộc, Hội nghị đã có chủ trương sáng tạo và biện pháp thực hiện tích cực, giao trách nhiệm cho Đảng bộ miền Nam

giúp đỡ Đảng bộ Campuchia, Đảng bộ miền Trung giúp đỡ Đảng bộ Lào, nhằm làm cho toàn Đảng có đầy đủ « năng lực lãnh đạo cuộc cách mạng Đông Dương đi đến toàn thắng » (26). « phải hết sức giúp đỡ cho các dân tộc Miên, Lào tổ chức ra Cao Miên độc lập đồng minh, Ai Lao độc lập đồng minh » (27). Trong vấn đề Mặt trận dân tộc thống nhất, sách lược của Đảng là « phải vận dụng một phương pháp hiệu triệu hết sức thống nhất làm sao đánh thức được tinh thần dân tộc xưa nay trong nhân dân » (28).

Từ 1942, các tổ chức quần chúng yêu nước ở Lào phát triển rộng rãi trong các thành phố, thị trấn và ngoại ô của Viêng Chăn, Pakxan, Thà Khéc, Phông Tiou, Bô Neng, Xavanakhet, Luôngphabăng, Pakxé và sau đó cả ở Xiêng Khoảng và Sầm nư. Chương trình Ai Lao độc lập đồng minh được phổ biến rộng khắp ở Lào vào cuối năm 1942. Việc tập hợp quần chúng được thực hiện xoay quanh khẩu hiệu « đánh Pháp đuổi Nhật », « không một đồng xu, một hạt thóc, một tên lính cho quân cướp nước Nhật - Pháp », đấu tranh giành độc lập cho dân tộc Lào.

Đặc biệt Đảng bộ Lào rất chú trọng công tác tuyên truyền vận động anh em binh lính trong hàng ngũ địch, do đó sớm thu hút được số đông có cảm tình với phong trào cách mạng và tổ chức được nhiều cơ sở trong các đơn vị binh lính của địch tại Lào.

Đầu năm 1944, lần đầu tiên Hồng quân Liên Xô truy kích địch ngoài biên giới Liên Xô và tiếp tục giải phóng nhiều nước cùng nhiều bộ phận lãnh thổ của các nước ở Đông Âu. Ở Việt Nam, phong trào chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang đã phát triển mạnh ở 19 tỉnh biên giới phía Bắc và trung du Bắc Bộ. Tháng 10-1944 đồng chí Hồ Chí Minh nhận định cơ hội « giải phóng chỉ trong vòng 1 năm hoặc 1 năm rưỡi nữa. Thời gian rất gấp. Ta phải làm nhanh » (29). Lúc bấy giờ mâu thuẫn Nhật - Pháp ở Đông Dương ngày càng gay gắt, nhất là sau khi nhân dân Pari khởi nghĩa thắng lợi Ngày 28-9-1944, Báo Cứu quốc của Đảng cộng sản Đông Dương báo trước « cả hai quân thù Nhật, Pháp đều đang sửa soạn tiến tới chỗ, tao sông mây chết quyết liệt cùng nhau » (30). Quả nhiên ngày 9-3-1945 Nhật đảo chính Pháp độc chiếm Đông Dương. Ba ngày sau trước tình hình mới Ban thường vụ Trung ương Đảng đã kịp thời ra chỉ thị « Nhật, Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta ».

3. Bản chỉ thị lịch sử 12-3-1945 thể hiện sự lãnh đạo tài tình, sáng tạo của Trung ương Đảng, đã có tác dụng quyết định trực tiếp thắng lợi Tổng khởi nghĩa năm 1945 ở

Đông Dương, trong đó có thắng lợi của Tổng khởi nghĩa ở Lào. Bản chỉ thị đã chỉ ra cho phong trào cách mạng Lào thấy rõ cuộc đảo chính quân sự của Nhật đã tạo ra một sự khủng hoảng sâu sắc trong tình hình chính trị xã hội ở Đông Dương. Đó là hoàn cảnh khách quan rất thuận lợi, là « cơ hội tốt » cho « khởi nghĩa mau chín muồi ». « Sau cuộc đảo chính này để quốc phát xít Nhật là kẻ thù chính, KẼ THÙ CỤ THỂ trước mắt - duy nhất của nhân dân Đông Dương »⁽³¹⁾ do đó khẩu hiệu trong cuộc « đấu tranh mới » ở Lào, cũng như ở Đông Dương là « đánh đuổi PHÁT XÍT NHẬT ». Bản chỉ thị xác định, trước tình hình « Nhật phải hạ Pháp để trừ cái họa bị Pháp đánh sau lưng khi quân Đồng minh đổ bộ »⁽³²⁾. Cách mạng phải gấp rút « phát động một cao trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc Tổng khởi nghĩa »⁽³³⁾ « phải sẵn sàng chuyển qua hình thức Tổng khởi nghĩa, một khi đã đủ điều kiện, ví dụ khi quân Nhật đầu hàng đồng minh »⁽³⁴⁾.

Bản chỉ thị đã tự kiến và đề cao tính chủ động cách mạng: « Không thể đem việc quân Đồng minh đổ bộ vào Đông Dương làm điều kiện tất yếu cho cuộc Tổng khởi nghĩa của ta vì như thế là ý lại vào người và tự bó tay trong khi tình thế biến chuyển thuận tiện... Nếu giặc Nhật mất nước như Pháp năm 1940 và quân đội viễn chinh của Nhật mất tinh thần thì khi ấy dù đồng minh chưa đổ bộ, cuộc Tổng khởi nghĩa của ta vẫn có thể bùng nổ và thắng lợi »⁽³⁵⁾. Đặc biệt bản chỉ thị căn dặn « phải đề phòng cuộc vận động của bọn Đờ Gôn định khởi phục quyền thống trị ở Đông Dương »⁽³⁶⁾. Câu nói đó đã đến với Lào ngay trong tháng 8 năm 1945.

Đảng bộ Lào lợi dụng thời gian thế lực Pháp đã tan rã, đồng thời phát xít Nhật chưa kịp củng cố bộ máy cai trị của chúng, đã phát động cao trào chống Nhật chuẩn bị khởi nghĩa tại Lào. Các tổ chức yêu nước ở Lào nhanh chóng mở rộng đội ngũ. Nhiều lớp chính trị được tổ chức ở các cơ sở. Đảng bộ vạch rõ trong thế đang thua Nhật buộc phải làm đảo chính. Nhật làm đảo chính không phải để giải phóng cho nhân dân Lào mà là để tăng cường nền thống trị, áp bức bóc lột tại Lào. Trước sau Nhật cũng không thể nào thoát khỏi thất bại hoàn toàn trước phe đồng minh, nhất là lúc bấy giờ Đức đang rầy chết trước sự tiến công dồn dập của Liên Xô. Hàng quân đã tiến đến Béclanh.

Dựa trên cơ sở lực lượng đông đảo quần chúng nhân dân đã được giác ngộ chính trị, đã được tổ chức và có tinh thần muốn đứng lên hành động Đảng bộ Lào đã tổ chức lực

lượng vũ trang và mở lớp huấn luyện quân sự tập trung cho khoảng 120 thành viên được lựa chọn. Địa bàn Nake tại tỉnh Xacon ở hữu ngạn Mè khoảng là nơi có địa hình, địa thế tiện thoai dễ dàng có đường dây giao thông liên lạc đi nhiều hướng, nhiều ngã đều bảo đảm được bí mật, thông suốt cho các tổ chức cơ sở quần chúng quanh vùng, đã được xây dựng vững chắc và đều khắp. Do đó Đảng bộ Lào đã chọn Nake làm nơi xây dựng chiến khu, và mở lớp huấn luyện tập trung về quân sự cho các đơn vị vũ trang từ 4-1945, trước sau tất cả ba trung đội.

Tháng 7 năm 1945, phát xít cần quét khu vực Nake Xacon. Các lực lượng vũ trang được phân tán về cơ sở, làm nông cật xây dựng các đội tự vệ vũ trang ở tại địa phương, thuộc tả ngạn sông Mè kheang.

Sở mật thám của Nhật tại Lào đã truy lùng các cơ sở cách mạng ở Viêng chăn, Thà Khéc, Xavanakhet bắt một số cán bộ, đảng viên và quân chúng tra tấn dã man, nhưng vẫn không ngăn chặn được cao trào chuẩn bị khởi nghĩa ở Lào phát triển mạnh mẽ.

Ngày 2-5, quân Đức ở Béclanh hạ vũ khí. Tháng 6-1945, đồng chí Hồ Chí Minh đề nghị Đảng triệu tập hội nghị để bàn những vấn đề lớn trong Tổng khởi nghĩa của các dân tộc ở Đông Dương. Đảng bộ Lào đã cử đại biểu đi dự hội nghị ở khu giải phóng tại Việt Nam. Tổng khởi nghĩa tháng 8 năm 1945 ở Lào là cuộc đấu tranh rộng lớn của đông đảo quần chúng nhân dân Lào, lần đầu tiên trong phạm vi và với qui mô toàn quốc, sau 15 năm phong trào giải phóng dân tộc chống đế quốc của Lào có chính đảng vô sản theo chủ nghĩa Mác-Lênin lãnh đạo. Chỉ trong vòng 1 tuần Hồng quân đã tiêu diệt đội quân Quan Đông, buộc Nhật phải chấp nhận đầu hàng không điều kiện ngày 14-8-1945.

Năm 1945, « Nhờ Liên Xô thắng lợi mà những nước nửa thuộc địa... và những nước thuộc địa... đã đánh đuổi hoặc đang đánh bọn đế quốc xâm lăng, tranh lại tự do độc lập »⁽³⁷⁾. « Những điều kiện khởi nghĩa ở Đông Dương đã chín muồi. Quân lính Nhật tan rã, mất tinh thần, toàn dân tộc đang sôi nổi đợi giờ khởi nghĩa giành quyền độc lập »⁽³⁸⁾ « Phong trào cách mạng cả nước Lào dâng lên, Đảng bộ Lào đã kịp thời lãnh đạo nhân dân Lào nổi dậy xóa bỏ bộ máy nguy quyền, thành lập chính quyền nhân dân ở Viêng Chăn, ở các thành phố và thị xã, lập ra chính phủ Lào độc lập »⁽³⁹⁾ ngày 12 tháng 10 năm 1945.

4: Một trong những đặc điểm về diễn biến lịch sử cụ thể cuộc Tổng khởi nghĩa tháng 8 năm 1945 ở Lào là nhân dân Lào không phải

chỉ giành chính quyền từ trong tay Nhật mà phải đấu tranh chống « bọn Đờ Gòn » đã quay lại xâm lược Lào từ 8-1945 nhằm « khôi phục quyền thống trị » của chúng ở nhiều thành phố tại Lào như bản chỉ thị lịch sử 12-3-1945 đã dặn trước phải « đề phòng ».

Cuộc mít tinh đầu tiên nổ ra ở « Talat máy » Viêngchăn (nay là « Talat Xậu » trước Sở bưu điện), vào sáng ngày 23-8-1945 khi mà chính quyền cũ vừa ra lệnh cấm tụ họp đông người.

Phái đoàn quân sự Anh đến đồng bắc Thái từ 20-8-1945. Ngày 31-8-1945 chúng từ Noong khai sang Viêngchăn ra lệnh cho bọn Nhật thả tù binh Pháp ra và chuẩn bị di chuyển về phía nam vĩ tuyến 16, theo đường sông. Bọn Nhật chuẩn bị giao hàng dệt Capha tại cho chủ Pháp cũ vừa được thả ra ngày 31-8-1945, đồng thời quyt luôn tiền công của công nhân và công chức ở hãng Capha mà chúng phải trả, trước khi chuyển giao hãng. Ngày mùng 2-9-1945 anh chị em công nhân và cai ký hợp cử đại biểu và sau đó cùng nhau trực tiếp kéo đến bao vây bọn Nhật, đòi chúng « phải trả đủ tiền lương ngay » trước khi ra đi và « không được giao hãng Capha cho bọn Pháp, mà phải giao lại cho Lào ».

Bọn Nhật giữ các đại biểu & Sở hiến binh. Khi hàng trăm người kéo đến, chúng hết hoảng nổ súng, đàn áp và gây ra xô xát đổ máu. Sáng hôm sau 3-9-1945, bọn Nhật chấp nhận hai điều kiện nói trên, thả hết các đại biểu. Trưa ngày 4-9-1945 bộ phận Nhật đầu tiên ở Viêngchăn bắt đầu rút sang Noong khai qua Tha đưà.

Đặc biệt, sau khi cuộc đấu tranh của anh chị em công nhân Lào thắng lợi, hãng Capha đã thuộc về người Lào quản lý, lệnh cấm tụ họp đông người đã được vô hiệu hóa thông qua cuộc đấu tranh.

Ngày 5-9-1945, được sự ủng hộ và giúp đỡ của bọn Anh, tên quan tư Phabơơ đưa 1 tiểu đội cùng bọn cố đạo Pháp tiến vào Viêngchăn, tụ tập toàn bộ số tù binh Pháp lại chiếm khu vực cơ ngơi nhà hát tầng, nguyên trước là nhà của tên giám binh Pháp cũ ở Viêngchăn (Grethen).

Chúng ngang nhiên treo cờ Pháp lên, rêu rao đó là trụ sở « đại diện của chính phủ Pháp tại Viêngchăn ». Chúng chủ trương bằng hành động thực tế, thực hiện kế hoạch « chiếm đóng » tại chỗ, xác lập chủ quyền của Pháp tại Lào, tương tự như kế hoạch của tên quan 5 Imphen đã làm tại kinh đô Luông phabăng ngày 29-8-1945.

Ngày hôm sau, hàng nghìn học sinh, thanh niên, anh chị em công nhân, binh lính đã đứng về phía cách mạng cùng với nhân dân trong đó có cả các đội tự vệ vũ trang được trang bị các loại vũ khí thô sơ, liên tục canh gác bao vây khu vực này, công khai, cắt đứt tất cả mọi nguồn tiếp tế, ngăn chặn sự liên hệ của bọn Pháp với bên ngoài khu vực, ngày cũng như đêm.

Nhà nghiên cứu Mahaxila Vilavông, đã chứng kiến cuộc bao vây nói trên cho chúng ta biết: « Hành động của tên quan tư Phabơơ vào Viêngchăn cho treo cờ Pháp lên, làm như bọn Pháp tiếp tục cai trị nước Lào như xưa đã làm cho nhân dân Lào và Việt kiều sống tại Viêngchăn cảm phần « đã biểu lộ thái độ thù địch đối với bọn Pháp, khiến cho bọn này không thể sống được trong Viêngchăn ». « Tên quan tư Uyn » của Anh, đã phải mở đường « cho bọn Pháp trốn khỏi Viêngchăn » sang Noong khai qua bến Tha đưà, bằng thuyền (40) vào ngày 12-9-1945.

Vào ngày 15-9-1945 trên thực tế chính quyền mới của thành phố Viêngchăn đã được thành lập. Lúc này không còn Pháp và Nhật ở tại Viêngchăn, Hoàng thân Phếtxarát, sau này là cố vấn chính phủ Lào Itxala, đã cử người xuống gặp Hoàng thân Xuphanuvông hiện ở Xavanakhét, đang lo tổ chức lực lượng vũ trang chống thực dân Pháp, để bin việc thống nhất Nam Lào và Bắc Lào, chuẩn bị thành lập chính phủ Lào Itxala.

Một trong những nét tiêu biểu quan trọng thuộc về phương thức giành chính quyền ở Lào trong khởi nghĩa tháng 8 năm 1945, là bạo lực của quần chúng nhân dân đã được vận dụng rất triệt để và đã bộc lộ rất sắc nét, không phải chỉ ở Viêngchăn mà cả ở Luôngphabăng cũng nhiều thành phố khác, trước cũng như sau ngày 12-10-1945.

Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa ở Luôngphabăng đến muộn hơn tất cả các tỉnh ở bắc vĩ tuyến 16. Sự vùng dậy mãnh liệt của quần chúng nhân dân, có các đội tự vệ vũ trang làm nòng cốt có anh em binh lính đứng về phía lực lượng khởi nghĩa ở Luôngphabăng từ 18-10-1945 đã được duy trì liên tục cho đến khi đuổi sạch bọn Pháp ra khỏi Luôngphabăng.

Chính sự vùng dậy dữ dội hầu như của toàn thể cư dân ở tại một thành phố đã làm cho kẻ thù mất tinh thần do chúng bị cô lập gần như tuyệt đối. Sức mạnh bạo lực của quần chúng đã phá vỡ tan tành sự thỏa hiệp cấu kết kéo dài giữa bọn Tưởng và thực dân Pháp ở kinh đô Luôngphabăng.

từ tháng 10-1945 cho đến 4-1-1946. Cao ủy Pháp nằm ở Sài Gòn là Đắcgiăngliơ, liên tiếp nhận được các bức điện của tên quan 5 Imphen, « đại diện của Chính phủ Pháp tại Lào » « đang cố thủ » trong tòa nhà công sứ cũ của Pháp tại kinh đô Luôngphabăng như sau. « Nhân dân tiếp tục bạo động », « đâm đong trai gái, thiếu niên tràn vào tòa Công sứ ». « Tại tòa Công sứ tất cả các đồ gỗ, kể cả những hòm xiềng có thể đốt được đều đem ra sử dụng ». « Chúng tôi liên tục bị tấn công bạo vậy ». « Lữ Quốc Chặng đã hứa sẽ bảo vệ tòa Công sứ một cách có hiệu quả », nhưng « hàng ngàn người biểu tình tràn vào uy hiếp đập phá, dọa đốt và chiếm tòa Công sứ ». « Hiện nay lương thực chỉ còn đủ sống một ngày, nguồn dự trữ thì đã cạn sạch » trong khi bị « các đơn vị Lào - Việt bao vây ». Cuối cùng « quả thật là vô cùng đau thương khi chúng ta phải nhìn thấy cơ đồ chúng ta bị sụp đổ » (41) Ngày 4-1-1946 tên Lữ Quốc Chặng chỉ huy quân Tàu chỉ làm được 1 việc mở đường cho tên quan năm Imphen cùng 14 tên lính Pháp còn sống sót, chạy thoát sang hữu ngạn Mè Khoảng, mà bọn Anh đã làm đối với vị « đại diện của chính phủ Pháp ở Viêngchăn » tháng 9-1946.

Tổng khởi nghĩa tháng 8 ở Lào đã diễn ra theo phương thức, sử dụng bạo lực của quần chúng nhân dân với tính chất là một lực lượng chính trị có tổ chức, kết hợp chặt chẽ với bạo lực vũ trang của các đội tự vệ được trang bị bằng vũ khí thô sơ. Số lớn anh em binh sĩ quay súng lại chống địch đều tham gia vào các đội tự vệ. Ngay trước ngày thành lập chính phủ Ixala nhiều nơi đã diễn ra cuộc đấu tranh vũ trang đẫm máu, giữa quần chúng nhân dân và bọn thực dân Pháp đã quay lại xâm lược Lào đang xâm nhập vào các thành phố, thị trấn. Ví dụ ở ngoại vi Xiêngkhông 2-9; Nápé 6-9, Sakxao 10-9, Camcốt 11-9, Pakxan 15-9, Xavanakhét 17-9 và 19-9. Đến sau ngày 12-10-1945 đấu tranh vũ trang phát triển ngày càng cao, khi miền Nam Lào đã bước vào cuộc kháng chiến bộ phận. Ngay ở tại thủ đô Viêngchăn, tên quan tư Phaboro được sự thỏa hiệp Mỹ - Tưởng, đã quay lại Viêngchăn cùng với 16 tên, đóng tại Viện cổ nhi và 8 tên đã bị bao vây bắn chết. Bản thân tên quan tư này cũng bị tự vệ bắn gãy tay (3-11) và vỡ bả vai (12-11). Đến 20-11-1945, bọn Tưởng lại mở đường cho xe chở 9 tên lính sống sót này thoát ra bên Thà-đua để qua đất Thái, với sự yểm trợ của bọn Anh.

Chính phủ Lào Ixala là một liên hiệp gồm nhiều thành phần, trong đó có những người yêu nước, tiến bộ như Phéixarạt làm cố vấn chính phủ, kiên quyết cách mạng như Xu-

phanuvông, hiện nay là ủy viên Bộ chính trị Đảng nhân dân cách mạng Lào, lúc bấy giờ là Bộ trưởng bộ Ngoại giao kiêm Tổng chỉ huy quân đội « vệ quốc Lào ».

Một trong những tờ truyền đơn của chính quyền độc lập được in ra sau ngày 12-10-1945, đã cho thấy dấu vết sâu đậm về cuộc đấu tranh chống Nhật của anh chị em công nhân hàng Capha ngày 2-9-1945. « Gửi nhân dân Lào. Hiện nay nhân dân Lào đang sống trong niềm vui sướng thoát khỏi chế độ bảo hộ đè nặng lên nước Lào trong 167 năm qua. Toàn thể dân tộc đều hân hoan thấy nước nhà được độc lập, niềm vinh quang lịch sử đối với giống nòi Lào.

Giờ đây, chính quyền kêu gọi tất cả nhân dân Lào hãy đem hết tâm sức phục vụ Tổ quốc mình, nhằm giữ gìn nền độc lập và nhằm đề tài sản của Lào vĩnh viễn thuộc về người Lào.

Hơn lúc nào hết, lúc này cần phải thức tỉnh và đoàn kết lại để đấu tranh bảo vệ đất nước và giống nòi » (42).

Tại Viêngchăn « ngày 30 tháng 10 một hiệp định quân sự được ký kết giữa chính phủ Lào và chính phủ Việt Nam » (43). Theo Michel Caply thì « hiệp định này dự liệu một liên minh quân sự chặt chẽ giữa hai nước trên đất Lào, nhằm đấu tranh chống các đế quốc ». Nhưng trong thực tế hiệp định đã pháp lý hóa tổ chức « Liên quân Lào - Việt » do Tổng chỉ huy « quân vệ quốc Lào » đã trực tiếp tổ chức và chỉ huy, được chính thức thành lập từ ngày 8-10-1945, đã và đang chiến đấu tại Lào. « Theo hiệp định này, các đơn vị quân đội Lào và Việt Nam sát cánh phối hợp cùng chống kẻ thù chung của hai dân tộc là thực dân Pháp, nhằm bảo vệ nền độc lập của dân tộc mình » (44).

Thắng lợi của tổng khởi nghĩa tháng 8 năm 1945 ở Lào, đã đánh dấu một bước phát triển mới trong lịch sử quan hệ đặc biệt Lào - Việt. Sau khi hai nước cùng giành được độc lập, lập chính phủ, thì hiệp định nói trên là hiệp định quốc tế đầu tiên của mỗi nước trong lịch sử quan hệ ngoại giao.

Trong khi nghiên cứu kinh nghiệm của cách mạng Lào trong chiến đấu và thắng lợi, đồng chí Cayxon Tổng bí thư Đảng nhân dân cách mạng Lào, đã chỉ ra như sau:

« Năm 1945, Hồng quân Liên xô đánh bại bọn phát xít Đức Nhật buộc chúng phải đầu hàng không điều kiện, kết thúc chiến tranh thế giới thứ hai, thắng lợi vĩ đại của Liên xô và các lực lượng cách mạng tiến bộ khác trong chiến tranh đã làm sụp đổ một mảng lớn hệ thống đế quốc chủ nghĩa, đánh dấu một thời kỳ phát triển nhảy vọt mới của

cách mạng thế giới»(45). « Năm vững thời cơ cách mạng thuận lợi. Đảng đã kiên quyết lãnh đạo nhân dân ta nổi dậy giành chính quyền cả nước từ tay phát xít Nhật và thực dân Pháp, tuyên bố độc lập và thành lập Chính phủ tự do vào ngày 12-10-1945. Thắng lợi đó có một ý nghĩa lịch sử vô cùng quan trọng. Đây là lần đầu tiên nhân dân ta trở lại làm chủ đất nước và vận mệnh của mình, sau hơn 100 năm sống dưới ách nô lệ và đất nước bị chia cắt.

Thắng lợi đó đã mở đầu một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên mà nhân dân ta được huy động và tự giác tham gia vào cuộc chiến đấu sống còn với kẻ thù để cứu nước cứu nhà...»(46).

Trong kỷ nguyên mới đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng nhân dân cách mạng Lào, người kế tục xứng đáng sự nghiệp quang vinh của

Đảng cộng sản Đông Dương, nhân dân các dân tộc Lào đã hoàn thành thắng lợi giai đoạn Cách mạng dân tộc dân chủ thành lập nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào ngày 2 tháng 12 năm 1975, đưa đất nước Lào tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không qua con đường phát triển tư bản chủ nghĩa.

Nhìn lại các chặng đường phát triển trong phong trào đấu tranh giải phóng của dân tộc Lào chúng ta nhận thấy niên đại 1945 là bước ngoặt đánh dấu một giai đoạn lịch sử mới, giai đoạn sự nghiệp cách mạng của quần chúng nhân dân Lào đã liên tục giành được những thắng lợi vẻ vang ngày càng to lớn, có tính chất phát triển nhảy vọt trong phạm vi toàn quốc. Đó cũng là niên đại mở đầu thời kỳ lịch sử hiện đại của quốc gia Lào trong 40 năm qua.

Chú thích

1) V.I. Lênin: Toàn tập N.X.B. Tiến bộ Matxcova 1978, tập 35, trang 477.

2) Hồ Chí Minh: Tuyên tập N.X.B. Sự thật, Hà Nội 1960, trang 616.

3) G. Dimitrốp: Tuyên tập N.X.B. Sự thật, 1962, trang 78.

4) Văn kiện Đảng 1930 - 1945 « Nghị quyết hội nghị Trung ương lần thứ VIII Đảng cộng sản Đông Dương » tập III BNCLSDTU 1977, trang 184.

5) Văn kiện Đảng, Nhà xuất bản Sự thật 1963, trang 263: « Nghị quyết của cuộc Hội nghị cán bộ toàn xứ Bắc kỳ ».

6, 7) Văn kiện Đảng tập III (1930 - 1945), 1977, trang 256: « Lời kêu gọi đồng bào, các đảng phái cách mạng và các dân tộc bị áp bức ở Đông Dương », « Cuộc chiến tranh Thái Bình Dương và trách nhiệm cấp bách của Đảng », trang 294.

8) V.I. Lênin: Toàn tập, NXB Tiến bộ Matxcova 1977, tập 40 tr. 288.

9) G. Dimitrốp: Báo cáo Đại hội lần thứ VII Quốc tế cộng sản ngày 2-8-1935.

10) 11) Văn kiện Đảng 1930 - 1945 tập III, 1977 « Nghị quyết của Ban thường vụ trung ương Đảng cộng sản Đông dương 25-2-1943 - 28-2-1943 » trang 349: « Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 6: 11 - 1939 », trang 54. Nghị quyết hội nghị Trung ương lần thứ VIII Đảng cộng sản Đông Dương tháng 6-1941, trang 181.

12) Như trên.

13) Cayxon Phômvihân: « Một vài kinh nghiệm và một số vấn đề về phương hướng mới của cách mạng Lào ». Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1979, trang 12.

14) Văn kiện Đảng, NXB Sự thật 1963 « Thông báo cho các đồng chí các cấp bộ » (29-9-1939) trang 24.

15, 16) Văn kiện Đảng 1930 - 1945, tập III 1927: « Nghị quyết của Ban trung ương Đảng », 6, 7, 8 tháng 11 năm 1939, trang 58; « Nghị quyết của hội nghị Trung ương Đảng » 6, 7, 8, 9 tháng 11 năm 1940, trang 141.

17) Hồ Chí Minh: Tuyên tập, Tập I, NXB Sự thật 1950, trang 352.

18) Văn kiện Đảng, sdd 1977, 5 - 1941, trang 191.

19) Những sự kiện lịch sử Đảng 1930 - 1945 NXB Sự thật 1976 trang 511.

20) đến 28) Văn kiện Đảng 1930 - 1945, tập III, 1977, nghị quyết hội nghị Trung ương lần thứ VIII Đảng cộng sản Đông Dương các trang: 195, 197, 150, 181, 195, 221, 207, 266.

29) Hồ Chí Minh tuyên tập, Tập I NXB Sự thật 1980, tr 344.

30) « Cái nhọt học sẽ phải vỡ mủ ». Báo Cờ giải phóng số 7 ngày 28-9-1944.

31 - 36) Văn kiện Đảng, NXB Sự thật 1963: « Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta » từ trang 474 đến trang 483.

37) Hồ Chí Minh tuyên tập, tập I Hà Nội 1980, tr. 465.

38) Văn kiện Đảng 1930 - 1945, tập III. Nghị quyết 13-8-1945; Hà nội 1977 trang 413.

39) Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam tập I. NXB Sự thật 1982, trang 405.

40) Maha Xila Viravông: « Ngày 12 tháng 10 » Viêng chăn 1964, phần 2.

(Xem tiếp trang 56)

ĐỒNG CHÍ NGUYỄN ÁI QUỐC VỚI VIỆT NAM THANH NIÊN CÁCH MẠNG ĐỒNG CHÍ HỘI

NGUYỄN THẾ HUYỆ

NHƯ chúng ta đều biết trong quá trình ra đi tìm con đường cứu nước, cứu dân, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã khổ công học tập, rèn luyện và đấu tranh trong phong trào công nhân quốc tế, nhất là trong phong trào công nhân và nhân dân lao động Pháp. Qua thực tiễn đấu tranh cách mạng, vừa học tập lý luận vừa công tác thực tế, Người đã đi từ chủ nghĩa yêu nước chân chính đến giác ngộ chủ nghĩa Mác - Lênin và rút ra một kết luận quan trọng nêu lên thành nguyên tắc và lấy những nguyên tắc này soi sáng cho hoạt động thực tế của Người. Đó là: "Từng bước một trong cuộc đấu tranh, vừa nghiên cứu lý luận Mác - Lênin vừa làm công tác thực tế, dần dần tôi hiểu được rằng chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được cho các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ" (1).

Thấm nhuần những luận điểm cơ bản của Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa, đồng thời hoạt động tích cực trong phong trào giải phóng các dân tộc thuộc địa, đồng chí Nguyễn Ái Quốc cũng xúc tiến việc chuẩn bị về chính trị, tư tưởng và tổ chức để thành lập một đảng kiểu mới của giai cấp công

nhân Việt Nam có đầy đủ khả năng lãnh đạo cách mạng ở nước ta đi đến thành công, mà tiền thân của chính đảng kiểu mới ấy chính là tổ chức Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội (VNTNCMDCH). Bởi vậy việc tìm hiểu công lao to lớn của đồng chí Nguyễn Ái Quốc đối với tổ chức thanh niên cách mạng này là một vấn đề rất cần thiết và vô cùng quan trọng. Để làm sáng tỏ vấn đề nói trên đòi hỏi chúng ta phải nghiên cứu quá trình xây dựng, tổ chức VNTNCMDCH của đồng chí Nguyễn Ái Quốc. Mặt khác, chúng ta phải gắn liền việc Người mở những lớp huấn luyện chính trị cho các thành viên VNTNCMDCH, để đào tạo họ trở thành những cán bộ cách mạng rồi cho về nước hoạt động; với việc Người tiến hành truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam bằng những phương tiện khác như sách, báo,...

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung tìm hiểu về công lao to lớn của đồng chí Nguyễn Ái Quốc đối với VNTNCMDCH trong vấn đề đào tạo, huấn luyện họ trở thành những người truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào nước ta, và tổ chức, vận động, lãnh đạo quần chúng đấu tranh giành độc lập dân tộc.

☆

Vào giữa thế kỷ XIX khi thực dân Pháp xâm chiếm nước ta, chế độ phong kiến Việt Nam đã xuống dốc, mâu thuẫn giữa giai cấp nông dân và giai cấp phong kiến đã ở vào cực điểm. Bám lấy quyền lợi ích kỷ, giai cấp phong kiến Việt Nam, mà đại biểu của nó là Triều đình nhà Nguyễn đã lựa chọn con đường đầu hàng đế quốc, phản bội Tổ quốc, phản bội nhân dân hơn là đi với nhân dân chống lại quân xâm lược, bảo vệ non sông. Chế độ phong kiến Việt Nam tới lúc ấy đã bộc lộ rõ ràng và đầy đủ nhất sự bất lực và tính chất phản động của nó.

Mặc dù bị đàn áp, khủng bố rất ác liệt, nhân dân Việt Nam anh hùng với truyền thống kiên cường, bất khuất vẫn không ngừng vùng dậy cầm vũ khí chống lại quân cướp nước và bè lũ bán nước. Cuộc chiến đấu vô cùng anh dũng ấy của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của một số văn thân, sĩ phu yêu nước đã gây cho địch rất nhiều khó khăn thiệt hại. Tuy nhiên tất cả những phong trào chống Pháp, cứu nước đó đều bị thất bại vì thiếu một đường lối chính trị đúng đắn, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân. Sau gần

30 năm tiến hành xâm lược, thực dân Pháp đã đặt được ách thống trị của chúng lên đất nước ta. Thế là những đám mây đen lại bao phủ đất nước Việt Nam (2). Trong những năm 20 của thế kỷ này cuộc khủng hoảng về đường lối cách mạng đã diễn ra rất sâu sắc ở nước ta. Và thực chất đó là cuộc khủng hoảng về vai trò lãnh đạo của một giai cấp tiên tiến đối với xã hội Việt Nam.

Thực vậy, giai cấp phong kiến Việt Nam trong những thế kỷ trước đã có tác dụng tiến bộ nhất định trong lịch sử, nhưng từ thế kỷ XVI trở đi nó bắt đầu thoái hóa và đặc biệt là từ khi đầu hàng thực dân Pháp, nó đã trở thành một giai cấp hoàn toàn phản động, bán nước, làm tay sai cho địch, vứt bỏ ngọn cờ dân tộc và tự xóa sổ trên vũ đài lịch sử. Thất bại của phong trào Cần vương đánh dấu sự thất bại của một thời kỳ đấu tranh vũ trang chống Pháp giành độc lập dân tộc rất sôi nổi ở nước ta dưới khẩu hiệu « phò vua cứu nước » nằm trong tư tưởng phong kiến.

Tiếp theo đó là con đường bạo động vũ trang chống Pháp kết hợp với việc cầu ngoại viện của Phan Bội Châu, con đường cải lương, nghị viện của Phan Chu Trinh, tuy có thu hút được một số sĩ phu phong kiến yêu nước, thực thời và một số thanh niên trí thức giàu nhiệt tình cách mạng tham gia nhiệt liệt cũng bị thất bại. Bởi vì những con đường cứu nước trên đây tuy có màu sắc khác nhau nhưng đều là chủ nghĩa dân chủ tư sản. Đối với người Việt Nam, chủ nghĩa dân chủ tư sản đó tuy mới được biết đến lần đầu tiên nhưng đối với thời đại mới này thì nó đã lỗi thời và phản động.

Trong thời đại này, giai cấp đương ở trung tâm thời đại, quyết định nội dung và phương hướng phát triển của thời đại chính là giai cấp công nhân, đại biểu cho một phương thức sản xuất tiên bộ nhất, một giai cấp đang lên; chứ không phải là giai cấp tư sản, lại càng không phải là giai cấp phong kiến nữa.

Tính chất của thời đại đã thay đổi, giai cấp trung tâm của thời đại đã thay đổi, tất nhiên vai trò lãnh đạo cách mạng cũng phải thay đổi. Vì vậy con đường để giải quyết mâu thuẫn của xã hội Việt Nam, cũng như lực lượng cách mạng và phương pháp cách mạng ở Việt Nam cũng phải thay đổi. Một số văn thân, sĩ phu phong kiến, thanh niên trí thức tân học Việt Nam giàu lòng yêu nước và tinh thần hy sinh cao cả lúc ấy đã không vượt qua được sự hạn chế lịch sử; cho nên họ chưa nhìn thấy ánh sáng giải phóng trong đêm tối nô lệ của dân tộc.

Chính là lúc dân tộc Việt Nam đang đứng trước sự khủng hoảng trầm trọng nhất về con đường cứu nước thì đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tìm thấy cho dân tộc ta một con đường cứu nước đúng đắn nhất phù hợp với xu thế phát triển tất yếu của thời đại. Người khẳng định: Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác hơn là con đường cách mạng vô sản, con đường mà cách mạng tháng Mười Nga đã đi qua, con đường mà quốc tế Cộng sản đã chỉ dẫn, con đường chủ nghĩa Mác - Lênin.

Có thể nói rằng con đường cứu nước mà đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã chỉ rõ cho dân tộc ta noi theo là do Người đã trải qua một quá trình độc lập suy nghĩ, điều tra, học tập nghiên cứu và rèn luyện trong phong trào đấu tranh của công nhân quốc tế, nhất là sau khi Người đã giác ngộ chủ nghĩa Mác - Lênin, đã trở thành một trong những sáng lập viên của Đảng cộng sản Pháp và là Người cộng sản Việt Nam đầu tiên. Đây là một bước ngoặt cực kỳ quan trọng trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Người, đồng thời Người cũng đưa cách mạng Việt Nam thoát khỏi sự khủng hoảng về con đường cứu nước: cách mạng Việt Nam phải đi theo con đường cách mạng vô sản, cách mạng Việt Nam phải gắn liền với phong trào cách mạng thế giới và là một bộ phận của phong trào cách mạng rộng lớn này, độc lập dân tộc phải gắn liền với chủ nghĩa xã hội; « Công lao vĩ đại đầu tiên của Hồ Chủ tịch là đã gắn phong trào cách mạng Việt Nam với phong trào công nhân quốc tế, đưa nhân dân Việt Nam đi theo con đường mà chính Người đã trải qua, từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa Mác - Lênin » (3). Xuất phát từ những nguyên tắc chỉ đạo cách mạng nói trên, một mặt đồng chí ra sức truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào nước ta thông qua những phương tiện như sách, báo... và mặt khác quan trọng hơn hết là Người tiến hành thành lập một tổ chức cách mạng mới có xu hướng cộng sản chủ nghĩa để tiến đến thành lập chính đảng của giai cấp công nhân Việt Nam.

Thực vậy, bằng hàng loạt những bài báo đăng trên những báo, tạp chí đương thời như « Nhân đạo », « Đời sống thợ thuyền », « Người cùng khổ », « tạp chí Cộng sản », « tạp chí sinh hoạt quốc tế... »; những tham luận đọc tại đại hội Nông dân quốc tế, Đại hội lần V của Quốc tế cộng sản... Cũng như việc xuất bản cuốn « Bản án chế độ thực dân Pháp » đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã vạch trần bộ mặt tam bạo, bí đố của chủ nghĩa thực dân Pháp đối với nhân dân các nước thuộc địa, thức tỉnh nhân dân ở các nước này đứng lên đánh đuổi quân xâm lược, giành lấy độc lập, tự

do cho Tổ quốc, hạnh phúc cho nhân dân, theo con đường cách mạng vô sản. Đồng thời đồng chí Nguyễn Ái Quốc cũng chú ý truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin vào nước ta, cụ thể là vào tầng lớp thanh niên trí thức Việt Nam yêu nước. Việc làm này của Người đã đạt được những kết quả tốt đẹp. Cho nên chúng ta không lấy làm ngạc nhiên là ngay khi ra đời Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí Hội đã nêu rõ mục đích của Hội như sau: «Hy sinh tính mệnh, quyền lợi, tư tưởng để làm cuộc cách mạng dân tộc (đập tan bọn Pháp và giành lại độc lập cho xứ sở rồi sau đó làm cách mệnh thế giới) lật đổ chủ nghĩa đế quốc và thực hiện chủ nghĩa cộng sản» (4). Thậm chí Tân Việt cách mạng đảng, tức là đảng Tân Việt, bao gồm những thanh niên trí thức, cũng nêu rõ mục đích của đảng là: «Đồng thời phải cử hành chính trị cách mệnh để đánh đổ chính phủ quân chủ, dựng lên chính phủ cộng hòa và xã hội, cử hành xã hội cách mệnh để phá bỏ các giai cấp, và kinh tế cách mệnh để duy trì quyền sinh hoạt của một người» (5).

Song song với công tác truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin vào nước ta, đồng chí Nguyễn Ái Quốc còn nhận nhiệm vụ với Quốc tế Cộng sản là Người xây dựng phong trào công nhân và cộng sản ở Đông Nam châu Á và phong trào nông dân châu Á (6).

Vào nửa sau của năm 1923 đồng chí Nguyễn Ái Quốc từ Pháp đi Liên Xô. Người đã tham dự Hội nghị Quốc tế nông dân (12-15-X-1923) và Đại hội lần V của Quốc tế cộng sản (17-8-8-VII-1924).

Ngày 11-IV-1924 đồng chí Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu (Trung Quốc) với bí danh là Lý Thụy để xúc tiến việc chuẩn bị về chính trị, tư tưởng và tổ chức đảng thành lập một Đảng kiểu mới của giai cấp công nhân Việt Nam. Trước đó mấy tháng, liệt sĩ Phạm Hồng Thái trong tổ chức Tâm tâm xã đã ném bom ở Sa Diện (Quảng Châu) định giết tên Toàn quyền Đông Dương Merlin khi y qua công cấn. Tuy công việc không thành công nhưng nó báo hiệu bắt đầu thời đại đấu tranh dân tộc, như chim én nhỏ báo hiệu mùa xuân» (7). Sau khi đến Quảng Châu, tìm hiểu các tổ chức yêu nước của người Việt Nam đang hoạt động ở đây đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã đánh giá cao tinh thần yêu nước của các tổ chức này, nhưng Người cũng nhận thấy rõ nhược điểm của những nhà lãnh đạo của các tổ chức ấy. Về Tâm Tâm xã, trong Báo cáo gửi Chủ tịch đoàn Quốc tế Cộng sản ngày 17-12-1924 đồng chí Nguyễn Ái Quốc nhận xét họ «không điệt gì về chính trị, lại càng không hiểu việc tổ chức quần chúng» (8). Thực vậy, trong điều

thứ 9 Bản điều lệ của Tâm Tâm xã đã nêu: Trong thời gian này bước hoạt động của nhóm chúng ta là tìm cách giành lấy quyền sống cho nhân dân Việt Nam. Đối với chế độ chính trị tương lai, vấn đề này sẽ do tất cả hội viên quyết định và được đại đa số quần chúng thông qua. Nhận thức nói trên của Tâm Tâm xã thể hiện rõ là đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tiếp xúc với nhà cách mạng lão thành Phan Bội Châu, lãnh tụ của Tâm Tâm xã, bác tiền bối cách mạng mà Nguyễn Ái Quốc rất kính phục nhưng Người lại không tán thành đường lối cứu nước của Cụ. Qua trao đổi cụ Phan Bội Châu đã bàn giao tổ chức Tâm Tâm xã cho đồng chí Nguyễn Ái Quốc. Đây là sự bàn giao trực tiếp về nhiệm vụ cứu nước của thế hệ cách mạng trước cho thế hệ cách mạng sau.

Tiếp nhận Tâm Tâm xã đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tuyển lựa một số phần tử tiến bộ trong tổ chức này để thành lập một nhóm cách mạng đầu tiên gồm có 9 người; trong đó có 5 đảng viên Cộng sản dự bị là: Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn, Lê Hồng Phong... những đầu mối liên lạc cần thiết cho sự chỉ đạo phong trào cũng được xây dựng. Tháng 6-1925 từ nhóm cách mạng đầu tiên này, đồng chí Nguyễn Ái Quốc thành lập ra VNTNCMDCH nhằm tập hợp những thanh niên yêu nước Việt Nam có xu hướng cộng sản chủ nghĩa; trong đó có những người cộng sản làm hạt nhân lãnh đạo. Việc thành lập VNTNCMDCH (gọi tắt là Thanh niên) là «nhằm làm cơ sở cho một đảng lớn hơn tức là tiền thân của Đảng Cộng sản sau này. VNTNCMDCH ra đời giữa lúc cuộc đấu tranh giữa hai đường lối cứu nước, đường lối của giai cấp công nhân Việt Nam và đường lối của giai cấp tư sản Việt Nam, đang đấu tranh gay gắt.

Sau vụ mưu sát tên Toàn quyền Đông Dương Merlin (1924), phong trào đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu (1925) và phong trào đòi tang Phan Chu Trinh (1926) lan rộng khắp trong nước. Hàng loạt đảng phái và tổ chức yêu nước đã ra đời như Phục Việt (1925), sau đổi thành Hương Nam Tân Việt cách mạng đảng (gọi tắt là Tân Việt), Thanh niên (1926), VN Quốc dân đảng (VNQDD), (1927). Các tổ chức này đều đưa ra Cương lĩnh chính trị đề tranh thủ quần chúng nhưng tựu trung lại chủ trương của họ đều là giành độc lập dân tộc với những mâu sắc chính trị khác nhau và đều phân ảnh quan điểm của giai cấp tư sản. Vì như VNQDD tuyên bố theo chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn là «đánh đổ thực dân để thành lập nên một chế độ cộng hòa» (9) ở Việt Nam. Còn mục đích của Đảng Phục Việt không rõ ràng «trên

thực tế đảng này không gây được một chút ảnh hưởng nào đối với đại chúng, chưa qua nổi giai đoạn tổ chức và đã cáo chung trước khi việc được ổn định»⁽¹⁰⁾. Đảng Hưng Nam «vấn duy trì mục đích của đảng Phục Việt»⁽¹¹⁾ với chương trình có thể tóm tắt như sau: «Đảng Hưng Nam có nhiệm vụ lo toan cho nền độc lập ở toàn cõi Đông Dương bằng việc chuẩn bị một cuộc cách mạng ôn hòa. Một khi giành được độc lập, Đông Dương sẽ thành lập một chính phủ theo nguyên tắc của chính thể cộng hòa và chỉ theo chủ trương Cộng sản khi nào chủ trương này được thực thi tại các cường quốc»⁽¹²⁾.

Rõ ràng là những mục tiêu cách mạng nói trên của các đảng phái chính trị, các tổ chức yêu nước đương thời đều không phù hợp với trào lưu mới: chỉ có VNTNCMĐCH là xác định ngay từ đầu: Cuộc cách mạng Việt Nam là cuộc cách mạng tư sản dân quyền do giai cấp công nhân lãnh đạo bao gồm cả cách mạng dân chủ và cách mạng giải phóng dân tộc, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Đó là cơ sở cho bản luận cương chính trị của đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930, đồng thời cũng là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ quá trình cách mạng Việt Nam từ khi có Đảng lãnh đạo.

Cùng với việc tổ chức VNTNCMĐCH, đồng chí Nguyễn Ái Quốc còn mở trường huấn luyện chính trị. Trường có nhiệm vụ bồi dưỡng cho cán bộ cách mạng những hiểu biết cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin, về đường lối cách mạng và về phương pháp công tác. Từ năm 1925 đến năm 1927 trường đã mở được 10 khóa cho hơn 200 học viên tốt nghiệp, một số học viên được cử đi học ở trường Đại học lao động Phương Đông, trong đó có đồng chí Trần Phú; một số được cử đi học quân sự. Nhưng phần lớn cán bộ đào tạo ở trường ra đều được đưa về nước để vận động công nhân, nông dân và trí thức tham gia cách mạng. Đây chính là đội ngũ trí thức cộng sản đầu tiên của nước ta nhận trách nhiệm lịch sử đưa chủ nghĩa Mác - Lênin vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam. Đồng thời, họ phải tiến hành cuộc đấu tranh trên hai mặt trận tư tưởng: «một mặt phải đánh gục chủ nghĩa cải lương tư sản, mặt khác phải phê phán khuynh hướng cách mạng nửa vời của giai cấp tiểu tư sản, làm cho quần chúng phân biệt được đâu là cải lương, đâu là cách mạng, đâu là cách mạng không triệt để và đâu là cách mạng chân chính triệt để».

Trong khoảng thời gian từ năm 1925 đến 1927 đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã dần

hết tâm trí, sức lực của Người vào việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin theo chương trình đã được chuẩn bị từ trước, thông qua những bài giảng trong các lớp huấn luyện chính trị ở Quảng Châu. Về sau Bộ tuyên truyền Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông đã tập hợp những bài giảng này và xuất bản thành cuốn sách «Đường cách mệnh» (1927).

Trong các bài giảng, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã sử dụng phương pháp đi từ xa đến gần, từ nhận thức đơn giản đến nhận thức phức tạp từ thấp đến cao để giảng giải những vấn đề lớn về chiến lược cách mạng, phương pháp cách mạng, cách thức tổ chức, v.v... đều là những vấn đề rất mới lạ, rất quan trọng và rất cần thiết, đối với các học viên Người còn chú ý sử dụng ngôn ngữ dễ hiểu để cho các thành viên dễ tiếp thu. Người cũng kết hợp rất tài tình quá khứ với hiện tại, những việc thành công và chưa thành công để rút ra những bài học bổ ích phục vụ cho nhiệm vụ cách mạng hiện tại. Người đã giới thiệu kinh nghiệm của các cuộc cách mạng điển hình trên thế giới trong khoảng 150 năm, từ cuộc Cách mạng Mỹ 1776 đến cuộc Cách mạng Pháp 1789, Công xã Paris 1871 và Cách mạng Nga 1917. Sau khi phân tích, so sánh những cuộc cách mạng điển hình này, Người chỉ cho Thanh niên thấy rõ sự khác nhau giữa các cuộc cách mạng ấy. Đó là: «Mỹ tuy rằng cách mệnh thành công đã hơn 150 năm nay, nhưng công nông vẫn cứ cực khổ, vẫn cứ lo tính đến cách mệnh lần thứ hai»⁽¹³⁾. «Còn Pháp cách mệnh đã 4 lần rồi, mà nay công nông Pháp vẫn còn phải mưu cách mạng lần nữa mới hồng thoát khỏi vòng áp bức»⁽¹⁴⁾. Vì «cách mệnh Pháp cũng như cách mệnh Mỹ là cách mệnh tư bản, cách mệnh không đến nơi, tiếng là cộng hòa và dân chủ, kỳ thực trong thì nó tước lột công nông, ngoài thì nó áp bức thuộc địa»⁽¹⁵⁾. Còn đối với cách mạng Nga thì «đã thành công và thành công đến nơi, nghĩa là dân chúng được hưởng cái hạnh phúc, tự do thật, không phải là tự do bình đẳng giả dối như đế quốc chủ nghĩa Pháp khoe khoang ở bên Việt Nam. Cách mệnh Nga đã đuổi được vua, tư bản địa chủ, rồi lại ra sức cho công nông ở các nước và dân bị áp bức ở các thuộc địa làm cách mệnh để đập đổ tất cả đế quốc chủ nghĩa và tư bản trong thế giới»⁽¹⁶⁾. Trên cơ sở đó Người khẳng định: con đường đúng đắn của cách mạng Việt Nam chỉ có thể là con đường cách mạng tháng Mười Nga: «Cách mệnh Nga dạy cho chúng ta rằng muốn cách mệnh thành công thì phải lấy dân chúng (công nông) làm gốc, lại có đảng vững bền, phải bền gan, phải hy sinh,

phải thống nhất. Nói tóm lại là phải theo chủ nghĩa Ma Khắc Tư và Lênin»⁽¹⁷⁾. Vị trí rất quan trọng trong phong trào cách mạng Người thấm nhuần câu nói của Lênin «Không có lý luận cách mệnh thì không có cách mệnh vận động chỉ có theo lý luận cách mệnh tiên phong Đảng cách mệnh mới làm nổi trách nhiệm tiên phong». Dựa vào đó đồng chí Nguyễn Ái Quốc cho Thanh niên thấy rõ sở dĩ những phong trào cách mạng của các vị tiền bối chúng ta trước đây bị thất bại vì họ thiếu lý luận cách mạng tiên phong soi đường. Họ chỉ biết đấu tranh đánh đổ đế quốc Pháp, giành lại độc lập cho Tổ quốc. Cũng có thể nói rằng trong tất cả các phong trào cách mạng Việt Nam trước đó chưa hề có sự huấn luyện chính trị cho các thành viên như VNTNCDCH đã làm. Trong khi huấn luyện chính trị cho Thanh niên, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã chỉ rõ sự hiểu biết một cách chắc chắn lý luận là điều cần thiết không thể thiếu được đối với nhà hoạt động cách mạng. Họ phải nghiên cứu lý luận cách mạng một cách sâu sắc. Nếu hành động mà thiếu sự hiểu biết vững chắc về học thuyết mà mình theo, cũng như thiếu sự phê phán nội dung của những học thuyết khác thì sẽ dẫn đến thất bại, mất thời cơ, lực lượng và thậm chí phải hy sinh không cần thiết. Người gia nhập một đảng cách mạng mà không nghiên cứu một cách kỹ càng những học thuyết của đảng ấy thì cũng giống như một người mù bị bỏ rơi trên đường của một thành phố lớn. Anh ta sẽ gặp phải đủ loại khó khăn, nào trượt chân, ngã và thậm chí có sự nguy hiểm của cái chết. Cho đến hiện nay, những nhà cách mạng Việt Nam vẫn còn hành động như những người mù. Họ đã đổ máu mà không giành được cái gì, bởi vì họ không nghiên cứu chiến thuật cách mạng nên những thất bại liên tiếp của họ đã làm nhụt tinh cảm yêu nước của nhân dân ta và biến họ thành trò cười trước con mắt của kẻ thù chúng ta. Lý luận cách mạng mà đồng chí Nguyễn Ái Quốc truyền bá vào Thanh niên là chủ nghĩa Mác-Lênin. Người viết «Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều nhưng chủ nghĩa chân chính nhất chắc chắn nhất, cách mệnh nhất là chủ nghĩa Lênin»⁽¹⁸⁾. Đảng chủ ý nữa là hoàn toàn khác với các tổ chức yêu nước trước đó đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã đưa chủ nghĩa Mác-Lênin vào thanh niên một cách có hệ thống, tập trung trong những bài giảng của Người ở trường huấn luyện chính trị Quảng Châu. Có thể nói một cách chắc chắn rằng Thanh niên đã tiến rất xa so với các tổ chức yêu nước trước đó về mặt lập trường chặt chẽ và hoàn toàn độc lập. Họ kết hợp lại giai cấp, quan điểm

chính trị. Thanh niên có một hệ thống với nhau trong tổ chức của họ ở nhiều vùng trong cả nước ta mặc dù có sự khác nhau đặc biệt về địa lý, truyền thống, dân tộc. Nhờ thấm nhuần lý luận Mác-Lênin, nắm vững những phương pháp và biện pháp cách mạng nên những cán bộ của Thanh niên sau khi được đồng chí Nguyễn Ái Quốc huấn luyện trở về nước đã mở rộng phạm vi hoạt động ra khắp ba miền và lan ra cả đến kiều bào ta ở nước ngoài: ở Thái Lan, ở miền Nam Trung Quốc. Đó là điều mà các tổ chức yêu nước chống thực dân Pháp ở Việt Nam trước đó không làm được.

Một trong những vấn đề quan trọng nữa để phân biệt Thanh niên với các tổ chức yêu nước trước kia là Thanh niên đã được đồng chí Nguyễn Ái Quốc chỉ ra cho họ thấy một chiến lược và sách lược cách mạng đúng đắn cho sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam.

Đó là cách mạng Việt Nam phải tiến hành theo con đường của Cách mạng tháng 10 Nga. Thật vậy, phong trào Cần vương nằm trong hệ tư tưởng phong kiến đã hoàn toàn thất bại vào cuối thế kỷ XIX. Sang đầu thế kỷ XX một số phong trào yêu nước khác của các sĩ phu Việt Nam theo con đường tư sản cũng lần lượt bị thất bại nốt. Cụ Phan Chu Trinh muốn xóa bỏ chế độ vua quan phong kiến nhưng lại dựa vào sự giúp đỡ của đế quốc Pháp; đó là một sai lầm. Cụ Phan Bội Châu chống Pháp rất sôi nổi nhưng lại muốn dựa vào Nhật; điều đó rất nguy hiểm. Cụ Hoàng Hoa Thám tuy biết dựa vào nông dân để đánh Pháp, nhưng cho đến khi kết thúc phong trào Cụ vẫn không có đường lối rõ rệt, vẫn còn nặng «cốt cách phong kiến». Còn các tổ chức yêu nước các đảng phái chính trị khác (trừ VNTNCDCH) cũng không có chiến lược và sách lược cách mạng đúng đắn, không có phương pháp cách mạng hữu hiệu. Đồng chí Nguyễn Ái Quốc cũng chỉ cho Thanh niên thấy rõ cách mạng là sự nghệp của quần chúng nhân dân không phải là công việc của một, hai người. Nhưng người cách mạng phải nhận thức được rằng giai cấp công nhân và nông dân mới là «gốc cách mệnh», là «người chủ cách mệnh» «là vì công nông bị áp bức nặng hơn, là vì công nông là đông nhất cho nên có sức mạnh hơn hết, là vì công nông tay không chân rời, nếu thua thì chỉ mất một cái kiếp khổ, nếu được thì được cả thế giới, cho nên họ gan góc...»⁽¹⁹⁾. Trên cơ sở công nông là «gốc cách mệnh» ấy, Đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã nêu lên cho Thanh niên thấy các lực lượng cách mạng khác đều chỉ là bạn đồng minh của công nông: «Học trò, nhà buôn nhỏ, điền chủ nhỏ cũng bị tư bản áp bức, song không cực khổ

bằng công nông; hạng ấy chỉ là bầu bạn cách mệnh của công nông thôi» (20). Người chỉ rõ «Phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản tri thức, trung nông... để kéo họ về phe vô sản giai cấp. Con đối với bọn phú nông, trung tiểu địa chủ và tư bản Annam mà chưa rõ mặt phần cách mạng thì phải lợi dụng, ít nữa làm cho họ trung lập». Bộ phận nào đã ra mặt phần cách mạng... thì phải đánh đổ. Trong khi liên lạc tạm thời với các giai cấp phải rất cẩn thận, không khi nào nhượng bộ một chút lợi ích gì của công nông mà đi vào đường lối thỏa hiệp». Người cho rằng «Trong thời đại hiện nay giai cấp công nhân là giai cấp độc nhất và duy nhất cứu sự mệnh lịch sử là lãnh đạo cách mạng đến thắng lợi cuối cùng bằng cách liên minh với giai cấp nông dân. Những trào lưu cơ hội chủ nghĩa môn trốn nông dân, coi nông dân là một lực lượng chủ yếu, là động lực duy nhất của cách mạng, là đội ngũ cách mạng nhất đều chỉ đi tới chủ nghĩa phiêu lưu, chủ nghĩa cực đoan, vô chính phủ và đi tới chỗ phản bội chủ nghĩa Lenin mà thôi» (21).

Rõ ràng là đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã vượt xa các vị tiền bối cách mạng như Phan Bội Châu hoặc như VNQDD trong việc sắp xếp tổ chức các lực lượng cách mạng ở Việt Nam. Phan Bội Châu chỉ kêu lên «sự đồng tâm của 10 giới đồng bào» trong sự nghiệp giải phóng dân tộc. Riêng Tân Việt «đi gần với Thanh niên và có đi vào công nông nên lần lần xu hướng về cộng sản; còn VNQDD thì đối chọi với cả Thanh niên và Tân Việt, đi vào hướng tổ chức tri thức, tư sản, phú nông, địa chủ, hạ sĩ quan, tranh giành thế lực với Thanh niên và Tân Việt nên ngày càng xa với tư tưởng xã hội chủ nghĩa, càng có tính chất tư sản» (22). Một điểm đáng lưu ý nữa là lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng Việt Nam đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã nêu rõ cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới theo đường lối quốc tế cộng sản, có quan hệ mật thiết với cách mạng Pháp và phong trào giải phóng dân tộc ở các thuộc địa khác; «Cách mệnh Việt Nam cũng là một bộ phận trong cách mệnh thế giới. Ai làm cách mệnh trong thế giới đều là đồng chí của dân Việt Nam cả» (23). Nói tóm lại nhờ được trang bị lý luận cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lenin, phương pháp cách mạng đúng đắn và được tổ chức, huấn luyện tốt trong các lớp học chính trị ở Quảng Châu nên hơn 200 cán bộ của Thanh niên được cử về nước hoạt động đã làm tròn nhiệm vụ của mình là: đi vào quần chúng vận động tổ chức, huấn luyện, đoàn kết và lãnh đạo họ đấu tranh giành độc lập tự do cho Tổ quốc, giải phóng cho dân tộc.

nhân dân. Năm 1928 Việt Nam TNCMDCH lại đề ra chủ trương «vô sản hóa» đưa hội viên của mình vào các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền xi nghiệp tư bản cùng lao động, ăn ở với công nhân, giác ngộ cách mạng cho công nhân. Nhờ đó phong trào công nhân ở nước ta có bước phát triển nhảy vọt và trở thành nông cốt của phong trào cách mạng trong cả nước. Đấu tranh của công nhân không những nổ ra ở ngay các trung tâm kinh tế, chính trị của bọn thực dân: không những chỉ giới hạn trong phạm vi một xí nghiệp, một địa phương, một ngành mà đã liên kết thành phong trào chung của giai cấp công nhân trong nhiều xí nghiệp, nhiều địa phương, nhiều ngành trong cả nước. Khẩu hiệu đấu tranh kinh tế kết hợp chặt chẽ với khẩu hiệu đấu tranh chính trị. Nếu như trong năm 1927 chỉ có gần 10 cuộc bãi công với hàng trăm người tham gia thì đến năm 1928-1929 đã có mấy chục cuộc bãi công với hàng nghìn người tham gia; tiêu biểu nhất là những cuộc đấu tranh của công nhân ở Xi măng Hải Phòng, Sợi Nam Định, Xe lửa Trường Thi (Vinh), Avia (Hà Nội), Phú Riềng (Biển Hòa), Phong trào công nhân Việt Nam đã tiến nhanh từ tự phát lên tự giác, từ giác ngộ dân tộc lên giác ngộ giai cấp.

Phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân ta trong thời kỳ này cũng diễn ra sôi nổi như, chống cướp đoạt ruộng đất, đòi giảm sưu thuế, chống cường hào nhúng nhem, chống thuế, v.v... Trong luận cương chính trị của Đảng cộng sản Đông Dương đã chỉ rõ: «Những cuộc báo công trong năm 1928-1929... đã chứng tỏ rằng sự tranh đấu của giai cấp ở Đông Dương ngày càng bành trướng. Điều đặc biệt và quan trọng nhất trong phong trào cách mạng ở Đông Dương là sự tranh đấu của quần chúng công nông có tính chất độc lập rất rõ rệt, chứ không phải là chịu ảnh hưởng quốc gia chủ nghĩa như lúc trước nữa» (24).

Tình hình thực tế trên đây cũng chứng tỏ chủ nghĩa Mác-Lenin đã thật sự thâm nhập vào toàn bộ phong trào công nhân và cũng đã chiếm ưu thế trong phong trào yêu nước ở VN. Chủ nghĩa cải lương, tư sản bị đánh bại. Quan điểm dân tộc tư sản và tiểu tư sản bị đẩy lùi: «Lập trường cách mạng giải phóng dân tộc của công nhân đã thắng lập trường giải phóng dân tộc của tư sản» (25)

Vì đồng thời với sự phát triển của phong trào đấu tranh của công nhân và số lượng hội viên tăng nhanh. Năm 1928 có 300 hội viên, đến năm 1929 có 1700 hội viên; nếu kể cả số hội viên dự bị đã có gần 3000 người (26). Những người lãnh đạo phái tả và những đảng

viên tiên tiến của Tân Việt càng ngày càng ngã theo hướng của VNTNCMDCH. Nhiều người đã trở thành hội viên của Thanh niên.

Thực tiễn của phong trào công nhân và phong trào yêu nước của nhân dân ta lúc ấy. Đòi hỏi phải có sự lãnh đạo của một chính đảng thật sự của giai cấp công nhân VN. Những người tiên tiến trong VNTNCMDCH đã sớm nhận thức được nhu cầu bức thiết này. Họ thấy rằng VNTNCMDCH tuy có khuynh hướng cộng sản, nhưng đường lối và tổ chức không rõ ràng. Là một tổ chức quần chúng yêu nước nhưng lại tự cho mình là một chính đảng cộng sản. Một tổ chức như vậy không thể đáp ứng được yêu cầu của cách mạng VN trong tình hình mới nữa. Vai trò lịch sử của VNTNCMDCH đã đến lúc kết thúc: « Mục đích và các khẩu hiệu của nhóm Thanh niên » không còn phù hợp với tình hình hiện tại nữa. « Thanh niên » không có đủ tư cách để lãnh đạo quần chúng và việc thành lập một Đảng Cộng sản là cần thiết »⁽²⁷⁾. Những điều kiện để thành lập một Đảng Cộng sản như thế đã chín muồi. Nhưng khi vấn đề này được đặt ra thì trong nội bộ VNTNCMDCH nhất là ở cơ quan lãnh đạo của Hội, lại không nhất trí. Đó là cuộc đấu tranh giữa quan điểm vô sản và quan điểm tiểu tư sản trong VNTNCMDCH để thành lập một đảng kiểu mới của giai cấp công nhân. Cuộc đấu tranh ấy đã dẫn đến thắng lợi của tư tưởng vô sản với việc thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng (17-6-1929) và An Nam Cộng sản Đảng (mùa thu 1929). Tiếp theo đó là Đông Dương Cộng sản Liên đoàn cũng ra đời (1-1930) bao gồm những người cách mạng ưu tú, nhân chính trong đảng Tân Việt đã giác ngộ chủ nghĩa cộng sản, đã thoát ly khỏi ảnh hưởng của những người lãnh đạo có khuynh hướng quốc gia cải lương trong tổ chức này.

Nhưng chỗ yếu lớn nhất của phong trào cộng sản VN lúc ấy là ở tình trạng phân tán về tổ chức: trong một nước mà lại có ba Đảng cộng sản. Hơn nữa cả ba tổ chức này đều tự nhận mình là cộng sản chân chính, và tìm mọi cách tranh thủ sự thừa nhận của Quốc tế Cộng sản. Trong khi tuyên truyền và vận động quần chúng, họ lại công kích lẫn nhau và tìm mọi cách tranh giành ảnh hưởng trong quần chúng nhân dân. Tình hình đó sẽ dẫn đến sự không thống nhất về tư tưởng và hành động, sẽ làm yếu phong trào cách mạng và làm lợi cho kẻ thù. Trách nhiệm lịch sử của những người cộng sản là phải khắc phục ngay hiện tượng này vì nó hoàn toàn trái ngược với nguyên tắc xây dựng chính đảng của chủ nghĩa Mác-Lênin. Bởi

vậy việc hợp nhất ba tổ chức cộng sản nói trên thành một đảng cộng sản duy nhất vừa là nhu cầu bức thiết của lịch sử, vừa là nguyện vọng chung của giai cấp công nhân và của dân tộc ta. Chỉ có một đảng cộng sản duy nhất mới có thể quy tụ được toàn bộ phong trào công nhân và phong trào yêu nước, mới có thể huy động được sức mạnh của cả dân tộc, mới có thể đấu tranh có hiệu quả với chủ nghĩa cải lương và các khuynh hướng quốc gia hẹp hòi khác, mới có thể làm cho giai cấp công nhân VN thực hiện được sứ mệnh lịch sử của mình đối với dân tộc và đối với phong trào công nhân quốc tế.

Trước tình hình này Quốc tế Cộng sản đã gửi thư yêu cầu ba tổ chức cộng sản ở VN phải thống nhất lại thành một đảng cộng sản duy nhất: « Nhiệm vụ quan trọng nhất và cấp bách nhất của tất cả những người cộng sản Đông Dương là sáng lập một đảng cách mạng của giai cấp vô sản, nghĩa là một đảng cộng sản có tính chất quần chúng ở Đông Dương. Đảng ấy phải là một đảng duy nhất, và ở Đông Dương chỉ có đảng ấy là tổ chức cộng sản mà thôi »⁽²⁸⁾. Tiêu chuẩn chủ yếu được Quốc tế Cộng sản vạch ra để xem xét tính chất của Đảng Cộng sản là hai tiêu chuẩn cơ bản sau đây: « công nhận chương trình, điều lệ, nghị quyết của Quốc tế Cộng sản và tích cực hoạt động trong quần chúng công nhân và nông dân »⁽²⁹⁾.

Quốc tế Cộng sản cũng giao cho đồng chí Nguyễn Ái Quốc thay mặt Quốc tế Cộng sản thống nhất các lực lượng cộng sản ở VN thành một Đảng Cộng sản duy nhất.

Nhận chỉ thị của Quốc tế Cộng sản, đồng chí Nguyễn Ái Quốc trở lại Hương Cảng Trung Quốc thực hiện kế hoạch tổ chức Hội nghị hợp nhất các nhóm cộng sản. Và từ ngày 3-2 đến ngày 7-2-1930, dưới sự chủ trì của đồng chí Nguyễn Ái Quốc Hội nghị hợp nhất đã tiến hành họp ở bán đảo Cửu Long (Hương Cảng) với sự tham dự của 2 đại biểu Đông Dương Cộng sản Đảng, 2 đại biểu của An Nam Cộng sản Đảng và 2 đại biểu nước ngoài, Đông Dương cộng sản Liên đoàn không cử đại biểu đến dự. Cho tới Hội nghị này số đảng viên của Đông Dương Cộng sản Đảng và An Nam Cộng sản Đảng đã có 500 người⁽³⁰⁾ đánh giá về sự kiện lịch sử trọng đại này Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: « Việc thành lập Đảng là một bước ngoặt vô cùng quan trọng trong lịch sử cách mạng VN ta. Nó chứng tỏ rằng giai cấp vô sản ta đã đứng vững và đủ sức lãnh đạo cách mạng »⁽³¹⁾.

Nghiên cứu, tìm hiểu về những công lao to lớn của đồng chí Nguyễn Ái Quốc đối với VNTNCMDCH là một chuyên đề lớn, toàn diện, đòi hỏi công sức đóng góp của nhiều nhà nghiên cứu khoa học.

Tuy nhiên, thông qua việc nghiên cứu bước đầu của chúng tôi về chuyên đề này, chúng tôi xin mạnh dạn nêu lên một vài suy nghĩ nhỏ của mình.

— Trước hết, với những kinh nghiệm của bản thân trong quá trình học tập nghiên cứu lý luận, khảo sát thực tiễn, tham gia hoạt động cách mạng trong phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và trong phong trào giải phóng dân tộc, từ một người yêu nước chân chính trở thành một chiến sĩ cộng sản kiên cường, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã đem hết nhiệt tình, tâm trí, sức lực của mình để tổ chức, tập hợp những thanh niên VN yêu nước lúc ấy đang bị khủng hoảng về đường lối cứu nước vào một tổ chức có khuynh hướng cộng sản đầu tiên ở VN. Đặc biệt là Người đã mở những lớp huấn luyện chính trị để đào tạo họ trở thành những cán bộ đầu tiên đem chủ nghĩa Mác-Lênin truyền bá vào nước ta, làm cho chủ nghĩa cách mạng và khoa học nhất này từ chỗ là hệ tư tưởng có ảnh hưởng lớn đi tới chỗ là hệ tư tưởng lãnh đạo phong trào yêu nước VN; mà sự ra đời của Đảng cộng sản VN chính là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác-Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở nước ta.

— Trong khi huấn luyện chính trị cho cán bộ VNTNCMDCH, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã không sao chép nguyên văn lý luận kinh điển, trái lại, Người đã biết vận dụng chủ nghĩa Mác-Lênin một cách tài tình, sáng tạo vào điều kiện cụ thể của VN để đề ra đường lối chiến lược và phương pháp cách mạng đúng đắn mà luận cương chính trị của Đảng năm 1930 là sự thể hiện đầy đủ nhất. Đây là một trong những nhân tố đưa cách mạng VN đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác

ngày càng to lớn hơn.

Từ những thanh niên trí thức yêu nước nhiệt thành đầu tiên chưa tìm thấy một đường lối cứu nước đúng đắn, được đồng chí Nguyễn Ái Quốc tổ chức lại trong VNTNCMDCH và huấn luyện cho họ những hiểu biết cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin về đường lối chiến lược và phương pháp cách mạng đúng đắn nhất ở nước ta trong hiện tại và tương lai, về cách thức tổ chức, vận động, lãnh đạo quần chúng đấu tranh, những người thanh niên này đã trưởng thành nhanh chóng về mọi mặt, đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ cách mạng được giao trong khoảng những năm 1925-1929. Và khi những điều kiện để thành lập một đảng cộng sản đã chín muồi ở nước ta, thì chính những người tiên tiến nhất trong VNTNCMDCH đã nhận thức được và đã đứng ra tuyên bố thành lập những tổ chức cộng sản đầu tiên như Đông Dương cộng sản đảng và An Nam cộng sản Đảng để đảm đương trách nhiệm lịch sử trước giai cấp và dân tộc trong tình hình mới. Rồi khi Đảng cộng sản VN ra đời (2-1930) cũng chính là những người học trò xuất sắc ấy của đồng chí Nguyễn Ái Quốc trong VNTNCMDCH lại là lớp đảng viên đầu tiên của đảng ta.

Sáu mươi năm trôi qua, kể từ khi VNTNCMDCH được thành lập (1925), nhưng lịch sử vẫn mãi mãi ghi nhớ những công lao to lớn của đồng chí Nguyễn Ái Quốc đối với VNTNCMDCH, một tổ chức yêu nước đầu tiên ở nước ta có khuynh hướng cộng sản và là tiền thân của Đảng ta ngày nay. Lịch sử cũng đánh giá cao những hoạt động tích cực của các thành viên trong VNTNCMDCH trong giai đoạn lịch sử 1925 - 1929, đã góp phần nhất định vào việc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin ở nước ta, đưa tới một phong trào công nhân và phong trào yêu nước mạnh mẽ trong cả nước chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho sự ra đời của một chính đảng Mácxít Leninist ở VN.

Chú thích

1) Hồ Chí Minh - «Vi độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội» - NXB Sự thật, Hà Nội, 1976, tr 229.

2) Hồ Chí Minh - «tuyên tập», tập I - NXB Sự thật - Hà Nội, 1980, tr 114.

3) Lê Duẩn - «Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới», NXB Sự thật - Hà Nội 1972, tr 10.

4) «Các tổ chức tiền thân của Đảng» - BNCSHTU NXB Hà Nội 1978, tr 155.

4) Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương - «Lịch sử Đảng Cộng sản» tập I - 1920 - 1954 - Sơ thảo, NXB Sự thật - Hà Nội, 1982, tr 70.

7) Trần Dân Tiên «Những màu chuyện về

đời hoạt động của Hồ Chí tịch». NXB Văn học, Hà Nội 1970, tr 61.

8) Hồ Chí Minh - «Toàn tập» - Tập I: 1920 - 1925. NXB Sự thật, Hà Nội 1980, tr 314.

9) VNQDD - Tài liệu Viện Sử học.

10). 11). 12) - Nguyễn Ngọc Cư, dịch theo tài liệu của Sở Mật thám Đông Dương. Tạp chí Sử Địa, Sài Gòn 1971, tr 139, 146.

13) 14) 15) 16). 17). Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản VN - «Các tổ chức tiền thân của Đảng» Sdd, tr 28, 32, 33, 40, 26, 24, 25, 63, 309.

21) Hồ Chí Minh «Toàn tập» Tập I. 1920-1925, Sdd, tr 157 - 158.

22) Trần Văn Giàu «Giai cấp công nhân VN - Sự hình thành và sự phát triển... cho mình» NXB Sự thật, Hà Nội 1958, tr 418.

24) «Văn kiện Đảng» 1930 - 1945. BNCLSDTW xb, Hà Nội 1976, tr 66 - 67.

25) Lê Duẩn - «Một vài đặc điểm của cách mạng VN». Tập I, NXB Sự thật, Hà Nội 1967, tr 54.

30). 26). 28). 29). Ban nghiên cứu lịch sử Đảng TW. «Lịch sử Đảng cộng sản VN» Tập I: 1920 - 1954. Sdd, tr 78, 79, 88, 90.

31) Hồ Chí Minh «Tuyển tập» Tập II, Sdd, tr 152.

Sự bành trướng và xâm lược...

(Tiếp theo trang 34)

21) Kh. A. Mokhtartan, «Giai cấp công nhân và phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam (1885-1930)», M. 1967, tr. 37 (Tiếng Nga).

12) Ia. Vaxillèva «Đông Dương và sự căng thẳng của cuộc đấu tranh ở Thái Bình Dương» tạp chí Bôn-sévich, 1940, N° 19-20, tr. 85 (Tiếng Nga).

13) (14) (15) «Lịch sử hiện đại Việt Nam (1917-1965)», M. 1970, tr. 122, 173, 174 (Tiếng Nga).

16) (17) A. E. Trémenski «Chủ nghĩa quốc gia tư sản Việt Nam và cuộc xâm lược của Nhật ở Đông Dương (1940-1945)» luận án phó tiến sĩ, M. 1971, tr 71, 63 (Tiếng Nga).

18) «Lịch sử chiến tranh Thái Bình Dương»

T. 3. M. 1957, tr. 111 (Tiếng Nga).

19) A. X. Xavliñ «Chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ II», M. 1979, tr. 71 (Tiếng Nga).

20) B. G. Xajôgiontốp, «Trung Quốc trong ngọn lửa chiến tranh 1831-1900» M. 1977, tr. 6 (Tiếng Nga).

21) (22) (23) «Văn kiện Đảng, 1930-1945», T. 3. H. 1977 tr. 289, 102, 426.

21), (25) (26) Trần Huy Liệu «Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam» T. 8. H. 1957, tr. 24-25, 159-28.

27) Trần Văn Giàu, «Giai cấp công nhân Việt Nam. Sự hình thành và phát triển từ giai cấp «tự mình» đến giai cấp «cho mình»», H. 1957, tr. 199.

Chiến thắng chủ nghĩa phát xít...

(Tiếp theo trang 47)

41. 42) Michel Caphi: Guérilla au Laos, Paris 1971: La réoccupation các trang 330-364 và 279.

43) Michel Caphi: Guérilla au Laos, Paris 1972, trang 346.

44) «Un quart de siècle de lutte opiniâtre et victorieuse»: Principaux faits et événe-

ments au Laos, Neo Lào Haksat 1970, trang 67

45, 46) Cayxon Phômvihãns: «Một vài kinh nghiệm...» Sdd 1979, trang 13.

47) «25 năm chiến đấu và thắng lợi của Đảng Nhân dân cách mạng Lào» NXB Sự thật, Hà Nội, 1980, trang 14-15.

NGUYỄN ÁI QUỐC VỚI VẤN ĐỀ GIẢI PHÓNG CÁC DÂN TỘC BỊ ÁP BỨC

NGUYỄN XUÂN THÔNG

CÔNG lao của đồng chí Nguyễn Ái Quốc đối với cách mạng Việt Nam và những đóng góp của Người trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc thật vô cùng to lớn.



I — Tố cáo mạnh mẽ những tội ác dã man của chủ nghĩa đế quốc thực dân đối với nhân dân các nước thuộc địa.

Trong bài viết này thông qua một số tác phẩm của đồng chí Nguyễn Ái Quốc viết trong giai đoạn 1920 - 1930 chúng tôi muốn góp phần làm sáng tỏ thêm những nội dung cụ thể đã được Người phân tích, chứng minh và khẳng định như là những cơ sở khoa học cho cách mạng Việt Nam và cho phong trào giải phóng các dân tộc bị áp bức trên thế giới.

Từ một người yêu nước chân chính, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã quyết tâm ra đi tìm đường cứu nước. Người đã đi đến nhiều nơi trên thế giới để trực tiếp nghiên cứu, điều tra, khảo sát thực tế, « Xem xét họ làm thế nào rồi sẽ trở về giúp đỡ đồng bào chúng ta ». Sự ra đi ấy của Người ở độ tuổi thanh niên trong những năm đầu thế kỷ XX là một sự khẳng định quyết tâm của mình và sẵn sàng tiếp nhận những yếu tố mới, vượt lên trên những hạn chế của hoàn cảnh xã hội Việt Nam lúc đó.

Trong quá trình ra đi tìm đường cứu nước ấy, bằng sự điều tra, khảo sát tường tận, bằng sự phân tích khoa học, và nhất là bằng sự độc lập suy nghĩ, Người đã sớm nhận ra bản chất xảo quyệt, sự lừa bịp của chủ nghĩa đế quốc thực dân, không phải là trên sách báo mà chính ngay từ trong cuộc sống thực tế. Những danh từ « Tự do », « Bình đẳng », « Bác ái » mà chủ nghĩa thực dân thường rêu rao chẳng qua chỉ là những trò lừa bịp. Từ đó bước đầu Người rút ra kết luận: nhân dân lao động ở tất cả các nước không phân biệt màu da đều bị đàn áp, bóc lột thậm tệ bởi bọn đế quốc thực dân, tư bản, (gọi chung

là « giống người bóc lột »); nên họ đều là bạn của nhau và cũng là của nhân dân ta. Do đó ở trên đời này « cũng chỉ có một mối tình hữu ái là thật mà thôi: tình hữu ái vô sản ». Muốn thoát khỏi cảnh áp bức, bóc lột, nhân dân lao động ở tất cả các nước phải đoàn kết lại, phải đấu tranh để lật đổ chủ nghĩa đế quốc, thực dân. Mọi chủ trương, chính sách cải cách, cải lương đều không thể đem lại kết quả.

Song tình hình thực tế ở tất cả các nước thuộc địa lúc bấy giờ còn rất lạc hậu. Nhân dân ở các nước này muốn được giải phóng « nhưng họ chưa biết làm cách nào để đạt được mục đích ấy »⁽¹⁾. Họ chưa hiểu biết « đấu tranh giai cấp là gì? lực lượng giai cấp vô sản là gì? », mặc dù « nói chung quần chúng căn bản là có tinh thần bất khuất »⁽²⁾.

Do đó muốn khắc phục tình trạng nói trên, muốn giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc, các Đảng Cộng sản phải tăng cường công tác tuyên truyền bằng cách vạch ra cho nhân dân ở tất cả các nước thuộc địa thấy rõ những tội ác dã man của chủ nghĩa đế quốc, thực dân đối với họ, thấy rõ ai là bạn, ai là thù; từng bước vận động, tổ chức, giáo dục, giác ngộ họ, đoàn kết họ, đưa họ đứng lên đấu tranh giành độc lập cho Tổ quốc, giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc mình và tất cả các dân tộc bị áp bức trên thế giới.

Trong lúc tên Toàn quyền Đông Dương Anbê Xarô đến dự « Hội Khai trí tiến đức » đã ngạo mạn phát biểu: « Người An nam các ông

chưa thể độc lập được, cần phải có người Pháp chúng tôi», còn các tên Việt gian Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh, Cao Văn Sen, Nguyễn Khắc Việt công khai ca ngợi công ơn khai hóa của thực dân Pháp đối với nhân dân Việt Nam; và trong lúc tên vua bù nhìn Khải Định chiều ngày 21-6-1922 bước chân xuống bến tàu Giolyéc (Mácxây) đã cầm tay Anbê Xarô nói: Nước Pháp là người thầy của chúng tôi; Nước Pháp cầm tay dắt chúng tôi đi tới tương lai...»; thì trái lại ở thủ đô Pari, người thanh niên trẻ tuổi Nguyễn Ái Quốc đã đứng lên tố cáo những tội ác dã man của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Đông Dương và ở các nước thuộc địa, làm cho nhân dân lao động và giai cấp công nhân Pháp thấy rõ sự thật đau khổ của nhân dân ở các nước này.

Trong bài « Khai hóa giết người » đăng trên báo *Le Paris* ngày 1-8-1922 (số 5), đồng chí Nguyễn Ái Quốc viết: « Trong lúc ở Mác xây người ta triển lãm cảnh phần thịnh giả tạo của xứ Đông Dương thì ở Việt Nam đang có những người bị chết đói, ở bên này người ta ca tụng lòng trung thành thì ở bên kia người ta đang giết người. Như vậy nghĩa là thế nào, hỏi Đảng Chí tôn Khải Định và Cựu Xarô? ».

Nguyễn Ái Quốc cũng tố cáo mạnh mẽ những tội ác dã man của chủ nghĩa thực dân nói chung, của chủ nghĩa thực dân Pháp nói riêng một cách toàn diện trên tất cả các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Người khẳng định « chế độ thực dân tự bản thân nó đã là một hành động bạo lực của kẻ mạnh đối với kẻ yếu rồi ».

Về chính trị, Người chỉ rõ nhân dân ở các nước thuộc địa không có một chút quyền lợi gì. Họ bị khinh miệt, đối xử như là nô lệ. Nhiều dân tộc đã bị diệt chủng dưới bàn tay « khai hóa », « văn minh » của chủ nghĩa thực dân, ví như « Ở Công gô thuộc Bỉ, năm 1891, dân số là 25 triệu, thế mà đến năm 1911 chỉ còn có 8 triệu rưỡi. Những bộ lạc Hêrêrô và Camá ở thuộc địa cũ của Đức tại châu Phi đã hoàn toàn bị tiêu diệt, 8 vạn người bị giết trong thời gian Đức chiếm đóng và 15.000 người bị giết trong thời kỳ « bình định » năm 1914. Công gô thuộc Pháp năm 1894 có 20.000 dân, thế mà đến năm 1911 chỉ còn 9.700 người. Trong một vùng, năm 1910 có 10.000 dân, sau đó 8 năm chỉ còn được 1.080 người. Trong một vùng khác với 4 vạn dân da đen chỉ trong 2 năm đã có 2 vạn người bị giết, nửa năm sau 6000 người nữa lại bị giết và bị thương tật. Những vùng ven sông trù phú và đông đúc dân cư chỉ sau 15 năm đã biến thành những miền hoang vu. Những mảnh tương

tàn đã rải rác trắng khắp các ốc đảo và làng mạc bị tàn phá » (3).

Ở các nước thuộc địa, những người đấu tranh cho tự do, dân chủ đều bị bỏ tù và bị tra tấn dã man. Công lý bị chà đạp thô bạo. Chính một Nghị sĩ Pháp đã viết châm biếm như sau về « cái gọi là công lý » của thực dân Pháp được thi hành ở các nước thuộc địa « Pháp luật, công lý đối với người bản xứ thì! Thời đi! Chỉ có ba toong, súng lục, súng trường. Đó mới là những thứ xứng đáng với lũ sâu bọ ấy » (4) hoặc « ở Đông Dương... « công lý » nằm trong tay những tên quan lại thiếu trách nhiệm, hoặc khi chúng ta phải thực hành, công lý thì bằng súng » (5).

Nguyễn Ái Quốc cũng tố cáo chính sách buôn bán nô lệ dã man của bọn thực dân ở các nước châu Phi. Người còn chỉ ra những chính sách chính trị cực kỳ phản động của thực dân Pháp thi hành ở các nước thuộc địa mà cụ thể là ở Đông Dương là nơi Người đã từng chứng kiến như chính sách phân biệt chủng tộc, chính sách chia rẽ các dân tộc, chính sách dùng người thuộc địa này đàn áp người thuộc địa khác, chính sách tuyên truyền xuyên tạc sự thật làm cho nhân dân ở các chính quốc khinh miệt, căm thù nhân dân ở các nước thuộc địa; làm cho nhân dân ở các nước thuộc địa hận thù lẫn nhau, bán giết lẫn nhau, quên mất rằng quyền lợi và vận mệnh của cả dân tộc mình đang bị chủ nghĩa đế quốc, thực dân dày xéo, tiêu diệt.

Về kinh tế, thông qua những số liệu, những dẫn chứng cụ thể, điển hình Người vạch rõ sự tàn bạo khủng khiếp của chủ nghĩa đế quốc thực dân trong việc cướp bóc của cải, tài nguyên, sức lực của nhân dân các nước thuộc địa. Đáng chú ý là những số liệu, những dẫn chứng cụ thể, điển hình được Người sử dụng trong các bài viết, trên các diễn đàn Hội nghị đã có sức thuyết phục rất lớn, khiến cho người nghe dễ dàng hình dung được tình hình cụ thể ở các nước thuộc địa. Nhất là thông qua sự phân tích, sự so sánh và những câu hỏi được nêu ra làm cho người nghe tập trung vào những vấn đề chính do Người trình bày. Người còn sử dụng những câu ngắn gọn nhưng có sức tố cáo mạnh mẽ. Trong bài « Độc quyền ăn cướp » nói về những chính sách độc quyền của Pháp thi hành ở Việt Nam về muối, rượu, thuốc phiện, v.v..., Người viết: « Một bữa ăn cướp đã làm cho cả một dân tộc bị đói khát, khổ cực, đã làm cho cả một nền công nghệ quốc gia bị phá sản như thế đấy » (6) Người trích lời của Vinhê Đê-tông, Nghị sĩ Pháp lên án bọn viên chức Pháp ở thuộc địa: « Nếu đem so sánh với bọn viên chức thuộc địa thì những quân cướp đường

còn là những người lương thiện ». Người tố cáo chính sách bóc lột của bọn thực dân đã làm cho công nhân, nông dân, các tầng lớp lao động khác ở các nước thuộc địa rất cực khổ. Nhiều người không còn đường sinh sống phải bán mình đi làm nô lệ cho chúng ở các đồn điền, hầm mỏ, hoặc phải bán vợ đẻ con, hoặc phải rời bỏ Tổ quốc đi tha phương cầu thực không có ngày về. Chính Combanô, một nhà thám hiểm Pháp đã nhận xét như sau: « Người ta có thể hình dung Đông Dương như là một con nai béo đẹp bị trói chặt tận nhãn và đang hấp hối dưới những cái mỏ quăm của bầy điều hầu rủa móc mãi không biết chán »⁽⁶⁾. Trong hàng loạt bài báo đăng trên « Người cùng khổ », Người còn tiếp tục tố cáo những thủ đoạn cướp đoạt, bóc lột hết sức trắng trợn của bọn thực dân Pháp ở Việt Nam như: cướp đoạt ruộng đất, đánh sưu cao thuế nặng, bản cứng hóa... khiến cho nhân dân lao động trở thành nguồn cung cấp nhân công rẻ mạt cho bọn chủ tư bản Pháp ở Việt Nam, ở Đông Dương và ở các thuộc địa khác. Đặc biệt là trong cuốn « Bản án chế độ thực dân Pháp » Người đã dành hẳn chương đầu tiên viết về chính sách « Thuế máu » ở thuộc địa, đó là một chính sách hết sức dã man của bọn thực dân Pháp đối với các dân tộc bị trị. Qua đó, người đọc càng hiểu rõ hơn sự tòn tại của chủ nghĩa thực dân là dựa trên xương máu của giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở các nước chính quốc và ở các nước thuộc địa. Vấn đề này còn được Người khái quát và cụ thể hóa một cách sinh động hơn với hình tượng « con đĩa đế quốc chủ nghĩa có hai vôi ».

Về văn hóa, giáo dục, trong nhiều bài viết đăng trên các báo, đọc trong các Hội nghị quốc tế và trong nhiều chương sách của cuốn « Bản án chế độ thực dân Pháp » đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tố cáo bọn thực dân Pháp thi hành chính sách ngu dân, lạc hậu, phản động ở các nước thuộc địa, đồng thời với việc duy trì những đời phong bại tục, mê tín, dị đoan của xã hội phong kiến cũ, tất cả nhằm biến nhân dân bản xứ trở thành những người ngoan ngoãn, phục tùng chế độ thống trị tàn bạo của chúng trong bài « Chính sách ngu dân » và bài « Chế độ báo chí ». Người nêu lên những dẫn chứng cụ thể như trường học mở rất hạn chế, báo chí bị bóp nghẹt, nhân dân không được tự do ngôn luận, văn hóa của dân tộc bị bỏ quên, truyền thống tốt đẹp của dân tộc bị chà đạp. Người viết: « Trường học lập ra không phải để giáo dục cho thanh niên Việt Nam một nền học vấn tốt đẹp và chân thực, mở mang trí tuệ và phát triển tư tưởng cho họ, mà trái lại càng làm cho họ dần dần

thêm... người ta đã gieo rắc một nền giáo dục đồi bại, xảo trá và nguy hiểm hơn cả sự dốt nát nữa vì một nền giáo dục như vậy chỉ làm hư hỏng mất tinh thần của người đi học, chỉ dạy cho họ một lòng « trung thực » giả dối, chỉ dạy cho họ biết sùng bái những kẻ mạnh hơn mình, dạy cho thanh niên yêu một Tổ quốc không phải là Tổ quốc của mình, một Tổ quốc đã từng áp bức dân tộc mình. Hấp thụ nền giáo dục ấy thanh thiếu niên trở lại khinh rẻ nguồn gốc, giống giống mình và trở nên ngu ngốc thêm »⁽⁷⁾. Người dẫn lời tên tướng Pháp Panseanh trong một bản báo cáo về tình hình Đông Dương « trong 50 năm chiếm đóng ở Nam Kỳ và 25 năm chiếm đóng ở Bắc Kỳ, những trường học Pháp không đào tạo lấy được một người An Nam thật sự có học thức »⁽⁸⁾. Còn Đại tá Béna cũng phải thú nhận: « Về phương diện tinh thần, người Pháp không tổ chức được một nền giáo dục mà họ đã bỏ đi. Họ chỉ xây dựng được một ít trường học để đào tạo ra những con vẹt, những người vong bản thiếu đạo đức và thiếu cả kiến thức phổ thông »⁽⁹⁾.

Về báo chí, Người tố cáo: « Giữa thế kỷ XX này, ở một nước có đến 20 triệu dân mà không có lấy một tờ báo bằng tiếng mẹ đẻ của chúng tôi »⁽¹⁰⁾.

Đồng chí Nguyễn Ái Quốc còn dành nhiều bài báo tố cáo chính sách sử dụng tôn giáo để mê hoặc, chia rẽ nhân dân ở các nước thuộc địa; để phá hoại phong trào chống Pháp ở các nước này; để cướp đoạt ruộng đất của nông dân làm giàu cho Nhà chung và bọn công nhân Pháp. Người cũng bày tỏ thông cảm sâu sắc với nỗi khổ cực của nhân dân ở các nước thuộc địa và lên tiếng tố cáo một cách kiên quyết, mạnh mẽ những tội ác của chủ nghĩa thực dân ở khắp mọi nơi, không riêng gì ở Việt Nam. Trong bài báo « Ách áp bức không từ một chủng tộc nào » Người đã chỉ đích danh kẻ thù chung của giai cấp vô sản và nhân dân lao động trên thế giới là chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa tư bản quốc tế: « Tất cả những liệt sĩ của giai cấp công nhân, người ở Lódanno cũng như người ở Pari, những người ở Lor Havoro cũng như những người ở Mactnich đều là những nạn nhân của một kẻ sát nhân: Chủ nghĩa tư bản quốc tế »⁽¹¹⁾.

Đồng chí Nguyễn Ái Quốc không quên vạch trần sự cấu kết chặt chẽ của giai cấp phong kiến bản xứ với quân xâm lược đế quốc trị nhân dân nước mình.

Một điều đáng lưu ý nữa là trong khi kịch liệt tố cáo những tội ác của đế quốc, thực dân, tư bản và bọn phong kiến bản xứ trước dư luận thế giới, đồng chí Nguyễn Ái Quốc

luôn luôn kêu gọi các Đảng Cộng sản và Công nhân ở các nước, nhất là ở các nước có thuộc địa như Anh, Pháp..., các tổ chức quốc tế, giai cấp vô sản và nhân dân lao động trên toàn thế giới hãy tích cực ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc, thực hiện thắng lợi khẩu hiệu của Lênin vĩ đại: « Vô sản toàn thế giới, và các dân tộc bị áp bức hãy đoàn kết lại ». Kết luận bản tham luận về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa tại Đại hội lần thứ V của Quốc tế Cộng sản, Người đề nghị: « Trong tất cả các thuộc địa của Pháp, nạn nghèo đói đều tăng, sự phản uất ngày càng lên cao. Sự nổi dậy của nông dân bản xứ đã chín muồi. Trong nhiều nước thuộc địa, họ đã vài lần nổi dậy, nhưng lần nào cũng bị dim trong

máu... Quốc tế Cộng sản cần phải giúp đỡ họ tổ chức lại, cần phải cung cấp cán bộ lãnh đạo cho họ và chỉ cho họ con đường đi tới cách mạng và giải phóng ».

Đồng chí Nguyễn Ái Quốc luôn có ý thức nhắc nhở chúng ta phải biết phân biệt rõ ràng giữa giai cấp vô sản và nhân dân lao động ở các nước tư bản đế quốc với giai cấp tư sản và bọn thực dân đi áp bức các dân tộc: Ai là bạn, ai là thù. Về vấn đề này, Anholétti nhận xét rất đúng rằng: « Người đã phân biệt rất rõ ràng giữa những lực lượng tiến bộ với những lực lượng phản động, ngăn chặn không để cho kẻ thù thành lập những khối liên minh chống lại cách mạng ».

II — Khẳng định vai trò to lớn của cách mạng giải phóng dân tộc, tin tưởng vào cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức.

Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa đế quốc đã hoàn thành việc xâm chiếm các thuộc địa. Cùng với sự xâm lược và bóc lột của chủ nghĩa đế quốc, phong trào đấu tranh của các dân tộc bị áp bức cũng diễn ra sôi nổi, liên tục ở Trung Quốc, Ba Tư, Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ, Dahômây, Philippin, Đông Dương... Nhưng tất cả các phong trào đó cuối cùng đều bị thất bại và bị đàn áp dã man. Chính trong hoàn cảnh đó những người theo chủ nghĩa cơ hội trong Quốc tế II, bọn theo chủ nghĩa Dân túy đã đi đến chỗ bác bỏ khả năng thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc. Họ cho rằng chủ nghĩa đế quốc hiện nay đã phát triển nên nó hoàn toàn có khả năng để bẹp được phong trào cách mạng ở các nước và sự thất bại của các phong trào này là tất yếu mà thôi. Họ đã giải thích một cách đơn giản rằng thất bại của phong trào cách mạng lúc này là do tương quan lực lượng chênh lệch giữa ta và địch⁽¹³⁾.

Mặt khác, đối với giai cấp vô sản và nhân dân lao động ở các nước tư bản, do chính sách tuyên truyền xuyên tạc, bưng bít sự thật của bọn thực dân, họ không hiểu được thực chất của vấn đề thuộc địa. Thậm chí họ còn cho rằng các nước thuộc địa cần phải được sự « khai hóa » của chủ nghĩa tư bản ở chính quốc. Hoặc cách mạng ở các nước thuộc địa phải phụ thuộc vào cách mạng ở chính quốc; Cách mạng ở các nước thuộc địa muốn thành công phải trông chờ vào sự đấu tranh thắng lợi của giai cấp vô sản và của cách mạng vô sản ở chính quốc. Họ không nhận thức được rằng khi hàng trăm triệu nhân dân lao động ở các nước thuộc địa đã vùng lên đấu tranh và lại được trang bị bằng một thứ vũ khí

cách mạng là học thuyết Mác-Lênin, được Đảng tiên phong của giai cấp công nhân lãnh đạo, thì chính quân chúng ở các nước này không những giải phóng được cho bản thân mình mà còn hỗ trợ đắc lực cho cách mạng vô sản ở chính quốc.

Chính trong lúc đó Quốc tế III và Lênin đã có một quan điểm đánh giá đúng đắn về cách mạng ở các nước thuộc địa và vạch ra cho các nước này một con đường phát triển phù hợp với xu thế của thời đại mới. Sau Cách mạng năm 1905, một phong trào đấu tranh cách mạng diễn ra rất sôi nổi ở Ba Tư, Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Quốc, v.v. và Lênin gọi đó là « châu Á thức tỉnh ».

Năm 1913 trong tác phẩm « Vận mệnh lịch sử của học thuyết của Các Mác », Lênin viết: « Bọn cơ hội chủ nghĩa chưa dứt lời tán tụng « hòa bình xã hội » và tình không tất yếu của những cơn bão táp dưới « chế độ dân chủ » thì ở châu Á đã bắt đầu phát sinh một nguồn mới những cơn bão táp cực kỳ lớn của thế giới. Theo sau cách mạng Nga là cách mạng Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Tư, Trung Quốc. Chúng ta đang sống chính trong thời đại của những cơn bão táp ấy và thời đại mà những cơn bão táp ấy đang « dội ngược trở lại » châu Âu »⁽¹⁴⁾.

Năm 1918 Stalin cũng chỉ rõ: « Nếu chúng ta không thực hiện được nhiệm vụ này (thức tỉnh hàng trăm triệu người châu Á-NXT) thì không thể có sự thắng lợi cuối cùng của chủ nghĩa xã hội, không thể nghĩ đến sự toàn thắng của chúng ta đối với chủ nghĩa đế quốc ».⁽¹⁵⁾

Tiếp thu và phát triển học thuyết Mác-Lênin, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã có nhận

thức đúng đắn và đánh giá cao vai trò của cách mạng thuộc địa. Người kịch liệt phê phán những quan điểm sai lầm coi thường cách mạng ở các nước thuộc địa, Người mạnh dạn và thẳng thắn phê bình một số Đảng Cộng sản anh em không quan tâm đúng mức đến cách mạng thuộc địa. Những bài phát biểu, những bài viết của Người đã làm cho giai cấp công nhân Pháp, Anh... những người yêu nước ở các thuộc địa Pháp và những người xã hội Pháp hiểu rõ hơn, đúng thực chất hơn tình hình ở các nước thuộc địa. Đó là một điều mà lâu nay đã bị chủ nghĩa cơ hội trong Quốc tế II làm mờ hồ, khiến cho không ít người trong giai cấp công nhân Pháp và trong một số đảng viên của Đảng Cộng sản Pháp và của một số Đảng anh em ở châu Âu cũng chưa hiểu rõ. Trong hồi ký của mình, đồng chí Giuse Duyclo kể lại: « Chính những cuộc gặp gỡ và nói chuyện với Nguyễn Ái Quốc ở Paris đã tạo điều kiện cho việc hình thành ở tôi, một người thanh niên 19 tuổi vừa mới gia nhập Đảng nhận thức đúng đắn, thực chất của vấn đề thuộc địa⁽¹⁶⁾ và Erich Jöhanson, một người Đức sống ở Thụy Điển, vào năm 1924 gặp đồng chí Nguyễn Ái Quốc ở Liên Xô, sau này kể lại: « Sự mờ lã của Người về tội ác của thực dân Pháp gây một ấn tượng sâu sắc trong chúng tôi »⁽¹⁷⁾.

Không chỉ tố cáo những tội ác dã man của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân đối với nhân dân ở các nước thuộc địa, để thức tỉnh hàng triệu triệu quần chúng lao động ở các nước này vùng lên đấu tranh giành độc lập cho quốc, thực dân, giải phóng cho mình; cũng như kêu gọi giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở các chính quốc, các Đảng Cộng sản và Công nhân trên toàn thế giới hãy tích cực ủng hộ phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân các nước bị nô dịch, áp bức; đồng chí Nguyễn Ái Quốc còn chăm lo tổ chức, xây dựng khối đoàn kết của nhân dân các nước thuộc địa, mà việc thành lập « Hội liên hiệp thuộc địa » ở Paris (1921) là một trong những hoạt động tích cực của Người nhằm thực hiện những tư tưởng và chiến lược cách mạng về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa đã được Lenin nêu lên trong Đề cương cùng với việc thành lập « Hội Liên hiệp thuộc địa », năm 1922 đồng chí Nguyễn Ái Quốc cho xuất bản báo « Người cùng khổ », « đó là tiếng nói chính nghĩa của giai cấp vô sản và nhân dân bị áp bức ở các nước thuộc địa... là vũ khí để chiến đấu. Sự mệnh của nó đã rõ ràng: giải phóng con người ».

Ngoài ra đồng chí Nguyễn Ái Quốc còn viết nhiều trên báo « Nhân đạo », « Đời sống công nhân »,... tạp chí « Cộng sản », « Thư tín

quốc tế »... viết cuốn « Bản án chế độ thực dân Pháp », đọc nhiều tham luận trong các Hội nghị quốc tế, trong đó Người luôn luôn ý thức được rằng phải hoạt động tích cực cho phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa theo đường lối của Lenin.

Trước hết, Người đặt ngang hàng cách mạng ở thuộc địa với cách mạng vô sản ở chính quốc, làm sáng tỏ mối quan hệ mật thiết giữa chúng. Khẳng định cách mạng thuộc địa là một bộ phận không thể tách rời của cách mạng vô sản thế giới Người chỉ rõ: « Đúng trước chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc quyền lợi của chúng ta là thống nhất »⁽¹⁸⁾. Vì thế cần phải có sự liên minh chiến đấu giữa các lực lượng cách mạng vô sản và cách mạng giải phóng dân tộc chống chủ nghĩa đế quốc nhằm thực hiện mục tiêu độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Người còn nêu lên nhiệm vụ của những người cách mạng là phải « làm cho các dân tộc thuộc địa từ trước đến nay vẫn cách biệt nhau, hiểu biết nhau hơn và đoàn kết lại để đặt cơ sở cho một liên minh phương Đông tương lai, khối liên minh này sẽ là một trong những cái cánh của cách mạng vô sản »⁽¹⁹⁾; và phải « làm cho đột tiến phong của lao động thuộc địa tiếp xúc mật thiết với giai cấp vô sản phương Tây để dọn đường cho một sự hợp tác thực sự sau này; chỉ có sự hợp tác đó mới bảo đảm cho giai cấp công nhân quốc tế giành được thắng lợi cuối cùng »⁽²⁰⁾.

Quan điểm đúng đắn, sáng tạo nói trên của đồng chí Nguyễn Ái Quốc về vị trí của cách mạng giải phóng dân tộc thể hiện trên hai phương diện. Một mặt, người kêu gọi các Đảng Cộng sản và Công nhân, giai cấp vô sản và nhân dân lao động ở các nước phương Tây, nhất là ở các nước có thuộc địa, hãy tích cực, triệt để ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, không phải chỉ bằng lời nói mà phải bằng những hành động thiết thực.

Ngay từ năm 1920 tại Đại hội Tua, Người đã đề nghị: « Đảng phải tuyên truyền chủ nghĩa xã hội trong tất cả các thuộc địa », « Đảng phải một đồng chí của Đảng sang Đông Dương để nghiên cứu tại chỗ những vấn đề ở xứ đó và nghiên cứu những hoạt động cần phải tiến hành... »⁽²¹⁾.

Sau đó tại Đại hội đại biểu Đảng Cộng sản Pháp lần I (23-30/12/1921) Người đề nghị thành lập Ban Nghiên cứu thuộc địa trực thuộc BCH TƯ Đảng Cộng sản Pháp, vào khoảng đầu năm 1922 Người được cử làm Trưởng Tiểu ban nghiên cứu về Đông Dương.

Trong nhiều bài báo, đặc biệt là trong Đại hội lần I của Quốc tế nông dân (12-15/10/1923) và Đại hội lần V của Quốc tế Cộng sản (17/6 - 8/7/1924), Người đã nhiều lần nhấn mạnh đến vấn đề này. Người nói: « Theo Lênin, cách mạng ở các nước phương Tây muốn thắng lợi thì nó phải liên hệ chặt chẽ với phong trào giải phóng chống chủ nghĩa đế quốc ở các nước thuộc địa và các nước bị nô dịch; và vấn đề dân tộc như Lênin đã dạy chúng ta chỉ là một bộ phận của vấn đề chung về chuyên chính vô sản và cách mạng vô sản... Vì chúng ta tự coi mình là học trò của Lênin cho nên chúng ta cần phải tập trung tất cả sức lực và nghị lực để thực hiện trên thực tế những lời di huấn quý báu của Lênin đối với chúng ta về vấn đề thuộc địa cũng như về những vấn đề khác... »⁽²³⁾. Người cũng vạch ra rằng: Vận mệnh của giai cấp vô sản thế giới phụ thuộc một phần lớn vào các thuộc địa nơi cung cấp lương thực và binh lính cho các nước đế quốc chủ nghĩa. Nếu chúng ta muốn đánh bại các nước này, trước hết chúng ta phải tước hết thuộc địa của chúng đi, bởi vì nạn đói và sức sống của chủ nghĩa đế quốc đang tập trung ở thuộc địa chứ không phải ở chính quốc⁽²³⁾.

Mặt khác, Người chỉ rõ cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa có tính chủ động của nó, nó không phụ thuộc vào cuộc cách mạng vô sản ở chính quốc, nó có thể giành được thắng lợi trước khi giai cấp vô sản ở chính quốc lên nắm chính quyền. Hơn nữa nó còn có tác động mạnh mẽ đối với cách mạng ở chính quốc. Người viết: « Ngày mà hàng trăm triệu nhân dân châu Á bị tàn sát và bị áp bức thê thảm để gạt bỏ sự bóc lột đế tiện của một bọn thực dân lòng tham không đáy, họ sẽ hình thành một lực lượng khổng lồ và trong khi thủ tiêu một trong những điều kiện tồn tại của chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc, họ có thể giúp đỡ những người anh em của mình ở phương Tây trong nhiệm vụ giải phóng hoàn toàn »⁽²⁴⁾.

Tóm lại, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã chỉ rõ cách mạng ở mỗi nước có quan hệ chặt chẽ với phong trào cách mạng trên thế giới và nó chỉ là một bộ phận hữu cơ của phong trào này. Do đó giai cấp vô sản ở các nước ngoài nhiệm vụ đối với dân tộc mình, còn phải có nhiệm vụ đối với giai cấp vô sản ở các nước khác và các dân tộc bị áp bức. Karapa nhận xét rất đúng khi ông nghiên cứu về « làm vọc » chiến thắng của các dân tộc Đông Dương, ông viết: « Sự nghiệp của những người ái quốc Việt Nam đã chứng kiến hai trào lưu của phong trào cách mạng ở thời đại chúng ta hòa lẫn vào nhau: một là cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân

cùng các đồng minh của nó vì dân chủ và chủ nghĩa xã hội, hai là cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức vì độc lập, tự do. Hình ảnh cao lồng lộng của chủ tịch Hồ Chí Minh là hiện thân của tinh chất « kép » đó »⁽²⁵⁾. Còn Rétnikốp cho rằng ngay từ năm 1923 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu lên một điều rất quan trọng có tính chất kết luận rằng « phải vận dụng trong thực tế luận đề của Lênin về sự cần thiết phải thống nhất các lực lượng của những người cách mạng ở thuộc địa, công nhân ở chính quốc và Nhà nước của giai cấp vô sản đã chiến thắng »⁽²⁶⁾.

Dựa trên quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã nêu lên tính chất, đặc điểm của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, đã khẳng định vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân trong cuộc cách mạng này; đồng thời Người cũng giải quyết một cách đúng đắn vấn đề vị trí, lực lượng, vai trò của giai cấp nông dân trong cách mạng thuộc địa. Trong tham luận tại Đại hội lần I của Quốc tế Nông dân, Người nói: « Trong thời đại hiện nay giai cấp công nhân là giai cấp độc nhất và duy nhất có sứ mệnh lịch sử là lãnh đạo cách mạng đến thắng lợi cuối cùng, bằng cách liên minh với giai cấp nông dân ». Còn « Nông dân bị giai cấp tư sản bóc lột và áp bức không ít hơn công nhân. Vì vậy nông dân và công nhân là hai bạn đồng minh tự nhiên... ». « ... Song chỉ với lực lượng riêng của chính mình, nông dân không bao giờ có thể trút bỏ được gánh nặng đang đè nén họ. Sống lẫn lộn trong các làng mạc, họ có thể nổi dậy và tiến hành đấu tranh, nhưng một mình họ thì không thể chiếm được bộ máy Nhà nước và giữ được bộ máy đó ».

Khẳng định rằng cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa có thể và cần phải dựa vào sức mạnh của bản thân mình là chính để tự giải phóng cũng như nó có thể nổ ra và giành được thắng lợi ở một nước nào đó trước khi cuộc cách mạng vô sản thắng lợi ở chính quốc, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã bày tỏ sự tin tưởng của Người vào tiềm lực cách mạng vĩ đại của hàng trăm triệu quần chúng lao động ở các nước thuộc địa khi đã được thức tỉnh, đã được tổ chức và lãnh đạo thì nhất định họ sẽ thoát khỏi cuộc đời đen tối, tiến lên xây dựng một tương lai sáng lạng. Sự đàn áp, sự khủng bố đã man cùng với chính sách ngu dân của bọn đế quốc, thực dân không thể nào đè bẹp nổi ý chí chiến đấu và sức sống mãnh liệt của các dân tộc bị áp bức. Người viết: « ... người Đông Dương không được học, đúng thế, bằng sách vở và bằng điển văn nhưng người Đông Dương được giáo dục

lặng cách khác. Đau khổ, nghèo đói, sự đàn áp tàn bạo là những người thầy duy nhất của họ». Và «đằng sau sự phục tùng tiêu cực, người Đông Dương đang giấu một cái gì đang sục sôi, đang gào thét và sẽ bùng nổ một cách ghê gớm khi thời cơ. Bộ phận ưu tú có nhiệm vụ phải thức dậy chờ thời cơ đó mau đến. Sự tàn bạo của chủ nghĩa tư bản đã chuẩn bị đất rồi: Chủ nghĩa xã hội chỉ cần phải làm cái việc là gieo hạt giống của công cuộc giải phóng nữa thôi»⁽²⁷⁾.

Bằng những hoạt động lý luận và thực tiễn của mình trong những năm 1920 - 1930, đồng chí Nguyễn Ái Quốc phải luôn luôn đấu tranh để bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác-Lênin nói chung và học thuyết của Lênin về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa nói

riêng, chống lại các thứ chủ nghĩa phản động đương thời như: số vanh, cải lương, cơ hội trong phong trào công nhân châu Âu và chống lại tư tưởng dân tộc hẹp hòi cùng các trở lực khác trong việc phát huy sức mạnh của các lực lượng cách mạng ở các nước thuộc địa, củng cố và phát triển tình đoàn kết chiến đấu giữa các lực lượng cách mạng vô sản và các lực lượng cách mạng giải phóng dân tộc. Đồng thời Người cũng giúp cho những người yêu nước và các dân tộc bị nô dịch, áp bức thấy được ánh sáng của chủ nghĩa Mác-Lênin, thấy được vai trò to lớn của mình và quyết tâm đứng lên đấu tranh lật đổ ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, giành lại độc lập, tự do, hạnh phúc cho Tổ quốc, Nhân dân.



III - Khẳng định: « Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản »

Do ảnh hưởng trực tiếp của Cách mạng Tháng Mười Nga, phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới đã có những bước phát triển mới. Ở Việt Nam lúc ấy phong trào cách mạng cũng có những bước phát triển mạnh mẽ, sâu rộng hơn trước.

Song không phải ngay từ đầu ở tất cả các nước thuộc địa các phong trào giải phóng dân tộc đều đã nhìn thấy được con đường phát triển đáng dẫn của nước mình là phải đi theo con đường Cách mạng Tháng Mười. Và lại lúc ấy nước Nga cách mạng mới thành công còn gặp muôn vàn khó khăn do thù trong giặc ngoài gây ra, lại còn bị bọn phản động quốc tế ra sức bưng bít, xuyên tạc sự thật. Do đó ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười không dễ dàng và nhanh chóng đến được với các dân tộc bị áp bức, nô dịch. Vấn đề tìm tòi con đường cứu nước để giải phóng dân tộc thoát khỏi ách áp bức bóc lột của chủ nghĩa thực dân đang là một câu hỏi đặt ra cho nhiều nhà yêu nước của các dân tộc thuộc địa trên thế giới lúc ấy. Ngay ở Việt Nam, một số sĩ phu yêu nước nhiệt thành thuộc thế hệ cũ mà tiêu biểu là cụ Phan Bội Châu cũng không vượt qua được hệ tư tưởng tư sản, do đó các cụ không theo kịp được đòi hỏi của dân tộc và thời đại mới, không tìm được con đường giải phóng dân tộc.

Chính vào lúc đó, tại nước Pháp, người thanh niên yêu nước chân chính Nguyễn Ái Quốc đã vượt qua được những hạn chế của những sĩ phu đương thời đã công nhân hóa đời sống, đã hoạt động tích cực trong giai cấp vô sản châu Âu và các dân tộc bị áp bức,

do đó cũng là người Việt Nam đầu tiên sớm đến với ánh sáng của Cách mạng Tháng Mười Nga, với chủ nghĩa Lênin và tìm thấy ở đó con đường đúng đắn để giải phóng dân tộc mình và các dân tộc bị áp bức trên thế giới.

Trong lúc các trào lưu phản động quốc tế các loại chủ nghĩa khác đang ra sức xuyên tạc chủ nghĩa xã hội, nói xấu cách mạng Nga và chống chủ nghĩa Lênin thì trong nhiều bài viết cũng như trên diễn đàn quốc tế, người thanh niên cộng sản Việt Nam đầu tiên Nguyễn Ái Quốc đã khẳng định con đường cách mạng của dân tộc mình và cũng là con đường phát triển tất yếu cho cách mạng của các dân tộc bị áp bức trong thời đại ngày nay là: « Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được cho các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi bị ách nô lệ ».

Sự khẳng định đó không phải là một sự nhận thức cảm tính trước một cuộc cách mạng vừa mới diễn ra và thành công, mà đó chính là kết quả của một sự suy nghĩ, một sự tìm tòi, một quyết tâm, một nhận thức biện chứng phù hợp với chân lý khách quan của thời đại và xu thế phát triển tất yếu của lịch sử. Sự khẳng định đó không phải chỉ là một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử cách mạng Việt Nam, cách mạng Đông Dương mà chắc chắn nó còn có ảnh hưởng, có tác động to lớn đối với cách mạng giải phóng dân tộc ở nhiều nước trên thế giới.

Thiên tài và công lao vĩ đại của đồng chí Nguyễn Ái Quốc chính là ở chỗ Người đã vận dụng đúng đắn, rất sáng tạo chủ nghĩa Mác-

Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của cách mạng Việt Nam nói riêng, của cách mạng thuộc địa nói chung, đã giải quyết về mặt lý luận và thực tiễn mối quan hệ giữa cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng vô sản, giữa vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp ở thuộc địa.

Lần đầu tiên trong lịch sử chống Pháp ở nước ta, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã nêu lên và giải đáp một cách chính xác những vấn đề mấu chốt của cách mạng: kẻ thù của dân tộc, là ai? Làm thế nào để đánh đổ nó? Đánh đổ nó rồi đi tới đâu?

Người chỉ rõ kẻ thù của tất cả các dân tộc bị áp bức, nô dịch trên thế giới là chủ nghĩa thực dân, và kẻ thù của dân tộc Việt Nam là chủ nghĩa thực dân Pháp. Vạch trần những chính sách, những thủ đoạn cực kỳ phản động dã man, tàn bạo về chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục... của chủ nghĩa thực dân nói chung, của chủ nghĩa thực dân Pháp nói riêng đối với nhân dân các nước thuộc địa và nhân dân Việt Nam núp dưới những chiêu bài: « khai hóa vầu minh », « bảo hộ »...; Người muốn chỉ rõ cho nhân dân Việt Nam, nhân dân các nước thuộc địa, kẻ cả nhân dân tiến bộ, yêu chuộng công lý ở các nước, thấy rõ « bọn đế quốc, thực dân chỉ là những tên đao phủ », « những kẻ ăn cắp, lường gạt », v.v... cần phải tiêu diệt chúng đi.

Tuy nhiên, vì chủ nghĩa thực dân là hình thức thống trị của chủ nghĩa tư bản quốc tế, chủ nghĩa đế quốc quốc tế nên đối với kẻ thù có tính chất quốc tế như vậy, lập trường giải phóng dân tộc đúng đắn là phải gắn liền với lập trường quốc tế vô sản. Cuộc đấu tranh cách mạng ở mỗi nước, dù là ở một nước nhỏ, phải gắn liền với cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản thế giới và của các dân tộc bị áp bức. Người nói: « Trước hết phải có Đảng cách mạng để trong thì vận động, tổ chức dân chúng, ngoài thì liên lạc với dân tộc bị áp bức và vô sản giai cấp mỗi nước » (28).

Trong khi đề ra nhiệm vụ quốc tế của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, kêu gọi giai cấp vô sản ở các chính quốc hãy liên minh với các dân tộc thuộc địa cùng chống kẻ thù chung, Người luôn luôn nhắc nhở các dân tộc bị áp bức: « Chỉ có bản thân nỗ lực đấu tranh mới mong có giải phóng được ». Người còn nêu rõ « Cách mạng là việc chung của cả dân chúng, chứ không phải là việc của một hai người », « ai ai cũng phải gánh vác một vai », « phải đoàn kết nhau mà làm cách mạng ».

Để tiến hành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc đi đến thắng lợi cuối cùng, Người

chỉ rõ phải xây dựng khối đoàn kết toàn dân trong một mặt trận dân tộc thống nhất, phải lấy công nông liên minh làm nền tảng, vì « công nông là người chủ cách mạng », « công nông là gốc cách mạng », và phải do giai cấp công nhân lãnh đạo. Để giai cấp công nhân trở thành giai cấp lãnh đạo cách mạng, đưa cách mạng đến thành công thì « phải có Đảng cách mạng », « Đảng muốn vững phải có chủ nghĩa làm cốt » và « chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mạng nhất là chủ nghĩa Lênin ».

Để chứng minh cho những luận điểm nói trên, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã viết nhiều bài báo, đọc nhiều tham luận, nhiều lần phát biểu ý kiến nêu rõ rằng ở các nước thuộc địa lúc ấy tuy nền kinh tế còn rất nghèo nàn, lạc hậu, nông dân chiếm hơn 95% dân số, giai cấp công nhân mới chiếm một tỷ lệ rất thấp trong nhân dân, nhưng quần chúng ở đây rất yêu nước, rất cách mạng hết sức căm thù quân cướp nước và bè lũ bán nước. Họ đã nhiều lần khởi nghĩa nhưng đều bị thất bại vì họ thiếu tổ chức và thiếu sự lãnh đạo. Do đó những người cộng sản phải có nhiệm vụ tuyên truyền, giáo dục, tổ chức, vận động giai cấp vô sản và nhân dân lao động ở các nước này đứng lên đấu tranh lật đổ ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc, thực dân và giai cấp phong kiến bản xứ; hơn nữa sau khi hoàn thành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc rồi, dưới sự lãnh đạo của Đảng tiên phong của giai cấp công nhân các nước này hoàn toàn có khả năng tiến lên chủ nghĩa xã hội. Vấn đề đặt ra ở đây là « phải áp dụng như thế nào sách lược và chính sách cộng sản trong những điều kiện tiền tư bản chủ nghĩa, vì đặc điểm quan trọng nhất của những nước đó là quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa hãy còn thống trị và cũng vì thế ở đây không thể nói đến phong trào thuần túy vô sản được », như Lênin đã đặt ra tại Đại hội lần II của Quốc tế Công sản (1920). Và chính đồng chí Nguyễn Ái Quốc là người đã giải đáp câu hỏi đó. Người đã gương cao ngọn cờ yêu nước, ngọn cờ độc lập dân tộc kết hợp với ngọn cờ chủ nghĩa xã hội, dẫn dắt nhân dân ta đi theo con đường mà chính Người đã từng trải qua: từ chủ nghĩa yêu nước chân chính đến chủ nghĩa Mác-Lênin. Ở Người « vấn đề dân tộc chỉ là một bộ phận của vấn đề chung về cách mạng vô sản và chuyên chính vô sản », do đó chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản quyện vào nhau, hài hòa với nhau. Phát huy chủ nghĩa yêu nước, nêu cao ý chí giành lại quyền sống trong độc lập tự do cho toàn thể dân tộc cũng chính là nhiệm vụ lịch sử của giai cấp vô sản. Nói một cách khác, giai cấp công

nhân phải nắm lấy ngọn cờ dân tộc và ngọn cờ chủ nghĩa xã hội.

Cũng cần phải lưu ý thêm rằng ngay từ năm 1921 đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tích cực đấu tranh chống lại những quan điểm sai lầm cho rằng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản không thể thực hiện được ở châu Á, ở các nước thuộc địa. Sau khi phân tích tình hình một cách cụ thể ở các nước này, Người nhấn mạnh: Chủ nghĩa cộng sản có thể áp dụng được ở châu Á nói chung và ở Đông Dương nói riêng.

Nhận thức một cách sâu sắc rằng cách mạng giải phóng dân tộc phải đem lại độc lập, tự do, hạnh phúc thực sự cho các dân tộc và quần chúng lao động bị áp bức, bóc lột, nên đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã phân tích, so sánh, những cuộc cách mạng điển hình trên thế giới trong khoảng 150 năm từ Cách mạng Mỹ 1776, Cách mạng Pháp 1789, Cách mạng Paris 1870 đến Cách mạng Nga 1917, đề nêu lên những bài học kinh nghiệm mà cách mạng Việt Nam cần phải biết đang tìm ra cho mình một con đường đi đúng đắn nhất, phù hợp với xu thế phát triển tất yếu của lịch sử.

Về những cuộc cách mạng Mỹ, Pháp, Người đã chỉ rõ tính chất không triệt để của những cuộc cách mạng tư sản này: "Mỹ tuy rằng cách mạng thành công đã hơn 150 năm nay, nhưng công nghiệp vẫn cứ khó khăn, vẫn cứ lo tính cách mạng lần thứ hai. Ấy là vì cách mạng Mỹ là cách mạng tư sản, mà cách mạng tư sản chưa phải cách mạng đến nơi. Chúng ta đã hy sinh làm cách mạng thì nên làm cho đến nơi, nghĩa là làm sao cách mạng rồi thì quyền giao cho dân chúng số nhiều, cho để trong tay một bọn ít người; thế mới khỏi hy sinh nữa lần dân chúng mới được hạnh phúc" (29), còn "Cách mạng Pháp cũng như cách mạng Mỹ nghĩa là cách mạng tư sản, cách mạng không đến nơi, tiếng là cộng hòa và dân chủ, kỳ thực trong thì nó trước đoạt công đồng, ngoài thì nó áp bức thuộc địa. Cách mạng đã 4 lần rồi mà nay công nông Pháp hãy còn phải mưu cách mạng lần nữa mới hồng thoát khỏi vòng áp bức. Cách mạng Việt Nam nên nhớ điều này" (30). Đến cách mạng Nga 1917, Người lại khẳng định: "Trong thế giới bây giờ chỉ có cách mạng Nga là đã thành công và thành công đến nơi, nghĩa là dân chúng được hưởng cái hạnh phúc tự do thực, không phải là tự do, bình đẳng giả dối như đế quốc chủ nghĩa Pháp khoe khoang ở bên Việt Nam. Cách mạng Nga đã đuổi được vua, tư bản, địa chủ, rồi lại ra sức cho công nông ở các nước và dân tộc bị áp bức ở các thuộc địa làm cách mạng để đập đổ tất cả đế quốc chủ

nghĩa và tư bản trong thế giới. Cách mạng Nga dạy cho chúng ta rằng muốn cách mạng thành công thì phải dân chúng (công nông) làm gốc, lại có Đảng vững bền, phải bền gan, phải hy sinh, phải thống nhất. Nói tóm lại là phải theo chủ nghĩa Mác và Lênin" (30). Và "Cách mạng Việt Nam cũng là một bộ phận trong cách mạng thế giới".

Từ sự phân tích, so sánh, khẳng định nói trên, Người đem lại cho dân tộc ta cũng là cho các dân tộc thuộc địa trên hành tinh này một chân lý cách mạng: "Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản".

Người cũng chỉ rõ: trong thời đại mới này để chống lại kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc, việc xây dựng một mặt trận chung chống lại chúng trên phạm vi toàn thế giới có một ý nghĩa cực kỳ quan trọng; và cách mạng của mỗi nước chỉ là một bộ phận trong phong trào cách mạng thế giới nên cần phải triệt để tranh thủ sự ủng hộ của cách mạng thế giới và ngược lại cũng phải có nhiệm vụ đi với phong trào cách mạng chung.

"Hội Chủ tịch là lãnh tụ cách mạng Việt Nam đầu tiên đã gắn chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản, gắn sự nghiệp giải phóng dân tộc với sự nghiệp giải phóng giai cấp công nhân ở nước ta và trên thế giới, gắn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân với cách mạng xã hội chủ nghĩa" (31).

Lịch sử phát triển của cách mạng Việt Nam trong hơn 50 năm qua đã chứng minh hùng hồn rằng: Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta luôn luôn nắm vững chủ nghĩa Mác - Lênin, vận dụng một cách đúng đắn, sáng tạo những nguyên lý của chủ nghĩa cách mạng và khoa học này vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta đã đề ra được đường lối chiến lược và sách lược cách mạng đúng; do đó đã đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác ngày càng to lớn hơn, góp phần vào phong trào cách mạng giải phóng dân tộc và phong trào cách mạng thế giới.

Thực tiễn của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới trong những thập kỷ qua càng chứng minh hùng hồn rằng: sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc ở nước nào do Đảng tiên phong của giai cấp công nhân lãnh đạo, tuyệt đối trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin, biết vận dụng một cách đúng đắn, sáng tạo những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của nước mình để đề ra những đường lối, chủ trương, chính sách, phương pháp đúng thì sẽ đưa cách mạng đi đến thành công, nghĩa là từ cách mạng giải phóng dân tộc, cách mạng dân tộc dân chủ nhất định phải tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa.



Trong những năm 1920 - 1930 cùng với những hoạt động cách mạng thực tiễn của Người, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tích cực hoạt động về mặt lý luận, góp phần lớn lao vào kho tàng lý luận Mác - Lênin, nhất là vào kho tàng lý luận về phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa. Việc Người kịch liệt tố cáo những tội ác dã man, tàn bạo của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân trước nhân dân các nước thuộc địa và nhân dân thế giới; việc Người thức tỉnh giai cấp vô sản và nhân dân lao động ở các nước thuộc địa hãy tin tưởng ở sức mạnh vĩ đại của mình quyết tâm đứng lên đấu tranh đánh đổ chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân để giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp; việc Người vạch ra chiến lược, sách lược và phương pháp cách mạng cho phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa nơi theo, đều là

những cống hiến hết sức lớn lao của Người đối với cách mạng Việt Nam và cách mạng ở các nước thuộc địa. Làm theo Người, cách mạng Việt Nam cũng như cách mạng giải phóng dân tộc ở nhiều nước Á, Phi, Mỹ Latinh đã thành công tốt đẹp. Cho nên không phải chỉ có nhân dân Việt Nam suy tôn Người là lãnh tụ của nhân dân nước mình mà nhân dân ở các nước thuộc địa cũng suy tôn Người là lãnh tụ của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

Nghiên cứu những bài viết và những tác phẩm của đồng chí Nguyễn Ái Quốc về vấn đề cách mạng giải phóng dân tộc trong giai đoạn 1920-1930 chính là một dịp để chúng ta hiểu rõ hơn về cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Người cũng như công lao to lớn của Người đối với dân tộc ta và nhân dân các nước thuộc địa trong hơn nửa thế kỷ qua.

Tháng 3-1985

Chú thích:

(1) (2) (3) Hồ Chí Minh. «Toàn tập». Tập I (1920 - 1930) Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr. 26 - 27, 229

(4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) Nguyễn Ái Quốc - «Đấy Công lý của thực dân Pháp ở Đông Dương» - Nxb Sự thật, Hà Nội 1962, tr. 83, 35, 25, 74, 78.

(11) Hồ Chí Minh. «Toàn tập», Tập I, Sđd, tr. 146.

(12) Anhôlétti. «Nelseguo Hồ Chí Minh». Tài liệu dịch của Viện Thông tin Khoa học xã hội.

(13) Nhận xét về cuốn sách «Con đường giành chính quyền» của Cauxky, Lênin chỉ ra rằng Cauxky đã hoàn toàn trở thành một kẻ theo chủ nghĩa cơ hội khi hắn học lộ rõ quan điểm của mình trong cuốn sách.

(14) Lênin - «Toàn tập». Tập 23. Nxb Tiến bộ. Mátxcova 1980, tr. 4.

(15) Stalin «Không được quên phương Đông». Báo «Sinh hoạt dân tộc» ngày 24-4-1918.

(16) Tạp chí «Những vấn đề phương Đông» (tiếng Nga) số 4, 1977.

(17) Báo «Budi chiều» của Thụy Điển ngày 26-12-1967. Tài liệu lưu trữ tại Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh.

(18) (19) (20) (21) (22) (23). Hồ Chí Minh «Toàn tập», Tập I, Sđd, tr

(24) Tạp chí Cộng sản số 15 (5-1924).

(25) (26) Tài liệu dịch của Viện thông tin khoa học xã hội.

(27) XXVIII, XXIX, XXX, 222, 157.

(28) Trong báo cáo ngày 4-1-1920, tên mặt thám Jean ghi: «Ý muốn của ông Nguyễn Ái Quốc là phải nói to lên để mọi người biết đến Đông Dương.. Ông Nguyễn Ái Quốc yêu cầu các đảng viên Đảng Xã hội Pháp tuyên truyền hô hào thật nhiều để cho ai nấy đều rõ những gì đã xảy ra tại Đông Dương» (tài liệu bằng tiếng Pháp lưu trữ tại Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh).

(29) (30) (31) Dẫn theo cuốn «Đường cách mệnh» trong «Các tổ chức tiên thân của Đảng» BNCLSBTU xb, Hà Nội 1978.

(32) Diễn văn của đồng chí Trương Chinh trong dịp kỷ niệm lần thứ 85 ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh (19-5-1890 - 19-5-1975).

100 NĂM PHẢN BỘI VIỆT NAM TỪ HIỆP ƯỚC PHÁP-HOA (1885)

VĂN TẠO

TRONG mối quan hệ lâu đời giữa Việt Nam và Trung Quốc, nhân dân Việt Nam luôn luôn ghi nhớ tình hữu nghị không gì phá vỡ nổi giữa nhân dân hai nước. Nhưng nhân dân Việt Nam cũng không thể không lên án những hành động xấu xa phá hoại tình hữu nghị đó của bọn bành trướng, bá quyền Trung Quốc, mà mở đầu trong thời kỳ cận đại là việc ký hiệp ước Pháp - Hoa ở Thiên Tân ngày 9-6-1885, trong đó bọn bành trướng, bá quyền Trung Quốc đã bán rẻ lợi ích của nhân dân Việt Nam cho thực dân Pháp để đòi lấy quyền lợi ích kỹ của chúng.

Sự thật là vào giữa thế kỷ thứ XIX, thực dân Pháp xâm lược Việt Nam. Triều đình Mãn Thanh mượn cơ đưa quân vào giúp Việt Nam nhưng thực chất là để bảo vệ quyền lợi của chúng ở phía Đông Nam. Vừa giành được một vài thắng lợi, nhất là chiếm lại được thị xã Lạng Sơn thì Trung Quốc đã bị bọn Pháp trả đũa trắng trợn. Chúng đòi bồi thường chẵn phi 161 triệu pho rơng (rồi rút xuống 80 triệu) trả trong vòng 10 năm. Và không chờ đợi, chúng cho chiến thuyền đánh vào Phúc Châu - tỉnh lý Phúc Kiến (ngày 3-7-1881), bao vây Đài Loan, phong tỏa các cửa bể phía Đông Nam Trung Quốc. Triều đình Mãn Thanh buộc phải ký hòa ước Thiên Tân thừa nhận sự bảo hộ của Pháp ở Việt Nam. Nội dung cơ bản là: « Nước Trung Hoa quyết không làm điều gì trở ngại cho công cuộc bình định do nước Pháp tiến hành, cam kết tôn trọng trong hiện tại cũng như tương lai, các hiệp ước, hiệp định hoặc những điều dàn xếp đã trực tiếp ký kết hoặc sẽ được ký kết giữa nước Pháp và nước An Nam ». Còn Pháp thì phải trả lại các nơi mà Hải quân Pháp đã chiếm giữ, giải vây cho Đài Loan và các cửa bể, bãi bỏ yêu cầu bồi thường chiến phí. Trung Quốc phải ra lệnh cho quân đội rút hết về nước và mở đường thông thương có lợi cho Pháp. Hoàng đế nhà Thanh, Quang Tự phải cay đắng chỉ dụ cho các đại thần:

« Hiện nay đạo quân Quảng Tây vừa lấy lại được Lạng Sơn thì quân Pháp lại chiếm cứ Bình Hòa... chiến sự không có hiệu quả gì, dù có tiến bộ nữa, rút cục đất Việt Nam cũng không còn là của ta nữa (1).

Khi cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp phát triển làm chậm lại sự buôn bán và phân chia biên giới Việt Nam giữa chúng với Pháp, thì chúng công khai klược từ mọi sự ủng hộ Việt Nam. Dụ của Quang Tự ngày 27 tháng 9 năm thứ 11 (3-11-1885) nói rõ « Hiện nay, việc thông thương và chia lại địa giới là rất khẩn yếu. Nếu Việt Nam còn đánh nhau với Pháp thì việc thông thương có nhiều trở ngại, mà việc chia địa giới cũng bị trì hoãn (2). Y ra lệnh cho các đại thần không được ủng hộ cuộc kháng Pháp của Việt Nam. Dụ ngày 8 tháng 11 năm Quang Tự thứ 12 (3-12-1886) nhân mạnh: « Hiện nay Pháp, Việt đang đánh nhau, biện pháp của ta là mặc kệ họ, ta đừng có can thiệp đến (3). Thậm chí đến khi phân chia biên giới thì bọn bành trướng lại không lúc nào từ bỏ dã tâm xâm lấn đất đai của Việt Nam. Dụ ngày 11 tháng 10 năm Quang Tự thứ 11 (17-11-1885) nhân mạnh: « Chiếu theo những điều ước mới lập, thì việc chia lại địa giới lại càng khẩn yếu hơn. Cơ người đề nghị nên lấy tỉnh Lạng Sơn sáp nhập vào tỉnh Quảng Tây và để một khoảng lưu không để tránh những sự tranh chấp. Trong thư gửi nha tổng lý quốc sự vụ, Hứa Cảnh Trùng cũng đề nghị lập một khu đệm rộng, ý nghĩa đại khái giống nhau. Vậy truyền dụ cho Lý Hồng Chương đem bức thư của Hứa Cảnh Trùng và bản tấu trước của Sầm Dục Anh nghiên cứu kỹ càng rồi ý nghĩa thế nào tâu

1) Dụ ngày 25-2 năm Quang Tự thứ 11 (10-4-1885) Đại Thanh thực lục, Quyển III, tr. 63.

2) Đại Thanh thực lục quyển III, tr. 102 - 103.

3) Đại Thanh thực lục quyển III, tr. 129.

trình trăm biết, và khi nào Sứ Pháp Qua-Khả-Dương (Patenôtre) đến Thiên Tân, Lý Hồng (Chương phải tìm cách biện luận, tranh được phần nào, lợi được phần ấy⁽¹⁾). Sự thật về cái gọi là tinh thần « thần thiện », « hữu nghị » của bọn ban hành trưởng, bá quyền phương Bắc với nhân dân Việt Nam là như thế! và mặc dầu Trung Quốc có giữ được một số quyền lợi, thì Hiệp ước Thiên Tân cũng vẫn đánh dấu một sự chấm dứt không điều kiện 2000 năm bọn phong kiến Trung Quốc mưu toan đặt bá quyền của chúng ở Đông Nam Á và mở đầu một thời kỳ mới, thời kỳ mà bọn ban hành trưởng, bá quyền Trung Quốc thỏa hiệp với thực dân, để quốc vì lợi ích riêng của chúng có hại cho nhân dân Việt nam. Sự mở đầu này dự ra nối tiếp một cách bí ẩn và thô bạo trong suốt 100 năm qua.

- Vào cuối Đại chiến thế giới thứ hai, phong trào cách mạng dân tộc và thuộc địa phát triển mạnh. Trước sự suy yếu của thực dân, đế quốc, bọn thống trị Trung Quốc lại nuôi lại giấc mộng bá quyền đã mất đối với các dân tộc Đông Nam Á. Chính lúc này, Tưởng Giới Thạch muốn dựa vào Mỹ để củng cố thế lực và thực hiện mưu đồ ban hành trưởng. Y đã thò lộ với cố vấn Mỹ là: « Tình hình Viễn Đông sau khi chiến tranh kết thúc phải có những thay đổi cơ bản. Các nước thực dân châu Âu kiệt quệ trong chiến tranh sẽ mất ảnh hưởng ở Đông Nam Á, vai trò thống trị ở khu vực này phải thuộc về Mỹ và Trung Quốc.⁽²⁾ Ngày 18-4-1942, Đại sứ Mỹ ở Trung Quốc thông báo về nước ý đồ trên của Tưởng và nhấn mạnh ý muốn của Tưởng là: « Bắc Việt Nam cần được thể hiện trên bản đồ là lãnh thổ của Trung Quốc »⁽³⁾. Trong cuốn hồ sơ về sự xâm lược của các nước đế quốc đối với Trung Quốc nhan đề là « Số phận của Trung Quốc » Tưởng Giới Thạch đã bộc lộ sự đau buồn về việc mất các đảo Hồng Kông, Đài Loan và các đất Triều Tiên, Đông Dương, Miến Điện v.v... Y ước mơ những đất đai đó sẽ « trở về » lãnh thổ Trung Quốc⁽⁴⁾. Tới Hội nghị Potsdam năm 1945 thì ý đồ kẻ trên của Tưởng mới có điều kiện để thi thố. Theo Hiệp ước Potsdam tháng 7 năm 1945, bọn phản động Tưởng Giới Thạch, tay sai đế quốc Mỹ được đem quân vào miền Bắc Đông Dương từ vĩ tuyến 16 trở ra, với danh nghĩa tuốc vũ khí quân độ Nhật. Mượn cơ do quân Tưởng kéo vào Việt Nam với dã tâm: « Tiêu diệt Đảng ta, phá tan Việt Minh, giúp bọn phản động Việt Nam đánh đổ chính quyền nhân dân để lập một chính phủ phản động làm tay sai cho chúng »⁽⁵⁾. Nhưng mưu đồ của chúng đã thất bại. Đảng ta đã đánh giá đúng lợi ích khác nhau giữa Tưởng và Pháp, xác định rõ kẻ

thù chủ yếu là thực dân Pháp xâm lược, và ta còn có khả năng hòa hoãn với Tưởng, tận dụng mâu thuẫn nội bộ đế quốc, phân hóa kẻ thù, giành thời gian tương đối có hòa bình để xây dựng lực lượng và chuẩn bị cho cuộc chiến đấu lâu dài.

Tới đầu năm 1946, một sự phản bội mới lại xảy ra. Đó là lúc Quốc - Cộng ở Trung Quốc tranh chấp nhau, Tưởng muốn rút quân về để chiếm Mãn Châu và đòi Pháp phải trả giá cao. Còn Pháp cũng muốn nhả bỏ đuổi Tưởng ra ngoài, độc chiếm Đông Dương. Chúng đã ký một hiệp ước mới ở Trùng Khánh ngày 28 tháng 2 năm 1946. Pháp phải trả lại cho Trung Quốc các tô giới ở Thượng Hải, Thiên Tân, Han Khâu, Quảng Châu, trả lại đất mướn Quảng Châu Loan, nhượng lại đường sắt Vân Nam và đất Hải Phòng thành trở cửa bờ tự do cho Trung Quốc được hưởng quyền tối huệ quốc, hàng Trung Quốc quá cảnh được miễn thuế, hoa kiều ở Đông Dương được ưu đãi... Đổi lại, Tưởng phải rút quân khỏi Đông Dương chậm nhất là ngày 30-3-1946 để quân Pháp vào tiếp quản. Thực chất đây là một cuộc mua bán quyền lợi giữa Pháp và Trung Quốc trên lưng nhân dân Việt Nam: Việt Nam phải chấp nhận chủ quyền của Pháp ở Việt Nam. Nhưng Đảng ta, đứng đầu là Hồ Chủ tịch, đã có đường lối sáng suốt, tạm thời thỏa hiệp với Pháp để đẩy Tưởng ra ngoài, mà đây Tưởng lúc là đây Mỹ⁽⁶⁾ như trong bài « Phương châm chiến lược Đảng ta », đồng chí Trường Chinh đã từng chỉ rõ. Chúng ta loại bớt được một kẻ thù lợi hại, có quan thầy Mỹ đứng ở đằng sau.

- Việc phản bội lợi ích của nhân dân Việt Nam lần thứ tư là vào năm 1954. Nếu các lần trước, những kẻ phản bội là bọn phong kiến rồi đến tư sản phản động; thì từ lần này trở đi, những kẻ phản bội lại mang danh là đại diện cho giai cấp vô sản Trung Quốc, là « bạn chiến đấu » của nhân dân Việt Nam nhưng sự phản bội của họ cũng không kém phần hiểm độc hơn các bậc tiền bối. Vào giữa năm 1954, sau chín năm kháng chiến trường kỳ gian khổ, nhân dân Việt Nam đã đánh

1) Đại-Thanh thực lục, quyển III, tr. 104-105.

2) (3) (4) Cateova « Đường lối chính trị đối ngoại của Quốc dân Đảng Trung Quốc trong thời kỳ chiến tranh chống Nhật » Nhà xuất bản Khoa học, Matxcova, 1978.

5) Hồ Chí Minh. Tuyên tập, tập I, 1980, tr. 471.

6) Trường Chinh « Phương châm chiến lược của Đảng ta ». Tạp chí Học tập, tháng 1-1960, tr. 27.

thắng thực dân Pháp, buộc chúng phải ngồi vào bàn đàm phán ở hội nghị Giơnevơ. Tại Hội nghị Giơnevơ năm 1954, lập trường của Việt Nam là đi tới một giải pháp hoàn chỉnh, đình chỉ chiến sự trên toàn bán đảo Đông Dương, đi đôi với một giải pháp chính trị cho vấn đề Việt Nam, vấn đề Lào và vấn đề Campuchia, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của mỗi nước Đông Dương. Nhưng đối với những người lãnh đạo Trung Quốc, Hội nghị Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương lại là một cơ hội để họ giành lợi ích riêng trên sự hy sinh gian khổ của nhân dân Việt Nam. Nhà học giả Pháp chuyên nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Trung Quốc, François Joyaux đã nhận định: «Việc sắp mở cuộc thương lượng về Đông Dương đáp ứng hoàn toàn lợi ích dân tộc của Trung Quốc, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giảm căng thẳng ở Viễn Đông, cần thiết cho công cuộc phát triển kinh tế của Trung Quốc, loại trừ được — nếu thương lượng đi đến kết quả — nguy cơ can thiệp ở lại của Mỹ vào cuộc xung đột, tạo khả năng cho Chính phủ Bắc Kinh chấm dứt tình trạng bị phân biệt đối xử ở Liên Hiệp Quốc mà Trung Quốc là nạn nhân, làm nổi bật quy chế cường quốc của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa trên sân khấu quốc tế, cuối cùng tạo cơ hội cho các cuộc thương lượng về thương mại với phương Tây»⁽¹⁾. Nhằm lợi ích đó, họ đã hòa hoãn với đế quốc Mỹ, lợi dụng diễn đàn hội nghị cùng với các nước đế quốc lớn bàn bạc và giải quyết các vấn đề có lợi cho họ, có hại cho nhân dân Việt Nam. Biểu hiện tập trung nhất là ý đồ «*muốn chia cắt lâu dài đất nước Việt Nam*» tìm cách mở rộng ảnh hưởng của họ ở châu Á, nhất là Đông Nam Á.

— Cho tới cuối năm 1964, khi đế quốc Mỹ chuẩn bị mở rộng chiến tranh ở Việt Nam thì sự phản bội lần thứ 5 đã xảy ra. Những người lãnh đạo Trung Quốc đã *bật đèn xanh cho đế quốc Mỹ trực tiếp xâm lược Việt Nam*. Tuy không có hiệp ước chính thức nào được ký kết, nhưng sau khi Mỹ gây ra, cái gọi là «*sự kiện Vịnh Bắc Bộ*», tháng 8-1964 và còn chờ sự phản ứng của Trung Quốc thì tại cuộc đàm phán Trung — Mỹ cấp đại sứ ở Vacsava, Trung Quốc đã làm cho Mỹ hiểu rõ câu nói của Mao Trạch Đông: *Người không đụng đến ta thì ta không đụng đến người*. Tháng 1-1965, qua nhà báo Mỹ Etga Xnau, Mao Trạch Đông đã nhắn Oadinhton: «*Quân đội Trung Quốc sẽ không vượt biên giới của mình để đánh nhau...*»⁽²⁾. Ý đồ thâm độc của Trung Quốc là hèn. Mỹ lao vào cuộc phiêu lưu quân sự ở Việt Nam thì cả Mỹ lẫn

Việt Nam đều suy yếu. Trung Quốc vẫn tâm làm «*cách mạng văn hóa*» để rồi mặc sức thực hiện ý đồ bành trướng ở khu vực này.

«*Tới thời kỳ 1969 — 1973 thì không còn úp mở gì nữa, bọn bành trướng bá quyền Trung Quốc đã công khai đàm phán với Mỹ trên lưng nhân dân Việt Nam. Biểu hiện rõ rệt nhất là việc Mao Trạch Đông mời Ních xon sang thăm Trung Quốc, cùng nhau ra thông cáo Thượng Hải (tháng 2 năm 1972) ghi nhận: Mỹ khẳng định mục tiêu cuối cùng là rút hết các lực lượng và cơ sở quân sự của Mỹ khỏi Đất loan»* đòi lấy việc Trung Quốc ép Việt Nam phải thừa nhận một số quyền lợi của Mỹ ở Đông Dương. Nhưng Việt Nam kiên cường, bất khuất, biết đánh và biết thắng bất cứ một kẻ thù nào, đã đánh thép trả lời những người cầm quyền Trung Quốc rằng: *Việt Nam là của chúng tôi, các đồng chí không được bàn với Mỹ về vấn đề Việt Nam. Các đồng chí đã phạm sai lầm năm 1954 rồi, bây giờ không nên sai lầm một lần nữa*»⁽³⁾.

— Sau khi miền Nam Việt Nam được giải phóng, mưu đồ hành trướng bá quyền của giới cầm quyền Trung Quốc ở Việt Nam hầu như bị phá sản. Chúng trắng trợn bước sang hành động phản bội lần thứ 7 tàn bạo hơn. Bắt đầu là sự phá hoại giấu mặt, thông qua bọn tay sai Pôn Pốt — Iêng Xary ở biên giới phía Tây Nam Việt Nam, rồi đến sự phá hoại công khai về kinh tế, chính trị, tiến tới tấn công xâm lược một cách quy mô trên toàn tuyến biên giới phía Bắc Việt Nam. Trong quá trình này, sự buôn bán với đế quốc Mỹ trên lưng nhân dân Việt Nam vẫn là quốc sách của chúng. Ngày 15 tháng 12 năm 1978 Mỹ và Trung Quốc ký hiệp ước về việc bình thường hóa quan hệ giữa hai nước. Ngày 4 tháng 2-1979 Đặng Tiểu Bình đi thăm Mỹ, tranh thủ sự đồng tình của Mỹ về việc xâm lược Việt Nam và trắng trợn tuyên bố «*cho Việt Nam một bài học*». 17-2-1979, Đặng cho quân tiến đánh Việt Nam. Mục tiêu đây tham vọng của Đặng là nhằm tiêu diệt một bộ phận lực lượng vũ trang của Việt Nam, phá hoại tiềm lực kinh tế và quốc phòng Việt

(Xem tiếp trang 95)

1) François Joyaux: «*Trung Quốc và việc giải quyết cuộc xung đột Đông Dương lần thứ nhất*», Giơnevơ 1945, Publications de la Sorbonne, tr. 91 — 92.

2) Etga Xnau: *Cuộc cách mạng lâu dài*, nhà xuất bản Hot-sin-on, Lon đon 1973 tr. 216.

3) «*Sự thật về quan hệ Việt Nam — Trung Quốc, trong 30 năm qua*» Nxb ST. 1979.

TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN VÀ LỊCH SỬ KHAI THÁC, SỬ DỤNG CHÚNG Ở VIỆT NAM

BÙI DANH PHONG

SỰ phát triển của xã hội loài người liên quan chặt chẽ với trình độ hiểu biết về khoáng sản và sử dụng khoáng sản để phục vụ cho con người. Trình độ hiểu biết của loài người càng cao thì con người càng khai thác được nhiều loại khoáng sản từ lòng đất để dùng vào việc cải tiến các công cụ sản xuất, chinh phục thiên nhiên, nâng cao đời sống.

Trong thời đại nguyên thủy con người chỉ hạn chế trong việc dùng những loại đá cứng sẵn có trong thiên nhiên thông qua họ mài một cách sơ sài để biến thành những đồ dùng bằng đá. Sau thời kỳ phát hiện ra lửa thì dần dần họ đã biết tạo ra các sản phẩm bằng đất nung, và tiếp theo đó biết dùng đất sét chịu lửa để tạo ra các lò luyện kim và đúc, đưa dần xã hội loài người sang thời đại kim khí. Bước sang thời đại này trình độ của con người càng phát triển nhanh thì hàng trăm khoáng sản lần lượt được nghiên cứu đưa vào sử dụng.

Lịch sử khai thác, và tìm kiếm khoáng sản của người Việt Nam có thể chia ra làm 4 thời kỳ chính:

1. Trước Hùng Vương.
2. Cổ Trung đại.
3. Pháp thuộc.
4. Sau kháng chiến chống Pháp trở lại đây

I. THỜI KỲ TRƯỚC HÙNG VƯƠNG

Đây là một thời kỳ dài tới hàng chục vạn năm của chế độ cộng sản nguyên thủy, con người chỉ biết sử dụng các loại đá cứng để làm dụng cụ.

Di chỉ thời đại đồ đá cũ (cách đây 30 vạn năm) để lại cho đến ngày nay mới chỉ thấy ở núi Đọ, trên bờ sông Chu cách Thanh Hóa 9 km. Đồ dùng thô sơ của người vượn ở đây chủ yếu là những mảnh đá bazan làm ngay

tại chỗ. Người nguyên thủy ở vùng này ưa dùng các loại đá bazan có độ dài lớn và cứng, và cũng vì thế mà nó đã trở thành loại khoáng sản đầu tiên được người Việt Nam sử dụng.

Đến thời kỳ đồ đá giữa thì con người ở Việt Nam đã biết chế tạo được dụng cụ bằng đá đa dạng hơn như riêu nạo, chày, bàn nghiền, v.v... Trong các di chỉ tìm thấy được trong các hang của lĩnh Hòa Bình (nay là Hạ Sơn Bình) đã cho thấy rõ nguyên liệu chính để chế tạo các dụng cụ đó là đá pécphirit.

Sang thời kỳ đồ đá mới (cách đây 5-6 ngàn năm) con người ở các hang núi đá vôi vùng Bắc Sơn, và ở một số vùng khác thuộc tỉnh Vinh Phú, Nghệ An (Quỳnh Văn), Quảng Bình (Quỳnh Đạt) đã biết dùng nhiều loại đá cứng khác như cát kết, quắc rít, đá si tích, các loại đá phiến để chế tạo đồ dùng và một số đá mài để làm đồ trang sức như vòng tay, hoa tai, chuỗi đeo cổ v.v... Ngoài ra trong các di chỉ thuộc thời sơ kỳ đồ đá mới đã tìm thấy, người ta còn gặp những mảnh gốm thô sơ được sản xuất bằng cách trét đất sét lẫn cát vào trong khuôn tre rồi đem nung trên các bếp lửa lớn cho nên bên ngoài mảnh gốm còn có vết tích nan tre. Đến thời hậu kỳ đồ đá mới việc sản xuất gốm đã dùng bàn xoay, có hoa văn trang trí ở mặt ngoài khá phức tạp và nung trong các lò có độ nóng ít ra là 800°C.

Những tiến bộ về ngành gốm đã đặt cơ sở cho một nền luyện kim. Để người Việt bước sang thời đại đồ đồng thau rực rỡ, bằng việc sản xuất ra các lò luyện kim, và khuôn đúc từ sắt chịu lửa.

Vào thời kỳ tiền Hùng Vương người Việt đã bước dần đến cuối thời đại đồ đá và đến trước lúc Hùng Vương dựng nước thì người Lạc Việt đã bước dần sang thời kỳ đồ đồng. Trong các di chỉ tìm được ở Phùng Nguyên (Vinh Phú), Quỳnh Đạt (Quảng Bình) và

ở các hang thuộc Vịnh Hạ Long người ta đã gặp thấy một ít mảnh dao-làm bằng đồng, xỉ đồng, song dụng cụ đồ đá vẫn còn chiếm ưu thế.

Như vậy các khoáng sản được người Việt Nam sử dụng trong thời nguyên thủy là các loại đá cứng, đất sét, ở thời kỳ này đồng chưa phải là nguyên liệu chính.

2. THỜI KỲ CỠ TRUNG ĐẠI

Người Việt đã bước sang thời kỳ mới trong lịch sử sử dụng khoáng sản. Nhờ việc sử dụng công cụ bằng đồng thau đã làm cho nền kinh tế nông nghiệp nước ta phát triển đến một giai đoạn mới dẫn đến phá vỡ chế độ cộng sản nguyên thủy đưa người Việt bước sang một chế độ xã hội có giai cấp. Nước Văn Lang của Hùng Vương được thành lập. Do có sự phân công xã hội nên ở thời kỳ này có lẽ hình thành những tập đoàn chuyên môn khai thác mỏ, luyện kim và chế tạo các công cụ cho xã hội.

Thời đại đồng thau phát triển nhất là thời đại Hùng Vương và Thục Vương. Ngoài những công cụ bằng đồng thau như lưỡi cày, cuốc, mai, dao v.v..., ta còn thấy có những nhạc cụ và sản phẩm văn hóa như trống đồng, thau đồng đờ được ở nhiều vùng thuộc lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Cả, ở Quảng Bình và ở một số nơi khác ở Trung Bộ, đặc biệt là ở chân thành Cổ Loa gần đây đã đào được hàng vạn mũi tên đồng là loại vũ khí đã làm cho quân xâm lược Triệu Đà kinh hoàng.

Nền văn hóa Đông Sơn (Thanh Hóa) nổi tiếng đã để lại nhiều dụng cụ đồng thau. Trong đó có trống đồng là loại văn hóa phẩm cao cấp, có kích thước mặt trống tới 1m. Chiều dày mặt trống rất đều và chỉ dày vài milimét, trên mặt trống có nhiều hoa văn trang trí nổi và chìm khá tinh vi đã nói lên kỹ thuật luyện và đúc đồng rất cao. Theo kết quả phân tích các mảnh đồng thau ở Đông Sơn cho thấy những thành phần sau (V. Gou-loubew 1929). Cu: 52-57,2% Pb 17-3-19,3%, S: 15,3-16,1%, Fe. 2,4-4,4%. Au, Ag = ít.

Con người đã biết khai thác các loại quặng đồng, thiếc, chỉ để luyện thành hợp kim, chứng tỏ con người lúc đó cũng đã nắm được những ưu điểm của hợp kim là cứng và nhiệt độ thấp, dễ đúc giát hơn đồng. Dụng cụ đồng thau ở thời kỳ này gặp được khá nhiều và khá phổ biến, điều đó nói lên lượng và loại quặng được khai thác cũng nhiều và đa dạng hơn. Con người đã bước sang một giai đoạn mới trong lĩnh vực khai thác và sử dụng khoáng sản.

Các mỏ đồng, chì gặp được ở nhiều tỉnh trong nước, nhất là đồng tự sinh có thể khai thác được dưới dạng sa khoáng trong các trầm tích sông suối chảy qua vùng có đá phun trào bazơ thuộc các giải trong khu vực sông Đà, Thanh Hóa, Hòa Bình, Sơn Tây hoặc ở Cao Bằng. Diện hình là mảnh đồ đồng bệ gần như mài dài 60m, nặng 15kg nhặt được ở bản Chiềng Đăng (Sơn La), hiện nay để trong bảo tàng địa chất. Còn thiếc thì đến năm 1960 chúng ta mới chỉ biết và khai thác ở vùng núi Pịa oắc thuộc Cao Bằng. Vậy có thể xem xứ sở đồng thau của Việt Nam thời bấy giờ là tỉnh Thái Nguyên cũ (đời Lê) (nay là tỉnh Bắc Thái và Cao Bằng cũ).

Do hạn chế về địa điểm có quặng nên khi khai thác xong, lại phải sản xuất ra đồ đồng rồi mới chuyên đi, làm cho giá đồng thời bấy giờ tăng lên rất cao. Theo Đặng Phong ("Kinh tế thời nguyên thủy ở Việt Nam", 1970) thì mỗi trống đồng giá tới hàng ngàn con trâu, cái xấu, giá cũng phải tới 700-800 con trâu.

Các sách sử còn cho biết thời Hùng Vương đã dùng ấn bằng bạc. Triệu Đà đem nghìn vàng biểu sứ nhà Hán (Việt sử thông giám Cương mục - tập III - Quốc dụng chí).

Sang thời kỳ Bắc thuộc lần thứ nhất cũng là lúc người Việt bước vào cuối thời đại đồng thau. Những khoáng sản được khai thác và sử dụng trong thời kỳ này là đồng, chì, thiếc, vàng bạc, sắt. Cũng trong thời kỳ này người Việt đã bắt đầu bước sang thời đại đồ sắt. Sách Việt sử thông giám Cương mục cho biết rằng dưới thời Triệu người Việt đã dùng vàng, bạc giao thiệp với người Trung Quốc để đổi lấy các đồ khí bằng sắt. Trong một số mộ đào được ở Việt Khê (gần Hải Phòng) và ở Thiệu Dương, Đông Sơn (Thanh Hóa) ngoài đồ đồng ra còn thấy có một số đồ sắt thời nhà Hán.

Theo các sách sử thì khoáng sản được dùng từ thời kỳ tiền sử cho đến nhà Lý là vàng, bạc, đồng, chì, thiếc, sắt. Sau khi củng cố Nhà nước trung ương lập quyền, nhà Lý đã mở mang ngành khai thác mỏ và công nghệ chế tạo đồ kim khí như đồng, vàng, bạc, dùng trong nước và buôn bán với Trung Quốc. Lượng đồng dùng vào việc đúc tiền và đúc chuông hàng năm khá nhiều. Theo tài liệu sử ghi chép thì hàng năm đến ngày 7 tháng giêng mỗi người lính được phát 300 đồng tiền. Năm 1035 đã cấp 6000 cân đồng để đúc tượng Di lặc, năm 1016 cấp 12000 cân đồng để đúc chuông Long Khánh Báo Thiên. ("Lịch sử chế độ, phong kiến Việt Nam" tập II. Sản lượng đồng thau ngày càng tăng. Nếu sơ bộ tính số tiền phát hàng năm cho binh lính, quan lại, trao đổi trong nhân dân và

sản xuất đồ đồng thì sản lượng đồng hàng năm ở thời nhà Lý có thể lên đến hàng trăm tấn đồng thau. Nếu xét đến kỹ thuật khai thác, luyện quặng, v.v... lúc bấy giờ thì sản lượng như vậy là rất lớn. Bọn vua quan phong kiến đã lợi dụng sự phát triển kỹ nghệ khai thác mỏ, nhất là khai thác vàng để ăn chơi xa hoa. Ví như năm 1162 Vua nhà Lý đã dựng đài Chung Thiên trên mái lợp lạng ngói vàng, dưới lợp lạng ngói bạc. Thời đó sản lượng vàng bạc khai thác hàng năm đã khá lớn. Tleo Trần Quốc Vương và Nhà Văn Tân Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, t. I cho biết thì đời nhà Lý đã khai thác vàng như hạt cát và bạc như hạt gạo hoặc lớn hơn một ít ở vùng Việt Bắc và gần biên giới Trung Quốc. Năm 1039 châu Quảng Uyên dâng vua một khối vàng sòng nặng 112 lạng khai thác được ở động Vũ Kiến (Cao Bằng) năm 1062 vẫn tiếp tục khai thác vàng ở động Vũ Kiến và bạc ở núi Ngân Sơn. Năm 1198 sản xuất thiếc ở Lạng Châu v.v... Triều đại nhà Trần, công cuộc tìm kiếm và khai thác mỏ vẫn tiếp tục phát triển để lấy nguyên liệu đúc đúc chuông, khánh, tiền và các đồ dùng khác. Năm 1276 vua Trần Thái Tông đã cấp đồng đủ để đúc 350 cái chuông treo ở các chùa. Năm 1323 đời Trần Anh Tông đã bắt đầu cho đúc tiền kẽm để thay thế tiền đồng.

Sắt là một kim loại được sử dụng nhiều nhất nhưng lại có nhiều mỏ nên sử sách ít chép lại.

Vào thời nhà Trần đã bắt đầu khai thác khoáng sản không kim loại, điển hình là việc khai thác cao lanh trắng để sản xuất sứ. Do đó sứ ở thời nhà Trần đẹp và tinh xảo nên nhà Nguyên đã bắt vua Trần phải cống cả bát chén sứ cùng với vàng, bạc, mặc dù đồ sứ Trung Quốc ở thời này đã rất tinh xảo và đẹp.

Trong thời kỳ nhà Minh đồ hộ nước ta, chúng đã chú ý khai thác các loại khoáng sản. Sau khi bị ta đánh, bỏ chạy, chúng đã vơ vét nhiều đồ đồng mang theo về nước. Vì thế khi bình định xong bờ cõi, Lê Lợi lên ngôi vua thì « số tiền đồng trăm phần chỉ còn một, thế mà đến năm 1450 số tiền đồng do nhà nước đúc ra đã đủ cho nhu cầu lưu thông » (Phan Huy Lê « Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam » T.III: 1960 Nhà Lê bắt đầu cho phát triển lại ngành khai thác mỏ sau một thời kỳ bị đình đốn do cuộc chiến tranh chống xâm lược Minh. Sách « Địa dư chí » đã chép về một số địa phương khai thác mỏ trong thời nhà Lê như sau: vùng Hưng Hóa sản xuất ra bạc, đồng, thiếc (?), vàng ở Tuyên Quang, Châu Bảo Lạc (Cao Bằng)

sản xuất ra vàng, bạc, sắt, thiếc. Châu Lục Yên (Yên Bái cũ) sản xuất ra chì, đồng, diêm tiêu; vùng Thái Nguyên, châu Định Hoa sản xuất ra bạc, đồng, chì, vàng, châu Văn Yên, (Lạng Sơn) sản ra đồng, bạc. Như vậy là ngoài những khoáng sản đã khai thác trước đây, trong thời này đã có những khoáng sản mới được khai thác như diêm tiêu, lưu huỳnh để làm thuốc súng. Nhà nước thời bấy giờ đã giao cho các tù trưởng miền thượng du khai thác các mỏ để cống nạp (các hộ cá thể khai thác các mỏ ở miền trung du rồi nộp thuế cho Nhà nước.)

Ở thế kỷ 17-18 ngành khai thác mỏ ở thời nhà Trịnh cũng phát triển. Nhà Trịnh bắt đầu thi hành chế độ độc quyền về khai thác và buôn bán rất chặt chẽ. Việc khai thác mỏ được giao cho các quan trấn thủ hay các quan đại thần trông nom và thu thuế, hiện vật nộp cho Nhà nước. Nhà sử học Phan Huy Chú viết: « Lợi về hầm mỏ phần nhiều ở xứ Tuyên, Hưng, Thái, Lạng, Vàng, bạc, đồng, thiếc thật là vô cùng tận. Chỉ cùng một nước sở dĩ được đầy đủ là do thuế các mỏ không thiếu » (« Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam », tập 3).

Ở thế kỷ 18 các mỏ đồng Sông Mộc, Yên Châu, Liêm Tuyên, Tống Lĩnh, Vụ Nông, thuộc Thái Nguyên; Tụ Long (Tuyên Quang) Trịnh Lạn, Ngọc Luyện, (Hưng Hóa) các mỏ bạc ở Nam Xương, Long Sinh (Tuyên Quang); các mỏ vàng ở Kim Mã, Tam Lộng; mỏ kẽm ở Gia Ninh; mỏ thiếc ở Vụ Nông (nay là Tỉnh Sóc Cao Bằng) đã được khai thác. Trong số các mỏ này thì mỏ đồng Tụ Long thuộc huyện Vị Xuyên là được chú ý hơn cả. Trong khoảng thời gian từ năm 1680 đến năm 1728 mỏ này đã bị nhà Thanh chiếm, ta phải qua nhiều lần phản kháng họ mới chịu trả lại; nhưng sau này khi Pháp phân lại ranh giới với nhà Thanh, chúng lại sáp nhập mỏ này vào đất Văn Nam. Theo Lê Quý Đôn thì mỏ này có từ 3000 - 4000 người Hoa khai thác, hàng năm sản xuất 45 vạn cân đồng, mỗi năm phải nộp thuế cho Nhà nước tới 1 vạn cân đồng. Riêng năm 1829 dưới thời Minh Mạng mỏ này phải nộp thuế tới 13 ngàn cân đồng đỏ và 80 lạng bạc. Mỏ thiếc Vụ Nông cũng thuộc loại lớn, năm 1761 phải nộp thuế tới 1200 cân thiếc.

Vào cuối thời Minh và thời Thanh ngành khai thác mỏ ở Trung Quốc rất phát triển, nhất là ở Văn Nam, nên có rất nhiều người Hoa giỏi nghề khai thác mỏ đã tràn xuống nước ta để khai thác. Họ Trịnh đã khuyến khích và đưa họ về các mỏ làm việc để kiếm lợi; mặt khác để đề phòng số lượng quá đông sẽ dễ gây biến vì vậy họ Trịnh hạn chế

số người Hoa trong các mỏ xuống 100-300 người. Ở Đàng Ngoài những mỏ do người Hoa quản lý rất lớn, phu mỏ có tới hàng ngàn người. Còn một số mỏ do người Kinh và các tù trưởng thiểu số quản lý thì nhỏ bé hơn. Ở Đàng Trong nghề khai mỏ có phần kém phát triển hơn, ít có những công trường lớn, việc khai thác phần lớn do các hộ lẻ tẻ đảm nhận và đóng thuế cho Nhà nước hàng năm. Sản lượng hàng năm của các mỏ cho đến nay cũng chưa có tài liệu nào ghi lại. Nhưng theo số thuế vàng thi năm 1769 họ Nguyễn đã thu được ở phủ Thăng Hoa (Quảng Nam) 21 thoi 8 lạng 8 đồng cân.

- Phú Qui Nhơn 21 thoi 4 lạng 3 đồng cân.
- Phú Phú Yên 11 - 2 - 9 -

Nguồn vàng lớn nhất là ở huyện Duy Xuyên, Quảng Nam, có năm chủ mỏ mang xuống Hội An bán cho thuyền buôn nước ngoài tới 1000 thoi vàng. Hàng năm nhân dân làng Nam Phố hạ, huyện Phú Vang thường đi đãi vàng từ tháng 1 đến tháng 8. Chắc rằng ở đây có nguồn vàng.

Lê Quý Đôn cho biết ở xã Phú Bài, huyện Phú Vang và ở trang Điền Phúc ở Bồ Chính có mỏ sắt, các hộ khai thác sắt ở đây hàng năm nộp thuế tới hàng chục tấn sắt, chưa kể

những lúc cần thiết Nhà nước có thể thu mua rất nhiều sắt ở đây.

Thời Tây Sơn tình hình khai thác mỏ ra sao không thấy sử sách ghi lại.

Từ đầu thế kỷ 19 cho đến lúc nước ta bị thực dân Pháp xâm lược (1802 - 1859), nghề khai thác mỏ ở nước ta đã phát triển rất nhanh, nhất là ở ngoài Bắc. Theo Phan Huy Lê thì tổng số mỏ được khai thác trong suốt thời kỳ này là 139 mỏ với 10 loại khoáng sản khác nhau như vàng, bạc, đồng, chì, thiếc, kẽm sắt, diêm tiêu, lưu huỳnh, châu sa. Đây là chưa kể các mỏ sắt và cao lanh được khai thác cho các lò gốm và gạch. Riêng than đá thì mãi đến năm 1839 Tổng đốc An Hải là Tôn Thất Bật mới dâng sớ xin khai mỏ than ở Đông Triều và được Minh Mạng chuẩn y. Trước đó sách sử chỉ chép đến tờ chức các đợt đốt than gỗ cấp cho các lò đúc của Nhà nước. Năm 1841 một người địa phương ở Quảng Nam đã khai thác than đá ở mỏ than Nồng Sơn để nấu kẽm khai thác từ mỏ Phong Miếu Thượng. Trong 6 139 mỏ đã khai, có 39 mỏ vàng, 36 mỏ sắt, 22 mỏ diêm tiêu, 15 mỏ bạc, 9 mỏ đồng, 10 mỏ kẽm, 4 mỏ chì, 2 mỏ lưu huỳnh, 1 mỏ thiếc, 1 mỏ châu sa. Nhưng theo thống kê của Gaston Duyouy năm 1913 thì nửa đầu thế kỷ 19 số mỏ được khai thác ở nước ta có phần cao hơn theo bảng dưới đây

	Bạc	Đồng	Thiếc	Sắt	Thủy ngân	Diêm tiêu	Vàng	Chì	S	Zn	Cộng
Bắc Ninh				5		5	1				11
Cao Bằng				4			5				9
Hải Dương										1	1
Hưng Hóa	2	6				5	4		1		18
Lạng Sơn		1		9		2	9				21
Nghệ An							1				1
Quảng Nam		1					1			1	3
Sơn Tây				5		2					7
Thái Nguyên	10	2		12		1	8	2		8	44
Tuyên Quang	2	2	1	2	1	7	9	1	1		25
Thanh Hóa	4	1									5
Cộng	18	13	1	37	1	22	38	3	2	10	145

Nếu đối chiếu với số liệu của Phan Huy Lê nêu lên, cộng thêm các mỏ than nữa thì số lượng mỏ đã được khai thác trong thời gian này phải vượt quá 150 mỏ. Về loại mỏ thì nhiều nhất phải kể đến mỏ vàng với số lượng 38 mỏ, rồi đến sắt 37, mỏ diêm tiêu 22 mỏ, bạc 18 mỏ. Số lượng mỏ tập trung ở các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa và Lạng Sơn lên tới 108 mỏ, chiếm tới 73,5% số lượng mỏ ở toàn quốc.

Trước thời Gia Long, 76 mỏ đã có lệ thuế, sang nhà Nguyễn khai thêm 76 mỏ nữa. Những năm khai mỏ nhiều là các năm 1808, 1809, 1810. Dưới thời Gia Long số lượng mỏ hoạt động là 76 mỏ, và thấp nhất là năm 1839 dưới thời Minh Mạng chỉ có 39 mỏ hoạt động. Từ thời Minh Mạng về sau, nhất là vào thời Tự Đức thuế mỏ rất hà khắc, đồng thời Nhà nước quản lý rất chặt chẽ việc buôn bán sản phẩm khai thác mỏ

nên nhiều mỏ bị thiếu thuế và lỗ, chủ mỏ bị truy tố, một số mỏ phải ngừng khai thác dẫn đến tình trạng số lượng mỏ hoạt động càng giảm rất đột ngột.

Một số mỏ lớn, trong từng thời gian Nhà nước đã cử người tổ chức quản lý trực tiếp như ở mỏ vàng Chiêu Đàn (Quảng Nam) Tiên Kiên (Tuyên Quang) mỏ kẽm Lũng Sơn - Chi Sơn (Thái Nguyên), ở mỏ bạc Tống

Tĩnh (Cao Bằng), mỏ đồng Tự Long.

Thuế mỏ hàng năm trung bình dưới triều Nguyễn lên tới 100 087 quan, trong đó thuế vàng: 33 838 quan, thuế bạc: 19.839,4 quan, thuế sắt: 25.480 quan, thuế đồng: 1678,8 quan thuế kẽm: 1348,16 quan, thuế diêm tiêu, lưu huỳnh và châu sa: 15 ngàn quan. Bảng dưới đây ghi tình hình thuế các sản phẩm trong một số năm tới dưới triều Nguyễn.

Khoáng sản	Đ. vị	1810	1816	1826	1836	1846	1850
Vàng	lượng	54	60	61	66	154	129
Bạc	—	1.640	1.570	1.280	850	1.210	1.130
Đồng	cân	900	14.000	14.000	13.700	18.800	13.300
Sắt	—	104.100	107.100	105.600	30.550	52.980	55.280
Kẽm	—	3.600	4.320	0	0	0	0
Chì	—	2.300	2.320	1.800	2.400	2.400	2.400
Thiếc	—	100	100	100	100	100	100
Diêm tiêu	—	1.900	1.500	1.000	250	250	250
Lưu hoàng	—	300	200	0	0	0	0
Châu sa	lượng	50	50	0	0	0	0

Sản lượng mỏ dưới các triều đại phong kiến đều không được thống kê, tỷ lệ thuế đối với sản lượng là bao nhiêu không rõ. Trong một số trường hợp các chủ mỏ man khai để trốn thuế và dưới nhiều triều đại Nhà nước cho khai mỏ 5 năm rồi mới bắt đầu thu thuế. Dưới thời Lê mạt và thời Nguyễn phần lớn các chủ mỏ là người Hoa. Sản phẩm ở các mỏ phần nhiều được chuyên lậu theo đường rừng về Trung Quốc nên các quan lại người Việt Nam thường không kiểm soát được họ.

Thời kỳ thứ hai được bắt đầu từ văn hóa đồ đồng khi con người đã bắt đầu có ý thức về tìm kiếm, khai thác và luyện kim cho đến giữa thế kỷ 19 khi Pháp bắt đầu xâm lược nước ta. Số khoáng sản lúc đầu chỉ có 6 loại là vàng, bạc, đồng, sắt, kẽm, chì. Đến giai đoạn cuối đã lên tới 13 loại vàng, bạc, đồng, chì, thiếc, diêm tiêu, lưu hoàng, châu sa, than đá, cao lanh, đất sét, không kể các loại được khai thác để làm vật liệu xây dựng.

3. THỜI KỲ THỨ BA TỪ GIỮA THẾ KỶ 19 KHI PHÁP ĐĂNG CHIẾM NƯỚC TA ĐẾN LÚC KẾT THÚC CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP

Trong thời kỳ này nhiều loại khoáng sản đã được phát hiện và khai thác. Cũng trong thời kỳ này (giữa thế kỷ thứ 19) ở phương Tây chủ nghĩa tự bản đang phát triển mạnh

cần thị trường tiêu thụ và nguyên liệu. Vào nửa cuối thế kỷ 19 thực dân Pháp bắt đầu xâm lược nước ta nhằm vớt vạt tài nguyên khoáng sản và giành lấy thị trường tiêu thụ, hàng loạt mỏ khoáng sản được điều tra và khai thác, trong đó than, thiếc, kẽm là những khoáng sản bị khai thác nhiều nhất.

Ngay từ năm 1858 khi Pháp chiếm được Nam Bộ cho đến lúc bình định xong nước ta (năm 1901) thực dân Pháp đã lao vào điều tra các mỏ cũ, tìm kiếm các mỏ mới để làm cơ sở cho việc khai thác trong giai đoạn sau. Chính vào năm 1868 sau khi chiếm Nam Bộ bọn Pháp đã lập ra Sở Mỏ ở Nam Bộ và điều A. Petiton, một kỹ sư mỏ từ Pháp sang làm kỹ sư trưởng của Sở Mỏ. Petiton đã thân chinh tiến hành những lộ trình khảo sát ở Đông Nam Bộ và Campuchia vào cuối năm 1869 và đầu năm 1870, đã thu nhập được một số đá và đá mỏ tả địa chất vùng Đông và Tây Nam Bộ.

Trước lúc nhà Nguyễn ký hòa ước đầu hàng (năm 1884) Pháp đã tung những phái đoàn thám hiểm nhằm điều tra tình hình khoáng sản trong cả nước ta, chúng đã điều tra được bở than Nông Sơn, Quảng Yên. Năm 1882 F. Fuchs đã cho xuất bản tờ bản đồ địa chất Đông Dương đầu tiên, tỉ lệ 1/4 000 000. Không bao lâu sau khi chúng chiếm được nước ta, năm 1888 bọn Pháp đã lập ra Công ty than Hòn Gai, năm 1898 Paul Doumer, Toàn quyền Đông Dương lúc bấy giờ đã lập ra Sở Địa chất Đông Dương, trực thuộc Cục Quản lý mỏ (Direction des mines) để nhằm tìm kiếm

khoáng sản ở nước ta một cách có hệ thống hơn.

Trong giai đoạn này việc tìm kiếm khoáng sản tập trung chủ yếu vào Bắc Bộ và Văn Nam. Một số Công ty tư bản Pháp đã tiếp thu các mỏ cũ ở Bắc Bộ do người Hoa và Việt khai thác trước đây.

Từ năm 1904 trở về sau việc nghiên cứu địa chất và tìm mỏ của Pháp đã chuyển sang giai đoạn mới. Về mặt nghiên cứu địa chất thì trong khoảng từ 1904 - 1918 các công trình của các nhà địa chất La Utemojs, Coumilton, Mansuy de Lamothe, Monod, Deprat (1909) đã mang lại những kết quả đáng kể. Nhiều tầng đá trầm tích ở Bắc Bộ và Văn Nam đã được định tuổi nhờ nhận được nhiều hóa thạch. Về mặt cấu trúc thì Zeil, đã nhận thấy cấu trúc dạng vòng cung ở đông bắc Bắc Bộ. La Utemojs đã vạch ra sơ đồ uốn nếp cổ ở vùng Sa-pa. Deprat đã chỉ ra những đới uốn cong và địa đi ở vùng lưu vực sông Đà. Từ năm 1919 trở đi công tác nghiên cứu địa chất khu vực đã được đẩy mạnh hơn, một số nhà địa chất mới được điều sang đã được giao nhiệm vụ nghiên cứu một số vùng, như Patte nghiên cứu vùng đông bắc Bắc Bộ; Fromaget, nghiên cứu vùng bắc Trung Bộ và Trung Lào. Dussault một số vùng Thượng Lào và Bắc Bộ; Bomet, nghiên cứu vùng paclayva trung Đông Dương. Jacoben đã đi một số lộ trình dài qua vùng tây bắc Bắc Bộ và Thượng Lào. Kết quả là đã xuất bản được một số công trình nghiên cứu kèm theo các bản đồ địa chất ở các vùng nói trên.

Từ năm 1925 trở đi Sở Địa chất Đông Dương nhận thêm một số nhà địa chất như Hoffet, Samin, Gubler Boinei để đẩy mạnh việc lập bản đồ địa chất, tỷ lệ 1/500.000, cho đến năm 1942 thì hầu như toàn bộ lãnh thổ Việt Nam được đưa lên trên các tờ bản đồ địa chất, tỷ lệ 1/500.000, phía nam thuộc từ Vinh Long gồm chủ yếu là trầm tích đệ tứ chưa được xuất bản.

Về khai thác khoáng sản thì ngay ở giai đoạn đầu người Pháp đã chú ý khai thác vàng, bạc, than, đồng, chì, kẽm. Đến thời kỳ trước và sau Đại chiến thế giới II Pháp đã khai thác thêm nhiều khoáng sản mới như: apatit erôm, bôxít, barit, albet, molhden, tale, v.v...

- **Than.** Pháp tập trung khai thác than ở bể than Quảng Yên, còn sản lượng than ở các giã than sông Đà, Thái Nguyên, Nông Sơn thì không lớn lắm. Sản lượng than hàng năm của cả nước trước 1900 là dưới 10 vạn tấn. Đến năm 1923 dưới 1 triệu tấn, cao nhất là vào năm 1939 lên tới 2.619.222 tấn và sau đó bị sụt xuống dần cho tới năm 1945. Trong

những năm kháng chiến, bọn Pháp vẫn tiếp tục khai thác cho đến khi chúng phải rút khỏi Đông Dương (1954). Theo thống kê thì số than do bọn Pháp đã khai thác được khoảng 55 triệu tấn.

- **Thiếc, vonforam.** bị chúng khai thác liên tục từ khi đặt chân đến vùng mỏ, cho đến ngày Cách mạng Tháng 8 thành công. Theo các tài liệu từ 1910 - 1944 Pháp đã khai thác được 32.471 tấn thiếc vonforam. Năm 1934 là năm sản lượng lớn nhất: 1.969 tấn, đến năm 1944 sản lượng đó sụt xuống chỉ còn 189 tấn. Trong thời gian này chúng tập trung khai thác các mỏ thiếc và vonforam ở vùng núi Piacáo.

- **Kẽm** là loại khoáng sản của nước ta bị chúng khai thác một cách khá liên tục. Từ đầu năm 1902 chúng bắt đầu khai thác ở mỏ Bắc Lào (Thái Nguyên), sau đó khai thác tiếp ở các mỏ Trảng Đà (1906), Yên Linh (Tuyên Quang), Lang Hít (1907) Chợ Diên (1914) và một số mỏ khác ở vùng Thái Nguyên. Từ năm 1932 do giá kẽm bị giảm xuống nên một số mỏ đã phải đóng cửa, mỏ Chợ Diên tuy không phải đóng cửa nhưng sản lượng giảm hẳn xuống. Sản lượng kẽm từ năm 1906 - 1945 là 950 ngàn tấn quặng kẽm bằng 396,6 ngàn tấn kẽm kim loại.

- **Vàng.** Mỏ vàng lớn nhất ở nước ta là mỏ Bồng Miêu. Mỏ này đã bị thực dân Pháp khai thác liên tục từ khi chúng tìm ra. Năm 1915 là năm có sản lượng cao nhất: 306 kg vàng. Vàng ở Bắc Bộ bị chúng khai thác ở các vùng Bạc Lãng, Tinh Túc (lẫn với thiếc) và ở Bảo Lạc. Số lượng vàng chúng đã khai thác từ 1897 - 1918 là 1185 kg, năm 1938 - 1944 là 689 kg (thời gian từ 1919 - 1937 không có số liệu).

- Từ năm 1910 - 1914 thực dân Pháp đã khai thác đồng ở mỏ Văn Sai (Sơn La) được 3.000 tấn quặng.

- **Sắt** bị Pháp khai thác ở các vùng Thái Nguyên, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, Vinh Phú, và ở một số tỉnh khác có khai thác sắt, nhưng số lượng không bao nhiêu và thời gian khai thác lại không liên tục. Từ 1920 - 1929 sản lượng sắt trung bình hàng năm là 141 tấn. Số lượng sắt mà Pháp đã khai thác là khoảng 1 triệu tấn.

- **Măng gan.** Năm 1930 chúng đã khai thác 1088 tấn quặng ở mỏ Yên Cư cùng với sắt và năm 1938 - 1944 chúng đã khai thác ở mỏ Tô Tác (Cao Bằng).

- **Crômét** thực dân Pháp bắt đầu khai thác Quặng Crômét từ 1930 - 1944. Số lượng quặng mà chúng khai thác được là 16.570 tấn ở Cổ Định (Thanh Hóa).

— **Bôxít.** Từ năm 1937 - 1943 Pháp đã khai thác được 36.110 tấn bôxít ở Lô Sơn để bán cho Nhật.

— **Apatít.** Từ năm 1940 - 1944 Pháp đã khai thác được 196.722 tấn quặng apatít. Năm 1942 là năm cao nhất với sản lượng 98.800 tấn.

— **Phôphorit.** Thực dân Pháp bắt đầu khai thác quặng này vào khoảng năm 1913. Theo thống kê thì từ 1922 - 1944 chúng đã khai thác được 408.700 tấn quặng pôphorit. Những vùng núi đá vôi xung quanh đồng bằng sông Hồng, sông Mã, sông Cả và dọc đường sắt là nơi tập trung các mỏ pôphorit.

— **Atbrét.** Từ năm 1937 - 1944 thực dân Pháp đã khai thác được 735 tấn atbrét ở mỏ Bà Vê (Sơn Tây).

— **Talc.** Thực dân Pháp đã khai thác được 2232 tấn talc ở mỏ Hòa Bình và Ngọc Lập từ 1939 - 1941.

— **Barít.** Từ 1938 - 1942 thực dân Pháp đã khai thác được 664 tấn barít ở Làng Cao (Hà Bắc).

— **Grafit.** Trong ba năm 1926, 1927, 1929 thực dân Pháp đã khai thác được 1320 tấn quặng grafit. Sau này do giá grafit trên thị trường thế giới giảm xuống nên chúng đóng cửa mỏ.

— Trong hai năm 1910 - 1911 thực dân Pháp còn lấy mất của ta 3 tấn quặng phóng xạ chứa 12% urani ở vùng Piaoác đem về nước.

Trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp, chúng ta đã phục hồi lại một số mỏ của Pháp để lại nhằm khai thác các khoáng sản phục vụ cho các công xưởng sản xuất vũ khí và cho sinh hoạt của nhân dân, trong đó có mỏ than Quán Triều, Làng Cẩm (Đồi Hòa, Khe Bó, Tuyên Quang) đã được tiến hành khai thác với sản lượng hàng năm của mỗi mỏ là 500 - 1.000 tấn. Các mỏ thiếc Tĩnh Túc, mỏ chì Đèo An, mỏ angtimoan Đầm Hồng, mỏ sắt Như Xuân cũng được phục hồi lại và tiến hành khai thác theo phương pháp thủ công. Ngoài ra chúng ta còn tiến hành khai thác pôphorit ở Vĩnh Thịnh, Nam Phát, Phú Lệ để nghiên cứu làm phân bón.

Trong thời kỳ thực dân Pháp chiếm nước ta chúng đã tiến hành khai thác của ta hơn 20 loại khoáng sản như than, thiếc, vonfram, kẽm, chì, sắt, vàng, bạc, crômét, mangan, molipden uran, grafit, apatít, pôphorit, atbrét, briti mica, đất sét, cao lanh và các loại đá xây dựng khác thất thường. Tùy theo sự phát triển của kinh tế thế giới tư bản.

Trong thời kỳ này công tác khảo sát địa chất khu vực đã được tiến hành một cách có hệ thống và mang lại kết quả đáng kể.

Mấy nhận xét mà chúng ta có thể rút ra được trong thời kỳ này là:

a) Thực dân Pháp chỉ tập trung vào vét được càng nhiều càng tốt, chúng đã tập trung vào những khoáng sản có giá trị, vào những khu vực giàu khoáng sản để khai thác.

b) Công nghiệp chế biến tuyển luyện khoáng sản đều không được chúng mở mang phát triển, mặc dù nghề luyện kim màu, nghề đúc ở nước ta đã có từ lâu và đã đạt được trình độ khá tinh xảo; không những chúng muốn vơ vét tài nguyên của chúng ta mà chúng còn muốn bóp chết những truyền thống của dân tộc ta trong lãnh vực này để chúng dễ bề thống trị.

c) Chúng đã nắm hết mọi mặt từ việc tìm kiếm mỏ đến khai thác, mỏ. Chúng chỉ sử dụng người Việt để làm công hay phụ việc cho chúng. Chúng không muốn tiết lộ tài nguyên của nước ta cho ta biết, đó là một tội ác rất dã man của chúng trong quá trình xâm chiếm nước ta.

4. THỜI KỲ THỨ TƯ BẮT ĐẦU TỪ KHI MIỀN BẮC ĐƯỢC HOÀN TOÀN GIẢI PHÓNG

Khi rút đi cùng với những tài nguyên khoáng sản thực dân Pháp còn mang đi cả những tài liệu địa chất quý giá về khoáng sản ở nước ta. Những tài liệu mà chúng để lại đều sơ sài và ít ỏi. Nhất là về các mỏ thì tài liệu không đủ tin tưởng về trữ lượng cũng như về chất lượng. Những mỏ mà chúng đã khai thác thì để lại một hậu quả rất xấu. Các vỉa quặng đều bị đào bới lung tung đất đá đổ lấp lên bờ bãi. Trong những năm đầu, ngành địa chất của ta đã tiến hành đánh giá lại các mỏ cũ để làm cơ sở cho việc phục hồi khai thác, đồng thời mở rộng mạng lưới tìm kiếm để phát hiện thêm nhiều mỏ mới. Từ năm 1955 - 1960 nhiệm vụ của ngành địa chất là thăm dò lại các mỏ đã biết từ thời Pháp thuộc và phát triển tìm kiếm vùng ngoài vỉa như ở vùng bể than, mỏ apatít, grafit Lào Cai, mỏ sắt Thái Nguyên, mỏ thiếc Tĩnh Túc, mỏ kẽm, chì Bắc Cạn, Thái Nguyên.

Từ năm 1960 trở đi việc tìm kiếm các khoáng sản mới được mở rộng hơn và đa dạng hơn. Ngành địa chất đã kết hợp phương pháp địa chất, địa vật lý như từ xạ để tiến hành tìm kiếm trên toàn lãnh thổ miền Bắc nhằm xác định những khu vực có triển vọng nhất về các loại khoáng sản. Điềm nổi bật là công tác nghiên cứu, điều tra địa chất đã được đẩy mạnh một cách có hệ thống, kết hợp với phương pháp tìm kiếm khoáng sản bằng việc

chính lý bản đồ địa chất miền Bắc tỉ lệ 1/500.000 và thành lập hàng loạt tờ bản đồ địa chất tỉ lệ 1/200.000. Các công tác nghiên cứu điều tra địa vật lý từ trong lực phóng xạ và địa chất thủy văn, địa chất công trình tỉ lệ 1/500.000 và 1/200.000 trên nhiều vùng rộng lớn của lãnh thổ cũng đã được thực hiện.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng năm 1975 công tác điều tra địa chất đã được đẩy mạnh ở các tỉnh phía nam. Việc tìm kiếm, thăm dò một số loại khoáng sản có yêu cầu khai thác sử dụng trước mắt trong nền kinh tế quốc dân đã được đầu tư thích đáng, đồng thời phát triển mạnh việc điều tra địa chất khu vực tỉ lệ 1/500.000 và 1/200.000. Đến nay đã hoàn thành được việc lập bản đồ địa chất và bản đồ khoáng sản tỉ lệ 1/500.000 trên phạm vi cả nước. Đến năm 1990 thì bản đồ tỉ lệ 1/200.000 trên phạm vi cả nước cũng sẽ được hoàn thành. Đã thành lập được bản đồ địa chất tỉ lệ 1/500.000 trên một số vùng hẹp có triển vọng về khoáng sản và có yêu cầu cấp bách để phục vụ cho các ngành kinh tế.

Nhiều mỏ khoáng sản có ý nghĩa kinh tế lớn đã được phát hiện hoặc mở rộng triển vọng than antraxit của bể than Quảng Ninh, apatit của bể than phốtphorit Hoàng Liên Sơn. Đã phát hiện được mỏ sắt lớn ở Thạch Khê (Thạch Hà, Nghệ Tĩnh), hai vùng chứa thiếc quan trọng là Tam Đảo và Qui Hợp. Gần đây cũng đã phát hiện được một số khu vực chứa thiếc ở phía nam. Đã phát hiện được các mỏ bôxít ở phía Bắc và đặc biệt là đã phát hiện được các mỏ bôxít laterit có triển vọng rất lớn ở miền Nam. Ta cũng đã phát hiện được mỏ đất hiếm ở Lai Châu, các mỏ quặng đồng ở Hoàng Liên Sơn, đồng niken ở Sơn La, mỏ sa khoáng I menit (chứa titan) ở ven biển và hàng loạt các điền khoáng sản khác chưa được đánh giá triển vọng một

cách đầy đủ như vàng, bạc, kim loại phóng xạ, thủy ngân, prôhip đen, vonfram, antimon, barit bisiaut, đá quý, nước khoáng, v.v...

Theo kết quả điều tra thăm dò địa chất đã có cho tới nay, xét về mặt tiềm năng ta có thể tạm xếp tài nguyên khoáng sản ở nước ta vào mấy loại sau đây (trừ dầu mỏ và khí đốt):

— Những loại có tiềm năng lớn: đất hiếm, bôxít, đá vôi, thiếc, imenit, crômít, apatit, graphít, cao lanh, cát thủy tinh, đá ốp lát, nước khoáng.

Những loại có ít tiềm năng như pyrit, than mỡ, mănggan, hoặc không hy vọng có mỏ đạt giá trị công nghiệp như thạch cao, muối mỏ (muối cali, muối chlorua natri).

— Những loại khoáng sản kim loại và không kim loại còn lại thuộc vào nhóm trung gian giữa hai nhóm trên. Trong số này theo tiềm năng địa chất thì những loại sau đây được coi là có nhiều hy vọng tìm thấy những mỏ lớn và có triển vọng phong phú là: vàng, moliôp đen, quặng đá kim, uran, bentrinit, barit đá quý, thạch anh kỹ thuật.

Trong số các khoáng sản đã biết có tới trên 50 loại của gần 300 mỏ đã được tìm kiếm thăm dò. Trong số đó có hơn 30 loại khoáng sản và trên 120 mỏ đã được huy động vào khai thác, hoặc đang thiết kế khai thác. Tất cả những kết quả của công tác điều tra nói trên đã có tác dụng tích cực nhằm làm sáng tỏ về cấu trúc địa chất, lịch sử phát triển địa chất, về qui luật sinh thành, phân bố và triển vọng về tài nguyên khoáng sản ở nước ta nói chung và trên từng vùng lãnh thổ nói riêng. Những kết quả đó đã và đang góp phần tích cực vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Tháng 12 năm 1983

MỘT SỐ SỰ KIỆN VÀ TU LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ HAI

1929-1932. Sau một thời kỳ ổn định, phục hồi kinh tế sau chiến tranh thế giới thứ nhất, toàn bộ hệ thống các nước tư bản trên thế giới bước vào một cuộc tổng khủng hoảng kinh tế trầm trọng nhất trong lịch sử. Năm 1932 mức sản xuất xuống thấp nhất.

1931 IX.18: Nước Nhật quân phiệt chiếm vùng đông bắc Trung Quốc lập ra «Mãn Châu Quốc».

1933.I.20: Hitle lên cầm quyền ở Đức, thiết lập chế độ độc tài quốc xã.

II.27: Hitle dựng lên vụ đốt cháy nhà Quốc hội Đức để đàn áp Đảng Cộng sản.

III: Đức và Nhật rút khỏi Hội Quốc Liên.

IX.21: Tòa án của phát xít Đức phải tuyên bố trắng án và trả lại tự do cho đồng chí G. Dimitorop Tổng bí thư Quốc tế Cộng sản.

1934: Tại Đại hội lần thứ XVII Đảng Cộng sản (b) Liên Xô đồng chí Xtalin nói: «Có những bọn đang suy tính gây chiến tranh chống Liên Xô, đánh bại Liên Xô, chia đất đai của Liên Xô Cuộc chiến tranh này không còn nghi ngờ gì nữa sẽ là cuộc chiến tranh nguy hiểm nhất đối với giai cấp tư sản... Các ngài tư sản đừng trách móc chúng tôi nếu sau cuộc chiến tranh đó họ sẽ bỏ đi một số chính phủ thân họ».

1935. Đức chiếm đóng vùng Sars do Hội Quốc Liên quản trị.

X.3: Ý xâm lược Êtiôpia (cuộc kháng chiến của nhân dân Êtiôpia mãi 1936-V mới bị thất bại.

VII. Đại hội lần thứ VII Quốc tế Cộng sản. đồng chí G. Dimitorop đọc báo cáo phân tích chủ nghĩa phát xít và đề ra chủ trương lập « Mặt trận thống nhất vô sản chống chủ nghĩa phát xít » và « Mặt trận nhân dân chống phát xít », ở các nước thuộc địa và phụ thuộc: lập « Mặt trận thống nhất phản đế ». Đồng chí kháng định « phải quét sạch chủ nghĩa phát xít khỏi trái đất ». Đảng Cộng sản Đông Dương có 3 đại biểu tham dự Đại hội này.

Liên Xô ký Hiệp ước tương trợ với Pháp, với Tiệp Khắc, Anh ký hiệp nghị hải quân với Đức.

1936. III. Liên Xô ký Hiệp ước tương trợ với Mông Cổ.

VII.18: Đức, Ý can thiệp bằng quân sự giúp bọn phát xít Phorăngcô chống chính quyền Cộng hòa ở Tâybanna.

Đức, Nhật ký Hiệp ước chống Quốc tế Cộng sản. IX Ý tham gia hiệp ước này.

Đức chiếm đóng vùng Rênani do Hội Quốc Liên quản trị.

IV. BCHTU Đảng Cộng sản Đông Dương gửi thư ngõ cho Việt Nam Quốc dân Đảng và các tổ chức cách mạng, phản đế, cải lương phân tích « tình hình thế giới hiện nay rất căng thẳng » và đề nghị lập « Đồng Minh phản đế Đông Dương » hoặc « Ủy ban hành động chung phản đế ».

1937. VII.7: Nhật gây sự kiện Lưu Cầu Kiêu, mở rộng chiến tranh xâm lược Trung Quốc.

VIII. Liên Xô ký Hiệp ước không xâm phạm lẫn nhau với Trung Hoa dân quốc.

1938. Nhật khiêu khích Mông Cổ ở vùng hồ Khátxan.

III.12: Đức chiếm Áo của Anh Pháp « bảo hộ ». Anh Pháp lặng thinh.

IX.29: Anh Pháp ký thỏa ước Muynich với Đức Ý, đồng ý cho Đức chiếm đóng vùng tây bắc Tiệp Khắc. Liên Xô nước duy nhất phản đối hành động này.

29-30: BCHTU Đảng Cộng sản Đông Dương họp ra nghị quyết nêu rõ « Người Cộng sản chủ trương bên vực chính thể dân chủ, chia hết mũi nhọn vào bọn phát xít ».

1939. III.15 Đức chiếm đóng thủ đô Praha.

IV.7 Ý chiếm đóng Albania.

Liên Xô và Mông Cổ đánh cho Nhật thiệt hại nặng ở Khankhingôn.

Liên Xô ký Hiệp ước không xâm lược nhau với Đức để tranh thủ củng cố và tăng cường quốc phòng:

IX.1 Đức tấn công và chiếm Balan sau 18 ngày. Ngày 3, Anh Pháp tuyên chiến với Đức (thực tế là không đánh trả gì quân Đức cả). Mỹ tuyên bố trung lập, chiến tranh thế giới thứ hai bắt đầu:

XI.6-8: *BCHTU Đảng Cộng sản Đông Dương họp lần thứ VI quyết nghị: « thay Mặt trận dân chủ bằng Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương ».*

1940. V.10: Sau khi xâm chiếm Đan mạch rồi Nauy, quân Đức tấn công toàn tuyến phía tây lần lượt chiếm Hålan, Bỉ, Luy-xăm-bua rồi tiến vào đất Pháp (VI.14 chiếm thủ đô Pari). Pháp đầu hàng Đức VI.16 và Ý VI.24

VI.10 Ý tuyên chiến với Anh, Pháp:

IX.22 Nhật tràn vào bắc Việt Nam qua đường Lạng Sơn:

IX.27: Hiệp ước tay ba liên minh quân sự Đức Ý Nhật ký ở Beclin (thực tế Đức ký với Nhật ở Tokio).

X. Đức tràn vào Ruman, Hungari, đổ bộ lên Bắc Phi phối hợp với Ý:

XI.6-9: *BCHTU Đảng Cộng sản Đông Dương họp đề ra chủ trương: « Đánh đổ đế quốc Pháp, Nhật và những lực lượng ngoại xâm ». Hội nghị nêu khẩu hiệu « Liên minh với Liên bang Xô viết và ủng hộ Liên bang Xô viết », « Thành lập Mặt trận thống nhất kháng Nhật giữa các dân tộc Đông Dương và Trung Quốc ».*

Khởi nghĩa Bắc Sơn (IX.27), Khởi nghĩa Nam Kỳ XI.23), Khởi nghĩa Đô Lương (1941. I. 13).

1941. III. Đức chiếm đóng Bungari.

IV. Đức, Ý chiếm đóng Nam Tư, Hilạp:

VI. 22: Hitle bắt ngờ tấn công toàn tuyến phía đông Liên Xô với ý đồ tiêu diệt Liên Xô trong 8-10 tuần. Chúng tiến quân theo 3 hướng chính: phía bắc: Leningrat, trung tâm: Matxcova, phía nam: Odétxa-Xêvát-tôpôn.

VII.12: Tại Matxcova Liên Xô - Anh ký Hiệp định giúp đỡ lẫn nhau, không ký hòa ước riêng với Đức. Sau đó Liên Xô đề nghị Anh mở Mặt trận thứ 2 nhưng Anh từ chối.

XI.7: Liên Xô vẫn tổ chức mít tinh và duyệt binh tại Hồng trường để kỷ niệm Cách mạng tháng X Nga mặc dù quân Đức vẫn rất gần thủ đô.

XI-XII: Lần thứ nhất Hồng quân tổ chức phản công bảo vệ Matxcova, tiêu diệt gần 50 sư đoàn quân Đức, đẩy lùi quân địch về phía tây. Lần đầu tiên trong chiến tranh quân đội phát xít Đức chịu thất bại.

XII-7: Nhật bắt ngờ tập kích Trân Châu Cảng (đảo Haoai) gần như xóa sổ Hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ trong lúc Mỹ vẫn hy vọng gạt mũi nhọn của Nhật sang Liên Xô. Hôm sau Nhật tuyên chiến với Mỹ, Mỹ - Anh tuyên chiến với Nhật. Các nước Úc, Tân Tâylan, Canada, Cuba, Đominica, Nam Phi tuyên chiến với Nhật, chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ. Sư Trán Châu Cảng, Nhật chiếm Thái lan, Mã lai, Xanhhapo, Miến Điện.

Trước đó Nhật đã đổ bộ lên Philippin và Indônêxia. Mỹ, Anh rút chạy khỏi những nơi Nhật đến.

XII.11: Đức, Hunggari, Ruman tuyên chiến với Mỹ. Hôm sau Mỹ tuyên chiến với Đức.

V: *Hội nghị BCHTU Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ VIII quyết định thành lập Việt Nam độc lập đồng minh (Việt Minh), Alao độc lập đồng minh và Cao Miên độc lập đồng minh. Hội nghị cũng đề ra chủ trương khởi nghĩa vũ trang.*

XII.21: *Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ra thông cáo kêu gọi lịch cực và thiết thực chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa.*

1942.I.1: tại Oasinhton 26 nước gồm Liên Xô, Mỹ, Anh ký Hiệp ước hợp tác chiến đấu chống phát xít Hitle, cam kết không ký hòa ước riêng rẽ với Đức.

I.18: Đức Ý Nhật ký Hiệp ước phân chia khu vực tiền thế giới để chiếm đóng.

VII. Đức tập trung 266 sư đoàn ở mặt trận Xô - Đức, chuẩn bị tiến công Xtalingorat và phía nam sông Đông để thực hiện kế hoạch Orien (chiếm vùng Tây Á, Trung Á, và Ấn Độ dương).

XI.8: Mỹ đổ bộ lên Maroc, Angiêri.

XI. Hồng quân bắt đầu phản công ở Xtalingorat.

1943. II. 2: Liên Xô toàn thắng ở mặt trận Xtalingorat kết thúc 200 ngày chiến đấu ở thành phố anh hùng tạo bước ngoặt chiến tranh của Liên Xô cũng như thế giới. Mặt trận Xô - Đức bị đẩy lùi về phía tây sông Vônga 600-700 km.

V. Quốc tế Cộng sản tự giải tán.

V. Toàn bộ Bắc Phi do quân đội Anh - Mỹ kiểm soát.

VII. Đức tập trung 257 sư đoàn phản công Liên Xô mà trọng tâm là ở vòng cung Cuốc-xơ. Liên Xô đã phản công, đến VIII. 5-giải phóng Orien rồi Cuốc-xơ.

VII. 25: Đảo chính ở Ý. Mútôlini bị bắt. IX. 9 Anh Mỹ đổ bộ lên miền Nam nước Ý. IX nước Ý đầu hàng không điều kiện quân Đồng Minh.

XI. 28-XII. 1: Xtalin, Rudoven - Séc-sin họp ở Tehêran (Iran) bàn việc kết thúc chiến tranh. Anh Mỹ buộc phải hứa sẽ mở mặt trận thứ hai ở Tây Âu.

Quân đội Nhật lần lượt rút chạy khỏi các đảo ở nam và trung Thái Bình Dương.

II. 25-28: Thường vụ TƯ ĐCS ĐD họp đánh giá tình hình và nhắc lại nhiệm vụ « chuẩn bị khởi nghĩa ».

1944. II. Sau 900 ngày đêm bị bao vây Leningrát được giải phóng. Quân Đức bị tiêu diệt 26 sư đoàn và đẩy lùi về phía tây 300 km.

V. Nhật rút khỏi Miến Điện.

VI. 6: Mỹ Anh đổ quân lên miền bắc nước Pháp. Mặt trận thứ II chính thức bắt đầu.

VI. 15: Mỹ ném bom đảo Kiu Siu (Nhật).

VII. 9: Mỹ đánh thiệt hại nặng quân Nhật ở Saipan - trận lớn nhất ở Thái Bình Dương.

VII. 17: Truy kích địch, Hồng quân tiến vào đất Balan, rồi Rumania VII. 27. Nhân dân Rumania khởi nghĩa lật đổ chính phủ thân Đức và ngày VIII. 30 Hồng quân vào Bucarét.

VIII. 21: Nhân dân Pari khởi nghĩa quét sạch quân Đức khỏi thủ đô.

IX. Hồng quân tiến vào vùng Đông Phổ lãnh thổ của Đức.

IX. 6: Hồng quân tiến vào Bungari, ngày 9 khởi nghĩa ở Xôphia ngày 16 Hồng quân vào Xôphia.

X. 20: Hồng quân và du kích Nam Tư giải phóng Bêôgorát.

Mỹ đổ bộ lên Philippin. Trận đánh ở vịnh Lâyto kéo dài 6 tháng là trận hải chiến lớn nhất.

X. Hồng quân tiến vào bắc Phần lan, bắc Nauy, Tiệp Khắc, Hungari.

XI. 21: Lực lượng yếu nước Anbani giải phóng thủ đô Tirana.

XI. 24: Mỹ ném bom Tôkiô.

Cuối năm: quân đội Anh - Mỹ phối hợp với quân khởi nghĩa giải phóng nước Pháp. Bị một phần Hãn lan nhưng rồi bị quân Đức chặn lại ở dãy núi Ácđơn.

X. Đông chí Nguyễn Ái Quốc gửi thư kêu gọi: « cơ hội cho dân tộc ta giải phóng chỉ ở trong một năm hoặc năm rưỡi nữa. Thời gian rất gấp ta phải làm nhanh ».

XII. 22: Thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân (tiên thân của Quân đội nhân dân Việt Nam).

1945. II. 4-12: Hội nghị Yanta (Crum - Liên Xô) giữa Xtalin, Rudoven, Séc-sin quyết

định những hành động chung trong giai đoạn cuối cùng của cuộc chiến tranh vạch ra các khu vực đóng quân ở nước Đức phát xít, phác thảo việc lập Liên Hiệp quốc, bàn việc kết thúc chiến tranh ở châu Á và Thái Bình Dương. Liên Xô cho biết sẽ tham chiến chống Nhật sau khi chiến thắng phát xít Đức.

III. 3: Nhật rút bỏ Manila và tháng VII rút khỏi toàn bộ Philippin.

Hồng quân giải phóng Đông Phổ, tiến quân vào Áo. IV. 13 giải phóng Viên, tiến quân vào Đan mạch.

IV. 1: 15. 400 lính Mỹ đổ bộ vào đảo Ôkinôoa.

IV. 5: Liên Xô tuyên bố không gia hạn Hiệp ước không xâm lược đã ký với Nhật.

IV. 16-30: Hồng quân tổng tiến công vào Bê-lin, cầm cờ Liên Xô lên nóc tòa nhà Quốc hội Đức.

IV. 25: Khai mạc hội nghị thành lập Liên Hiệp Quốc ở Xa-ô Phơ-răng-xít-cô.

V. 2: Quân Đức ở Bê-lin đầu hàng.

V. 5: Hồng quân tiến vào giải phóng Praha.

VII. 17-VIII. 2: Hội nghị Pôixdam gồm Xtalin, Tôruman, Séc-sin (sau là A-li) bàn về tương lai nước Đức, vấn đề lãnh thổ Balan việc tổ chức Tòa án Quốc tế xử bọn tội phạm chiến tranh.

VII. 26: Ba chính phủ Mỹ, Anh, Trung Quốc (Liên Xô không ký vì chưa tuyên chiến với Nhật) ra Tuyên cáo Pôixdam đòi Nhật đầu hàng. Nhật không chấp nhận.

VIII. 6: Mỹ ném quả bom nguyên tử đầu tiên xuống thành phố Hiroshima giết chết 24 vạn dân thường.

VIII. 7: Liên Xô tuyên chiến với Nhật.

VIII. 8: Hồng quân Liên Xô trong hơn một tuần tiêu diệt hoàn toàn 60 quân Quan Đông gồm hơn một triệu tên, giải phóng cả vùng Đông bắc Trung Quốc, cảng Lữ Thuận, Đại Liên, nam đảo Xakhalin, quần đảo Curim, bắc Triều Tiên.

VIII. 8: Mỹ ném quả bom nguyên tử thứ hai xuống thành phố Nagasaki giết chết 108 ngàn dân thường.

VIII 14: Nhật xin đầu hàng không điều kiện (thực tế Nhật chỉ đầu hàng Mỹ, vẫn chống trả Hồng quân để tạo điều kiện cho Mỹ vào Nhật).

IX. 2: Nhật ký giấy đầu hàng không điều kiện các nước Đồng minh.

III. 9: Nhật đảo chính Pháp ở Đông Dương.

III. 12: Ban Thường vụ TƯ ĐCS ĐD ra chủ trương công tác mới nêu rõ: « Phát xít Nhật li-

Kẻ thù chính, kẻ thù cụ thể trước mắt—duy nhất.. » và đề ra nhiệm vụ « phát động cao trào kháng Nhật cứu nước... thành lập Ủy ban dân tộc giải phóng ».

VIII. 13: Ủy ban khởi nghĩa ra lệnh Tổng khởi nghĩa.

VIII. 14 - 15: Hội nghị toàn thể ĐCSDD đề ra các nhiệm vụ giành và giữ chính quyền.

VIII. 19: Khởi nghĩa thắng lợi ở thủ đô Hà Nội.

IX. 2: Hồ Chủ tịch đọc tuyên ngôn Độc lập tại Ba Đình Hà Nội.

VIII. 8: Thành lập chính quyền cách mạng ở Viêng Chăn.

X. 13: Tuyên bố thành lập chính quyền cách mạng ở Lào.

☆

Khủng hoảng kinh tế thế giới.

Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 - 1932 trong toàn bộ hệ thống các nước tư bản. Đến 1929 các nước tư bản lớn đã đạt xấp xỉ mức sản xuất trước khi xảy ra chiến tranh thế giới thứ nhất. Nhưng đến năm 1932 thì (lấy mức 1929 là 100%) sản xuất công nghiệp ở Mỹ còn 53.8%, Đức 59.8%, Nhật 66%, Pháp 69%, Anh 84%. Trong các nước tư bản có 50 triệu công nhân thất nghiệp hoàn toàn: Đức hơn 7 triệu, Mỹ 17 triệu, Nhật 3 triệu, Anh 3 triệu, Pháp nửa triệu. Ở Mỹ hàng vạn xí nghiệp bị phá sản, 5761 ngân hàng đóng cửa, lương công nhân giảm 50%, mức kinh tế của Pháp lùi lại cuối thế kỷ XIX.

Chiến tranh thế giới thứ hai (1939. IX. 1 - 1945. IX. 2)

Thời gian: 6 năm 2 ngày.

Số nước tham gia: 72 nước.

Số quân lính tham gia: 110.000.000

Số người chết bom đạn 50.000.000 (chưa kể hàng chục triệu người chết đói, dịch, bị phát xít giết hại trong vùng chiếm đóng).

Số người bị thương 31.000.000.

Tổng số thiệt hại vật chất: 4.000 tỷ đôla.

Tổng số chi phí chiến tranh: 935 tỷ đôla.

Thương vong của một số nước lớn (triệu người)

	Binh lính chết	Thương dân chết
Liên Xô	7,50	13,00
Các nước châu Âu khác:	2,34	5,10
Mỹ	0,41	

Anh (tổng số lính và dân)	Đức	Các nước còn lại	Mất tích	Tổng cộng
264.433	3,25	7,60	3,00	21,19
				27,10

Nước Đức phát xít năm 1939 và năm 1941

	1939	1941
Dân số (triệu người)	90	290
Cộng nhân công nghiệp (triệu)	10,4	28
Sản lượng thép (triệu tấn)	22,5	31,8
Thau (triệu tấn)	251,6	403
Quân đội chiến đấu (sư đoàn)	103	217,5
Gồm: xe tăng	7	21
môtô	8	15
Số xe tăng	3.200	5.640
Số máy bay chiến đấu	4.405	11.000

Trước khi tấn công Liên Xô.

Quân đội phát xít Đức đánh chiếm Đan Mạch 1 ngày, Hà Lan 5, Bỉ 19, Pháp 41, Na Uy 63; chiến sự ở Tây Âu chỉ 75 ngày. Đông Âu 58 ngày; Mặt trận thứ 2 (1941. VI - 1945. V): 330 ngày. Mặt trận Xô - Đức 1418 ngày.

Trước khi tấn công Liên Xô, Đức đã chiếm được:

92 sư đoàn và 4930 xe tăng, xe bọc thép 3.000 máy bay của Pháp, 22 sư đoàn của Bỉ, 18 của Hà Lan, 11 của Anh, 6 của Na Uy, 30 của Tiệp Khắc.

Ngày đầu tấn công Liên Xô quân đội phát xít Đức có: 195 sư đoàn (khoảng 5,5 triệu tên) gồm 152 sư đoàn và 2 lữ đoàn là người Đức (trong tổng số 218 sư).

47.260 súng đại bác, cối, 2.712 xe tăng (trong số 5640 chiếc), 4950 máy bay (trong số 10.000)

Quân đội phát xít Đức bị tiêu diệt:

Liên Xô diệt 987 sư đoàn, khoảng 10 triệu tên (có 100 sư đoàn quân chủ hâu).

Anh Mỹ diệt 176 sư đoàn, khoảng 3,6 triệu tên.

Liên Xô phá hủy: 167 ngàn vũ khí các loại, 48.000 xe tăng, 77 ngàn máy bay.

Số sư đoàn phát xít ở mặt trận Xô - Đức.

Thời điểm	Tổng số lực lượng Đức	Ở mặt trận Xô - Đức Quân Đức + Quân chư hầu	Ở mặt trận khác	Tại Đức và vùng chiếm đóng
1941. IV. 22	218	153 + 37	2	63
1942. XI. 1	269	194 + 72	4	71
1943. VII. 1	297	196 + 32	8	93
1944. I. 1	317	201 + 44	21	95
VI. 1	328	182 + 58	26	12
1945. I. 1	314	179 + 17	118	17

Các trận chiến đấu nổi tiếng của Liên Xô.

- Chiến đấu bảo vệ thủ đô Mátxcova:

Cuối tháng IX. 1941 Hitle dùng 80 sư đoàn (gồm 23 sư đoàn xe tăng, cơ giới) tấn công về phía thủ đô. Thủ đô Mátxcova vẫn được bảo vệ và ngày kỷ niệm cách mạng Tháng X vẫn tổ chức mít tinh, diễu binh ở Quảng trường Đỏ. Giữa tháng XI. 1941 Hitle lại dùng 51 sư đoàn (có 20 sư đoàn xe tăng, cơ giới), có lúc có chỗ chúng chỉ còn cách thủ đô vài chục km. Nhưng rồi tháng XI-XII Hồng quân phản công tiêu diệt gần 50 sư đoàn gồm 355.000 tên, đẩy lùi chiến tuyến xa 400 km. Lần đầu tiên quân đội phát xít Đức chịu thất bại.

- Cuộc phản công giết phóng Xtalingorát:

Đến tháng XI. 1942 ở mặt trận Xô - Đức.

Đức	Liên Xô
6,2 triệu quân	6,1
7 vạn pháo, cối	72.500
6.600 xe tăng	6.014
3.500 máy bay	3.088

Cũng thời gian đó vùng Xtalingorát, quân đội Đức có hơn một triệu quân, 675 xe tăng, hơn một vạn pháo cối. Hồng quân Liên Xô cũng dùng lực lượng lớn phản công từ 1942. XI. 19 - 1943. II. 2 mặt trận Xtalingorát tiêu diệt 32 sư đoàn và 3 lữ đoàn, 16 sư đoàn còn lại mất 50 - 70% quân số, tiêu diệt 33 vạn quân bắt sống 1 thống chế, 24 đại tướng và hơn 9 vạn lính. Thiệt hại chung của Đức ở cả vùng sông Đông, Vônga và Xtalingorát là khoảng 1,5 triệu quân, 3.500 chiến xa, 3.000 máy bay, hơn 12.000 đại bác, hơn 7.000 xe tải. Đây là chiến thắng đánh dấu bước ngoặt cơ bản có lợi cho Liên Xô, mở đầu việc quét sạch quân thù ra khỏi đất nước.

Đập tan cuộc phản công ở vòng cung Cúc-xơ (hè 1943)

Đầu tháng VII Hitle lại tập trung 252 sư đoàn Đức và chư hầu (gần 5 triệu 2 tên) trên 54.000 pháo cối 5.850 xe tăng và đại bác

3.000 máy bay chiến đấu ở mặt trận Xô - Đức Đức tập trung vào mùa Cúc-xơ 50 sư đoàn mạnh nhất trong đó có 16 sư xe tăng và một, 10.000 pháo, cối, 2.700 xe tăng, 2.000 máy bay. Sau 50 ngày đêm chiến đấu Hồng quân đánh tan 30 sư đoàn trong đó có 7 sư đoàn tăng, trên một nửa số quân bị tiêu diệt: hơn 50 vạn tên, 1.500 xe tăng, 3.000 đại bác Âm mưu giành lại chủ động đã thất. Từ đó quân Đức chỉ có phòng ngự mà thôi.

- Tổng công kích vào Beclin 1945. IV. 24 - V. 2.

Hoàng sự trước cuộc tổng phản công của Hồng quân, Hitle điều 12 sư đoàn từ mặt trận phía tây sang phía đông, tổng số khoảng 1 triệu quân phòng thủ Beclin Liên Xô đã huy động vào trận này 2,5 triệu quân, 4.200 đại bác, 6.200 xe tăng, 8.300 máy bay chiến đấu. Quân Đức bị tiêu diệt gần 90 sư đoàn 80 vạn bị lật làm tù binh, thu được 1.550 xe tăng, 8.000 đại bác, 4.550 máy bay.

- Trận tiêu diệt đội quân Quan Đông của Nhật Bản 1945. VIII. 8 - 18.

Nhật Bản xây dựng đội quân Quan Đông từ năm 1931 sau khi chiếm Mãn Châu. Đội quân chủ lực tinh nhuệ này 1941. VII. 30 vạn tên; 1941. IX. 60 vạn, 1942. I. 110 vạn. Đến tháng 1945. VIII có 120 vạn tên gồm 31 sư đoàn và 9 lữ đoàn bộ binh, 2 lữ đoàn xe tăng, 1 lữ đoàn cảm tử; 2 không đoàn; có 5.400 pháo, 1115 xe tăng, 1.900 máy bay.

Từ IV. 1 Mỹ dùng lực lượng gấp 6 lần Nhật: 45,2 vạn lính, 1317 tàu chiến, 1727 máy bay mà vẫn phải 82 ngày sau mới đánh chiếm được đảo Okinaoa. Mỹ thiệt hại 75270 tên, chìm 26 tàu chiến, 164 tàu hư hại nặng. Bộ chỉ huy Anh Mỹ dự kiến phải 18 tháng nữa nghĩa là đến cuối 1946 với việc dùng 7 triệu lính và Mỹ phải hy sinh hơn 1 triệu lính mới mong đánh bại được Nhật Bản.

Một ngày sau khi tuyên chiến với Nhật, Hồng quân Liên Xô gồm 76 sư đoàn, 4 quân đoàn xe tăng cơ giới, 26 lữ đoàn độc lập gồm 1,5 triệu quân, 26.000 đại bác súng cối.

5.500 xe tăng, pháo tự hành, 3.600 máy bay chiến đấu tấn công tiêu diệt đội quân Quan Đông. Sau hơn 10 ngày tiêu diệt 677.000 tên, bắt sống 593.000 tên (trong đó có 148 tướng) thu 3.700 đại bác, cối, 600 xe tăng, 861 máy bay.

Đây là trận đánh thắng có qui mô lớn và nhanh nhất trong lịch sử quân sự. Đây cũng là trận quyết định đối với việc nhận đầu hàng của nước Nhật quân phiệt.

- Trận đánh úp Trân Châu Cảng 1941. XII.7. Từ đầu chiến tranh Mỹ vẫn cố tìm cách thương lượng với Nhật để gạt mũi tiến công của Nhật về phía Liên Xô. Nhật đánh lừa Mỹ, trong lúc vẫn dăm phá ở Oadinhon thì hạm đội Nhật gồm hơn 30 tàu chiến trong có 6 tàu sân bay chở 360 máy bay từ đảo Curin vượt biển 12 ngày đêm để bất ngờ sáng XII.7 trong nháy mắt đánh chìm một nửa số tàu chiến của hải quân Mỹ gồm 8 tàu chủ lực tối tân, toàn bộ máy bay ở Hạoai và hàng ngàn lính Mỹ.

Chỉ 5 tháng đầu chiến tranh Nhật mất không quá 15.000 quân, 380 máy bay, 4 tàu phóng lôi để chiếm được 8.801.000 km² với khoảng 400 triệu người gồm Mã Lai, Xan-gapo, Indonexia, Miến Điện, Philippin, quần đảo Guam v.v... Nói chung quân Nhật tiến đến đâu quân Anh Mỹ rất lui đến đó.

- Về mặt trận thứ II và thái độ của Anh-Mỹ.

Ngay sau khi Hitle tấn công xâm lược Liên Xô. Liên Xô nhiều lần đề nghị và nhắc Anh Mỹ mở mặt trận thứ II để cùng tiến đánh quân đội phát xít. Nhưng ngay từ đầu Chính phủ Anh Mỹ vẫn theo đuổi một chính sách mập mờ, cố gạt mũi tiến công của phát xít Đức, Nhật vào Liên Xô. Điều hình là câu nói của thượng nghị sĩ Toruman (sau là Tổng thống Hoa Kỳ) sau ngày Đức tấn công

Liên Xô: « Nếu chúng ta thấy nước Đức thắng thì chúng ta phải giúp Nga, nhưng nếu chúng ta thấy nước Nga thắng thì chúng ta phải giúp Đức, nghĩa là phải làm cho họ giết nhau càng nhiều càng tốt », hoặc câu nói của thủ tướng Anh Sôcsin: « Chúng ta hy vọng được thấy quân Đức bị chôn dưới mồ, còn quân Nga thì nằm trên bàn mồ ». Tổng thống Hoa Kỳ Rudoven nói bóng bẩy hơn: « Trước mắt chúng ta chỉ thấy một điều là người Trung Hoa đang giết người Nhật Bản, và người Nga đang giết người Đức. Trước khi hải quân và không quân của ta tham chiến thì chúng ta phải giúp họ tiếp tục làm như thế. Trước mắt câu chủ yếu là người Nga, người Trung Hoa và ở mức độ thứ yếu là người Anh. Còn chúng ta, chúng ta sẽ làm một câu chủ mà nhiệm vụ của nó khi ra sản bóng là phải đá một cú bóng quyết định ».

Chính vì vậy mà khi Hitle ngang nhiên tấn công Balan một đồng minh của Anh-Pháp, buộc lòng Anh Pháp phải tuyên chiến với Đức nhưng 120 sư đoàn Anh-Pháp suốt một thời gian dài không hề đánh đấm gì 40 sư đoàn quân Đức. Đó là « cuộc chiến tranh kỳ quặc ».

Tháng XI. 1942 khi Hồng quân Liên Xô phản công ở Xtalingorat Anh-Mỹ mới đổ bộ lên Maroc, Angiêri. Tháng IX.1943 khi quân Đức thua đau ở vùng Cuécxơ quân Anh Mỹ mới đổ bộ lên miền nam nước Ý. Mãi đến tháng VI.1944 khi Liên Xô đang truy kích quân Đức ở Đông Âu thì Anh Mỹ mới chính thức mở mặt trận thứ II bằng việc đổ bộ lên miền bắc nước Pháp: 87 sư đoàn, 8.500 xe tăng, 10.000 máy bay (đổ tấn công 39 sư đoàn Đức, 1.000 máy bay, 600 xe tăng). Nhưng sáu năm sau quân Anh Mỹ mới tiến tới biên giới Pháp-Bi.

LƯU VĂN TRÁC

*Tài liệu chính dùng để biên soạn:

1. *Thế Nam*: Sự ký về chiến tranh thế giới lần thứ hai.
2. *G.K. Glukôp*: Nhớ lại suy nghĩ
3. *X.M. Siêmenkô*: Bộ Tổng tham mưu Xô viết trong chiến tranh.
4. *Ban Tuyên huấn TUDCSVN*: Phát huy truyền thống quang vinh.

5. *Đ. Êphimôp*: Chiến tranh thế giới thứ hai và vận mệnh nhân dân Á Phi.
6. *L-Vnôtzenkô*: Chiến thắng ở Viễn Đông.
7. *Phạm Việt Trung - Nguyễn Huy Quí - Hoàng Bá Sách*: Lịch sử thế giới hiện đại.
8. *Churchill*: The Second World War.
9. *V. Rialôp*: Thắng lợi vĩ đại.

GỚI THIỆU CUỐN «NHỮNG NGUYÊN NHÂN BÙNG NỔ CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ HAI»

VÕ KIM CƯƠNG

MỘT trong những vấn đề nóng bỏng và nổi bật lên hàng đầu trên thế giới hiện nay là vấn đề đấu tranh cho hòa bình chống nguy cơ của cuộc chiến tranh thế giới mới, chống chạy đua vũ trang, chống quân sự hóa khoảng không vũ trụ, chống Mỹ triển khai đặt các tên lửa hạt nhân tầm trung bình ở Tây Âu chia vào Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu. Toàn thể loài người tiến bộ đang kề vai sát cánh bên nhau đấu tranh cho những mục tiêu cao cả này.

Cuộc đấu tranh rộng lớn đó đang diễn ra ở nhiều nơi và trên nhiều lãnh vực. Đóng một vai trò nhất định trong cuộc đấu tranh chung ấy có ngành khoa học lịch sử tiến bộ. Sử học sẽ giúp cho chúng ta nhìn lại, đánh giá, phân tích một cách đúng đắn những nguyên nhân sâu xa của hai cuộc chiến tranh thế giới đã qua, để phòng ngừa nguy cơ có thể dẫn đến một cuộc chiến tranh thế giới mới.

Để góp phần giải quyết nhiệm vụ quan trọng này, trong những năm 80 của thế kỷ XX nền sử học Xô viết đã có nhiều công trình nghiên cứu về Chiến tranh thế giới lần thứ hai: trong số đó có cuốn sách «Những nguyên nhân bùng nổ Chiến tranh thế giới lần thứ hai» «Примы возникновения второй мировой войны» М. Наука» 1982, 316 trang do Ban Lịch sử quân sự, Viện Lịch sử đại cương thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô xuất bản.

Với bề dày 314 trang, cuốn sách đã tập hợp 24 luận văn của các nhà sử học Liên Xô, Việt Nam, Cộng hòa Dân chủ Đức, Tiệp Khắc, Hunggari, Ba Lan, Mỹ và Anh... nghiên cứu về lịch sử cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai đã được công bố trong Hội nghị khoa học về «Nguyên nhân bùng nổ Chiến tranh thế giới lần thứ hai» họp vào tháng 9 năm 1979 tại Mátxcova. Cuốn sách được Viện sĩ Phêđôxêép P. N. Phó chủ tịch Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô viết lời giới thiệu. Viện sĩ

cho rằng trong thời đại ngày nay không có vấn đề quốc tế nào quan trọng hơn, có ý nghĩa sống còn bằng vấn đề chống lại mối hiểm họa của chiến tranh hạt nhân, chống chạy đua vũ trang và thực hiện những biện pháp giải trừ quân bị. Nếu chúng ta giải quyết thắng lợi «vấn đề thời đại» đó sẽ quyết định được số phận của hàng triệu triệu người, quyết định được nền an ninh và sự tồn tại của hàng loạt nước, hàng loạt dân tộc trên trái đất này. Chính vì vậy mà việc nghiên cứu để rút ra những bài học chính trị từ những sự kiện trước chiến tranh thế giới lần thứ hai là một nhiệm vụ vô cùng cấp thiết và quan trọng (tr. 7).

Ban biên tập đã phân chia các luận văn công bố trong cuốn sách theo bốn chủ đề chính sau đây:

1. Những nguyên nhân bùng nổ của Chiến tranh thế giới lần thứ hai.
2. Cuộc đấu tranh của Liên Xô và của các lực lượng tiến bộ về nền an ninh chung trên toàn thế giới, chống lại sự xâm lược phát xít.
3. Chính sách của các nước tư bản chủ nghĩa đã gây ra chiến tranh thế giới lần thứ hai.
4. Chiến tranh thế giới lần thứ hai và thời đại ngày nay.

Xin giới thiệu nội dung chính của bốn chủ đề trên.

Về chủ đề thứ nhất được mở đầu bằng luận văn tổng quát của Giukóp E.M. nghiên cứu về những nguyên nhân làm bùng nổ chiến tranh thế giới lần thứ hai. Tác giả đã phân tích một cách toàn diện những sự kiện lịch sử thế giới quan trọng trong thời kỳ trước chiến tranh để làm nổi bật lên những nguyên nhân dẫn đến việc bùng nổ chiến tranh thế giới lần thứ hai. Dựa trên lập trường mác-xít, tác giả cũng phân kỳ lịch sử cuộc chiến tranh này thành các giai đoạn và qua đó đánh giá tính chất đặc điểm của mỗi giai đoạn. Đồng thời tác giả đã vạch rõ

sự cấu kết bền thâu giữa các lực lượng đế quốc với nhau, giữa các nhóm phát xít với nhau và giữa bọn đế quốc với bọn phát xít trong cuộc chiến tranh, vạch trần quan điểm xuyên tạc lịch sử của bọn tư sản phản động về những nguyên nhân bùng nổ chiến tranh thế giới lần thứ hai và khẳng định một cách chắc chắn những nguyên nhân chủ quan và khách quan, cơ bản và sâu xa dẫn tới thảm họa của cuộc tàn sát đẫm máu trong thế kỷ này.

Đi sâu nghiên cứu bản chất của chủ nghĩa phát xít, tác giả Slúc S.Z đã công bố luận văn nghiên cứu về sự kế tục những quan điểm bành trướng của chủ nghĩa đế quốc Đức. Trình bày một cách cụ thể sự phát triển của hệ tư tưởng phát xít Đức, tác giả nhấn mạnh rằng: « Hệ tư tưởng phát xít đó trước tiên được nảy sinh như là một hệ tư tưởng chống lại chủ nghĩa Mác » (tr. 45). Chính quan điểm « cuộc đấu tranh vì sự sống còn » của bọn quốc xã Đức đã dẫn đến tư tưởng « súng bái chiến tranh » (tr. 47). Và những nhân tố đó dẫn đến nguyên nhân gây chiến của bè lũ phát xít.

Bên cạnh việc nghiên cứu chủ nghĩa phát xít Đức, trong luận văn của mình, tác giả Philatốp G.S. đã đề cập đến vai trò của chủ nghĩa phát xít Ý trong việc gây ra Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Tác giả cũng giúp cho người đọc hiểu rõ hơn về sự cấu kết giữa chủ nghĩa sóvanh phát xít với Nhà nước phát xít Ý và về chính sách đối ngoại cực kỳ phản động của Nhà nước đó cái mà bọn học giả tư sản đã cố tình xuyên tạc sự thật lịch sử.

Về phía Việt Nam, tác giả Phạm Xuân Nam trong luận văn của mình đã trình bày quan điểm của những người cộng sản Việt Nam đối với những nguyên nhân bùng nổ chiến tranh thế giới lần thứ hai. Tác giả đã làm nổi bật lên sự đánh giá một cách đúng đắn của những người cộng sản Việt Nam về tình hình thế giới vào thời điểm trước khi xảy ra cuộc chiến tranh này. Và chính nhờ có sự đánh giá tình hình một cách đúng đắn như vậy nên Đảng cộng sản Đông Dương đã vạch ra được đường lối hành động vô cùng sáng suốt trong thời kỳ lịch sử sôi động này. Đồng thời tác giả còn đặc biệt nhấn mạnh đến tinh thần quốc tế vô sản của các chiến sĩ cách mạng Việt Nam đối với Tổ quốc của Lênin vĩ đại lúc ấy.

Đóng góp vào nội dung của chủ đề thứ nhất này còn có hai luận văn nghiên cứu về sự tan rã của Hội Quốc Liên của Iliukhin R.M và về chính sách phản động của Chính phủ Hoa Kỳ và những nguyên nhân dẫn đến

sự bùng nổ Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Tóm lại dựa vào những thành tựu nghiên cứu mới nhất của khoa học lịch sử, các tác giả đã tập trung nghiên cứu những vấn đề liên quan đến nguyên nhân bùng nổ Chiến tranh thế giới lần thứ hai, làm sáng rõ nhiều khía cạnh mà từ trước đến nay các nhà sử học tư sản thường cố tình lãng tránh hoặc xuyên tạc để bao biện cho chính sách phản động của chúng. Theo các tác giả, nguyên nhân sâu xa của cuộc chiến tranh này là do những mâu thuẫn giữa các cường quốc đế quốc với nhau không thể giải quyết được trong việc tranh giành quyền bá chủ thế giới và việc phân chia lại thuộc địa, cũng như do mưu đồ đen tối của chúng trong tiêu diệt chủ nghĩa xã hội.

Sáu luận văn trong chủ đề thứ hai lại tập trung nghiên cứu về cuộc đấu tranh của Liên Xô và của các lực lượng tiến bộ trên thế giới vì nền an ninh chung, chống lại sự xâm lược của bọn phát xít. Mở đầu là luận văn nghiên cứu của Tikhovinski S.L.: « Cuộc đấu tranh vì hòa bình của Liên Xô trong thời kỳ trước chiến tranh thế giới lần thứ hai ». Tác giả đã trình bày một cách rõ ràng về đường lối hòa bình của Đảng cộng sản Liên Xô (Bôn-sê-vich) và đặc biệt là về cuộc đấu tranh không mệt mỏi của Đảng và Nhà nước Xô viết trong giai đoạn giữa hai cuộc chiến tranh thế giới nhằm bảo vệ nền an ninh chung, vì hòa bình, và ngăn chặn nguy cơ của chiến tranh thế giới mới. Một khía cạnh khác của vấn đề này cũng được Sipôn-xơ-via khai thác trong luận văn: « Ý nghĩa lịch sử của cuộc đấu tranh của Liên Xô vì nền an ninh chung trong giai đoạn ngày trước Chiến tranh thế giới lần thứ hai ». Tác giả đã chứng minh một cách đầy sức thuyết phục rằng cuộc đấu tranh để củng cố hòa bình và an ninh thế giới của Liên Xô có một ý nghĩa vô cùng to lớn không những đối với giai đoạn lịch sử lúc ấy mà còn có giá trị cho cả ngày nay. Cuộc đấu tranh đó chứng tỏ Đảng Cộng sản Liên Xô và Nhà nước Xô viết luôn luôn theo đuổi chính sách hòa bình ngay từ những ngày đầu lên tại đất nước Xô viết cho đến ngày nay » (tr. 125).

Tiếp theo là luận văn của Balin A.I. nghiên cứu về những biện pháp của Đảng Cộng sản và Chính phủ Liên Xô đã thực hiện nhằm củng cố các lực lượng vũ trang Xô viết trong thời kỳ trước chiến tranh thế giới lần thứ hai. Tác giả cũng trình bày cụ thể những công việc to lớn mà Đảng, Chính phủ, nhân dân Liên Xô đã tiến hành nhằm nâng cao khả năng phòng thủ đất nước, củng cố quân đội và hải quân Xô viết. Tác giả cũng giới thiệu với người đọc về khả năng chiến đấu

cao, về tính tổ chức ý thức kỷ luật của quân đội Liên Xô và nền đào tạo trong các lực lượng vũ trang Liên Xô trong điều kiện bọn phát xít đang làm le tấn công xâm lược Tổ quốc Xô viết.

Tác giả Cộng hòa Dân chủ Đức Grölerơ O với luận văn về phong trào kháng chiến chống phát xít ở Đức trong thời kỳ trước Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã phân tích tình hình toàn cục ở Đức lúc này, dựng lại cuộc đấu tranh anh dũng chống lại bọn phát xít của nhân dân Đức đương thời dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đức. Tác giả còn bác bỏ luận điệu của bọn tư sản thường cho rằng bất kỳ cuộc đấu tranh nào của giai cấp công nhân chống lại ách thống trị của bộ máy Nhà nước phát xít là điều thiếu suy nghĩ, "vô ích" và "không có triển vọng"... (tr. 143).

Trên một bình diện nghiên cứu rộng hơn, Bogus Eju đề cập đến cuộc đấu tranh không khoan nhượng của những người cộng sản chống lại chủ nghĩa phát xít trong những năm 30 của thế kỷ này là thời kỳ mà bọn phát xít điên cuồng chuẩn bị lực lượng xây dựng cơ sở vật chất và tinh thần để thực hiện ý đồ đen tối của chúng: gây ra cuộc chiến tranh thế giới mới.

Luận văn thứ sáu của chủ đề này là của Sevostianốp P.P. về «Cuộc đấu tranh ngoại giao của Liên Xô chống hiểm họa phát xít: từ tháng 9-1939 đến tháng 6-1941». Đây là giai đoạn kể từ ngày bùng nổ chiến tranh cho đến lúc bọn phát xít Đức trắng trợn tấn công xâm lược Liên Xô. Trong tình hình chiến tranh đang trực tiếp đe dọa đất nước, Đảng, Nhà nước và nhân dân Liên Xô đã kiên cường đấu tranh trên các mặt trận và đặc biệt là trên mặt trận ngoại giao để chống lại nguy cơ này. Chính sách đối ngoại của Nhà nước Xô viết trong thời kỳ ấy đã thể hiện rõ nét tinh thần vì hòa bình, an ninh và sự hợp tác giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau. Đó là một đường lối vô cùng sáng suốt và đúng đắn trong bối cảnh lịch sử đương thời. «Chính sách đó không những chỉ đáp ứng quyền lợi của nhân dân Xô viết, mà còn phù hợp với quyền lợi cơ bản của các dân tộc trên thế giới» (tr. 16).

Trong chủ đề thứ ba bao gồm tám luận văn tập trung nghiên cứu vấn đề «Chính sách của các nước tư bản chủ nghĩa và việc gây ra chiến tranh thế giới lần thứ hai» với sự tham gia của các nhà khoa học Liên Xô, Tiệp Khắc và Hunggari.

Mở đầu là luận văn của Jilin P.A. về «Vai trò của chủ nghĩa phát xít Đức trong việc chuẩn bị và gây ra chiến tranh thế giới lần

thứ hai». Đi sâu tìm hiểu nguồn gốc giai cấp và bản chất của chủ nghĩa phát xít Đức, tác giả đã làm sáng tỏ chính sách cực kỳ hiếu chiến và phản động mà Nhà nước phát xít Đức điên cuồng thực hiện để chuẩn bị và gây ra cuộc Chiến tranh thế giới mới.

Nhà sử học Tiệp Khắc Pesa V. lại nghiên cứu vấn đề hiệp nghị Muynich (9-1933) và vai trò của nó trong việc gây ra Chiến tranh thế giới lần thứ hai, về sự câu kết nhục nhã của Anh, Pháp với Đức, Ý trong việc để phát xít Đức tiến vào Tiệp Khắc và về cuộc đấu tranh của những người cộng sản Tiệp Khắc chống lại chủ nghĩa phát xít Đức.

Dựa vào nguồn tư liệu lưu trữ của Hoa Kỳ, Mankóp V.L. đã khai thác vấn đề an ninh chung và nền ngoại giao của các cường quốc phương Tây. Tiếp theo là luận văn của Pó-dôđécépva L.V. về cuộc khủng hoảng chính trị ở châu Âu và quan điểm của Mỹ. Tác giả đã chú trọng nghiên cứu mối quan hệ của chính phủ Mỹ đối với những sự kiện chủ yếu như Hiệp nghị Muynich, việc phát xít Đức xâm lược Tiệp Khắc; qua đó làm sáng tỏ hơn nữa sự tiếp tay của Mỹ cho bọn phát xít xâm lược các nước khác và lột trần mặt nạ về cái gọi là «chính sách không can thiệp» của Mỹ trong thời kỳ này.

Những cuộc thương thuyết ở Matxcova vào năm 1939 cũng được Riesépsi, O.A. đề cập tới trong luận văn của mình. Dựa vào những tư liệu mới, tác giả đi sâu khai thác trên mọi phương diện (tiến trình, nội dung và ý nghĩa) những cuộc hội đàm chính trị và quân sự giữa Liên Xô, Anh và Pháp ở Matxcova từ tháng 4 đến tháng 8-1939. Những cuộc hội đàm này đã chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng trong lịch sử đấu tranh của Đảng, Chính phủ và nhân dân Xô viết trong thời kỳ này nhằm xây dựng một hệ thống an ninh chung trên thế giới chống phát xít, chống chiến tranh.

Nhà sử học Hunggari Gôđô, A đã giới thiệu với bạn đọc chính sách đối ngoại của giới cầm quyền phản động ở Hunggari trong thời kỳ trước Chiến tranh thế giới lần thứ hai đó là một chính sách chống lại ý chí hòa bình của Liên Xô.

Nhà sử học Anh Rauxenxôn B. với luận văn «Chủ nghĩa đế quốc Anh và việc gây ra Chiến tranh thế giới lần thứ hai» đã chỉ rõ chính chủ nghĩa đế quốc Anh đứng đầu là chính phủ Sainbéclanh thời ấy đã góp phần cùng với chủ nghĩa phát xít gây nên thảm họa chiến tranh thế giới lần thứ hai cho nhân loại (tr. 258).

Một khía cạnh khác của vấn đề nói trên cũng được Dexiatkêp X.G. nghiên cứu lý mỷ

trong luận văn của ông về mối quan hệ qua lại giữa đường lối và chiến lược của chủ nghĩa đế quốc Anh trong những năm 1931 - 1936. Tác giả đã vạch rõ tính chất cực kỳ phản động trong đường lối và chiến lược của các nhóm cánh hữu phản động ở nước Anh trong thời kỳ này là chống Liên Xô, chống chủ nghĩa xã hội.

Chủ đề thứ tư của cuốn sách là "Chiến tranh thế giới lần thứ hai và thời đại ngày nay", mở đầu bằng luận văn của Chiuskevich X. A: «Cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa quân phiệt là cuộc đấu tranh vì tiến bộ xã hội». Đề cập đến những sự kiện quan trọng trong cuộc đấu tranh vĩ đại này, tác giả đã rút ra ý nghĩa lịch sử to lớn của cuộc đấu tranh đó đối với thời đại ngày nay... «... là trường học của cuộc đấu tranh vì tiến bộ xã hội và vì hòa bình trên trái đất» (tr. 284).

Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn với luận văn «Những bài học cấp thiết của lịch sử» đã làm sáng tỏ thêm chân lý thời đại ngày nay là hệ thống xã hội chủ nghĩa ngày càng được củng cố vững chắc, các thế lực phản động đế quốc càng bị suy yếu, các lực lượng tiến bộ ở tất cả các nước dưới sự lãnh đạo của hàng triệu đảng viên cộng sản, đoàn kết chặt chẽ dưới ngọn cờ hòa bình, chủ nghĩa xã hội và quốc tế vô sản sẽ không cho phép để xảy ra một cuộc chiến tranh thế giới mới.

Hai nhà sử học Ba Lan Đzipannóp R. và Kógolópski E. đã giới thiệu với bạn đọc «Kinh nghiệm lịch sử của cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân Ba Lan chống lại sự xâm lược phát xít» nhằm làm nổi bật lên sự cần thiết phải củng cố sự thống nhất về tư tưởng và chính trị của nhân dân Ba Lan để chống lại sự xâm lược của bọn phát xít trên đất nước mình. Theo các tác giả, truyền thống đó đã phục vụ tích cực cho việc hình thành ý thức xã hội chủ nghĩa của nhân dân Ba Lan trong giai đoạn hiện nay.

Cuối cùng là luận văn của Marexép A. P về «Lịch sử phục vụ hiện tại và tương lai». Theo tác giả, cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của nhân dân Liên Xô (1939 - 1945) đã đem lại cho các dân tộc nhiều bài học quý báu, nhất là trong điều kiện hiện nay khi mà tình hình thế giới đang bị các lực lượng đế quốc và phản động quốc tế gây căng thẳng, khi mà bọn chúng đang rắp tâm gây ra các lò lửa chiến tranh mới. Song chúng cũng đang bị chặn đứng trước sức mạnh thống nhất về chính trị, kinh tế và quân sự của cộng đồng xã hội chủ nghĩa, trước giai cấp công nhân quốc tế và đội tiền phong của giai cấp đó là các Đảng Cộng sản và Công nhân ở các nước trước phong trào giải phóng dân tộc trên toàn thế giới.

Tóm lại, bằng sợi chỉ đỏ xuyên suốt, cuốn sách đã vạch rõ những nguyên nhân sâu xa và cơ bản của chiến tranh thế giới lần thứ hai, có liên quan đến chính sách đối ngoại cực kỳ phản động của các nước đế quốc mà đối xung kịch nguy hiểm nhất là bọn phát xít Đức, Ý, Nhật. Cuốn sách cũng đặc biệt làm nổi bật lên vai trò to lớn của Liên Xô và của các lực lượng yêu chuộng hòa bình trên thế giới trong cuộc đấu tranh bảo vệ nền an ninh chung, loại trừ chiến tranh. Cuốn sách đã đúc kết lại và khái quát lên những bài học lịch sử quý báu trong Chiến tranh thế giới lần thứ hai nhằm phục vụ cho việc giải quyết vấn đề cấp thiết hiện nay của toàn nhân loại là đấu tranh bảo vệ hòa bình, loại trừ những khả năng dẫn đến một cuộc chiến tranh thế giới mới hủy diệt mọi sự sống trên hành tinh của chúng ta. Cuốn sách còn đi sâu vào những khía cạnh mới của cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai mà từ trước tới nay chưa được giới nghiên cứu chú ý. Vì thế cuốn sách có một nội dung rất phong phú, xúc tích, bổ ích và cần được giới thiệu với đông đảo bạn đọc ở nước ta cũng như trên thế giới.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC

KỶ NIỆM LẦN THỨ 10 THẮNG LỢI HOÀN TOÀN CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC

10 năm đã qua kể từ ngày 30-4-1975, ngày kết thúc cuộc kháng chiến lâu dài và anh dũng để giành độc lập và thống nhất của Tổ quốc Việt Nam. Hơn 30 năm chiến đấu liên tục, không một phút nghỉ ngơi, dân tộc ta đã đánh bại 3 tên đế quốc lớn mạnh nhất thế giới là Nhật, Pháp, và Mỹ và cuối cùng bằng máu và lửa đã chứng minh cho cả loài người thấy rằng những dân tộc đã chiến đấu thì không bao giờ khuất phục và ý chí của họ là vô địch. Ngày 30-4-1975 đã đánh dấu không thể chối cãi được một bước ngoặt mới trong lịch sử đấu tranh của thế giới thứ ba. Rõ ràng lịch sử càng tiến về phía trước thì công hiến của chúng ta trong những năm qua càng nổi bật. Chúng ta đã làm một việc không những chỉ có ý nghĩa dân tộc mà còn có ý nghĩa quốc tế to lớn. Đối với kẻ thù thì thắng lợi của chúng ta càng ra chúng càng tìm cách xuyên tạc nhằm xóa nhòa hoặc chỉ ít là hạ thấp ý nghĩa và ảnh hưởng của nó. Đó chính là những lý do mà giới sử học chúng ta phải nghiên cứu thật sâu sắc về những nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm cũng như ý nghĩa và tác động của thắng lợi vĩ đại của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vừa qua.

Trong 2 ngày 9 và 10 tháng tư 1985 Viện Sử học đã tổ chức Hội nghị khoa học kỷ niệm lần thứ 10 thắng lợi hoàn toàn cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước tại Hà Nội. Hội nghị đã nghe gần 30 bản báo cáo của gần 100 giáo sư sử học, cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy lịch sử thuộc các viện nghiên cứu, các học viện, các trường Đại học, trường Đảng, các cơ quan ở Trung ương và Hà Nội. Đặc biệt trong số tác giả tham dự có nhiều đồng chí đã từng chỉ huy chiến đấu trực tiếp trên các chiến trường Đông Dương trong những năm chống Mỹ, cứu nước. Trong lời khai mạc, giáo sư Viện trưởng Viện Sử học Văn Tạo đề ra yêu cầu của Hội nghị là trước đầu:

1. Tìm hiểu nguyên nhân và những bài học kinh nghiệm của những thắng lợi.

2. Tìm hiểu ý nghĩa dân tộc và quốc tế của Đại thắng 1975 đồng thời rút ra những bài học lịch sử bổ ích cho công cuộc dựng nước và giữ nước hiện nay.

★

Thật là kỳ lạ hiếm có trong lịch sử thế giới: một nước đất hẹp người ít, kinh tế nghèo mà lại chiến thắng một đế quốc giàu mạnh nhất. Có được điều đó là do Đảng ta có đường lối độc lập, tự chủ đúng đắn, sáng tạo thể hiện ở việc đánh giá đúng đế quốc Mỹ, (mạnh là tạm thời, yếu là cơ bản), đánh giá đúng lực lượng của ta (cái yếu là tạm thời, cái mạnh là cơ bản) trong mọi giai đoạn, mọi lúc kể cả lúc Mỹ Ngụy tỏ ra hung hăng nhất, leo thang đến mức cao nhất để từ đó mà luôn luôn quán triệt đường lối tiến công, nghệ thuật đánh thắng địch từng bước của Đảng ta đã kéo địch xuống thang từng bước và cuối cùng chúng phải cuốn gói khỏi đất nước chúng ta (*Vấn đề đánh giá đúng địch ta và thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*, Ngọc Dũng, Viện Sử học...).

Đảng ta gương cao hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội đã tạo ra sức mạnh tổng hợp vô cùng to lớn để sức đánh bại tên đế quốc đầu xỏ, thực chất của đường lối gương cao ngọn cờ từ 1954 - 1975 là đường lối giải quyết mối quan hệ giữa hai miền Nam - Bắc, nhằm thống nhất nước nhà, giải quyết mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới. Bài học trên đây của cách mạng Việt Nam chẳng những có giá trị cho việc chỉ đạo cách mạng Việt Nam hiện nay mà còn là câu giải đáp cơ bản đối với thời đại mới của nhân loại (*Giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội - bài học lớn của cuộc kháng chiến chống Mỹ thắng lợi*). Giáo sư Lê Ngọc - Trường

Đảng cao cấp. Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước kéo dài mấy chục năm mà khi kết thúc lại diễn ra dồn dập nhanh chóng và đột ngột khiến kẻ thù cũng bị bất ngờ trở tay không kịp. Có được kết quả đó là do Đảng ta qua thực tiễn cách mạng do nhà lãnh xu hướng phát triển, do thấy xuất hiện điều kiện và nhân tố, mới mà kiên quyết hành động. Qua hành động lại càng thấy rõ nét tính qui luật của nó. Tinh cách mạng triệt để và tinh khoa học cao độ được Đảng ta vận dụng đến mức nghệ thuật đã tạo nên thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử (*Mấy vấn đề phương pháp luận trong nghệ thuật biết thắng để quốc Mỹ, từng bước*, giáo sư Trần Nhân - Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng). Quân triệt tư tưởng chiến lược tiến công, nắm vững chiến lược tiến công, vận dụng và phát triển sáng tạo nghệ thuật đánh thắng địch từng bước là một thành công nổi bật về chỉ đạo chiến lược của Đảng, cũng là thành công của công tác tổ chức chiến đấu của các cấp bộ Đảng và các cấp chỉ huy trong quân đội. Đó cũng là bài học quan trọng có ý nghĩa hết sức thiết thực trong điều kiện phải lấy nhỏ thắng lớn hiện nay (*Tìm hiểu về chiến lược tiến công trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước* Đại tá Hoàng Dũng Viện Lịch sử quân sự - Xem Nghiên cứu lịch sử 11. 1985). Hiệp định Pari đánh dấu thắng lợi của cách mạng Việt Nam "đánh cho Mỹ cút" nhưng Mỹ Ngụy vẫn ráo riết tiếp tục cuộc chiến tranh phá hoại cách mạng. Tình hình cách mạng Việt Nam vẫn tiến tới. Sức mạnh tổng hợp của cách mạng Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ ngày một phát huy mạnh mẽ và khi thời cơ đến Đảng ta đã vận dụng một cách tài tình đến mức nghệ thuật sức mạnh tổng hợp này tiến hành một chiến dịch tổng tiến công và nổi dậy Mùa xuân 1975, kết thúc kháng chiến lâu dài và gian khổ, thực hiện thống nhất đất nước thân yêu. (*Nghệ thuật sử dụng sức mạnh tổng hợp trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Mùa xuân 1975* Trung tướng Hoàng Phương Viện Lịch sử quân sự). Nghệ thuật quân sự Việt Nam được hình thành và phát triển cùng với quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Nhưng cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Mùa xuân 1975 chỉ trong 55 ngày đêm đập tan hoàn toàn bộ máy quân sự khổng lồ và hiện đại của địch thực sự là đỉnh cao của nghệ thuật quân sự chúng ta. Bài viết chỉ hạn chế trong 3 vấn đề: chiến lược, chiến dịch và chiến thuật (*Đỉnh cao của nghệ thuật quân sự Việt Nam*). Thượng tướng Hoàng Minh Thảo Học viện quân sự cao cấp.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta diễn ra trong thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Thời đại oanh liệt đó, lịch sử Việt Nam đã tạo ra một lớp người anh hùng đồng đảo mà Chủ tịch Hồ Chí Minh là người anh hùng số một của dân tộc Việt Nam. Lãnh tụ vĩ đại đó đã cùng Đảng vô sản của Người lập ra, xác định một đường lối cách mạng đúng đắn để giành phần thắng trong cuộc đụng đầu lịch sử giữa đế quốc Mỹ và nhân dân Việt Nam. Thắng lợi của cách mạng Việt Nam không chỉ bắt nguồn ở sức mạnh của thời đại, ở đường lối lãnh đạo đúng đắn của Đảng mà còn từ truyền thống yêu nước và anh hùng của dân tộc. (*Điều kiện lịch sử và tình tất yếu của thiên anh hùng ca chống Mỹ, cứu nước* Giáo sư Phạm Xuân Nam - Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam).

Từ 1954 Nhà nước dân chủ nhân dân làm nhiệm vụ chuyên chính vô sản thay cho chức năng chuyên chính dân chủ cách mạng trước kia đã thực hiện cùng lúc hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và tiếp tục cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam. Dù dưới hình thức nào Nhà nước cách mạng Việt Nam thực chất vẫn là nhà nước do giai cấp vô sản độc quyền lãnh đạo, dựa trên cơ sở công nông liên minh, lấy Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi làm chỗ dựa để thực hiện mục tiêu cao nhất và duy nhất là chuyên chính vô sản. Từ thắng lợi Xuân 1975 nền chuyên chính đó được xác lập trong cả nước (*Nhà nước cách mạng Việt Nam* giáo sư Văn Tạo Viện Sử học); Hậu phương bao giờ cũng là nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của chiến tranh. Không có hậu phương vững chắc thì tiền tuyến không thể thắng giặc. Từ 1954 - 1975 thực tiễn đã chứng minh sự đúng đắn của Đảng ta: Cách mạng ở miền Nam có tác dụng quyết định trực tiếp trong việc đánh bại Mỹ Ngụy, còn cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc có vai trò quyết định nhất đối với sự nghiệp cách mạng cả nước. Không thể nào có thắng lợi của sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước nếu không có miền Bắc xã hội chủ nghĩa (*Vai trò của hậu phương cả nước trong Đại thắng Mùa xuân 1975* Nguyễn Hữu Đạo - Viện Sử học). Nói đến vai trò quyết định của hậu phương miền Bắc cũng là nói vai trò của nông thôn xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Nông nghiệp hợp tác hóa và nông thôn mới đã góp phần trọng yếu củng cố hậu phương, củng cố quốc phòng, bảo đảm cho miền Bắc vừa sản xuất vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, vừa cung cấp sức người sức của cho tiền tuyến.

thật sự là một trong những nhân tố quyết định thắng lợi vĩ đại của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước» («*Nông nghiệp hợp tác hóa trong chiến tranh phá hoại và vai trò của nó đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*» Thu Cúc - Viện Văn Sử học). Đối đầu với tên trùm đế quốc giàu có, tàn bạo, xảo quyệt nhất của nhân loại, nhân dân Việt Nam qua thực tiễn đã hiểu rõ kẻ thù kẻ thù những ngày kháng chiến chống thực dân Pháp và cuộc đàm phán ở Giơnevơ. Đảng ta đã lãnh đạo cuộc đấu tranh ngoại giao với đế quốc Mỹ một cách kiên trì, khôn khéo và giữ vững nguyên tắc. Cuối cùng đế quốc Mỹ phải chịu thất bại hoàn toàn ở Việt Nam. Mặt trận đấu tranh ngoại giao đã là một trong những nhân tố tạo nên thắng lợi vĩ đại đó của dân tộc. («*Đấu tranh ngoại giao và thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước*» Nguyễn Hữu Đạo - Viện Sử học, xem *Nghiên cứu Lịch sử 11-1985*). Vấn đề sáng tạo lý luận Mác - Lênin về công tác Mặt trận, Đảng ta đã giải quyết thành công mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chiến lược bằng cách phân tích khoa học thái độ chính trị của các giai cấp, tầng lớp xã hội ở hai miền đất nước để tập hợp tất cả các lực lượng yêu nước vào Mặt trận thống nhất dân tộc thực hiện thành công sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và thống nhất đất nước («*Mặt trận dân tộc thống nhất một nhân tố quyết định thắng lợi của cuộc kháng chiến*» Nguyễn Bá Linh - *Trường Đảng cao cấp*). Tư tưởng «*Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận*» của Hồ Chủ tịch đã quán triệt trong toàn bộ sự nghiệp văn hóa cách mạng Việt Nam, trở thành bản chất và sức mạnh của nền văn hóa cách mạng, góp phần to lớn vào sự nghiệp chống Mỹ cứu nước như Thủ tướng Phạm Văn Đồng nói «*sau không có đời sống tinh thần và văn hóa như vậy thì không thể đánh thắng giặc Mỹ xâm lược*» («*Mặt trận văn hóa trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước*» Quốc Anh - Viện Sử học).

Các lực lượng hậu cần và kỹ thuật đã ra sức vươn lên khắc phục khó khăn phát huy sáng tạo, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thành công nổi bật rất đáng tự hào trong việc đảm bảo hậu cần, đảm bảo kỹ thuật, bảo đảm cơ động trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 đánh dấu bước trưởng thành vượt bậc của các binh đoàn chi viện chiến lược của ta («*Thế trận hậu cần trong Xuân 1975*», *Đại tá Ngô Vi Thiện - Tổng cục Hậu cần*). Cách mạng ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia cũng chung một lý tưởng, cùng chung một kẻ thù, cùng chung một chiến trường hình thành từ ngày có Đảng

của giai cấp vô sản. Con đường chiến lược Trường Sơn nối liền 3 nước ở Đông Dương hình thành từ những năm 50 của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp dần dần trở thành tiêu biểu cho sức mạnh đoàn kết chiến đấu của ba nước và đã góp phần đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược do đế quốc Mỹ gây ra ở Đông Dương («*Đường Trường Sơn một biểu tượng đoàn kết chiến đấu đặc biệt*» *Đại tá Nguyễn Việt Phương - Tổng cục Hậu cần*) Chính nhờ có sự đoàn kết liên minh đặc biệt của ba dân tộc ở Đông Dương mà cách mạng ở mỗi nước đạt được thắng lợi. Thắng lợi Xuân 1975 ở Việt Nam và Campuchia và cuối năm 1975 ở Lào là thắng lợi tất yếu của quá trình phát triển cách mạng ba nước và biểu hiện sức mạnh và hiệu lực to lớn của liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam - Lào - Campuchia. («*Đại thắng mùa Xuân 1975, sức mạnh của liên minh toàn kết chiến đấu Việt Nam - Lào - Campuchia*» Nguyễn Hữu Hợp - Viện Sử học).

Vấn đề xây dựng và phát triển lực lượng cách mạng ở miền Nam được Đảng ta luôn luôn coi trọng. Quá trình trên đã cho chúng ta 4 bài học: phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, thường xuyên ra sức tích lũy, xây dựng và phát triển lực lượng cách mạng phải ra sức xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc làm chỗ dựa cho cách mạng miền Nam, phải vừa chiến đấu vừa xây dựng lực lượng tại chỗ với sự chi viện của miền Bắc. («*Quá trình xây dựng và phát triển lực lượng cách mạng miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ*», Nguyễn Quốc Dũng - Viện Lịch sử quân sự).

Phong trào nổi dậy của quần chúng trong khắp miền Nam là một phong trào cách mạng to lớn và mạnh mẽ của hàng triệu quần chúng với nhiều hình thức và mức độ trên khắp các địa bàn đã có tác dụng chiến lược đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ («*Phong trào nổi dậy của quần chúng trong Xuân 1975*» Nguyễn Hữu Đạo - Quốc Hưng Viện Sử học). Cũng đề tài trên *Đại tá Nguyễn Thế Nguyên, Cục Nhà trường quân đội* khẳng định cuộc nổi dậy của quần chúng tuy diễn ra ở phần lớn thị xã, thành phố, nông thôn miền Nam và đã tạo thuận lợi cho cuộc tiến công nhưng cuộc tiến công của lực lượng vũ trang vẫn giữ vai trò quyết định nhất.

Trong lịch sử thế giới chưa có cuộc chiến đấu nào của một dân tộc lại được cả loài người ủng hộ mạnh mẽ và có hiệu quả to lớn như cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam. Nhìn lại quá trình hình thành và phát triển của phong trào nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam càng khẳng định sự ủng hộ đó

là một nhân tố vô cùng quan trọng góp phần tạo nên sức mạnh tổng hợp đánh thắng Mỹ vừa qua (*«Thế giới ủng hộ Việt Nam»* Trần Hữu Đinh - *Viện Sử học*). Nguyễn Ngọc Mão và Võ Kim Cương - *Viện Sử học* đã đi vào chi tiết hơn, cụ thể hơn đề tài trên ở vùng nóng bỏng cách mạng: Cuba và các nước Mỹ Latinh cũng như ở các nước châu Phi. (*«Cuba - Mỹ Latinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước»* và *«Châu Phi và cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước»* - Xem Nghiên cứu Lịch sử số 11-1985).

Sau chiến tranh thế giới thứ hai một mặt ở Việt Nam, lần đầu tiên ở thuộc địa, giai cấp công nhân lãnh đạo nhân dân làm cuộc cách mạng thành công nêu tấm gương của thời đại, lần đầu tiên đánh sập chủ nghĩa thực dân cũ mở đầu thời kỳ tau rã của chủ nghĩa thực dân cũ trên thế giới, là nơi thể hiện chân lý lớn nhất của thời đại: gắn chặt độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Mặt khác, Mỹ - tên đế quốc đầu rồ miếu biển Việt Nam thành nơi thí nghiệm các chiến lược, chiến thuật và vũ khí, dùng kinh nghiệm ở Việt Nam để đàn áp cách mạng thế giới cho nên Việt Nam trở thành nơi đung đầu lịch sử có tính thời đại. Kết cục mấy chục năm chiến tranh, Việt Nam toàn thắng, đế quốc Mỹ thất bại thảm hại. Chiến thắng của Việt Nam là thắng lợi lớn nhất trong lịch sử Việt Nam và là thất bại nghiêm trọng nhất trong lịch sử nước Mỹ. Thắng lợi của Việt Nam làm suy yếu nước Mỹ, mở đầu quá trình sụp đổ của chủ nghĩa thực dân mới trên phạm vi thế giới cho nên nó cũng là sự kiện lịch sử vĩ đại nhất, có tầm quốc tế to lớn và tính thời đại sâu sắc nhất. (*«Ý nghĩa lịch sử và làm vóc thời đại của đại thắng Xuân 1975»*, giáo sư Cao Văn Lương - *Viện Sử học*) Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã khiến nhân dân ta trở thành người chiến sĩ xung kích trên tuyến đầu đấu tranh cách mạng của nhân dân thế giới. Đó là sự kết hợp chặt chẽ cuộc kháng chiến của ta với thế tiến công của ba đồng minh cách mạng thế giới. Thắng lợi của cách mạng Việt Nam cũng là thất bại say đắng toàn diện của Mỹ. Việt Nam là tấm gương của cách mạng thế giới thì thất bại của Mỹ đánh dấu một bước ngoặt đi xuống của Mỹ. Thắng lợi của Việt Nam đã có sức cổ vũ vô hạn đối với phong trào giải phóng dân tộc: đã góp phần củng cố hệ thống xã hội chủ nghĩa, đã góp phần vào sự phát triển của phong trào công nhân các nước tư bản. (*«Thắng lợi của Việt Nam với sự phát triển của ba đồng minh cách mạng thế giới»*, Giáo sư Phan Ngọc Liên - *Trịnh Vương Hồng - Đại học Sư phạm I*) Bằng việc trích dẫn có chọn lọc qua nhiều sách báo nước ngoài Nguyễn

Hoài - *Viện Thông tin* đã trình bày sự cống hiến của Việt Nam cho cách mạng thế giới, biểu tượng của chủ nghĩa quốc tế vô sản, một trường học cách mạng và cuối cùng thì người Việt Nam đã chiến thắng (*«Ảnh hưởng và tác động của cách mạng Việt Nam đối với thời đại»*).

Một khía cạnh khác cũng được Hội nghị đề cập đến đậm nét là: ảnh hưởng và tác động của thắng lợi của cách mạng Việt Nam đối với đế quốc Mỹ. Đại tá Trần Trọng Trung - Bộ Tổng tham mưu nhận xét rằng Mỹ đã phải tiến hành một cuộc chiến tranh qui mô vượt ngoài dự kiến biểu hiện ở (số đông, phương tiện nhiều và hiện đại, cường độ lớn, tính ác liệt cao, thời gian dài, chiến phí lớn. Mỹ đã phải chịu một thất bại to lớn biểu hiện ở sự thất bại quyết định trên chiến trường, cuộc chiến tranh đã đẩy lùi nước Mỹ đến nạn kinh tế suy thoái, đất nước đói nghèo và tội ác nham nhai. Hậu quả thật nặng nề: khủng hoảng lòng tin, giới quyền lực phân tán, tuổi trẻ nổi giận, chiến binh thức tỉnh và quần chúng xuống đường. (*«Thất bại ở Việt Nam, thất bại lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ»*). Đại tá Nhuận Vũ - Học viện Quân sự báo cáo *«Thắng lợi của Việt Nam làm đảo lộn nền tư tưởng quân sự Mỹ»*. Đối với giới cầm quyền Mỹ thì tư tưởng quân sự truyền thống trong 200 năm lịch sử là: khi đã bước vào chiến tranh thì đánh đến cùng để «chiến thắng triệt để» bất kể thù phải đầu hàng không điều kiện. Để thù được «chiến thắng triệt để» thì không từ một thủ đoạn nào cốt để nghiền nát đối phương. Nhưng thực tế ở Việt Nam quân đội Mỹ đã «thất bại triệt để» và tháo chạy thực mạng. Đối với Đông Dương và Đông Nam Á chiến thắng của Việt Nam thực sự đã gây cho Mỹ căn bệnh «hội chứng sau Việt Nam». Từ Toruman đến Rigan chính sách của Mỹ ở Đông Dương và Đông Nam Á có cao điểm là thời Giônxon, Níchxon. Sau 1975 chính sách của Pho, Cato, Rigan thực sự chỉ là phản ứng bất huộc để chữa căn bệnh «sau Việt Nam» mà thôi. (*«Thắng lợi của Việt Nam là bước lùi lớn về chiến lược của Mỹ ở Đông Nam Á»* Đỗ Minh Cao - *Viện Sử học*). Sau khi giành được chính quyền ở toàn lục địa Trung Hoa những người cầm quyền Bắc Kinh dần dần bộc lộ mưu đồ bành trướng bá quyền, thực hiện mộng bá chủ hoàn cầu. Lúc đầu họ «ủng hộ Việt Nam» để củng cố địa vị của họ và thực sự từ Hội nghị Giơnevơ họ chỉ giả vờ ủng hộ Việt Nam còn thực chất thì tìm cách áp đặt ý muốn của họ vào Việt Nam. Khi thấy ý muốn không đạt thì những người cầm quyền Bắc Kinh ngày càng lộ rõ tâm

địa của họ, cấu kết với đế quốc Mỹ ngăn cản, phá hoại cách mạng Việt Nam, mà đỉnh cao là cuộc chiến tranh biên giới 1979 do họ gây ra. Cho nên thất bại của Mỹ ở Việt Nam cũng là thất bại của hàng loạt âm mưu và hành động phản bội Việt Nam của những người cầm quyền Bắc Kinh (« Âm mưu và hành động phản bội của giới cầm quyền Trung Quốc đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam » Tô Thanh - Viện Sử học).

Các tham luận trình bày trước Hội nghị trong suốt 2 ngày đã tập trung vào hai chủ đề chính. Tất cả đã teát lên nội dung khoa học sâu sắc. Nhiều tham luận có chất lượng khoa học cao. Dù sao đây cũng chỉ là thành quả bước đầu của sự hợp tác nghiên cứu đối với đề tài khoa học lớn này. Mong sẽ được sự hợp tác tiếp tục để ngày càng có kết quả nghiên cứu cao hơn, sâu hơn phục vụ cho các nhiệm vụ khoa học và cách mạng hiện nay. Lời kết thúc Hội nghị trên đây của giáo sư Viện trưởng Viện Sử học Văn Tạo đã được mọi người tham dự tán đồng.

LƯU VĂN TRÁC

HỘI NGHỊ KHOA HỌC KỶ NIỆM 200 NĂM CHIẾN THẮNG RẠCH GẦM - XOÀI MÚT

VUA qua UBKHXHVN đã tổ chức Hội nghị khoa học kỷ niệm lần thứ 200 « Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút (1785 - 1985) ». Hội nghị tập trung vào mấy chủ đề chính sau đây: Bối cảnh lịch sử của chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút. Diễn biến lịch sử của chiến công Tiền Giang mùa xuân 1785, vai trò của nhân dân Nam Bộ và đặc biệt là của nhân dân Tiền Giang trong chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút. Ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút.

Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút là chiến thắng của sức mạnh tổng hợp: tinh thần chiến đấu anh dũng, tài giỏi của nghĩa quân Tây Sơn cùng với sự tham gia đắc lực của nhân dân Nam Bộ, nhân dân Tiền Giang. Chiến thắng này đã giáng một đòn đích đáng vào chủ nghĩa bành trướng « Đại Thái » của

bọn phong kiến Xiêm đối với dân tộc ta vào thế kỷ XVIII. Nó cũng là chiến thắng chống ngoại xâm lớn đầu tiên của nhân dân Nam Bộ. Với chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút, phong trào Tây Sơn đã có sự chuyển biến căn bản về chất từ đấu tranh giai cấp sang đấu tranh dân tộc, và đã tạo điều kiện thuận lợi cho chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa (1789); khởi phục quốc gia thống nhất.

Mặt khác, tình đoàn kết chiến đấu giữa ba dân tộc anh em VN - Campuchia - Lào cùng chống lại kẻ thù chung là các vương triều Xiêm cũng được thể hiện trong thời kỳ này. Những biểu hiện tốt đẹp đó đã được nhân dân ba nước anh em củng cố, phát triển hơn nữa trong sự nghiệp chống thực dân Pháp xâm lược vào cuối thế kỷ XIX.

P.V

HOẠT ĐỘNG CỦA SỬ HỌC VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

Từ 15 đến 19-4-1985, Hội đồng hợp tác nhiều bên giữa các Viện Hàn lâm khoa học các nước XHCN anh em về đề tài « Giai cấp công nhân trong quá trình cách mạng thế giới » đã họp Hội nghị toàn thể BCH tại Mátxcova để kiểm điểm kế hoạch 5 năm qua và ấn định kế hoạch 5 năm tới, đồng thời họp Hội nghị khoa học kỷ niệm lần thứ 40 ngày chiến thắng phát xít. Tham dự Hội nghị có các thành viên của Hội đồng và đại biểu của Công đoàn nhiều nước Á, Phi, Mỹ latin... Việt sĩ P.N. Phêđôxép, Ủy viên TƯ ĐCS LX, Phó Chủ tịch Viện HIKHLX đã báo cáo về

« Ý nghĩa quốc tế và ý nghĩa lịch sử của chiến thắng phát xít », nhấn mạnh đến nhiệm vụ hiện nay của chúng ta là phải tăng cường đoàn kết quốc tế đấu tranh chống nguy cơ của cuộc chiến tranh hạt nhân, bảo vệ hòa bình.

Giáo sư Văn Tạo, Viện trưởng Viện Sử học VN, Chủ tịch Phân hội VN của Hội đồng đã phát biểu về ý nghĩa của chiến thắng phát xít đối với ba nước Đông Dương và ảnh hưởng sâu sắc của nó tới tiến trình cách mạng thế giới, đặc biệt là đối với các nước ở Á, Phi, Mỹ latin hiện nay.

P.V

SUMMARY

**The victory over the Hitlerite fascism, a decisive turning-point
in the transitional period from capitalism to socialism**

NGUYỄN KHÁNH TOÀN

During its imperialist stage of development, capitalism finds itself in a mighty position. At the same time, its general crisis grows acute. Imperialism is the eve of socialist revolution.

Soviet Russia emerges in the international arena with the ending first world war. The revolutionary State grows ever more powerful.

Fascism arising from the general crisis of 1929 sets its mind on annihilating the Soviet Union, but its dream does not come true and fascism itself has come to a fatal end. The Soviet Union, a stronghold of world revolution, is steady as a rock. Several socialist countries come into the world, and the national liberation movement develops tempestuously all over world. The hopes for hegemony fostered by the US imperialism cannot become a reality.

The victory won by the Soviet Union over fascism in 1945 has been a decisive turning-point on the path leading from capitalism to socialism.

The Soviet Union, the decisive element of victory

NGUYỄN QUỐC HÙNG

The second world war, unleashed by fascism and aimed at annihilating the Soviet Union, is a violent confrontation of revolutionary and anti-revolutionary forces.

The Soviet people, under the leadership of its glorious Communist Party, has speedily frustrated the black designs of its enemies, and liberated the greater part of Europe... After smashing Hitler's last hide-out, the Soviet Union contributes largely to polishing off the Japanese fascism.

**The historic victory won by the Soviet Union at the Far-East,
a decisive factor leading to the Japanese surrender.**

NGUYỄN VĂN HỒNG

The Soviet Union declare a war to Japan after having wiped out the last den of German fascism. The Soviet troops bring to pieces the Japanese Kwantung army within a week, and enjoins Japan to lay down its arms. However, it should be borne in mind that the Anglo-American troops also play an important part in reducing Japan to surrender.

US imperialism and the second world war.

NGUYỄN HUY QUÝ

US imperialism, the enemy Nr.1 of revolution and the mankind as a whole, rises up since the first world war, it sets its mind on getting rid of revolutionary forces, the bulwork of which is the Soviet Union, and winning the world hegemony.

The US intends to foster fascism to the prejudice of revolution. Hence they are responsible for the spread of fascism.

**The expansion and aggression of Japanese militarism in Vietnam
in the first half of the XX century**

NGUYỄN ĐÌNH LÊ - NGUYỄN ANH THÁI

From the beginning of the XX century till the year 1940, the economic, political and ideological expansion of Japan become a manifest truth. During the 1940 - 45 period, the Japanese actually rule over Vietnam. They speed up the economic exploitation and place every social activity in Vietnam at the disposal of their aggressive war.

**The victory of anti-fascist forces and the stormy development
of the national liberation movement Asia and Africa
15 years after the second world war**

NGÔ PHƯƠNG BÀ

The extirpation of fascism in the second world war provides the national liberation movement in Asia and Africa with many favourable opportunities. A lot of radical changes have occurred after the war: linkage between the movement and the socialist system; interaction between it and the emergence of several independent States; regional solidarity; and a socialist trend of revolutionary movement in both continents.

**The Soviet victory over fascism - a turning point introducing
the contemporary history in Laos.**

XUÂN CẦU - NANG LỊCH

The Soviet victory over Germany and Japan in 1945 brings about the collapse of a sizeable part of the imperialist system, and marks the beginning of a big leap forward of world revolution, including that of Laotian revolution.

Laos embarks upon a new road where everyone consciously take part in the fighting against the enemy for national salvation.

In 1975, the People's Democratic Republic of Laos comes into the world and sets about building socialism.

**Comrade Nguyễn Ái Quốc and the Vietnam Revolutionary
Youth Association.**

NGUYỄN THẾ HUỆ

We see more and more clearly the great contribution of Comrade Nguyễn Ái Quốc to the foundation of the Vietnam Revolutionary Youth Association (Thanh niên Cách mạng đồng chí hội) - a predecessor of the present-day Vietnamese Communist Party - and training of young propagators of Marxism-Leninism.

Those young men also become organizers and leaders of the struggle waged by our people for independance and democracy half a century.

Nguyễn Ái Quốc and the liberation of oppressed nations.

NGUYỄN XUÂN THÔNG

Comrade Nguyễn Ái Quốc contributes largely to the revolutionary cause of the Vietnamese people as well as of other nations, in the 1920 - 1930 period, by vehemently denouncing the crimes committed by imperialism, awakening the working population in colonies to the sense of revolution, indicating various strategies, tactics and revolutionary methods to be adopted by the liberation movement.

The betrayal of Vietnam during 100 years since the Sino-French agreements (1885).

VĂN TẠO

The conclusion of the Sino - French agreements at Tientsin in 1885 is actually a betrayal of Vietnam's interests by Chinese expansionism. In recent 100 years, the rulers of feudal China, the Republic of China and even « Communist » China have not desisted from their hegemonist dreams. They repeatedly stamp down the Vietnamese people's interests.

Nevertheless, the victory of Vietnamese revolution has put an end to Chinese hegemonist designs and the colonial rule in Indochina.

Mineral resources and the history of their exploitation in Vietnam.

BÙI DANH PHONG

The evolution of human society is inseparably linked with the knowledge of mineral reserves and their exploitation for man sake. The prospecting for minerals and their exploitation could be divided into four periods: pre-Hung Vương, Antiquity and Middle Age, French colonial rule, and from 1954 to the present day.

Recent prospecting results give an insight into the geological structure, geological evolution, the formation and distribution of mineral resources in Vietnam.

100 năm phản bội...

(Tiếp theo trang 69)

Nam, chiếm/dắt đai của Việt Nam, kích động bạo loạn nhằm lật đổ nhà nước cách mạng Việt Nam, buộc Việt Nam phải phục tùng chủ nghĩa bành trướng, bá quyền của chúng. Lần phản bội này đã đánh dấu một âm mưu mới của Trung Quốc là muốn trở thành một tên sen đầm châu Á thay thế đế quốc Mỹ, một thứ « NATO phương Đông » như họ đã tự thừa nhận.

Nhìn chung lại, chủ nghĩa bành trướng Trung Quốc đã tồn tại hàng nghìn năm, luôn ôm mộng bá quyền ở khu vực Đông Nam Á. Đến thời thực dân, đế quốc, nước Trung hoa già cỗi, trì trệ, lạc hậu, bạc nhược đã phải khuất phục trước chủ nghĩa đế quốc, từ bỏ mộng bá quyền và công nhận chủ nghĩa thực dân để đổi lấy việc Pháp chấm dứt chiến tranh xâm lược Trung Quốc. Sau đại chiến thế giới thứ hai, chiến thắng phát xít của cả loài người tiến bộ do Liên Xô làm nòng cốt,

và sự phát triển như vũ bão của phong trào giải phóng dân tộc mà Việt Nam là một trong những lá cờ đầu; đã làm thực dân đế quốc suy yếu. Bọn bành trướng bá quyền Trung Quốc và bọn thực dân một mặt quay ra tranh giành quyền lợi lẫn nhau; mặt khác lại cấu kết với nhau để chống lại các trào lưu cách mạng thế giới. Khi đế quốc Mỹ bị nhân dân Đông Dương đánh bại và trở nên suy yếu thì Trung Quốc lại muốn vươn lên thành tên sen đầm ở châu Á thay thế đế quốc Mỹ. Nhưng thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong những năm qua đã chấm dứt cả thời kỳ bá quyền của Trung Quốc và thời kỳ thống trị của chủ nghĩa thực dân đế quốc ở Đông Dương. Quá trình chiến đấu 100 năm qua chống lại mọi hành vi phản bội, tàn bạo, thâm độc của bọn bành trướng bá quyền Trung Quốc đã cho nhân dân Việt Nam một niềm tự hào và truyền thống đấu tranh kiên cường, bất khuất của mình và một niềm tin sắt đá vào thắng lợi tất yếu của tình hữu nghị lâu đời mà nhân dân hai nước Việt - Trung đã dày công xây đắp.

NGHIÊN CỨU

LỊCH SỬ

XUẤT BẢN 6 KỶ MỘT NĂM

Tổng biên tập: VĂN TẠO

Phó Tổng biên tập:

CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Dây số: 53200

Số 3 (222)

V - VI

1985

MỤC LỤC

- | | | |
|-------------------------------------|--|----|
| Nguyễn Khánh Toàn | - Chiến thắng chủ nghĩa phát xít Hitle, một bước ngoặt quyết định trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. | 1 |
| Nguyễn Quốc Hùng | - Liên Xô - Người quyết định chiến thắng. | 9 |
| Nguyễn Văn Hồng | - Chiến thắng lịch sử của Liên Xô ở Viễn Đông - nhân tố quyết định sự đầu hàng của phát xít Nhật. | 17 |
| Nguyễn Huy Quý | - Chủ nghĩa đế quốc Mỹ và cuộc chiến tranh thế giới thứ hai. | 22 |
| Nguyễn Đình Lê -
Nguyễn Anh Thái | - Sự bành trướng và xâm lược của chủ nghĩa quân phiệt Nhật bản ở Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XX. | 29 |
| Ngô Phương Bá | - Chiến thắng của các lực lượng chống phát xít và sự phát triển vượt bậc của phong trào giải phóng dân tộc ở Á Phi 15 năm sau chiến tranh thế giới thứ II. | 35 |
| Xuân Cầu - Nang Lếch | - Chiến thắng chủ nghĩa phát xít của Liên Xô, bước ngoặt mở đầu lịch sử Lào hiện đại. | 41 |
| Nguyễn Thế Huệ | - Đồng chí Nguyễn Ái Quốc với Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội. | 48 |
| Nguyễn Xuân Thông | - Nguyễn Ái Quốc với vấn đề giải phóng các dân tộc bị áp bức. | 57 |
| Văn Tạo | - 100 năm từ sau Hiệp ước phân biệt Pháp - Hoa 1885. | 67 |
| Bùi Danh Phong | - Tài nguyên khoáng sản và lịch sử khai thác, sử dụng chúng ở Việt Nam. | 70 |
| | Tư liệu | |
| | - Sự kiện và tư liệu về cuộc chiến tranh thế giới thứ II. | 78 |
| | Đọc sách | |
| Võ Kim Cương | - "Những nguyên nhân bùng nổ chiến tranh thế giới thứ II". | 83 |

Thông tin

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Number 3 (222)

Editor in-chief: VĂN TẠO

Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG

Address: 38, Hàng Chuối, Hà-nội
Tel. N° 63200

V - VI

1985

CONTENTS

Nguyễn Khánh Toàn	- The victory over the Hitlerite fascism, a decisive turning-point in the transitional period from capitalism to socialism.	1
Nguyễn Quốc Hùng	- The Soviet Union, the decisive element of victory	9
Nguyễn Văn Hồng	- The historic victory won by the Soviet Union at the Far-East, a decisive factor leading to the Japanese surrender.	17
Nguyễn Huy Quý	- US imperialism and the second world war.	22
Nguyễn Đình Lễ— Nguyễn Anh Thái	- The expansion and aggression of Japanese militarism in Vietnam in the first half of the XX century.	20
Ngô Phương Bá	- The victory of anti-fascist forces and the stormy development of the national liberation movement in Asia and Africa 15 years after the second world war.	35
Xuân Cầu — Nang Léch	- The Soviet victory over fascism — a turning point introducing the contemporary history in Laos.	41
Nguyễn Thế Huệ	- Comrade Nguyen Ai Quoc and the Vietnam Revolutionary Youth Association.	48
- Nguyễn Xuân Thông	- Nguyen Ai Quoc and the liberation of oppressed nations.	57
Văn Tào	- The betrayal of Vietnam during 100 years since the Sino-French agreements (1885).	67
Bùi Danh Phong	- Mineral resources and the history of their exploitation in Vietnam.	70
<i>DOCUMENTS</i>		
	- Facts and materials relating to the second world war.	78
<i>BOOK-REVIEW</i>		
Vô Kim Cương	- "The genesis of the second world war"	84

INFORMATION

**ИССЛЕДОВАНИЯ
ИСТОРИИ**

ВЫХОДИТ 6 РАЗ В ГОД

3 (222)

Главный редактор **ВАН ТАО**

Зам. главного редактора
КАО ВАН ЛЫОНГ

Адрес редакции:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 58200

V – VI

1985

СОДЕРЖАНИЕ

НГУЕН ХАН ТОАН	– Победа над гитлеровским фашизмом – решающий переворот в переходе от капитализма к социализму.	1
НГУЕН КУОК ХУНГ	– СССР – решающий фактор победы.	9
НГУЕН ВАН ХОНГ	– Историческая победа Советского Союза на Дальнем Востоке – решающий фактор капитуляций японского милитаризма.	17
НГУЕН ХЬУ КУИ	– Американский империализм и вторая мировая война.	22
НГУЕН ДИНЬ ЛЕ – НГУЕН ЛНЬ ТХАИ	– Экспансия и агрессия японского милитаризма во Вьетнам в первой половине в.	29
НГО ФЫОНГ БА	– Поведа антифашистских сил и развитие национально – освободительного движения в Азии и Африке через 15 лет после второй мировой войны	35
ЦУАН КАУ, НАНГ ЛЕЧ	– Победа Советского Союза над фашизмом и начало новейшей истории Ласоса.	41
НГУЕН ТХЕ ХУЭ	– Нгуен Ан Куок и Товарищество вьетнамской революционной молодёжи.	48
НГУЕН ЦУАН ТХОНГ	– Нгуен Ан Куок и проблемы освобождения угнетенных народов.	57
ВАН ТАО	– Столетие от подписания франко – китайских соглашений (9 июня 1885 г.).	67
БУЙ ЗАНЬ ФОНГ	– Полезные ископаемые и их эксплуатация и использования во Вьетнаме.	70

МАТЕРИАЛЫ

– Материалы о событиях второй мировой войны.	78
--	----

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

ВО КИМ КЫОНГ	– Причины второй мировой войны.	84
--------------	---------------------------------	----

ИНФОРМАЦИИ